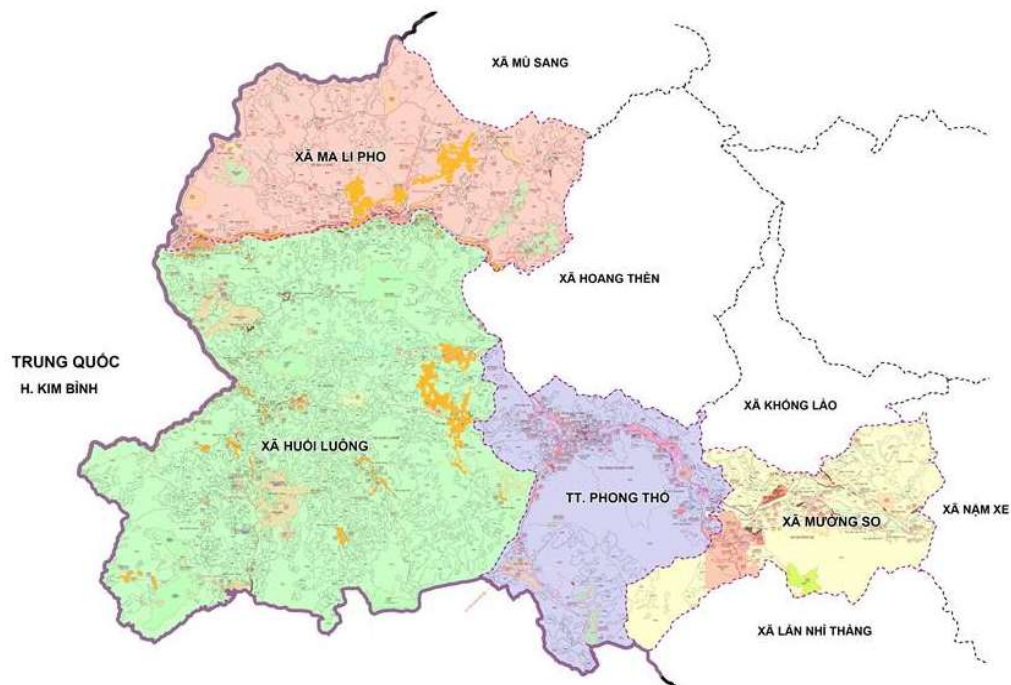


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNH
TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045**



Lai Châu, 2025

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG
TỈNH LAI CHÂU ĐẾN NĂM 2045**

- Chỉ đạo thực hiện:

Giám đốc Viện QHXD PTNT: ThS.KTS. Vũ Hồng Sơn

- Chủ nhiệm công trình:

ThS.KS. Nguyễn Khắc Nhật

- Các thành viên nghiên cứu:

+ Kiến trúc:

ThS.KTS. Trương Xuân Hường
ThS.KTS. Dương Thị Lan Hương
ThS.KTS. Hoàng Văn Tài

+ Kinh tế:

KS. Quách Thúy Liên

+ Chuẩn bị kỹ thuật:

ThS.KS. Phan Khánh Điệp

+ Giao thông:

KS. Lê Danh Hưng

+ Cấp nước:

ThS.KS. Phan Khánh Điệp

+ Cấp điện:

KS. Đoàn Trọng Tuấn

+ Hạ tầng viễn thông thụ động:

KS. Đoàn Trọng Tuấn

+ Thoát nước thải VSMT:

ThS.KS. Phan Khánh Điệp

- Quản lý kỹ thuật:

+ Kiến trúc:

ThS.KTS. Trịnh Tuấn Anh

+ Kỹ thuật:

ThS.KS. Nguyễn Văn Chì

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. PHẦN MỞ ĐẦU	1
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch	3
1.3. Phạm vi nghiên cứu	11
1.4. Quan điểm lập quy hoạch	12
1.5. Mục tiêu	13
1.6. Tính chất, chức năng.....	13
CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	14
2.1. Điều kiện tự nhiên.....	14
2.2. Hiện trạng dân số, lao động	18
2.3. Hiện trạng kinh tế xã hội.....	19
2.4. Hiện trạng sử dụng đất.....	29
2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	31
2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	44
2.7. Về công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng	65
2.8. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh Lai Châu.....	69
2.9. Đánh giá chung hiện trạng.....	70
2.10. Đánh giá tổng hợp - Phân tích SWOT.....	71
CHƯƠNG III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN	79
3.1. Bối cảnh phát triển	79
3.2. Các mối quan hệ nội ngoại vùng	87
3.3. Tầm nhìn và mục tiêu	93
3.4. Các giải pháp và chiến lược phát triển	94
3.5. Các dự báo phát triển	97
3.6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu	101
CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KHU KINH TẾ	104
4.1. Mô hình phát triển và khung cấu trúc không gian tổng thể	104
4.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể.....	105
4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm của KKT.....	114
CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI.....	122
5.1. Hệ thống cửa khẩu, lối mở.....	122
5.2. Các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho bãi trung chuyển hàng hóa	123
5.3. Các khu chức năng du lịch.....	124
5.4. Vùng nông lâm nghiệp.....	126
5.5. Các khu vực phát triển dân cư	127
5.6. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội.....	129
5.7. Định hướng kiểm soát kiến trúc, cảnh quan.....	132
CHƯƠNG VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	142
6.1. Nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất.....	142
6.2. Quy hoạch sử dụng đất	142
CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	149
7.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	149
7.2. Quy hoạch giao thông	156
7.3. Quy hoạch cấp nước	167
7.4. Quy hoạch cấp điện.....	172
7.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động.....	175
7.6. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	179
CHƯƠNG VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	185
8.1. Các mục tiêu bảo vệ môi trường cho quy hoạch.....	185
8.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường	185
8.3. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch	186
8.4. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường	193
CHƯƠNG IX. KINH TẾ XÂY DỰNG	200
9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	200

9.2. Chương trình, khu vực nghiên cứu ưu tiên đầu tư	200
9.3. Nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	206
9.4. Các chính sách về thu hút đầu tư	208
CHƯƠNG X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	210
10.1. Đối với các Bộ, Ngành.....	210
10.2. Đối với UBND tỉnh Lai Châu.....	210
10.3. Đối với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu	210
10.4. Đối với các Sở, Ban ngành tỉnh Lai Châu	211
10.5. Đối với UBND cấp huyện hoặc tương đương.....	212
CHƯƠNG XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	213
11.1. Kết luận	213
11.2. Kiến nghị.....	213

CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATVSMT	An toàn vệ sinh môi trường
BQL	Ban Quản lý
CNTT	Công nghệ thông tin
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GTSX	Giá trị sản xuất
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NST	Ngân sách tỉnh
NSTW	Ngân sách trung ương
XHH	Xã hội hóa
QHC	Quy hoạch chung
QL	Quốc lộ
RGNC	Ranh giới nghiên cứu
SWOT	Điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TMDV	Thương mại dịch vụ
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
VHTT	Văn hóa thể thao
VK	Vốn khác
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Bảng thống kê hiện trạng dân số, diện tích KKTCK Ma Lù Thàng	18
Bảng 2:	Tổng hợp các thành phần dân tộc KKTCK Ma Lù Thàng	18
Bảng 3:	Tổng hợp hiện trạng lao động KKTCK Ma Lù Thàng	19
Bảng 4:	Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)	20
Bảng 5:	Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)	21
Bảng 6:	So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và một số tỉnh Tây Bắc (%)	21
Bảng 7:	Bảng thống kê, kiểm kê diện tích đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	29
Bảng 8:	Bảng tổng hợp trạng sử dụng đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.....	30
Bảng 9:	Bảng tổng hợp hiện trạng các công trình giáo dục	35
Bảng 10:	Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	37
Bảng 11:	Bảng tổng hợp hiện trạng đất cơ quan trên địa bàn khu đầu mối khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	38
Bảng 12:	Hiện trạng dịch vụ, thương mại:.....	40
Bảng 13:	Hiện trạng hệ thống công trình văn hóa thể thao.....	41
Bảng 14:	Hệ thống kênh mương xã Ma Li Pho	46
Bảng 15:	Bảng đánh giá tổng hợp đất xây dựng	48
Bảng 16:	Tổng hợp giao thông hiện trạng	51
Bảng 17:	Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Mường So.....	55
Bảng 18:	Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Huổi Luông.....	56
Bảng 19:	Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ma Li Pho.....	57
Bảng 20:	Phân tích SWOT về hiện trạng thoát nước - quản lý CTR - nghĩa trang.....	63
Bảng 21:	Bảng: Vị trí quan trắc môi trường không khí	64
Bảng 22:	Bảng: Vị trí quan trắc môi trường nước	64
Bảng 23:	Dự báo dân số khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045	99
Bảng 24:	Kết quả dự báo nhu cầu lao động	101
Bảng 25:	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với khu vực đô thị.....	102
Bảng 26:	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với khu vực nông thôn.....	102
Bảng 27:	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với các khu chức năng ngoài đô thị	103
Bảng 28:	Bảng quy hoạch hệ thống cửa khẩu, lối mở tỉnh Lai Châu đến năm 2050	123
Bảng 29:	Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2045.....	144
Bảng 30:	Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng khu KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2030.....	145
Bảng 31:	Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng khu KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2045.....	147
Bảng 32:	Dự báo nhu cầu đi lại nội vùng, vận tải hành khách và hàng hóa.....	158
Bảng 33:	Bảng tổng hợp định hướng hệ thống giao thông	162
Bảng 34:	Nhu cầu dùng nước khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045	168
Bảng 35:	Nhu cầu dùng nước khu công nghiệp, kho tàng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045 .	169
Bảng 36:	Bảng chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt theo bảng 7.1 QCXD VN.	172
Bảng 37:	Bảng chỉ tiêu cấp điện công cộng.....	173
Bảng 38:	Bảng tính toán nhu cầu phụ tải điện	173
Bảng 39:	Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại di động	176
Bảng 40:	Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố định.....	176

Bảng 41: Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại internet	176
Bảng 42: Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt.....	179
Bảng 43: Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2045:.....	180
Bảng 44: Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2045:	181
Bảng 45: Đánh giá sự thống nhất giữ mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường	185
Bảng 46: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt.....	189
Bảng 47: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2045.....	190
Bảng 48: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp đến năm 2045	190
Bảng 49: Dự báo nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí	190
Bảng 50: Các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường.....	194
Bảng 51: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường.....	199
Bảng 52: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư KKTCK đến năm 2045	202

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.	Sơ đồ phạm vi ranh giới nghiên cứu quy hoạch.....	12
Hình 2.	GRDP các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2023 (triệu đồng).....	20
Hình 3.	Sơ đồ phân chia lưu vực.....	45
Hình 4.	Vùng kinh tế Thành Đô.....	83
Hình 5.	Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu.....	86
Hình 6.	Vị trí KKTCK tỉnh Lai Châu trong hành lang kinh tế quốc tế.....	89
Hình 7.	KKTCK Ma Lù Thàng trong mối liên hệ liên vùng.....	93
Hình 8.	Các khu chức năng KKT.....	105
Hình 9.	Quy hoạch sử dụng đất khu Đầu mối cửa khẩu.....	106
Hình 10.	Phối cảnh minh họa khu Đầu mối cửa khẩu.....	107
Hình 11.	Quy hoạch sử dụng đất cửa khẩu song phương Pô Tô.....	108
Hình 12.	Quy hoạch sử dụng đất Khu dân cư, TMDV phụ trợ Huổi Luông.....	108
Hình 13.	Quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị Ma Lù Thàng.....	109
Hình 14.	Phối cảnh minh họa đô thị Ma Lù Thàng.....	110
Hình 15.	Quy hoạch sử dụng đất đô thị Phong Thổ.....	111
Hình 16.	Sơ đồ vị trí và hình ảnh minh họa phân khu CN giành cho DNCX.....	111
Hình 17.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực xã Mường So.....	112
Hình 18.	Định hướng phát triển không gian KKTCK Ma Lù Thàng.....	114
Hình 19.	Sơ đồ hệ thống các khu cụm, tuyến du lịch.....	126
Hình 20.	Khung kiểm soát kiến trúc, cảnh quan tổng thể.....	137
Hình 21.	Khu vực trung tâm.....	138
Hình 22.	Không gian cảnh quan cây xanh, mặt nước.....	141
Hình 23.	Sơ đồ phân chia lưu vực.....	152
Hình 24.	Sơ đồ mạng lưới giao thông liên kết vùng.....	159

CHƯƠNG I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Việc hình thành và phát triển các khu kinh tế tại Việt Nam đã được xác định từ những năm 1996, được cụ thể hóa trong nhiều chương trình nghị sự giữa Việt Nam - Trung Quốc và ASEAN - Trung Quốc, trong đó có kế hoạch “hai hành lang, một vành đai kinh tế”. Vùng Tây Bắc có vị trí rất quan trọng trong tiến trình phát triển của đất nước, đây cũng là vùng động lực trong hợp tác phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với Trung Quốc và các nước ASEAN. Trong quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2035, cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam - Kim Thủy Hà/Trung Quốc được hai bên thống nhất nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế. Đến nay, tỉnh Lai Châu đang tiến hành hội đàm với chính quyền tỉnh Vân Nam - Trung Quốc để hai bên sớm tổ chức công bố cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam - Kim Thủy Hà/Trung Quốc lên cửa khẩu quốc tế.

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 về việc cho phép cửa khẩu Tây Trang và cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Theo đó, khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng bao gồm các xã: Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So huyện Phong Thổ (xã Mường So được chia tách theo Nghị định số 176/2004/NĐ-CP ngày 10/10/2004 của Chính phủ thành thị trấn Phong Thổ và xã Mường So). Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2008 và Quyết định 1531/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2013. Ngày 07 tháng 5 năm 2020, Chính phủ đã phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế tại Nghị quyết số 63/NQ-CP.

Khu kinh tế Ma Lù Thàng đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và vùng phụ cận tại Quyết định số 61/2002/QĐ-UBND ngày 02/10/2002 với định hướng phân chia thành 8 khu chức năng gồm: Khu đầu mối cửa khẩu; khu Trung tâm hành chính thương mại, dịch vụ Pa So; khu du lịch Vàng Bó; khu công nghiệp ngã ba Phong Thổ; khu thị tứ Mường So; khu trục kinh tế Nông - Lâm nghiệp - Dịch vụ bên tả sông Nậm Na. Từ khi thành lập đến nay, Chính phủ đã quan tâm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu trong khu kinh tế cửa khẩu; đồng thời để tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng và nâng cấp cửa khẩu quốc tế, giai đoạn 2021 - 2025 Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư dự án Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng là 200 tỷ đồng tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021.

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có nhiều lợi thế phát triển về sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, thương mại, du lịch khi trên địa bàn tỉnh Lai Châu có đường biên giới dài 265,165 km giáp với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; trên tuyến biên giới hiện nay có 01 cửa khẩu Quốc tế, 1 cửa khẩu phụ, 06 lối mở (Theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày

14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được quy hoạch bổ sung thêm Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Ma Lù Thàng 2; 01 cửa khẩu quốc tế Sông Đà; 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng, Pô Tô) đây là một trong những thế mạnh thúc đẩy các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Lai Châu cũng như các tỉnh trong khu vực Tây Bắc với nhiều sản phẩm nông nghiệp được sản xuất, chế biến phục vụ cho xuất khẩu như: Lúa chất lượng cao, chè, mắc ca, cây ăn quả ôn đới, nhiệt đới, cây dược liệu, rau củ quả, hoa... Bên cạnh đó tỉnh Lai Châu nằm trong vùng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, là cơ hội trao đổi hàng hóa với thị trường rộng lớn của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc với dân số đông, sức mua lớn (với dân số trên 50 triệu người, quy mô GDP trên 432 tỷ USD; trên 12 sân bay dân dụng), mức thu nhập cao, tạo sức hấp dẫn đối với hàng hóa xuất khẩu. Trong chiến lược khai phá miền Tây, phía Trung Quốc đã tập trung đầu tư hạ tầng kết nối đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới giáp Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng. Đặc biệt là việc hình thành tuyến đường cao tốc nối cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà với các tuyến đường xuyên Á như: cao tốc Côn Minh - Lào Cai; tuyến đường sắt cao tốc Mông Tự - Côn Minh; triển khai đầu tư, hoàn thiện tuyến đường cao tốc từ cửa khẩu Kim Thủy Hà nối với Myanmar và Lào. Để đẩy mạnh phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà và nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế, phía tỉnh Vân Nam - Trung Quốc đã công bố Quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà mở rộng tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích 769 km², bao gồm trấn Kim Thủy Hà là thành phố cửa khẩu Quốc tế và trấn Mường La với nhân khẩu 100.000 người, trong đó xây dựng Kim Thủy Hà là thành phố cửa khẩu Quốc tế; tổng đầu tư xây dựng triển khai quy hoạch cửa khẩu Kim Thủy Hà/Trung Quốc khoảng 25.500 tỷ đồng; đến nay, Quốc vụ Viện Trung Quốc đã phê duyệt chủ trương nâng cấp cửa khẩu Kim Thủy Hà thành cửa khẩu Quốc tế.

Từ khi hình thành đến nay, Khu KTCCK Ma Lù Thàng đã có những bước phát triển nhất định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực và tỉnh Lai Châu, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu và thu ngân sách trên địa bàn liên tục tăng cao qua các năm, triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu; thực hiện quản lý đầu tư và cấp phép đầu tư, quản lý môi trường, đất đai, thương mại, xuất nhập khẩu, lao động,... đã kêu gọi được các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, đảm bảo an ninh, trật tự, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Tuy nhiên, từ khi thành lập cho đến nay khu kinh tế chưa có quy hoạch chung toàn khu mà mới chỉ triển khai các quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 74,587ha (Khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng có diện tích 34,577ha, mở rộng Khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng có diện tích 30,01ha và Khu vực Pô Tô xã Huổi Luông có diện tích 10ha), việc này gây ra nhiều khó khăn trong công tác quản lý, cấp phép đầu tư cũng như các định hướng phát triển của khu kinh tế cửa khẩu. Căn cứ khoản 1 Điều 25 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 quy định “Quy hoạch chung xây dựng được lập cho khu chức năng đặc thù có quy mô từ 500ha trở lên làm cơ sở lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng”; căn cứ khoản 4 Điều 10 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ quy định “Các khu vực trong khu chức năng đặc thù, khi thực hiện đầu tư xây dựng thì lập quy hoạch chi

tiết xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng” và theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định “Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng. Quy mô diện tích, vị trí, tính chất của từng khu chức năng được xác định trong quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng”, khai thác quỹ đất, tạo được sự đồng bộ, thống nhất về không gian phát triển, đảm bảo các định hướng lâu dài và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Thực hiện theo Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020), hiện nay Chính phủ đang có chủ trương thí điểm thực hiện mô hình cửa khẩu thông minh tại cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) và cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn), đây là cơ sở để KKTCK Ma Lù Thàng đề ra các chiến lược phát triển, bố trí quỹ đất và hạ tầng phù hợp, có kế hoạch triển khai xây dựng mô hình cửa khẩu số nhằm đảm bảo công khai, minh bạch kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho hoạt động thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, tạo đà cho kinh tế cửa khẩu phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với xu thế chuyển đổi số, cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng thương mại điện tử xuyên biên giới, logistics thông minh.

Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Phê duyệt tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng chính phủ) và Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Phê duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng chính phủ) đã xác định: Cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng nằm trong trục trọng yếu phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu hình thành dọc theo các QL32 - QL4D - QL12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL279, kết nối huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - thành phố Lai Châu - huyện Phong Thổ ra cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng. Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc; có khả năng gắn kết được với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng trung du miền núi phía Bắc, đồng thời là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; trở thành điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Tây Bắc.

Việc lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng là việc làm cần thiết và cấp bách nhằm phát triển toàn diện và bền vững trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của khu vực, phù hợp với các định hướng các quy hoạch có liên quan. Đáp ứng những yêu cầu về quản lý xây dựng, khai thác quỹ đất, tạo sự đồng bộ và thống nhất về không gian phát triển, đảm bảo các định hướng lâu dài và tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng trong KKTCK Ma Lù Thàng.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Các văn bản Luật, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư.

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội nước cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Bru chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Du lịch số 06/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 ngày 11/11/2020 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Viễn Thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 ngày 23/11/2024 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 8/8/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 140/2004/NĐ-CP ngày 25/06/2004 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Biên giới quốc gia;

- Nghị định số 176/2004/NĐ-CP ngày 10/10/2004 của Chính phủ về việc thành lập thị xã Lai Châu và thành lập thị trấn thuộc các huyện Tam Đường, Phong Thổ tỉnh Lai Châu;

- Nghị định số 156/2006/NĐ-CP ngày 27/12/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, huyện; thành lập xã thuộc các huyện Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ và Than Uyên tỉnh Lai Châu;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ về Quy định quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định 66/2014/NĐ-CP ngày 4/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/03/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 28/9/2018 của Bộ chính trị về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 7/5/2020 của Chính phủ về việc Phê duyệt nâng cấp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế;

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt nhiệm lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 2/3/2022 của Chính phủ về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 16/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 32/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia.

- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;
- Thông tư số 17/2017/TT-BCT ngày 19/9/2017 của Bộ công thương hướng dẫn thực hiện quy định về khu (điểm) chợ biên giới tại hiệp định thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Thông tư 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ quốc phòng cửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2016/TT-BQP;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

1.2.2. Các văn bản điều ước song phương

- Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới đất liền giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa;
- Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009, có hiệu lực ngày 14/7/2010;
- Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
- Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc về việc tiếp tục làm sâu sắc và nâng tầm quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược, nhân chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam từ ngày 12 đến ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Tập Cận Bình và Phu nhân.

1.2.3. Các văn bản của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương

- Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 08/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép cửa khẩu Tây Trang và cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới;
- Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê

duyet Đề án "Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020";

- Quyết định số 93/2009/QĐ-TTg ngày 10/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1531/2013/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030”;

- Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1182/QĐ-TTg ngày 06/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1199/2023/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 17/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu đến năm 2045;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ v/v Phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

1.2.4. Các Nghị quyết, Quyết định, Văn bản của tỉnh Lai Châu

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 61/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt dự án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 87/2004/QĐ-UB ngày 16/12/2004 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu KTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu. Các Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch: số 746/QĐ-UBND ngày 02/6/2006; số 564/QĐ-UBND ngày 20/5/2009; số 1027/QĐ-UBND ngày 06/9/2011; số 431/QĐ-UBND ngày 20/5/2009; số

1016/QĐ-UBND ngày 04/9/2018;

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết khu vực Pô Tô xã Huổi Luông thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/06/2013 của UBND tỉnh Lai Châu về việc “Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu đầu mối thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng;

- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;

- Công văn số 1175/SXD-QHKT&NO ngày 27/09/2021 về việc Tham mưu UBND tỉnh giải quyết đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu tại tờ trình số 398/TTr-KTCK ngày 27/08/2021;

- Thông báo số 311-TB/BCS ngày 15/07/2022 của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Thông báo kết luận của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 14 tháng 7 năm 2022;

- Kế hoạch số 939/KH-UBND ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện Quyết định số 1199/2023/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 2533/KH-UBND ngày 07/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

1.2.5. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật QCVN 07/2023/BXD ngày 29/12/2023;

- TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan;

1.2.6. Các văn bản tài liệu

- Niên giám thống kê năm 2023 tỉnh Lai Châu;
- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Phong Thổ;
- Báo cáo số 145/BC-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh về kết quả thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo số 61a/BC-UBND ngày 21/01/2024 của UBND huyện Phong Thổ về kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Thổ;
- Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025;
- Các tài liệu, số liệu về kinh tế, xã hội của tỉnh Lai Châu từ năm 2016 - 2023;
- Tài liệu, số liệu hiện trạng, quy hoạch các ngành tỉnh Lai Châu;
- Quy hoạch các ngành của tỉnh Lai Châu đã được phê duyệt;
- Các dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, số liệu điều tra; các văn bản, bản đồ có liên quan;

1.3. Phạm vi nghiên cứu

- Theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu gồm các xã: Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So huyện Phong Thổ (được chia tách theo Nghị định số 176/2004/NĐ-CP ngày 10/10/2004 của Chính phủ thành Thị trấn Phong Thổ và xã Mường So). Quy mô phạm vi nghiên cứu Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng hiện nay bao gồm 03 xã và 01 thị trấn: xã Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So và thị trấn Phong Thổ (định hướng sáp nhập thành xã Phong Thổ), với tổng diện tích tự nhiên khoảng 26.669,72 ha.

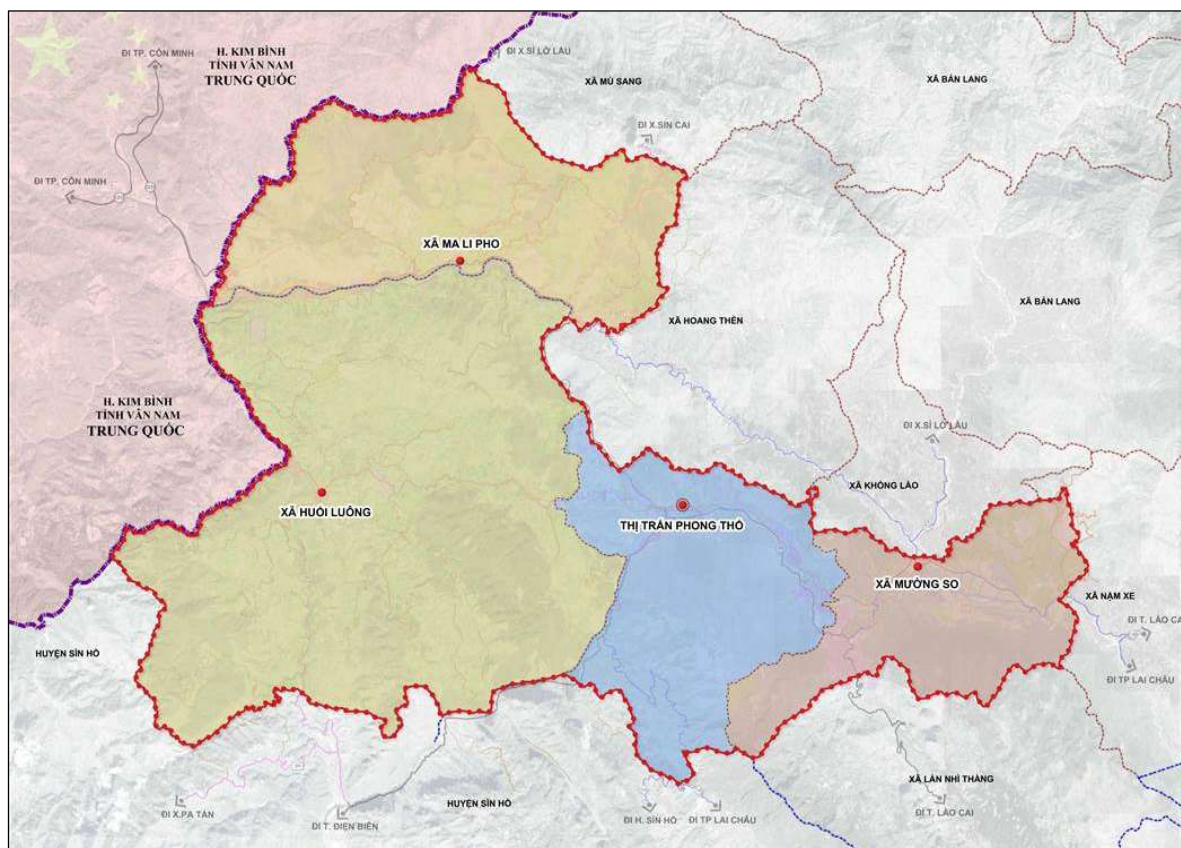
- Ranh giới lập quy hoạch được xác định trên cơ sở phạm vi ranh giới Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, cụ thể như sau:

+ **Xã Ma Li Pho:** Gồm toàn bộ xã với 09 bản (Bản Pa Nậm Cúm, bản Ma Li Pho, bản Pờ Ma Hồ, bản Sòn Thầu 1, bản Sòn Thầu 2, bản Sơn Bình, bản Tả Phìn, bản Thèn Xin và bản Hùng Pèng).

+ **Xã Huổi Luông:** Gồm toàn bộ xã với 21 bản (bản Làng Vây 1, bản Làng Vây 2, bản La Vân, bản Thèn Thầu, bản Ngải Chồ 1, bản Huổi Luông 1, bản Huổi Luông 2, bản Huổi Luông 3, bản Pô Tô, bản Ma Lù Thàng 1, bản Ma Lù Thàng 2, bản Na Sa Phìn, bản Chang Hồng 1, bản U Gia, bản Chang Hồng 2, bản Can Thàng, bản Hoàng Trù Sào, bản Nhiều Sáng, bản Hồ Thầu, bản Nậm Le 2 và bản Pờ Ngải).

+ **Xã Mường So:** Gồm toàn bộ xã với 09 bản và 03 thôn (bản Huổi Bảo, bản Huổi Én, bản Huổi Sen, bản Nà Củng, bản Phiêng Đanh, bản Vàng Bâu và bản Vàng Pheo, bản Nậm Cung; thôn Tây An, thôn Tây Sơn và thôn Tây Nguyên).

+ **Thị trấn Phong Thổ:** Gồm toàn bộ thị trấn với 07 bản và tổ dân phố (tổ dân phố Hữu Nghị, tổ dân phố Hòa Bình, tổ dân phố Pa So, bản Nậm Pây, thôn Thống Nhất, thôn Đoàn Kết và thôn Vàng Bó).



Hình 1. Sơ đồ phạm vi ranh giới nghiên cứu quy hoạch

1.4. Quan điểm lập quy hoạch

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng gắn liền với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ chính trị hữu nghị, ổn định, bền vững của Việt Nam với Trung Quốc. Tăng cường hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước qua Khu kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu trong chiến lược và kế hoạch dài hạn, theo thứ tự ưu tiên trong từng giai đoạn đến năm 2045, phù hợp với điều kiện cụ thể và với định hướng phát triển của tỉnh Lai Châu, của vùng Tây Bắc và của Quốc gia.

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế, văn hóa và chú trọng giao thương trong nước và quốc tế góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lai Châu và vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Lấy hiệu quả kinh tế, chính trị làm tiêu chí quan trọng, tính toán đầy đủ ảnh hưởng của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, các bên tham gia đều được hưởng lợi từ Khu kinh tế cửa khẩu.

- Quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài.
- Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu phải chú ý đến yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hóa và yêu cầu an ninh, quốc phòng.
- Cụ thể hoá các định hướng Chiến lược, Quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh Lai Châu và các Chiến lược, Quy hoạch có liên quan.

1.5. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam – Trung Quốc, Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu biên mậu với thị trường lớn Trung Quốc. Tập trung phát triển khu vực cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng, là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam với Trung Quốc và khu vực ASEAN.
- Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành một khu kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, có tầm quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng - trung tâm phát triển kinh tế của vành đai kinh tế biên giới phía Bắc, trở thành động lực phát triển của vùng Tây Bắc.
- Phát triển kinh tế xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, phát triển biên mậu Việt - Trung, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội và đảm bảo vùng biên giới hoà bình, hữu nghị, cùng nhau phát triển.
- Tổ chức không gian kiến trúc và quy hoạch sử dụng đất với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.
- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, triển khai các chương trình phát triển và các dự án đầu tư.

1.6. Tính chất, chức năng

- Là một trong những Trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc.
- Là Khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Tây Bắc.
- Là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc và có khả năng gắn kết được với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Là khu vực có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của Quốc gia.

CHƯƠNG II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

- Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có tổng diện tích tự nhiên là 266,69km², trong đó: bao gồm các xã Ma Li Pho, xã Mường So, xã Huổi Luông và thị trấn Phong Thổ thuộc huyện Phong Thổ.

- Ranh giới tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Mù Sang huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Việt Nam) và huyện Kim Bình thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

+ Phía Đông giáp xã Hoang Thèn, xã Khổng Lào huyện Phong Thổ.

+ Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ.

+ Phía Tây giáp huyện Kim Bình thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

- Trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có cửa khẩu Ma Lù Thàng thông thương với cửa khẩu Kim Thủy Hà ở thị trấn Nà Phà, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có các quốc lộ 12, 4D, 100 (cũ), đảm bảo kết nối thuận lợi với các Trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam và các tỉnh lân cận.

2.1.2. Khí hậu

Huyện Phong Thổ (bao gồm Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng) có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (*tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa*), trong đó:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68⁰C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5⁰C (*tháng 1*) và trung bình cao nhất là 31,4⁰C (*tháng 6*). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20⁰C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20⁰C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000⁰C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau, những vùng có độ cao trên 1.800 m khí hậu mát, lạnh và ẩm quanh năm.

- Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

- Lượng mưa ở huyện khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (*từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau*) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (*tháng 7*) đạt 82-89%, độ

ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3, 4) là 72 - 76%.

- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 29,4 – 150,1 mm và phụ thuộc theo mùa, theo độ cao địa hình. Lượng bốc hơi lớn nhất thường xảy ra vào các tháng 3, 4 do đây là thời kỳ cuối mùa khô, trời nắng, nóng và lượng mưa nhỏ. Từ tháng 6 đến tháng 10 là thời kỳ mùa mưa nhiều, lượng bốc hơi trong các tháng này phổ biến là 59 – 70,4 mm/tháng. Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau là thời kỳ mùa đông lạnh và ẩm, lượng nước trên bề mặt lưu vực và trong tầng đất sát mặt còn khá, lượng bốc hơi nhỏ.

- Phong Thổ bị dãy núi cao che khuất ở phía Bắc, nên tần suất gió hướng Bắc và lệch Bắc không đáng kể, hướng gió chính là gió Tây và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,8 m/s.

- Số liệu thống kê hàng năm cho thấy bình quân có 18,2 ngày sương mù/năm, tháng 01 là tháng có sương mù nhiều nhất (6,1 ngày/tháng), tháng 6 và tháng 7 là tháng có sương mù ít nhất (0,2 ngày/tháng). Chế độ sương có sự chênh lệch khá lớn giữa vùng cao và vùng thấp của huyện.

Nhìn chung, Phong Thổ có điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch; song bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố thời tiết khắc nghiệt như: Địa hình vùng núi cao, có độ dốc lớn kết hợp với chế độ mưa không đồng đều dễ gây ra lụt lội, sạt lở, sỏi mòn đất trên diện rộng, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

2.1.3. Địa hình

Địa hình núi cao là phổ biến, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, xen kẽ là những thung lũng hẹp. Địa hình được chia thành các vùng sau:

- Địa hình vùng núi cao: Tập trung chủ yếu tại xã Huổi Luông, tổng diện tích 13.049,70ha, chiếm 48,93% diện tích đất KKTCK, đây là một trong các vùng tập trung tài nguyên rừng của huyện. Do đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Địa hình vùng núi thấp: Bao gồm các dãy đồi núi thấp tập trung ở các xã phía Nam và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Ma Li Pho, tổng diện tích 13.620,05ha, chiếm 51,07% diện tích đất KKTCK, hầu hết là đồi núi, một số nơi bằng phẳng thuận lợi cho phát triển đô thị, khu dân cư tập trung và sản xuất nông nghiệp. Đất có khả năng sử dụng vào mục đích xây dựng đô thị, sản xuất nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm.

2.1.4. Thủy văn

- Khu vực lập quy hoạch nằm trong lưu vực của sông Nậm Na: bắt nguồn từ vùng núi cao trên 1.500 m trên địa phận Trung Quốc (tổng diện tích lưu vực khoảng 6.680 km², chiều dài là 235 km, trong đó trên lãnh thổ Việt Nam tương ứng là 2.190 km²), độ sâu từ 0,5 - 12m, chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ và Sìn Hồ rồi đổ vào sông Đà với lưu lượng dòng

chảy trung bình đạt từ 40 - 80 l/s hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- Ngoài ra trên địa bàn còn có Suối Nậm So: Được hợp lưu bởi 2 suối chính Nậm Pát và Nậm Lùm tại khu vực trung tâm xã Mường So, với chiều dài khoảng 10 km, chảy theo hướng chính là hướng Đông - Tây và hợp với sông Nậm Na tại Pa So.

2.1.5. Địa chất

Chưa có tài liệu khảo sát trên diện rộng cho khu vực quy hoạch, Tuy nhiên, theo tài liệu của một số công trình đã xây dựng có quy mô 2 - 4 tầng trong phạm vi nghiên cứu cho thấy, địa chất công trình tương đối đồng nhất và ổn định, có thể xây dựng mà không phải xử lý nền móng quá phức tạp, thuận lợi cho xây dựng.

2.1.6. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã đăng ký 169 mỏ và điểm quặng, với nhiều chủng loại khác nhau, trong đó lớn nhất là các mỏ đất hiếm (Việt Nam có trữ lượng đứng thứ 2 trên thế giới, trong đó tỉnh Lai Châu có trữ lượng đất hiếm lớn nhất toàn quốc) như đất hiếm ở Nậm Xe, Thèn Thầu, Thèn Sin (huyện Phong Thổ), Đông Pao (huyện Tam Đường),...với trữ lượng khảo sát ban đầu khoảng 159 triệu tấn có nhiều tiềm năng để chế biến, khai thác xuất khẩu và nhiều điểm quặng kim loại màu (đồng, chì, kẽm, vàng,...) ở các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Sin Hồ, Tân Uyên,...

Trên địa bàn huyện Phong Thổ có các mỏ: đất hiếm Bắc Nậm Xe, Nam Nậm Xe; Mỏ Chì kẽm: Si Phay, Nậm Sa; 02 mỏ đá vôi dolomit; Mỏ đá hoa dolomit; Mỏ đồng: Ma Li Pho. Mỏ nước khoáng, nước nóng: Lũng Pô Hồ, Tả Pao Hồ 1, Tả Pao Hồ 2, Si Lô Lào 1, Si Lô Lào 2, Ma Li Pho, Vàng Pó.

Theo bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Lai Châu trên địa bàn huyện Phong Thổ nói chung và các xã, thị trấn thuộc KKT nói riêng, có nguồn tài nguyên khoáng sản bao gồm:

- Khoáng sản vật liệu xây dựng: có nhiều loại phong phú như đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói,... với trữ lượng khá lớn đáp ứng nhu cầu chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện Phong Thổ, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Đá vôi xi măng: gặp khá phổ biến ở nhiều nơi như Mường So, thị trấn Phong Thổ, Huổi Luông chất lượng khá tốt, hàm lượng cao đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng.

+ Cát, cuội sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông suối. Hiện đã khảo sát và đang khai thác gồm Mường So, TT Phong Thổ, Ma Li Pho, Huổi Luông.

- Bên cạnh đó, còn có tài nguyên khoáng sản nước nóng tại Vàng Bó (thị trấn Phong Thổ), Ma Li Pho (xã Ma Li Pho)... thích hợp cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm nước nóng, chăm sóc sức khỏe.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn KKT nói riêng cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

2.1.7 Cảnh quan thiên nhiên và tiềm năng du lịch

Với diện tích tự nhiên trải rộng, địa hình đa dạng đã tạo cho Tỉnh tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú, hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch mạo hiểm,... Những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, có nhiều núi cao trên 2.900m ở khu vực Mường Tè, Tam Đường, Phong Thổ, như: đỉnh Pusilung (3.083 m); Pu Ta Leng (3.049 m); Bạch Mộc Lương Tử (3.046 m), Phàn Liên Sơn (3.012 m); Tả Liên Sơn (2.996 m), Pờ Ma Lung (2.967 m) thích hợp với du lịch mạo hiểm. Núi, đồi cao và dốc xen kẽ nhiều thung lũng sâu và hẹp, tạo nên nhiều cao nguyên cao trên 1.000 m khí hậu trong lành mát mẻ như các cao nguyên: Sìn Hồ, Hồ Thầu, Dào San rất phù hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Sông, suối có nhiều thác ghềnh, dòng chảy lưu lượng lớn như sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu,... Nhiều hồ được tạo ra, như: Huội Quảng, Bản Chát (huyện Than Uyên), Nậm Hắng (Mường Tè), Đông Pao, Chu Va (Tam Đường),...

Lai Châu có các hang động như: động Tiên Sơn, hệ thống động Tiên Sơn khu Pu Sam Cap (thành phố Lai Châu), hang Thẩm Cung, Nậm Tun (Phong Thổ), động Ông Tiên (Sìn Hồ), hang doi Hua Bum (Nậm Nhùn), hang Che Bó (huyện Than Uyên),... và Thác Tác Tình (Tam Đường) ngoài giá trị là thắng cảnh đẹp, một số còn là những điểm di tích văn hóa lịch sử của tỉnh. Trên địa bàn Tỉnh có nhiều suối nước nóng, nước khoáng phục vụ cho du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh, như: Mường So, Vàng Bó (Phong Thổ), Nà Đon, Tiên Bình, Nà Đông, Thèn Sin (Tam Đường), Vàng Bơ, Mường Khoa (huyện Than Uyên), Pắc Ma (Mường Tè),...

Trên địa bàn huyện Phong Thổ và Khu kinh tế có nhiều văn hóa đặc sắc: Kin Lầu Khẩu Mẩu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, Áp Hô Chiêng của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Trên địa bàn cũng có nhiều di tích lịch sử, kháng chiến, thắng cảnh như: Tại xã Mường So có 01 di tích cấp Quốc gia đó là di chỉ khảo cổ học Nậm Tun và 04 di tích cấp Tỉnh đó là: Khu di tích đền thờ Nàng Han tại thôn Tây An xã Mường So và bản Phai Cát xã Khổng Lào; khu di tích Đồn Pháp; Hang kháng chiến Nà Củng; Hang Thẩm Tạo. Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So: Bản Vàng Pheo được công nhận là bản văn hóa du lịch cấp tỉnh năm 2012. Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Bó là điểm du lịch được đầu tư với nguồn khoáng nóng tự nhiên gắn với hạ tầng khu vui chơi và nghỉ dưỡng, thu hút số lượng khách đến tắm khoáng và nghỉ dưỡng. Điểm du lịch tại cửa khẩu gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch và cửa khẩu quốc tế, phát triển và thu hút du khách quốc tế.

Với việc khai thác cửa khẩu đường bộ Ma Lù Thàng trong không gian du lịch xuyên Á, du lịch Lai Châu có cơ hội khai thác nguồn khách du lịch từ Trung Quốc qua hoạt động liên kết du lịch sau:

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lù Thàng - Phong Thổ - Thành phố Lai Châu - Sơn La
- Điện Biên Phủ sau đó đi các tỉnh phụ cận.

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lù Thàng - Thành phố Lai Châu - Tam Đường - Sa Pa
- Lào Cai sau đó đi các tỉnh phụ cận.

2.2. Hiện trạng dân số, lao động

2.2.1. Dân số

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch gồm 3 xã, 1 thị trấn là xã Mường So, Ma Li Pho, Huổi Luông và thị trấn Phong Thổ.

- Tổng dân số trong khu vực nghiên cứu là khoảng 22.951 người, dân số khu vực đô thị (thị trấn Phong Thổ) là 5.645 người chiếm tỷ lệ 24,60% tổng dân số trong khu vực lập quy hoạch, dân số nông thôn khoảng 17.306 người chiếm tỷ lệ 75,40%.

Bảng 1: Bảng thống kê hiện trạng dân số, diện tích KKTCK Ma Lù Thàng

TT	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng:	26.669,72	22.951,00	86,06	100,00
1	Thị trấn Phong Thổ	4.526,62	5.645	124,71	24,60
2	Xã Huổi Luông	13.049,68	7.837	60,06	34,15
3	Xã Ma Li Pho	5.585,51	2.979	53,33	12,98
4	Xã Mường So	3.507,92	6.490	185,01	28,28

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phong Thổ năm 2023)

- Dân số phân bố không đồng đều, dân cư tập trung đông đúc tại các khu vực trung tâm thị trấn Phong Thổ và trung tâm xã Mường So. Mật độ dân số bình quân toàn khu vực lập quy hoạch là 86,06 người/km². Dân cư tập trung đông nhất tại xã Mường So với mật độ 185,01 người/km² và thấp nhất là xã Ma Li Pho 53,33 người/km².

- Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số cơ học trong mấy năm qua tăng tương đối cao do một số cán bộ và gia đình từ các nơi khác chuyển về công tác, sinh sống trên địa bàn huyện. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng và đang ở thời kỳ đầu khá thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Giai đoạn 2010 - 2020, 2021 - 2023 dân số thành thị có xu hướng tăng, bình quân 5 - 6%/năm, dân số ở khu vực nông thôn giảm dần.

- Dân cư trong khu vực chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, có tập quán sinh hoạt cũng như truyền thống văn hóa bản địa đặc trưng. Chủ yếu là các dân tộc: Kinh chiếm 19,2%, Thái chiếm 31,54%, Dao 21,95%, Mông 9,34%, Hà Nhì 14% và các dân tộc khác.

Bảng 2: Tổng hợp các thành phần dân tộc KKTCK Ma Lù Thàng

Số TT	Tên xã/ thị trấn	Tổng số nhân khẩu	Thành phần dân tộc chia theo xã, thị trấn										
			Kinh	Tày	Thái	Mường	Hoa	Nùng	Mông	Dao	Giáy	Hà Nhì	DT Khác
			Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu
1	TT Phong Thổ	5.645	2.298	30	2.723	56	21	9	108	145	151	50	54

Số TT	Tên xã/ thị trấn	Tổng số nhân khẩu	Thành phần dân tộc chia theo xã, thị trấn										
			Kinh	Tày	Thái	Mường	Hoa	Nùng	Mông	Dao	Giáy	Hà Nhì	DT Khác
			Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu	Khẩu
2	Xã Ma Li Pho	2.979	252	3	258	6	18	1	1	2.397	10		33
3	Xã Mường So	6.490	1.739	40	4.233	52	5	6	21	24	323	17	30
4	Xã Huổi Luông	7.837	118	6	26	8		6	2.014	2.473	2	3.150	34
Tổng cộng		22.951	4.407	79	7.240	122	44	22	2.144	5.039	486	3.217	151

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phong Thổ năm 2023)

2.2.2. Lao động

Tổng số người trong độ tuổi lao động trong khu vực quy hoạch chiếm khoảng 68,52% dân số (15.725 người), Lao động đang tham gia các hoạt động kinh tế là 15.395 người, chiếm khoảng 97% lao động trong độ tuổi. Lực lượng lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông- lâm - ngư nghiệp (NLNN), với cơ cấu lao động năm 2023 là: Nông nghiệp chiếm 56,41%, công nghiệp xây dựng chiếm 17,22%, dịch vụ chiếm 26,37%.

Những năm gần đây, chất lượng lao động ở Phong Thổ ngày càng được cải thiện, trình độ văn hóa của lực lượng lao động ngày được nâng cao. Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng nhanh trong các ngành kinh tế, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại.

Bảng 3: Tổng hợp hiện trạng lao động KKTCK Ma Lù Thàng

Số TT	Tên xã/ thị trấn	Tổng số nhân khẩu	Tổng số lao động trong độ tuổi đang làm việc	Đơn vị	Lao động nông nghiệp	Lao động CNXD	Lao động TMDV
1	TT Phong Thổ	5.645	3.834	Lao động	1.725	767	1.342
2	Xã Ma Li Pho	2.979	1.854	Lao động	1.260	260	334
3	Xã Mường So	6.490	4.422	Lao động	2.211	884	1.327
4	Xã Huổi Luông	7.837	5.285	Lao động	3.488	740	1.057
Tổng cộng		22.951	15.395	Lao động	8.684	2.651	4.060
Tỷ lệ phần trăm				%	56,41	17,22	26,37

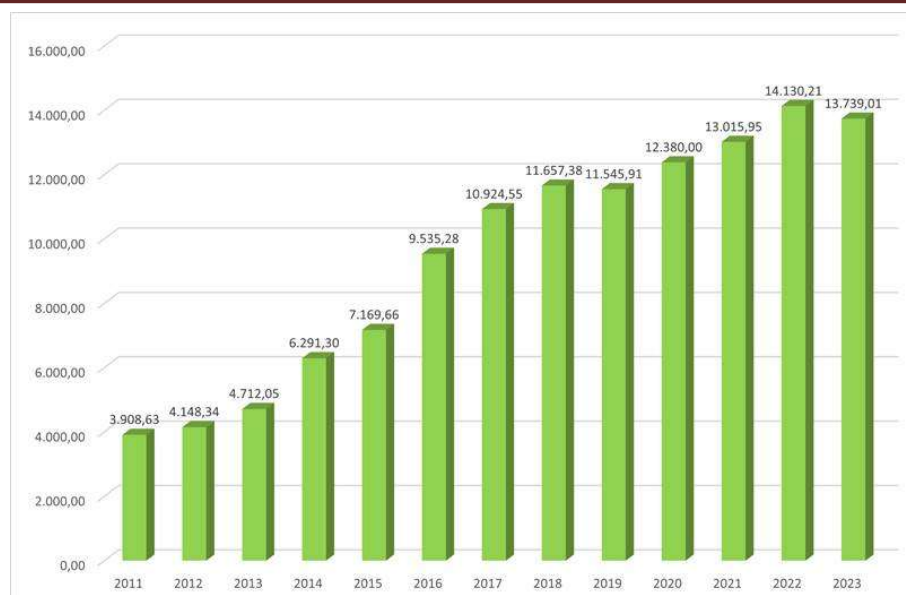
(Nguồn: Phòng Lao động TBXH huyện Phong Thổ năm 2023)

2.3. Hiện trạng kinh tế xã hội

2.3.1. Tỉnh Lai Châu

Từ năm 2011 đến nay, Lai Châu đã từng bước có những bước phát triển khá ấn tượng và đạt được một số kết quả:

- *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,89%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 8,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 11,69%/năm). Trong đó, tăng trưởng khu vực công nghiệp (CN) - xây dựng (XD) đạt 21,5%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt 4,81%/năm; khu vực dịch vụ (DV) đạt 5,17%/năm.



Hình 2. GRDP các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2023 (triệu đồng)

- *Thứ hai*, trong giai đoạn 2011-2020 quy mô tổng sản phẩm GRDP (theo giá so sánh năm 2010) trên địa bàn tỉnh đều có xu hướng tăng hàng năm (trừ năm 2019). Năm 2020, quy mô GRDP đạt 12.380,42 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng đạt 7,23% so với năm 2019. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của tỉnh Lai Châu chiếm chưa đến 1% tổng GDP cả nước. So sánh với quy mô nền kinh tế với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc thì Lai Châu chỉ đứng 12/14, và đứng thứ 07/07 so với các tỉnh ở khu vực Tây Bắc. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2020 đạt 47,14 triệu đồng/người, tăng khoảng 6 triệu đồng so với năm 2019 và gấp 4,8 lần so với năm 2010, đứng thứ 9/14 tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc Bộ và bằng khoảng 60% của cả nước.

- *Thứ ba*, CN - XD là ngành có tốc độ tăng trưởng cao và đây là ngành có triển vọng phát triển nhanh trong thời gian tới. GRDP của ngành tăng từ 757,54 tỷ năm 2011 lên 5.230,05 tỷ năm 2020 (tăng 6,9 lần). Năm 2020 mặc dù có những khó khăn về dịch bệnh Covid-19 nhưng ngành vẫn duy trì mức tăng trưởng hai con số, ở mức 15,58% so với năm 2019, chiếm 41,96% giá trị tăng thêm, đóng góp 6,11 điểm % trong tăng trưởng. Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là ngành CN-XD, đặc biệt là ngành CN.

Bảng 4: Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Chỉ tiêu	GRDP gia tăng (%)				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)
	2011 - 2020		So với 2019		
	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	
Tổng	8.555,04	100	918,12	100	7,95
Nông lâm - thủy sản	738,69	8,63%	96,60	10,52%	0,84%

Chỉ tiêu	GRDP gia tăng (%)				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm %)
	2011 - 2020		So với 2019		
	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	Giá trị	Tỷ trọng trong tăng trưởng GRDP	
Công nghiệp - Xây dựng	4.472,51	52,28%	705,14	76,80%	6,11%
Dịch vụ	2.666,22	31,16%	167,28	18,22%	1,45%
Thuế sản phẩm	677,98	7,92%	-50,90	-5,54%	-0,44%

Nguồn: NGTK Lai Châu

- Tiếp theo là khu vực Dịch vụ với tốc độ tăng trưởng là 18,22% và đóng góp 1,45 điểm % cho tăng trưởng, khu vực Nông - lâm - thủy sản và Thuế sản phẩm lần lượt là: 10,52% với 0,84 điểm % và giảm 5,54% với -0,44 điểm %.

Bảng 5: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng GRDP (gss 2010)

Chỉ tiêu	GRDP (giá 2010, tỷ đồng)			GRDP gia tăng				Đóng góp vào tăng trưởng (điểm%)
	2011	2019	2020	Đầu kỳ-cuối kỳ		So với 2019		
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tổng	3.908,63	11.545,91	12.464,04	8.555,41	100 %	918,13	100%	7,95
Kinh tế nhà nước	967,65	6.452,25	7.271,38	6.303,73	73,68%	819,13	89,22%	11,22
Kinh tế ngoài nhà nước, trong đó	2.820,05	4.244,05	4.393,97	1.573,92	18,40%	149,92	16,33%	2,05
+ KT tập thể	44,22	81,28	82,35	38,13	0,45%	1,07	0,12%	0,01
+ KT tư nhân	736,27	1.146,07	1.202,11	465,84	5,44%	56,04	6,10%	0,77
+ KT cá thể	2.039,56	3.016,71	3.109,51	1.069,95	12,51%	92,80	10,11%	1,27
Vốn đầu tư FDI	0,9	0,70	0,68	-0,22	-0,0026%	-0,02	-0,0022%	-0,00027
Thuế SP trừ trợ cấp SP	120,03	848,91	798,01	677,98	7,92%	-50,90	-5,54%	-0,70

- Xét theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2011-2020, các khu vực kinh tế tiếp tục có sự phát triển, đặc biệt khu vực kinh tế nhà nước đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của tỉnh (chiếm trên 89,22%), tiếp đến là kinh tế cá thể (chiếm 10,11%), khu vực kinh tế tư nhân đóng góp thứ 3 với 6,10%. Trong khi đó, khu vực FDI đang giảm cả về quy mô và đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Bảng 6: So sánh tốc độ tăng trưởng GRDP của Lai Châu và một số tỉnh Tây Bắc (%)

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	5,50	5,55	6,42	6,99	6,69	6,94	7,08	7,02	2,91
Lai Châu	6	13,59	33,52	13,96	32,99	14,57	6,71	0,14	4,05

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sơn La	11	7,52	9,61	6,03	7,16	9,33	5,88	-1	6,65
Điện Biên	7	5,98	6,84	14,75	6,28	6,87	5,55	4,76	2,37
Hòa Bình	7	7,04	5,88	26,38	9,39	9,04	8,57	6,75	3,70
Lào Cai	7	10,12	8,45	16,48	9,45	10,04	9,69	10,61	6,72
Yên Bái	17	7,79	5,49	-2,07	6,19	6,36	6,34	7,06	5,45

- Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Lai Châu đang có sự biến thiên rất mạnh qua các năm, đặc biệt từ năm 2017 tốc độ tăng trưởng đang giảm rất sâu. Trong 2 năm 2018 và 2019, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thấp hơn so với mức trung bình của cả nước, đến năm 2020 thì cao hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 30%). Nếu so sánh với một số tỉnh tại tiểu vùng Tây Bắc thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lai Châu đứng đầu ở các năm 2013, 2014, 2016 và 2017. Tuy nhiên đến năm 2018 và 2019, tỉnh Lai Châu đã đánh mất vị trí dẫn đầu của tiểu vùng Tây Bắc, và thậm chí Lai Châu có tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2019 đứng ở vị trí gần cuối (chỉ trên tỉnh Sơn La), sự sụt giảm này được giải thích một phần do kết quả sản xuất công nghiệp năm này có giảm sút (sản lượng điện thương mại sụt giảm do yếu tố không thuận lợi của thời tiết), sang đến năm 2020, kinh tế Lai Châu có dấu hiệu phục hồi tốt và tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2020 cao hơn của Điện Biên, Hòa Bình.

- Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2021 là: 13.015,95 tỷ đồng theo giá so sánh năm 2010, tăng 3,41% so với năm 2020.

- Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2022 là: 14.130,21 tỷ đồng theo giá so sánh năm 2010, tăng 9,0% so với năm 2021.

- Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2023 là: 13.739,01 tỷ đồng theo giá so sánh năm 2010, giảm 2,77% so với cùng kỳ năm 2022, đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm qua. Nguyên nhân là năm 2023 do ảnh hưởng của chiến sự, dịch bệnh, các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta đối mặt với nhiều khó khăn, rủi ro, phục hồi chưa bền vững, tăng trưởng thấp, lạm phát ở mức cao...

** Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu diễn ra theo hướng tích cực, với tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và tỷ trọng công nghiệp tăng.

- Chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực NLTS, CN - XD, và DV năm 2011 và 2023 tương ứng là: 30,03% - 19,64% - 50,33% và 14,52% - 39,12% - 46,36%. Năm 2023, tỷ trọng trong GRDP của ngành CN - XD chiếm 39,12% (tăng 19,48% so với năm 2011); DV chiếm 46,36% (giảm 10,51% so với năm 2011) do ảnh hưởng của dịch bệnh đến các hoạt động du lịch và các dịch vụ phái sinh và hoạt động tại khu cửa khẩu như logistics, xuất nhập khẩu...; và ngành NLTS chiếm 14,52% (giảm 15,51% so với năm 2011). So với cơ cấu kinh tế của cả nước năm 2023 với ba khu vực lần lượt là 14,52%, 39,12% và 46,36% kinh tế Lai Châu nghiêng về khu vực DV và CN - XD.

2.3.2. Khu vực KKTCK tỉnh Lai Châu

Căn cứ Quyết định 187/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; ngày 02/10/2002

UBND tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 61/2002/QĐ-UB phê duyệt dự án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và vùng phụ cận, trong đó định hướng phân chia 8 khu chức năng, tổng diện tích được xác định cho các khu chức năng là: 14.636 ha, chia ra 2 khu vực sau:

- Khu đô thị 436 ha, gồm: Khu đầu mối cửa khẩu 43ha; khu Trung tâm hành chính thương mại, dịch vụ Pa So: 66 ha; khu du lịch Vàng Bó: 15 ha; khu công nghiệp ngã ba Phong Thổ: 250 ha; khu thị tứ Mường So 62 ha.

- Khu vực nông thôn - Nông nghiệp 14.200 ha, gồm: Trục kinh tế Nông-Lâm nghiệp quốc lộ 100 là: 4.000 ha; trục kinh tế Nông-Lâm nghiệp-Dịch vụ Quốc lộ 12 là: 5.200 ha; trục kinh tế Nông - Lâm nghiệp bên tả sông Nậm Na 5.000 ha.

Phát triển kinh tế trong khu KTCK Ma Lù Thàng luôn được tỉnh Lai Châu quan tâm, tập trung nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với phía Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo việc làm cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Mức sống nhân dân tăng đáng kể trong giai vừa qua, đặc biệt trong là các khu vực có mức độ giao thương tập trung cao và được đầu tư xây dựng hạ tầng phát triển phi nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người trong khu kinh tế năm 2023 đạt trung bình 45 triệu đồng/người/năm, cao hơn so với mức bình quân toàn huyện Phong Thổ 40 triệu/người/năm và thấp hơn mức bình quân toàn tỉnh 51,9 triệu/người/năm, đời sống nhân dân một số khu vực xa các trung tâm còn gặp khó khăn, thu nhập chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp là chính.

a. Về phát triển nông nghiệp

Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, triển khai các đề án, chính sách hỗ trợ và ưu tiên nguồn lực thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ giới hóa trong sản xuất; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi; mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hình thành vùng lúa tập trung, hàng hóa chất lượng cao ở xã Mường So và vùng phụ cận với tổng diện tích lúa 907 ha, tổng sản lượng lương thực đạt 4.493,85 tấn; tổng diện tích ngô 1.110ha với sản lượng đạt 4.343,28 tấn. Tiếp tục chăm sóc 596,35 ha cây cao su (thị trấn Phong Thổ 10,97ha; Mường So 386,33ha; Huổi Luông 110,78ha; Ma Li Pho 88,27ha).

Diện tích cây ăn quả hiện có gần 1.574,18ha, trong đó đã hình thành vùng trồng chuối tập trung, có giá trị hàng hóa cao ở Huổi Luông, Ma Li Pho với diện tích 765ha cây chuối, sản lượng 6.685 tấn chủ yếu phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Khu kinh tế là 92.936 con, trong đó gia súc đạt 10.001 con, gia cầm đạt 82.935 con. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 15,70 ha (Thị trấn Phong Thổ 5,10 ha; Mường So 9,5 ha; Ma Li Pho 1,1 ha).

b. Về phát triển lâm nghiệp

Năm 2023, khu vực lập quy hoạch có 9.445,38 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất 5.232,62 ha, diện tích rừng phòng hộ 4.212,76 ha. Rừng ở huyện Phong Thổ nói chung và khu vực lập quy hoạch nói riêng có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu. Những năm gần đây, được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước nên

diện tích rừng đã tăng đáng kể thông qua việc trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại rừng huyện Phong Thổ đã thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Trung ương, ban hành nhiều chương trình, đề án, kế hoạch và tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng rừng Phong Thổ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân làm nghề rừng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Để có chiến lược phù hợp từng bước trong phát triển bền vững lâm nghiệp, đến nay huyện Phong Thổ đã bước đầu thực hiện xong việc thống kê phân loại rừng phục vụ cho kế hoạch phát triển kinh tế rừng bền vững. Từ nhiều năm qua, các cơ quan chính quyền các cấp: huyện, xã có Chi cục Kiểm lâm, hạt kiểm lâm các huyện, kiểm lâm viên xã. Các đơn vị chuyên ngành này đã liên tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá, giám sát diễn biến rừng để kịp thời có giải pháp hợp lý trong bảo tồn và phát triển rừng.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao.... Trong giai đoạn tới cần phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và cây công nghiệp lâu năm gắn với chế biến lâm sản, chế biến mủ cao su, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn rừng gắn với khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Nậm Na, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển trồng rừng phòng hộ.

c. Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào địa bàn tìm kiếm cơ hội đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào khu công nghiệp, khu đầu mối kinh tế cửa khẩu để sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp có lợi thế (đầu tư xây dựng các công thủy điện, kho bãi, chế biến sản phẩm nông nghiệp). Đã thu hút đầu tư được một số dự án đầu tư vào khu công nghiệp Mường So trong khu kinh tế như: nhà máy Gạch Tuynel với công suất 9 triệu viên/năm; nhà máy sản xuất gạch không nung với công suất 10 triệu viên/năm; nhà máy chế biến Mắc Ca với công suất 500 tấn/năm; nhà máy chế biến thức ăn gia súc,... Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan, nấu rượu thủ công... Quan tâm phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

d. Hoạt động thương mại, dịch vụ

- Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển khá, mạng lưới kinh doanh được mở rộng, cơ bản đáp ứng hàng hóa phục vụ sản xuất đời sống nhân dân; cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ phát triển ở thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, Khu đầu mối cửa khẩu và trung tâm các xã thuộc khu kinh tế, với giá cả hàng hóa tương đối ổn định, mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người tăng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân toàn huyện cũng như trong khu kinh tế; tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng: Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu chủ yếu là các tiểu thương hoạt động kinh doanh dịch vụ kho bãi, kinh doanh thương mại, bán hàng giới thiệu

sản phẩm, kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế, hiện nay mới chỉ có công trình trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011. Ngoài ra có 02 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú, nhà nghỉ, khách sạn.

- Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở bưu điện cửa khẩu, trạm viễn thông cửa khẩu, trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Dịch vụ tài chính, ngân hàng giao dịch còn hạn chế, năm 2007 Ngân hàng NN&PTNT đã được đầu tư đưa vào hoạt động trụ sở điểm giao dịch tại cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại khác tại cửa khẩu như: Chợ tại cửa khẩu, cửa hàng miễn thuế, khu phi thuế quan, bến, bãi đậu xe chưa được đầu tư.

- Trong điều kiện phát triển chung của khu kinh tế, dự báo về tiềm năng phát triển, mức độ gia tăng các hoạt động thương mại, các ngành dịch vụ sẽ có những bước phát triển tương ứng khi cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thủy Hà được công bố lên cửa khẩu quốc tế. Do vậy, trong giai đoạn tới ngành dịch vụ sẽ có nhiều cơ hội để phát triển khai thác các lợi thế của khu vực giáp biên.

e. Hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu

- Hoạt động xuất nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất giai đoạn 2016-2020 được thực hiện chủ yếu qua cửa khẩu chính Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoàng và lối mở Pô Tô. Nhất là các hoạt động kinh doanh tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trao đổi mua bán hàng hóa của doanh nghiệp, thương nhân qua cửa khẩu phụ và lối mở Pô Tô phát triển mạnh mẽ đã tạo việc làm cho một số lượng lớn lao động địa phương, góp phần tăng thêm thu nhập, từng bước nâng cao đời sống nhân dân và xoá đói, giảm nghèo; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng thu cho ngân sách địa phương.

* Thực trạng về hoạt động xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất hàng hóa và xuất, nhập cảnh tại các cửa khẩu lối mở:

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu: Giai đoạn 2011-2020 đạt 266 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 26,6 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 63,44 %/năm.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2020 đạt 160 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 16,7 triệu USD (trong đó: giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 51,26 triệu USD, giá trị xuất khẩu hàng địa phương khác qua địa bàn đạt 109,45 triệu USD), tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 98,49 %/năm:

+ Giá trị xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2015 đạt 15,47 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 3,1 triệu USD/năm, (trong đó: giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 5,07 triệu USD, giá trị xuất khẩu hàng địa phương khác qua địa bàn đạt 10,4 triệu USD), tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 98,92 %/năm.

+ Giá trị xuất khẩu trong giai đoạn 2016-2020 đạt 145,24 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 29,05 triệu USD/năm, (trong đó: giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 46,18 triệu USD, giá trị xuất khẩu hàng địa phương khác qua địa bàn đạt 99,05 triệu USD), vượt 257% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Tổng kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2020 đạt 106 triệu USD, bình quân giai

đoạn đạt 10,53 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 63,44%/năm:

+ Giá trị nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2015 đạt 45 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 9,0 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 137,93%/năm.

+ Giá trị nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2020 đạt 60,29 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 12,06 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 72,13%/năm; vượt 235% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Giá trị hàng tái xuất: Giai đoạn 2011-2020 đạt 1.848 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 184,84 triệu USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 584%/năm, trong đó: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 1.407 triệu USD, giảm 2% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Lượng người xuất nhập cảnh: Giai đoạn 2011-2020 đạt 1.280.908 lượt người, (trong đó, khách nước ngoài vào đạt 303.508 lượt người), bình quân giai đoạn đạt 128.091 lượt người/năm, tăng trưởng bình quân đạt 17,52%/năm, trong đó: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 950.809 lượt người, vượt 50% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Số lượng phương tiện xuất, nhập cảnh: Giai đoạn 2011-2020 đạt 487.052 lượt, bình quân giai đoạn đạt 4.805 lượt người/năm, tăng trưởng bình quân đạt 69,57%/năm, trong đó: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 40.092 lượt, vượt 229% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Tổng thu thuế xuất, nhập khẩu, phí, lệ phí: Giai đoạn 2011-2020 đạt 324.265 triệu đồng, bình quân giai đoạn đạt 32.427 triệu đồng/năm, tăng trưởng bình quân đạt 68,91%/năm, trong đó: Thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 210.329 triệu đồng, giảm 25% so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

- Các sản phẩm hàng nông sản địa phương xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2020 chủ yếu là: Ngô, sắn, thảo quả và chuối lá.

- Hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 đạt kết quả như sau:

+ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, năm 2021 - 5/2022 cùng với chính sách biên mậu của phía Trung Quốc không ổn định và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022. Từ tháng 6/2022 - 02/2023 tuy được nói lỏng phương án phòng chống dịch bệnh nhưng phải thực hiện “Thiết lập vùng xanh an toàn với dịch bệnh Covid-19 phục vụ nối lại hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Ma Lù Thàng”, ngày 20/02/2023 cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng mới được mở cửa hoàn toàn. Tuy nhiên các quy định, chính sách mới của phía Trung Quốc liên quan đến quy định về mã số vùng trồng, nguồn gốc xuất xứ, kiểm dịch thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu, lệnh 248, 249... trong khi đó các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của phía Việt Nam chậm thay đổi theo quy định của thị trường xuất khẩu Trung Quốc; mặt khác giao thông đi lại còn khó khăn, cạnh tranh giữa các cửa khẩu trong khu vực, hai bên đang tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng để công bố cửa khẩu quốc tế dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Việt Nam – Kim Thủy Hà/Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 giảm 32,6% so với cùng kỳ giai đoạn 2018-2020.

+ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng giai đoạn 2021-2023 đạt 109,46 triệu USD, trong đó: Năm 2021 đạt 41,6 triệu USD; năm 2022 đạt 36,27 triệu USD; năm 2023 đạt 31,59 triệu USD.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước gồm (thuế xuất nhập khẩu, phí sử dụng kết cấu hạ tầng,

các loại phí, lệ phí do các cơ quan chức năng thu) trong 3 năm 2021-2023 đạt 169,63 tỷ đồng, đạt 87% kế hoạch hàng năm tỉnh giao, trong đó: Năm 2021 đạt 61,75 tỷ đồng; năm 2022 đạt 48,18 tỷ đồng, năm 2023 đạt 59,70 tỷ đồng.

f. Hoạt động du lịch

- Hiện tại hoạt động du lịch tại khu vực kinh tế cửa khẩu đã có bước phát triển, tiếp tục đầu tư, khai thác tiềm năng du lịch của huyện và khu kinh tế nhất là du lịch sinh thái, cộng đồng; tạo điều kiện, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, hiện nay đã hình thành khu, điểm du lịch tại xã Mường So phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng như bản văn hóa Vàng Pheo, dự án suối nước nóng Vàng Pó và các điểm du lịch thuộc các xã các trong huyện Phong Thổ, chủ yếu thu hút được pha phần là khách nội địa, số lượng khách quốc tế chưa nhiều. Tuy nhiên, tiềm năng về du lịch là rất lớn, du lịch gắn với thương mại và cửa khẩu quốc tế; du lịch gắn với cảnh quan, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy, phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn. Hàng năm, trên địa bàn diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Kin Lầu Khẩu Mẫu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang, Áp Hô Chiêng, của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So: Bản Vàng Pheo được công nhận là bản văn hóa du lịch cấp tỉnh năm 2012; lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan khoảng 1.000 người, doanh thu khoảng 300 triệu đồng/năm; các hoạt động du lịch hiện nay của bản: Tham quan, nghỉ đêm tại nhà sàn của người Thái Trắng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân bản địa (đánh bắt cá, đi thuyền, tắm suối, tham quan hang động, thưởng thức ẩm thực và văn nghệ dân gian: xòe, sạp, chế tác và sử dụng đàn tính...). Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Pó, là điểm du lịch được đầu tư với nguồn khoáng nóng tự nhiên gắn với hạ tầng khu vui chơi và nghỉ dưỡng, thu hút số lượng khách đến tắm khoáng và nghỉ dưỡng. Điểm du lịch tại cửa khẩu gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch và cửa khẩu quốc tế, phát triển và thu hút du khách quốc tế.

Tổng số lượt khách xuất nhập cảnh giai đoạn 2015-2020 ước đạt 1.177.541 lượt, bình quân giai đoạn đạt 196.257 lượt/năm. Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh giai đoạn 2015-2020 ước đạt 47.668 lượt, bình quân giai đoạn đạt 7.945 lượt/năm.

Tổng số lượt khách xuất nhập cảnh giai đoạn 2021-2023 đạt 349.766 lượt, bình quân giai đoạn đạt 116.589 lượt/năm. Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh giai đoạn 2021-2023 đạt 6.819 lượt, bình quân giai đoạn đạt 2.273 lượt/năm.

g. Hoạt động thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư

Công tác xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư: Đã triển khai tốt công tác xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nhằm quảng bá tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Lai Châu nói chung, của cửa khẩu Ma Lù Thàng nói riêng với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đã đón tiếp và làm việc với nhiều doanh nghiệp, thương nhân đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Điểm nhấn nổi bật trong các giải pháp được triển khai nhằm thu hút đầu tư là tinh giản các thủ tục hành chính công, nhờ giải quyết các thủ hành chính nhanh gọn, tránh gây phiền hà, không để cho nhà đầu tư phải đi lại nhiều lần đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy các doanh nghiệp, HTX tìm tới đầu tư. Bên cạnh đó, tỉnh và huyện cũng chú trọng thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho thuê đất; miễn giảm thuế, gia hạn các loại

thuế, miễn giảm phí và lệ phí cho các tổ chức doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh,... Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã thu hút được nhiều tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực: Ngân hàng, bưu điện, viễn thông, thu mua, sơ chế nông, lâm sản xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn, kho ngoại quan, bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa, các dự án sản xuất công nghiệp như nhà máy gạch không nung, nhà máy chế biến mắc ca, nhà máy chế biến thức ăn gia súc, các dự án thủy điện với tổng công suất 132MW với điện lượng 473 triệu kWh; với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 6.000 tỷ đồng. Có khoảng 120 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và lối mở. Tuy nhiên thu hút đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu còn có những hạn chế nhất định, nhất là thu hút đầu tư nước ngoài, trong thời gian qua đã có một số nhà đầu tư đến nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư, song do hạ tầng kỹ thuật, cơ chế, chính sách chưa thực sự hấp dẫn nên các nhà đầu tư chỉ dừng ở mức khảo sát, thăm dò thị trường.

h. Kết quả đạt được

- Trong những năm qua UBND tỉnh đã quan tâm thực hiện xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tăng cường quản lý nhà nước về khu kinh tế, đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, đã ban hành một số chủ trương, chính sách liên quan đến hoạt động về Khu kinh tế cửa khẩu cũng như hoạt động xuất nhập khẩu nhằm phát triển khu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các xã khu vực biên giới, góp phần nâng cao mức sống người dân, phát triển kinh tế biên mậu, thực hiện tốt công tác đối ngoại, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới Quốc gia.

- Kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống giao thông đến cửa khẩu được đầu tư nâng cấp; làm tốt công tác phối hợp liên ngành tuần tra biên giới, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và vượt biên trái phép.

- Công tác đối ngoại được duy trì thường xuyên, thông qua các cuộc hội đàm, giao ban định kỳ, đột xuất của các lực lượng liên ngành hai bên cửa khẩu, kịp thời trao đổi thông tin để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các vấn đề liên quan, tạo mối quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng phát triển, ổn định khu vực biên giới.

- Hầu hết các chỉ tiêu trong động xuất khẩu và xuất nhập cảnh năm sau cao hơn năm trước; tổng kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn 2016-2020 đạt 199,91 triệu USD, tăng 112% so với kế hoạch cả giai đoạn.

- Tổng thuế, phí, lệ phí thu nộp ngân sách tăng cao, giai đoạn 2016-2020 đạt 333,893 tỷ đồng; tăng 40% kế hoạch cả giai đoạn. Lượng người xuất nhập cảnh qua cửa khẩu năm sau cao hơn năm trước. Riêng trong 3 năm 2021-2023 mặc dù ảnh hưởng Covid-19 và chính sách biên mậu song vẫn đạt 169,63 tỷ đồng, đạt 87% kế hoạch hàng năm tính giao, trong đó: Năm 2021 đạt 61,75 tỷ đồng; năm 2022 đạt 48,18 tỷ đồng, năm 2023 đạt 59,70 tỷ đồng.

- Đã thu hút được các doanh nghiệp vào đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 6.000 tỷ đồng và từng bước thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh (*Qua thống kê toàn huyện có 46 hợp tác xã, 110 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện) đang hoạt động sản xuất kinh doanh*).

i. Những khó khăn, hạn chế

- Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tuy có nhiều phát triển, nhưng vẫn chưa tương xứng

với yêu cầu phát triển và tiềm năng, thế mạnh; kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, hạ tầng giao thông còn khó khăn và chưa đáp ứng về tiêu chuẩn lưu thông đối với các xe hàng có trọng tải lớn, xa các trung tâm kinh tế lớn, toàn tỉnh có 8/8 huyện, thành phố cũng như khu kinh tế cửa khẩu đều thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) nên khó khăn trong việc thu hút đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc và chính sách biên mậu, cạnh tranh giữa các cửa khẩu, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài và duy trì thực hiện chính sách Zero Covid, phía Trung Quốc dừng hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh từ đầu năm 2022 (từ 2021 - 5/2022), đồng thời tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc được nâng cao, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa chậm thích ứng nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu và xuất nhập cảnh tại cửa khẩu. Giá trị hàng tái xuất giai đoạn 2016-2020 có chiều hướng giảm qua các năm.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất

a. Hiệu quả sử dụng đất

- Tổng diện tích đất tự nhiên KKTCK Ma Lù Thàng là 26.669,72 ha. Trong đó, đất lâm nghiệp (đồi núi cao) chiếm tỷ lệ lớn nhất với 35,42% (9.445,38 ha), tiếp đến là đất nông nghiệp với 31,48% (khoảng 8.396,38 ha). Hiệu quả kinh tế từ ngành nông nghiệp bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế với các thế mạnh về cây chuối, cao su, mắc ca, thảo quả... Tuy nhiên, công tác gìn giữ và phát huy giá trị rừng trong khu vực chưa thực sự đem lại hiệu quả cao. Đến nay, diện tích rừng trồng tập trung đạt khoảng 5.000 ha.

- Quỹ đất chưa khai thác trong khu vực hiện có 7.679,82 ha (chiếm 28,80%) chủ yếu là đất đồi núi cao, tuy nhiên cần thiết có kế hoạch phân loại, sử dụng hiệu quả để phát triển KTXH.

- Về các loại đất đã sử dụng vào mục đích xây dựng như đất ở, đất cơ quan hành chính... phân tán tại trung tâm các xã, thị trấn và khu vực đầu mối cửa khẩu. Các loại đất này sẽ gia tăng trong giai đoạn tới, chủ yếu chuyển đổi từ đất nông nghiệp kém hiệu quả và đất rừng trồng, đất chưa sử dụng. Do vậy, công tác phát triển xây dựng cần tiến hành đồng bộ với các giải pháp phát triển KTXH. Chuyển đổi ngành nghề lao động cho người dân trong khu vực bị ảnh hưởng.

Bảng 7: Bảng thống kê, kiểm kê diện tích đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	Tỷ lệ (%)	Trong đó			
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Ma Li Pho	Xã Mường So	Xã Huổi Luông
	Tổng diện tích đất khu kinh tế	26.669,72	100,00	4.526,62	5.585,51	3.507,92	13.049,68
I	Đất xây dựng các khu chức năng	697,59	2,62	170,22	118,88	209,82	198,67
1.1	Đất ở	195,06	0,73	36,58	34,14	72,15	52,18
1.1.1	Đất ở tại nông thôn	158,48	0,59		34,14	72,15	52,18
1.1.2	Đất ở tại đô thị	36,58	0,14	36,58			
1.2	Đất công trình công cộng	58,81	0,22	26,00	7,16	19,62	6,03
1.3	Đất cơ quan trụ sở	6,79	0,03	2,98	3,35	0,24	0,23
1.4	Đất quốc phòng	12,53	0,05	1,05	2,46	3,17	5,85
1.5	Đất an ninh	1,45	0,01	0,60	0,24	0,61	

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực quy hoạch	Tỷ lệ (%)	Trong đó			
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Ma Li Pho	Xã Mường So	Xã Huổi Luông
1.6	Đất thương mại dịch vụ	15,52	0,06	9,00	5,31	1,21	
1.7	Đất phát triển sản xuất, CN kho tàng	165,59	0,62	17,49	12,18	62,74	73,18
1.8	Đất giao thông	215,16	0,81	60,46	53,98	39,52	61,20
1.9	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	4,58	0,02			4,58	
1.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11,77	0,04	11,77			
1.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,55	0,00	0,02		0,53	
1.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	9,79	0,04	4,27	0,05	5,46	
II	Đất nông nghiệp	18.292,32	68,59	3.093,30	3.690,58	2.554,84	8.953,61
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.396,38	31,48	357,68	1.889,90	790,57	5.358,23
2.1.1	Đất trồng lúa	1.201,64	4,51	75,76	172,44	185,03	768,41
2.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.029,74	18,86	232,52	1.572,86	114,25	3.110,11
2.1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.165,00	8,12	49,41	144,60	491,29	1.479,70
2.2	Đất lâm nghiệp	9.445,38	35,42	2.597,76	1.685,79	1.692,75	3.469,07
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.232,62	19,62	1.428,62	1.229,22	478,76	2.096,03
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.212,76	15,80	1.169,15	456,58	1.213,99	1.373,04
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,71	0,05	3,03	1,74	5,84	2,10
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước	437,85	1,64	134,82	113,15	65,67	124,21
III	Đất chưa sử dụng	7.679,82	28,80	1.263,10	1.776,05	743,27	3.897,40

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Phong Thổ năm 2023)

Bảng 8: Bảng tổng hợp trạng sử dụng đất khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

STT	Danh mục đất	Hiện trạng 2023 (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất khu kinh tế	26.669,72	100,00
I	Đất xây dựng các khu chức năng	697,59	2,62
1.1	Đất ở	195,06	0,73
1.1.1	Phát triển dân cư đô thị	36,58	0,14
1.1.2	Phát triển dân cư nông thôn	158,48	0,59
1.2	Đất phát triển hỗn hợp	15,52	0,06
1.3	Đất dịch vụ công cộng	47,29	0,18
1.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	11,77	0,04
1.5	Đất phát triển sản xuất, CN kho tàng	165,59	0,62
1.6	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	1,94	0,01
1.7	Đất cơ quan trụ sở	6,79	0,03
1.8	Đất trung tâm y tế	2,99	0,01
1.9	Đất trung tâm văn hóa, TDTT	6,59	0,02
1.10	Đất di tích, tôn giáo	5,13	0,02
1.11	Đất an ninh	1,45	0,01

STT	Danh mục đất	Hiện trạng 2023 (ha)	Tỷ lệ (%)
1.12	Đất quốc phòng	12,53	0,05
1.13	Đất giao thông	215,16	0,81
1.14	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	9,79	0,04
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	25.972,14	97,38
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.396,38	31,48
2.2	Đất lâm nghiệp	9.445,38	35,42
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.232,62	19,62
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.212,76	15,80
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,71	0,05
2.4	Đất chưa sử dụng	7.679,82	28,80
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước	437,85	1,64

b. Các yếu tố tồn tại

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Phong Thổ nói chung và KKT nói riêng được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển nhất định về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, thủy điện,... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực, do địa hình của khu vực quỹ đất thuận lợi để xây dựng trong khu kinh tế không có nhiều.

- Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

- Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.5. Hiện trạng hạ tầng xã hội

2.5.1. Công trình giáo dục

- Công trình giáo dục cấp đô thị tập trung chủ yếu tại thị trấn Phong Thổ. Bao gồm trường THPT, trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên. Tại các xã là hệ thống trường THCS, tiểu học và mầm non, một số xã có thêm trường PTTH (xã Mường So). Do đặc điểm khu vực miền núi nên một số trường tiểu học phải tách thành các điểm trường.

- Đánh giá công trình: công trình xây dựng kiên cố, khang trang. Tầng cao từ 1- 3 tầng. Khu vực thị trấn Phong Thổ, các phòng chức năng được bố trí đầy đủ, cơ sở vật chất bố trí cho dạy và học được đảm bảo. Không có phòng học tạm. Quy mô công trình đảm bảo về diện tích. Tuy nhiên, tại khu vực các xã, cơ sở vật chất bố trí cho dạy và học được đảm bảo nhưng các phòng chức năng chưa được bố trí đầy đủ. Vẫn còn phòng học bán kiên cố và phòng tạm. Chất lượng công trình không đồng đều, thời gian tới cần tu sửa, cải tạo, bổ sung các phòng học và phòng chức năng. Cụ thể số lượng, quy mô trường học các xã, thị trấn như sau:

a. Thị trấn Phong Thổ:

Thị trấn Phong Thổ có 5 trường học các cấp, 01 trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên. Tổng diện tích hệ thống trường học các cấp trong phạm vi nghiên cứu là 8,56ha, trong đó diện tích công trình giáo dục phục vụ cho đô thị là 5,96ha, diện tích công trình giáo dục phục vụ cho đơn vị ở là 2,6ha. Quy mô các trường như sau:

- Cấp huyện:

+ Trường trung học phổ thông: 13.861m²; 432 học sinh; 10 lớp/14 phòng học, 03 phòng bộ môn.

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú: 14.291m²; 290 học sinh; 9 lớp.

+ Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên: 21.200m²; 600 học sinh.



Trường THPT huyện



Trường phổ thông dân tộc nội trú

- Cấp thị trấn

+ Trường THCS thị trấn: 17.540 m² gồm 414 học sinh, 16 lớp, 24 giáo viên.

+ Trường tiểu học thị trấn: 2.957 m² gồm 661 học sinh, 33 lớp, 49 giáo viên.

+ Trường mầm non Hoa Ban: 5.568 m² gồm 369 học sinh, 18 lớp, 45 giáo viên.

+ Đánh giá công trình: công trình xây dựng kiên cố, khang trang. Tầng cao từ 1- 3 tầng.



THCS thị trấn



Tiểu học thị trấn



Mầm non Hoa Ban

b. Xã Mường So:

- Xã Mường So có 14 trường học các cấp gồm THCS, TH, MN và các điểm trường. Tổng diện tích hệ thống trường học trong phạm vi nghiên cứu khoảng 3,96 ha.

- Đánh giá công trình: công trình xây dựng kiên cố, khang trang. Tầng cao từ 1- 2 tầng. Quy mô các trường như sau:

+ Trường trung học phổ thông: trường THPT Phong Thổ (điểm trường Mường So tại bản Vàng Pheo). Diện tích lô đất là 13.094 m². Gồm 20 phòng học: 11 lớp học/20 phòng học, 03 phòng học bộ môn.

+ Trường Trung học cơ sở: trường THCS Mường So tại thôn Tây An (gần khu trung tâm xã). Diện tích đất 11.480 m². Gồm 14 phòng học, chưa có phòng chức năng. Hiện tại các phòng học cơ bản đảm bảo nhu cầu dạy và học cho giáo viên và học sinh. Thiếu các hạng mục công trình như: Nhà đa năng, nhà công vụ cho giáo viên, các phòng chức năng,...

+ Trường tiểu học: có 01 trường tiểu học trung tâm với diện tích đất 4.259 m² và 03 điểm trường với diện tích 3.393m² được phân bố tại các bản Huổi Én, Nà Củng, Phiêng Đanh. Gồm 28 phòng học, chưa có phòng chức năng. Hiện tại các phòng học cơ bản chưa đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học cho giáo viên và học sinh. Thiếu các hạng mục công trình như: Nhà đa năng, nhà công vụ cho giáo viên, các phòng chức năng, sân tập thể chất,...

+ Trường Mầm non: Có 08 trường mầm non, trong đó có 01 trường mầm non trung tâm với diện tích đất 4.596m² và 07 điểm trường được phân bố tại bản Huổi Sen, bản Vàng Bâu, bản Nà Củng, bản Huổi Én, bản Huổi Bảo, bản Vàng Pheo, bản Phiêng Đanh với tổng diện tích 2.841,0m². Gồm 19 lớp học và 02 phòng chức năng chất lượng các phòng cơ bản đảm bảo nhu cầu dạy và học cho giáo viên và học sinh.



Trường tiểu học Mường So



Trường mầm non Mường So

c. Xã Ma Li Pho:

- Xã Ma Li Pho có 15 trường học các cấp gồm THCS, TH, MN và các điểm trường. Tổng diện tích hệ thống trường học trong phạm vi nghiên cứu khoảng 2,35 ha. 03 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS cơ bản đã đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Tuy nhiên một số công trình đã xuống cấp và còn thiếu cơ bản các phòng chức năng, phòng học, chưa đáp ứng được theo tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia.

- Đánh giá công trình: công trình xây dựng kiên cố. Tầng cao từ 1- 2 tầng. Quy mô các trường như sau:

+ Trường trung học cơ sở: trường PTDTBT THCS Ma Li Pho tại xã Ma Li Pho.

Diện tích toàn trường 6.400 m². Trường có 8 phòng học/8 lớp, có 01 dãy nhà chức năng gồm 04 phòng và khu vệ sinh.

+ Trường tiểu học: Trường tiểu học Đoàn Kết tại xã Huổi Luông, diện tích toàn trường 8.507,4 m². Hiện có 24 phòng, 4 phòng chức năng và 01 nhà vệ sinh cho học sinh. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Ngoài ra xã còn 4 điểm trường tại bản Pa Nậm Cúm, Sòn Thầu 2, Thèn Xin và Tả Phìn. Các điểm trường đã có dấu hiệu xuống cấp. Trong giai đoạn tới cần tu sửa để phục vụ tốt nhất cho công tác giảng dạy trên địa bàn xã.

+ Trường mầm non: Trường Mầm non Trung tâm Ma Li Pho tại xã Ma Li Pho, diện tích toàn trường 1.764,70 m². Bao gồm 06 phòng học kiên cố, các phòng chức năng và nhà vệ sinh cho học sinh. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Ngoài ra xã còn 08 điểm trường tại bản Hùng Pèng, bản Pa Nậm Cúm, Ma Li Pho, Thèn Xin, Pờ Ma Hồ, Tả Phìn, Sòn Thầu 1, Sòn Thầu 2. Đa số các điểm đều đã xuống cấp. Cơ sở vật chất thiếu thốn, chưa đảm bảo dạy và học.



*Trường PTDTBT THCS
Ma Li Pho*



Trường Tiểu học Đoàn Kết



Trường Tiểu học Đoàn Kết

d. Xã Huổi Luông:

- Xã Huổi Luông có 03 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS cơ bản đã đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Tuy nhiên một số công trình đã xuống cấp và còn thiếu cơ bản các phòng chức năng, phòng học, chưa đáp ứng được theo tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia. Tổng số trường trên địa bàn xã là 25 trường học các cấp và các điểm trường. Tổng diện tích hệ thống trường học trong phạm vi nghiên cứu khoảng 3,5 ha.

- Đánh giá công trình: công trình xây dựng kiên cố. Tầng cao từ 1- 2 tầng. Quy mô các trường như sau:

+ Trường trung học cơ sở: trường PTDTBT THCS Huổi Luông tại xã Huổi Luông. Diện tích toàn trường 12.185 m². Trường có 16 phòng học/16 lớp, có 01 dãy nhà chức năng gồm 04 phòng, 03 dãy nhà bán trú 24 phòng; có 01 bếp ăn; 01 nhà ăn tạm; 03 khu vệ sinh.

+ Trường tiểu học: trường PTDTBT Tiểu học Huổi Luông có diện tích toàn trường là 15.999 m². Trường học hiện có 40 phòng trong đó có 10 phòng học kiên cố, 25 phòng học bán kiên cố, 03 phòng tạm; 11 phòng ở cho 288 học sinh bán trú. Hiện đã có 01 phòng hội đồng; 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng; 01 phòng văn thư, 01 phòng đội, 01 nhà bếp, 04 phòng ăn và 01 nhà vệ sinh cho học sinh.

+ Trường mầm non: trường mầm non trung tâm xã Huổi Luông. Quy mô diện tích đất là 1930,91 m² bao gồm 04 phòng học kiên cố, 03 phòng kho, 01 phòng họp hội đồng, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh đầy đủ 01 phòng học nhỏ và có nhà vệ sinh. Tuy nhiên hiện nay

trường chưa có phòng bảo vệ.

+ Các điểm trường mầm non: trên địa bàn xã còn có 1 điểm trung tâm tại bản Na Sa Phìn được xây dựng kiên cố trên diện tích đất là 280 m² và các điểm trường ở các bản: Ma Lù Thàng 1, Ma Lù Thàng 2, Can Thành, Làng Vây 1, Làng Vây 2, Nhiều Sáng, Hoàng Trù Sào, Nậm Le 1, Nậm Le 2, Huổi Luông 1, Huổi Luông 2, Huổi Luông 3, Hồ Thầu, Thèn Thầu, La Vân, U Gia, Chang Hồng 2, Chang Hồng 1, Pờ Ngải, Ngải Chồ 1, Ngải Chồ 2. Cơ sở vật chất thiếu thốn, chưa đảm bảo dạy và học.



Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Luông



Trường mầm non trung tâm xã Huổi Luông

Bảng 9: Bảng tổng hợp hiện trạng các công trình giáo dục

TT	Tên công trình	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng		Ghi chú
			Quy mô (m ²)	Số học sinh	
A	Cấp Đô thị				
I	Trường Trung học phổ thông		62.446,00		
1	Trường trung học phổ thông Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	13.861,00	750	21 lớp
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT	Thị trấn Phong Thổ	14.291,00	292	15 lớp
3	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên	Thị trấn Phong Thổ	21.200,00	600	
4	Trường trung học phổ thông Phong Thổ (Điểm trường)	Xã Mường So	13.094,00	523	
B	Cấp đơn vị ở				
II	Trường trung học cơ sở		29.725,00	1.944,00	
1	Trường THCS thị trấn Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	17.540,00	484	16 lớp
2	Trường THCS Mường So	Xã Mường So		504	12 lớp
3	Trường PTDTBT THCS Huổi Luông	Xã Huổi Luông	12.185,00	637	16 lớp
4	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	Xã Ma Li Pho		319	8 lớp
III	Trường Tiểu học		18.956,00	2.284,00	
1	Trường tiểu học thị trấn Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	2.957,00	705	24 lớp
2	Trường tiểu học Mường So	Xã Mường So		683	24 lớp
3	Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Luông	Xã Huổi Luông	15.999,00	896	32 lớp
IV	Trường mầm non		7.498,91		

TT	Tên công trình	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng		Ghi chú
			Quy mô (m ²)	Số học sinh	
1	Trường mầm non Hoa Ban	Thị trấn Phong Thổ	5.568,00	413	16 lớp
2	Trường mầm non Huổi Luông	Xã Huổi Luông	1.930,91	515	25 lớp
3	Trường mầm non Ma Li Pho	Xã Ma Li Pho		191	11 lớp
4	Trường mầm non Mường So	Xã Mường So		409	17 lớp

e. Nhận xét:

Nhìn chung các cơ sở trường lớp xây dựng kiên cố, diện tích đảm bảo, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, một số công trình tại khu vực các xã gần biên giới (xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông) đã xuống cấp và còn thiếu các phòng chức năng, phòng học, cần được nâng cấp, bổ sung đầu tư cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu dạy và học trong tương lai.

2.5.2. Công trình y tế

- Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng cao về chất lượng, các đơn vị y tế trên địa bàn nghiên cứu đã thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn gắn với nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc người bệnh, triển khai thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh.

- Tổng số cơ sở y tế năm 2022 trên địa bàn nghiên cứu là 05 cơ sở, trong đó có 01 Trung tâm y tế huyện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 03 trạm y tế xã với tổng diện tích khoảng 3,07 ha.

- Quy mô công trình: công trình xây dựng kiên cố, tầng cao từ 1- 2 tầng. Quy mô công trình đảm bảo về diện tích. Các phòng chức năng được bố trí đầy đủ.

- Các trạm y tế đã được xây dựng kiên cố nhưng chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia y tế. Mạng lưới cơ sở y tế trong khu vực lập quy hoạch tương đối đầy đủ. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân cơ bản đảm bảo, y tế dự phòng được coi trọng. Đặc biệt, công tác y tế được tăng cường khu vực ở gần biên giới và có cửa khẩu. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong và ngoài xã, thị trấn cần nâng cấp, đầu tư hơn nữa về trang thiết bị. Tại khu vực trung tâm khu kinh tế cửa khẩu chưa có công trình y tế.



Trung tâm y tế huyện



Trạm y tế thị trấn

Bảng 10: Bảng tổng hợp hiện trạng hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

TT	Tên công trình	Vị trí, địa điểm	Hiện trạng		Tầng cao
			Quy mô (m2)	Giường bệnh	
I	Trung tâm y tế, phòng khám đa khoa		20.315,30		
	Trung tâm y tế huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ	20.315,30	180	2 tầng
II	Trạm y tế, phòng khám đa khoa		5.523,50		
2.1	Phòng khám đa khoa khu vực Mường So	Thôn Tây An, xã Mường So	4.344,68	35	2 tầng
2.2	Trạm y tế thị trấn Phong Thổ	TDP Hòa Bình, Thị trấn Phong Thổ	2.271,20	4	2 tầng
2.3	Trạm y tế xã Huổi Luông	Bản Pô Tô, xã Huổi Luông	1.927,00	4	2 tầng
2.4	Trạm y tế xã Ma Li Pho	Bản Sơn Bình, xã Ma Li Pho	1.325,30	4	1 tầng

Nhận xét: Nhìn chung các Trạm y tế tại các xã, bệnh viện huyện Phong Thổ đã được đầu tư, xây dựng kiên cố, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh hiện tại của người dân. Tuy nhiên, tại khu vực đầu mối cửa khẩu chưa có công trình y tế, để đảm bảo phát triển lâu dài, đáp ứng nhu cầu phát triển của khu kinh tế, thì hệ thống y tế cần được cải tạo nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các công trình, đầu tư thêm về trang thiết bị, tăng cường tại các khu vực dân cư vùng biên giới và cửa khẩu.

2.5.3. Công trình cơ quan hành chính, quản lý

- Trong khu vực nghiên cứu, các công trình cơ quan hành chính chủ yếu là cấp xã/thị trấn và các cơ quan tại khu vực cửa khẩu. Riêng khu vực thị trấn Phong Thổ tập trung các công trình quản lý cấp huyện. Ngoài ra, trên địa bàn còn có các cơ quan trực thuộc các Bộ, ngành, phục vụ cho toàn huyện và thị trấn như tòa án, viện kiểm sát, ngân hàng, kho bạc, chi cục thống kê, chi cục thuế, trạm thú y, bảo vệ thực vật, hạt kiểm lâm, điện lực...

- Công trình cơ quan hành chính, quản lý chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm thị trấn, trung tâm xã, trung tâm khu kinh tế cửa khẩu và gắn liền với các tuyến quốc lộ 12, quốc lộ 4D, quốc lộ 100 (cũ), các trục giao thông chính khu vực.

- Diện tích lô đất bố trí các công trình cơ quan hành chính khu vực thị trấn Phong Thổ khoảng 4,12 ha. Công trình xây dựng khá kiên cố, tầng cao trung bình từ 1-3 tầng.

- Các công trình cơ quan, hành chính kết hợp với khuôn viên cảnh quan bờ sông Nậm Na và suối Nậm So bố trí tập trung xung quanh Trung tâm hội nghị và quảng trường, tạo điểm nhấn cảnh quan cho toàn khối cơ quan hành chính, quản lý huyện Phong Thổ.



Huyện Ủy Phong Thổ



Trụ sở UBND – HĐND huyện



UBND thị trấn Phong Thổ



Trung tâm hội nghị huyện



Trụ sở làm việc UBND xã Mường So



Trụ sở làm việc UBND xã Ma Li Pho

- Trụ sở UBND xã Mường So tiếp giáp trường tiểu học xã Mường So. Diện tích đất 1.073,36m². Trong đó diện tích xây dựng nhà khoảng 800 m² với 3 công trình xây dựng chính là nhà làm việc, khu công an xã. Công trình xây dựng kiên cố, tầng cao từ 1- 2 tầng.

- Trụ sở của UBND xã Ma Li Pho có quy mô diện tích đất là 4.271,67m². Trụ sở được xây hiện đang có 1 dãy nhà cấp 4, 1 dãy nhà 2 tầng và 1 nhà văn hóa xã. Công trình xây dựng kiên cố, tầng cao từ 1- 2 tầng.

- Trụ sở của UBND xã Huổi Luông hiện đang sử dụng trên khuôn viên của trường học cũ là nơi làm việc với quy mô diện tích đất là 2.640,74 m². Công trình xây dựng kiên cố, tầng cao 2 tầng. Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu với quy mô diện tích đất khoảng 996,68m². Công trình xây dựng kiên cố, tầng cao 2 - 3 tầng.

Bảng 11: Bảng tổng hợp hiện trạng đất cơ quan trên địa bàn khu đầu mối khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

STT	Tên tổ chức	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất được giao lại (m2)
1	Cục Hải quan Điện Biên	XD trụ sở làm việc chi cục hải quan cửa khẩu	2.556,5
2	Cục Quản lý Tài nguyên nước	XD hệ thống quan trắc nguồn nước xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc.	682.1

STT	Tên tổ chức	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất được giao lại (m2)
3	Công an tỉnh	XD nhà an toàn công an tỉnh Lai Châu	1.335,0
		XD nơi làm việc cho Đội quản lý xuất nhập cảnh	478,6
		XD nhà nghiệp vụ an ninh	625
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Lai Châu	XD trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu	1600
5	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Lai Châu	XD trạm phát lại truyền hình tại cửa khẩu	1.473,5
6	Điện lực tỉnh Lai Châu	XD nhà điều hành chi nhánh điện tại cửa khẩu	1.234,5
7	Công ty TNHH xây dựng và cấp nước Lai Châu	XD nhà máy nước cửa khẩu	2.157,5
8	Ban quản lý Khu kinh tế	Nhà Ban quản lý	1.600
		Trạm kiểm soát liên hợp	2.351
		Nhà ở công vụ	2.150
		Trung tâm thương mại	2.770
		Trung tâm văn hóa - du lịch và giới thiệu sản phẩm Ma Lù Thàng	6.600
	Tổng cộng		27.613,7

Nhận xét:

Trụ sở các cơ quan hành chính cấp huyện, xã cơ bản đầy đủ, cơ sở vật chất đã được kiên cố, tuy nhiên, trụ sở UBND xã chưa đảm bảo tiêu chí nông thôn mới về diện tích và thiếu trang thiết bị làm việc. Trụ sở làm việc một số lực lượng chức năng tại cửa khẩu chưa đảm bảo cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành, chưa đáp ứng yêu cầu công việc. Cần nâng cấp, xây mới, bổ sung trang thiết bị, đặc biệt là trụ sở làm việc, hệ thống kiểm tra, xét nghiệm của các cơ quan lực lượng chức năng tại cửa khẩu để đáp ứng nhu cầu phát triển.

2.5.4. Công trình thương mại dịch vụ

- Hiện nay, trong khu vực lập quy hoạch có 02 chợ. Trong đó, 01 chợ trung tâm thị trấn Phong Thổ, 01 chợ tại xã Mường So. Các xã Ma Li Pho và Huổi Luông chưa có chợ nên các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa hầu như phát triển tự phát dọc tuyến đường quốc lộ QL12 hoặc đi sang các chợ lân cận như chợ Pa Tần - Sìn Hồ, chợ thị trấn Phong Thổ,...

- Ngoài ra, khu phố kinh doanh dịch vụ tập trung tại trung tâm thị trấn Phong Thổ, dọc đường quốc lộ 4D và trung tâm xã Mường So. Các chợ được xây dựng bán kiên cố, không còn tình trạng lều lán. Chợ chủ yếu phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực với phần lớn các mặt hàng nông sản thực phẩm. Các chợ đã lập hồ sơ quản lý cơ sở, ban hành nội quy, quy định về phòng cháy chữa cháy.

- Quy mô chợ từ 0,08 ha đến 0,6 ha. Tầng cao 1 tầng. Cấu trúc gồm 2 phần: phần chợ chính xây dựng kiên cố, có các gian hàng. Phần sân chợ là nơi bày bán gia cầm, nông sản, sản phẩm tươi sống. Chợ trung tâm thị trấn Phong Thổ có diện tích 6.001 m², ở vị trí giao cắt của quốc lộ 12 và quốc lộ 4D. Chợ Mường So có diện tích đất 857,37 m². Diện tích các chợ đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho người dân giao lưu buôn bán của người dân trên địa bàn xã.

Bảng 12: Hiện trạng dịch vụ, thương mại:

TT	Tên	Vị trí, địa điểm	Quy mô (m2)
1	Chợ trung tâm TT Phong Thổ	Tổ dân phố Pa So	6.000,00
2	Chợ xã Mường So	Thôn Tây Nguyên	857,37

Nhận xét:

Các công trình thương mại dịch vụ chủ yếu tập trung tại các khu vực trung tâm của thị trấn Phong Thổ, xã Mường So và khu kinh tế cửa khẩu. Còn thiếu cơ sở hạ tầng thương mại, du lịch, cửa hàng miễn thuế, lưu trú... hạ tầng dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu thương mại, dịch vụ cũng như nhu cầu phát triển cũng như khai thác tiềm năng, thế mạnh.

2.5.5. Công trình văn hóa, thể dục thể thao, cây xanh TDDT

- Công trình văn hóa cấp huyện tập trung tại trung tâm thị trấn Phong Thổ. Tổng diện tích công trình văn hóa trên địa bàn thị trấn là 8.102m², trong đó công trình văn hóa phục vụ đô thị là 7.067m² (Trung tâm hội nghị, tượng đài). Tổng diện tích các nhà văn hóa phục vụ đơn vị ở là 1.035m² gồm các công trình nhà văn hóa cộng đồng thuộc các tổ dân phố, thôn bản.

- Tầng cao công trình từ 1-2 tầng, chất lượng công trình tốt, kiến trúc phù hợp, trang nhã. Diện tích đảm bảo.

- Hệ thống thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân. Nhờ đó đã góp phần tích cực vào phát triển phong trào văn hóa, thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn huyện.

- Sân vận động huyện rộng 29.682m² và khu vui chơi, thiếu nhi, hoa viên rộng 4.0709m² là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, văn nghệ cũng như vui chơi giải trí tập trung trên địa bàn huyện...



Trung tâm hội nghị



Tượng đài



Sân vận động



Sân TDTT khu dân cư



Vườn hoa và khu vui chơi trẻ em

** Nhà văn hóa, sân thể thao xã:*

- Xã Ma Li Pho: đã có nhà văn hóa và hội trường đa năng. Sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao với diện tích 300m² trong khuôn viên trụ sở UBND xã. Tuy nhiên, xã chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- Xã Huổi Luông: Nhà văn hóa hữu nghị Biên giới Việt - Trung có diện tích đất là 2.080,32 m². Trong đó hội trường rộng 150m² với 100 chỗ ngồi; khu thể thao nhà thi đấu rộng 220 m²; sân vui chơi đa năng rộng 400m², bếp ăn, nhà vệ sinh, sân, vườn với hệ thống âm thanh, đèn chiếu sáng, bàn ghế đầy đủ, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, hội họp của nhân dân.

** Nhà văn hóa, sân thể thao các thôn, bản:*

- Xã Mường So: có 10/11 nhà văn hoá. Trong đó bản Nậm Cung chưa có nhà văn hoá. Kiến trúc công trình là nhà sàn hoặc nhà 01 tầng, kiên cố.

- Xã Ma Li Pho: xã có 9/9 bản có nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên một số nhà văn hóa hầu như đã xuống cấp hoặc không đủ cơ sở vật chất để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Sân thể thao tại bản chưa có.

- Xã Huổi Luông: xã có 20/21 bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên mới chỉ có 05/21 bản nhà văn hóa có cơ sở vật chất đảm bảo (Nhà văn hóa bản Nhiều Sáng 250,17 m²; Nhà văn hóa bản Huổi Luông 1 có 180,66 m²; Nhà văn hóa bản Hồ Thầu 233,61 m²; Nhà văn hóa Bản Can Thành 410,59 m²; Nhà văn hóa bản Chang Hồng 1 có 46,89 m²). Hiện tại, chỉ có sân thể thao bản Làng Vây 1 với diện tích 0,17 ha.

- Trung tâm khu kinh tế cửa khẩu hiện nay có trung tâm giao lưu văn hóa - du lịch và giới thiệu sản phẩm Ma Lù Thàng. Công trình xây dựng kiên cố, khang trang. Diện tích lô đất 6600 m², tầng cao 2 tầng. Chưa có nhà văn hóa, công trình vui chơi giải trí,...

Bảng 13: Hiện trạng hệ thống công trình văn hóa thể thao

TT	Tên công trình	Diện tích đất (m ²)
A	Trung tâm thể thao, văn hóa cấp huyện	
1	Trung tâm hội nghị huyện Phong Thổ	5.767
2	Sân vận động	25.235
B	Nhà văn hóa cấp xã	
B.1	Nhà văn hóa trung tâm xã	

TT	Tên công trình	Diện tích đất (m²)
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Ma Li Pho	350
2	Nhà văn hóa trung tâm xã Huổi Luông	1.500
B.2	Nhà văn hóa thôn	
1	Thị trấn Phong Thổ	
1.1	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	300
1.2	Nhà văn hóa thôn Vàng Bó	300
1.3	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	600
1.4	Nhà văn hóa bản Nậm Pậy	407
1.5	Nhà văn hóa TDP Hòa Bình	298
1.6	Nhà văn hóa TDP Pa So	1.200
1.7	Nhà văn hóa TDP Hữu Nghị	856
2	Xã Mường So	
2.1	Bản Vàng Bâu	272
2.2	Bản Huổi Bảo	726
2.3	Bản Huổi Ến	835
2.4	Bản Nậm Cung	270
2.5	Bản Phiêng Đanh	292
2.6	Thôn Tây An	1.322
2.7	Bản Huổi Sen	311
2.8	Bản Nà Củng	520
2.9	Bản Vàng Pheo	320
2.10	Thôn Tây Nguyên	896
2.11	Thôn Tây Sơn	300
3	Xã Ma Li Pho	
3.1	Tả Phìn	205
3.2	Hùng Pèng	175
3.3	Pa Nậm Cúm	250
3.4	Sơn Bình	220
3.5	Pờ Ma Hồ	182
3.6	Sòn Thầu II	200
3.7	Thèn Xin	200
3.8	Ma Li Pho	100
3.9	Sòn Thầu I	103
4	Xã Huổi Luông	
4.1	NVH bản Pô Tô	350
4.2	NVH bản Hồ Thầu	150
4.3	NVH bản Huổi Luông 1 (BQLDA)	200

TT	Tên công trình	Diện tích đất (m²)
4.4	NVH bản Huổi Luông 2	120
4.5	NVH bản Huổi Luông 3	250
4.6	NVH bản Nậm Le 2	200
4.7	NVH bản Na Sa Phìn	150
4.8	NVH bản Thèn Thầu	250
4.9	NVH bản La Vân	120
4.10	NVH bản U Gia	250
4.11	NVH bản Ngải Chồ 1	250
4.12	NVH bản Làng Vây 2	120
4.13	NVH bản Nhiều Sáng	200
4.14	NVH bản Làng Vây 1	250
4.15	NVH bản Hoàng Trù Sào	250
4.16	NVH bản Can Thành	120
4.17	NVH bản Ma Lù Thàng 1	250
4.18	NVH bản Ma Lù Thàng 2	250
4.19	NVH bản Chang Hồng 1	200
4.20	NVH bản Chang Hồng 2	250

Nhận xét:

Khu vực khu kinh tế cửa khẩu hiện nay đang thiếu các công trình văn hóa, vui chơi giải trí nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội giữa nhân dân hai nước. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở còn thiếu, nhất là tại các xã tiếp giáp biên giới. Tại các thôn, bản đã có nhà văn hóa thôn và sân thể thao phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, học tập cộng đồng của nhân dân. Tuy nhiên, diện tích xây dựng các công trình nhỏ, cần được mở rộng để đáp ứng yêu cầu phục vụ lâu dài khi dân số gia tăng. Hệ thống công trình thể dục thể thao cấp thôn, bản cũng chưa đáp ứng nhu cầu luyện tập của người dân trên địa bàn.

2.5.6. Hiện trạng công trình di tích

- Huyện Phong Thổ là một trong những địa phương sở hữu nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, với nhiều địa danh hấp dẫn cần được đầu tư, kết hợp các lễ hội truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc để phát triển du lịch như suối nước nóng Vàng Pó, di tích người Việt Cổ Nậm Phé, Nậm Tun, miếu Nàng Han, đình Bạch Mộc Lương Tử...

- Trong phạm vi khu kinh tế, công trình tôn giáo, tín ngưỡng thấp, chỉ có 0,54 ha. Trong đó, thị trấn Phong Thổ là miếu thờ, diện tích 200m² tại tổ dân phố Hữu Nghị và Khu di tích đền thờ Nàng Han tại thôn Tây An (di tích cấp Tỉnh) tại xã Mường So. Tại xã Mường So còn có 01 di tích cấp quốc gia đó là di chỉ khảo cổ học Nậm Tun và 03 di tích cấp Tỉnh khác đó là: khu di tích Đồn Pháp; Hang kháng chiến Nà Củng; Hang Thẩm Tạo.

- Các công trình tôn giáo trong KKT chưa có. Chưa có các công trình gắn với các làng bản mang đậm nét văn hóa đặc trưng của khu vực. Khu kinh tế cửa khẩu là vùng cảnh quan

thiên nhiên đẹp, thành phần dân tộc, văn hóa đa dạng. Đây là điều kiện lý tưởng để khai thác kết hợp du lịch tham quan tìm hiểu lịch sử, du lịch về nguồn với du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, khám phá... từ đó phát huy giá trị hệ thống các di tích hiện có.

Nhận xét:

Hệ thống các công trình di tích trong khu vực đã và đang phát huy hiệu quả giá trị di tích lịch sử, văn hóa, thu hút du khách tham quan, nghiên cứu, học tập. Tuy nhiên số lượng di tích hiện nay vẫn thấp, các công trình xuống cấp cần được đầu tư, tu bổ.

2.5.7. Nhận xét chung về hệ thống hạ tầng xã hội:

Hệ thống công trình công cộng tương đối hoàn chỉnh đặc biệt về y tế và giáo dục phổ thông. Tuy nhiên tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia, các xã đạt chuẩn quốc gia về y tế còn thấp. Trong KKT còn thiếu các cơ sở đào tạo nghề, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho giảng dạy và học tập còn thiếu, không đồng bộ nên chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng. Các cơ sở thương mại dịch vụ còn hạn chế về quy mô và chất lượng cơ sở vật chất. Hệ thống các công trình văn hóa, TDTT còn thiếu nhiều, đặc biệt là tại cấp thôn, bản. Đặc biệt, khu vực khu kinh tế cửa khẩu còn thiếu nhiều công trình công cộng, vui chơi giải trí, thương mại giúp thúc đẩy kinh tế vùng biên giới.

2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.6.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

2.6.1.1. Hiện trạng nền xây dựng

- Nhìn chung nền xây dựng của đa số các đô thị, thị trấn và các điểm dân cư nông thôn trong khu vực nghiên cứu đã ổn định. Tuy nhiên do địa hình miền núi độ dốc lớn, chia cắt mạnh, cấu trúc địa chất bao gồm núi đất núi đá do đó có nhiều nguy cơ về các tai biến dưới các dạng ngập lũ, lũ quét, sạt lở, hạn hán, xói mòn đất, mất nước, nghẽn dòng chảy ngầm... Vì vậy một số điểm dân cư vẫn chưa ổn định về sản xuất và định cư do các nguy cơ trên và phải di dời đảm bảo an toàn.

- Thị trấn Phong Thổ: Cao độ nền xây dựng hiện trạng: $+(266,8 \div 1.277,2)m$, hướng thoát nước ra suối Nậm So.

- Tại các khu vực dân cư phân bố thưa thớt trên các vùng địa hình cao, hình thức xây dựng tự phát, san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng nên có nhiều nguy cơ về sạt lở đất.

- Khu vực địa hình núi cao, độ dốc lớn, xây dựng không thuận lợi, có lợi thế để phát triển rừng đầu nguồn, cần hạn chế xây dựng tập trung, giảm đến mức tối đa việc làm ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên. Tuyệt đối không phát triển xây dựng trong phạm vi rừng bảo tồn và rừng phòng hộ, tại vùng này dân cư phân bố thưa thớt.

- Các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ đi qua khu vực nghiên cứu được xây dựng trên cao độ tương đối an toàn, bám theo các sườn núi. Vào mùa mưa thường xảy ra hiện tượng sạt lở ở cả 2 phía taluy âm và dương gây tắc nghẽn, cản trở giao thông.

2.6.1.2. Hiện trạng thoát nước mưa

- Hiện khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu thoát nước mưa hoàn chỉnh. Ngoại trừ một số tuyến đường ở thị trấn Phong Thổ đã có hệ thống rãnh thoát nước. Hệ thống thoát

nước ở đây là hệ thống nương, cống chung dùng để thoát cho cả nước mưa và nước thải. Do địa hình có độ dốc lớn nên chủ yếu thoát nước bằng mạng lưới nương nắp đan 2 bên đường. Kích thước hệ thống BxH=0.4x0.6÷1.0x1.0(m).

- Các khu vực còn lại trong khu kinh tế chủ yếu thoát nước theo địa hình tự nhiên chảy ra hệ thống suối nhỏ tại các khu vực sau đó đổ ra các sông Nậm Na, suối Nậm So...

- Bao gồm 5 lưu vực chính:

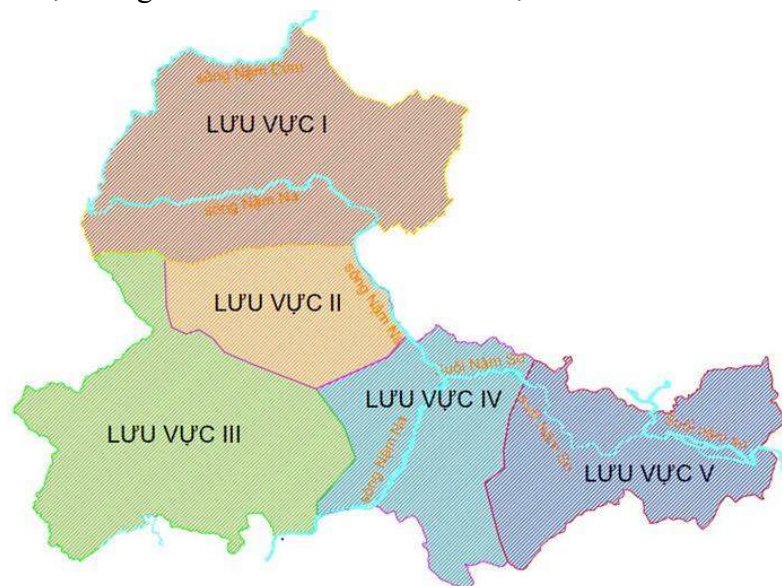
+ Lưu vực I: Nằm ở phía Bắc khu vực nghiên cứu, với diện tích lưu vực khoảng 7.582,21ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.

+ Lưu vực II: Nằm sát phía Nam lưu vực 1, diện tích lưu vực khoảng 3.126,82ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.

+ Lưu vực III: Nằm ở phía Tây Nam khu vực nghiên cứu, diện tích lưu vực khoảng 7.002,17ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.

+ Lưu vực IV: Lưu vực nằm giữa khu vực nghiên cứu, với diện tích khoảng 4.248,72ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na và suối Nậm So.

+ Lưu vực V: Lưu vực nằm ở phía Đông khu vực nghiên cứu, với diện tích lưu vực khoảng 4.709,07ha, hướng thoát chính thoát về suối Nậm So.



Hình 3. Sơ đồ phân chia lưu vực

2.6.1.3. Hiện trạng công trình thủy lợi

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 172 công trình thủy lợi, với năng lực tưới tiêu đạt 2.997 ha, đáp ứng khoảng 61% nhu cầu tưới tiêu của địa phương. Trong đó, năng lực tưới tiêu cho diện tích vụ chiêm đạt 756,6 ha; diện tích vụ mùa đạt 2.214,1 ha; diện tích vụ màu là 6 ha; diện tích thủy sản là 0,3 ha. Hiện nay đã có trên 80% công trình thủy lợi được kiên cố hóa; trong đó kênh, nương thủy lợi có tổng chiều dài là 298,3 km hiện tại đã kiên cố được 213,6 km, kênh đất còn 85,4 km. Đối với công tác vận hành thì số công trình do ban quản lý, tổ thủy lợi thôn bản quản lý là 163 công trình; công trình do Công ty thủy nông quản lý là 9 công trình.

- Toàn xã Ma Li Pho có 09 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 7,62 km, đã kiên

cổ hóa 100% tuyến kênh mương nhưng do đã xây dựng từ lâu nên nhiều tuyến xuống cấp cần nâng cấp cải tạo.

Bảng 14: Hệ thống kênh mương xã Ma Li Pho

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Hệ thống kênh (km)			Năm xây dựng	Hiện trạng hoạt động
			Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
	Tổng cộng		7,62	0,00	7,62		
1	Mùng Mạ Sơn	Sòn Thầu 1	0,60		0,60	2006	Kênh xuống cấp
2	Pờ Ma Hồ	Pờ Ma Hồ	0,80		0,80	2007	Đứt gãy tuyến kênh
3	Lán Lu	Tả Phìn	1,80		1,80	2013	Sử dụng bình thường
4	Sơn Bình 1	Sơn Bình	0,40		0,40	2008	Sử dụng bình thường
5	Sơn Bình 2	Sơn Bình	0,40		0,40	2008	Sử dụng bình thường
6	Hùng Pèng	Ma Ly Pho	0,95		0,95	2012	Kênh xuống cấp
7	Sùng Mạ Sơn	Tả Phìn	1,27		1,27	2012	Đứt gãy tuyến kênh
8	Lòng Wáng Sơn	Sòn Thầu 2	1,00		1,00	2004	Kênh xuống cấp
9	Tả Phìn	Tả Phìn	0,40		0,40		Không hoạt động

- Toàn xã Mường So có 05 công trình thủy lợi trong đó:

+ Có 03 công trình thủy lợi do Công ty thủy nông quản lý gồm: Công trình thủy lợi Nà Củng, Đon Kang, kênh thủy điện Nậm Nhíp với chiều dài 10,5 km, trong đó đã kiên cố 9,0 km, chưa kiên cố là 1,50 km, phục vụ tưới tiêu canh tác cho khoảng 232,0 ha đất sản xuất nông nghiệp. Hiện tại 03 công trình này vẫn đang phục vụ tốt, đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

+ Có 02 công trình do xã quản lý gồm: Công trình thủy lợi Huổi Sen, nậm Chín với chiều dài 3,3 km, trong đó đã kiên cố 2,7km, chưa kiên cố 0,60 km, phục vụ tưới tiêu canh tác cho khoảng là 29,1 ha. Các công trình này là các đập, phai ngăn dòng suối, khe. Hiện trạng các công trình thủy lợi đang hoạt động tốt, tuy nhiên để đảm bảo phục vụ tưới tiêu trong sản xuất, cần thường xuyên tu sửa, nâng cấp.

- Toàn xã Huổi Luông có 13 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 26 km. Trong đó đã cứng hóa 08 công trình với chiều dài 16 km. Toàn bộ 13 công trình phục vụ tưới tiêu cho 246 ha hoa màu, thủy sản trên tổng số 337 ha hoa màu, thủy sản cần tưới tiêu (đạt 73%).

2.6.1.4. Tình hình thiên tai

Trong những năm gần đây do điều kiện thời tiết khí hậu diễn biến khá phức tạp khó lường cùng với các hoạt động kinh tế của con người, tình hình thiên tai liên tiếp xảy ra vào những thời điểm thời tiết bất lợi.

Các loại hình thiên tai thường xuất hiện ở miền núi nói chung chủ yếu gồm: ngập lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, mưa đá, lốc xoáy, giông sét, giá rét, sương muối và hạn hán ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống nhân dân.

a. Ngập lũ, lũ, lũ quét:

- Ngập lũ thường xảy ra tại vùng ven sông suối... gây thiệt hại nhiều về người và tài sản.

- Lũ quét diễn biến nhanh, mang tính bất thần và khốc liệt, mỗi trận xảy ra trên một

diện hẹp. Lũ quét xảy ra khi có mưa to trên vùng cao khu vực phân thủy, có độ dốc lớn với dòng chảy nhỏ hoặc tháo nước hoặc vỡ đập thủy lợi. Lũ quét gây tổn thất nghiêm trọng về người, của cải và môi trường sinh thái.

- Đối với loại hình lũ ống, lũ quét dễ xảy ra nhất tại các khu vực như: bản Huổi Ёn, Huổi Bảo, Vàng Pheo, Vàng B u, Phi ng Đ nh, N  C ng, Huổi Sen x  M ng So; bản S n Th u 1 x  Ma Li Pho; B n Huổi Lu ng 1, Huổi Lu ng 3, B n P  T  x  Huổi Lu ng.

b. Sạt lở đất, đá:

- Những trận mưa lớn trong thời gian dài trên diện rộng gây sạt lở đất đá ở những khu vực có kết cấu địa chất yếu, các đoạn đường giao thông có mái taluy cao gây những thiệt hại nặng nề về người và tài sản, gây ách tắc giao thông.

- Đối với loại hình sạt lở, sụt lún đất, đá dễ xảy ra nhất tại các khu vực như: B n N m Le 2, b n Nh m 2, b n Ura x  Huổi Lu ng; B n N  C ng x  M ng So; Th n Sin, P  Ma H , Ma Li Pho, T  Ph n x  Ma Li Pho.

2.6.1.5. Phân tích SWOT về hiện trạng Chuẩn bị kỹ thuật

Điểm mạnh	Cơ hội
- Tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản dồi dào, đa dạng.	- Là động lực để phát triển kinh tế khai thác, chế biến khoáng sản, nông lâm sản.
- Sự đa dạng về địa hình	- Có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.
- Mật độ sông suối dày đặc, độ dốc lòng sông lớn.	- Có nhiều tiềm năng để phát triển thủy lợi, thủy điện, thủy sản.
Khó khăn	Thách thức
- Địa hình chia cắt mạnh, giao thông đi lại khó khăn, quỹ đất thuận lợi cho xây dựng ít.	- Chi phí đầu tư xây cải tạo nền và xây dựng công trình ổn định nền lớn. - Cần đầu tư nhiều cho hệ thống giao thông để tiếp cận với các vùng kinh tế khác.
- Khu vực núi chiếm diện tích lớn, gây khó khăn cho việc điều tiết nước giữa mùa mưa và mùa khô.	- Cần có giải pháp điều tiết nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. - Chi phí đầu tư công trình điều tiết nước mặt lớn.
- Công tác quản lý rừng phòng hộ còn gặp nhiều khó khăn.	- Chứa đựng nhiều nguy cơ tai biến thiên nhiên. - Dễ gây tai biến thiên nhiên: lũ quét, sạt lở.
- Công tác quản lý khai thác khoáng sản: phức tạp, nhiều khó khăn về nguồn lực.	- Ảnh hưởng về môi trường do các hoạt động khai thác.

2.6.1.6. Đánh giá đất xây dựng

Dựa vào điều kiện tự nhiên, số liệu thủy văn các sông, cao độ xây dựng các tuyến đường hiện có và bản đồ địa hình khu vực thiết kế, đánh giá các loại đất như sau:

- Đất đã xây dựng: Gồm các đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh, đất công cộng: chiếm diện tích 2,44%.

- Đất mặt nước: Gồm các ao, hồ, sông, suối: chiếm diện tích 1,70%.

- Đất xây dựng thuận lợi là loại đất không bị ngập nước, không bị ảnh hưởng của thiên tai như lũ lụt, sạt lở, lũ quét và có độ dốc địa hình $< 10\%$: chiếm diện tích 2,11%.

- Đất xây dựng ít thuận lợi: là đất có độ dốc địa hình $10\% < i < 20\%$: chiếm diện tích 2,42%.

- Đất xây dựng không thuận lợi là loại đất có độ dốc $> 20\%$: chiếm diện tích 91,28%.

- Đất cấm xây dựng: là đất quốc phòng, khu di tích lịch sử văn hóa: chiếm diện tích 0,11%.

Bảng 15: Bảng đánh giá tổng hợp đất xây dựng

STT	Loại đất	Đặc điểm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Loại IA	Đất đã xây dựng: Nhà ở, công trình công cộng, công nghiệp,...	635,67	2,38%
2	Loại I	Đất thuận lợi cho xây dựng, thỏa mãn 2 yếu tố: - Độ dốc: $0,4 < I < 10\%$ - Ứng suất đất: $R > 1,5 \text{Kg/Cm}^2$	562,13	2,11%
3	Loại II	Đất ít thuận lợi cho xây dựng do độ dốc nền: $10\% < I < 20\%$	645,93	2,42%
4	Loại III	Đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc nền $> 20\%$	24.344,52	91,28%
5	Loại IB	Đất cấm xây dựng: Đất quân sự, tôn giáo, nghĩa trang	29,00	0,11%
6	Mặt nước	Mặt nước	452,47	1,70%
Tổng			26.669,72	100%

2.6.2. Hiện trạng giao thông

2.6.2.1. Các tuyến giao thông cấp quốc gia:

a. Cao tốc

Hiện tại qua KVNC chưa có tuyến cao tốc.

b. Hệ thống quốc lộ

Qua KVNC gồm 02 quốc lộ: QL12, QL4D, là các tuyến quốc lộ chính liên kết trực tiếp khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng (KTCK) với thành phố Lai Châu, và các tỉnh khác của Việt Nam.

- Quốc lộ 12 (QL12): kết nối cửa khẩu Ma Lù Thàng với thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đoạn từ cửa khẩu Ma Lù Thàng - Pa Nặm Cúm - Pa So - Pa Tàn, quy mô đường cấp IV miền núi, Bnền 7,5m, Bmặt 5,5m, mặt đường bê tông nhựa (BTN).

- Quốc lộ 4D (QL4D) đi từ ngã ba Pa So đi thành phố Lai Châu, quy mô đường cấp IV miền núi, Bnền 7,5m, Bmặt 5,5m, mặt đường BTN.

- Quốc lộ 100 (cũ) hiện tại đã được chuyển thành đường tỉnh: đoạn từ Km 0+00-Km 16+050/QL.100 (cũ) bổ sung vào tuyến ĐT.130; Đoạn từ Km 16+050 Km20+00/QL.100 (cũ) bổ sung vào tuyến ĐT.132.

2.6.2.2. Các tuyến giao thông cấp tỉnh

a. Hệ thống đường tỉnh

- Đường tỉnh 129B (ĐT.129B): bắt đầu từ km24 QL12 huyện Phong Thổ đến

km26+800 ĐT.129 Sìn Hồ, đoạn qua huyện Phong Thổ, quy mô cấp VI_{mn}, bề rộng B_{nền} 6,0m, B_{mặt} 3,5m, mặt đường BTN.

- Đường tỉnh 130 (ĐT.130): gồm các đoạn: Đoạn từ Nậm Xe đi xã Mường So quy mô đường cấp VI miền núi, bề rộng B_{nền} = 6,0m, B_{mặt} = 3,5m, mặt đường láng nhựa, đang thực hiện dự án nâng cấp lên cấp V_{mn} (B_n=6,5m, B_m=3,5m), mặt BTN; Đoạn QL100 cũ (giáp RGNC phía Bắc), quy mô đạt cấp IV_{mn}, B_{nền} 7,5m, B_{mặt} 5,5m, mặt đường BTN.

- Đường tỉnh 132 (ĐT.132): trong RGNC gồm đoạn tuyến QL100 cũ, quy mô đạt cấp IV_{mn}, B_{nền} 7,5m, B_{mặt} 5,5m, mặt đường BTN.

b. Đường hành lang biên giới:

Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát (tuyến giáp RGNC phía Đông): đang khởi công dự án cải tạo, nâng cấp, mở mới nối thông đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát: từ Nậm Xe giao ĐT.130 đến điểm cuối tại xã Sin Suối Hồ, ranh giới 2 tỉnh Lai Châu, Lào Cai, (hiện trạng có các đoạn cấp VI_{mn}, Ant và đường dân sinh), đạt tối thiểu cấp VI_{mn}. Tuyến đường nằm trong hệ thống đường hành lang biên giới Việt - Trung sẽ cùng với QL4E (tỉnh Lào Cai) tạo thành một hệ thống đường vành đai 1 liên hoàn kết nối hai cặp cửa khẩu Lào Cai/Hà Khẩu (tỉnh Lào Cai) và cửa khẩu Ma Lù Thàng (tỉnh Lai Châu), có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh cho hai tỉnh Lai Châu và Lào Cai.

c. Đường tuần tra biên giới:

Đường tuần tra biên giới (TTBG) khu vực KKTCK gồm 3 tuyến, bao gồm:

- Đường Ma Lù Thàng - Chợ Xì Choang: quy mô cấp Ant, B_{nền} 5,5m, B_{mặt} 3,5m, toàn bộ là đường đất.

- Đường tuần tra đến mốc 64, quy mô cấp B_{nt}, B_{nền} 4m, B_{mặt} 3m.

- Đường tuần tra đến mốc 58, quy mô cấp B_{nt}, B_{nền} 5m, B_{mặt} 3,5m, kết cấu BTXM.

2.6.2.3. Giao thông đối nội

a. Giao thông nông thôn

a.1) Đường huyện

- Đường Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm: bắt đầu từ km34+650 QL12 xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ đến km1+560 QL12 xã Pa Tần huyện Sìn Hồ, đoạn qua RGNC quy mô cấp đường Ant, B_{nền} 5,0m, B_{mặt} 3,0m, chủ yếu mặt đường láng nhựa.

- Đường thị trấn Phong Thổ - xã Huổi Luông: điểm đầu bản mới tái định cư thị trấn Phong Thổ đi bản Can Thành xã Huổi Luông, quy mô cấp B_{nt}, B_{nền} 5,0m, B_{mặt} 3,5m, chủ yếu mặt đường CPDD.

- Đường Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai: bắt đầu từ bản Nậm Cáy xã Hoàng Thèn đến km22 ĐT132, tuyến đi giáp RGNC, quy mô cấp đường Ant, B_{nền} 5,0m, B_{mặt} 3,5m, mặt đường láng nhựa.

a.2) Đường xã

03 xã đều đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, 100% xã có đường ô tô đi lại thuận lợi đến trung tâm xã.

- Xã Ma Li Pho: gồm 8 tuyến đường loại B_{nt}, B_{nền} 4,0m, B_{mặt} 3,0m.

- Xã Mường So: gồm 5 tuyến, quy mô loại B_{nt}, C_{nt}, B_{nền} 4,0m-5,0m,

B mặt 3,0m -3,5m.

- Xã Huổi Luông: gồm 10 tuyến, quy mô Bnt, Cnt, Dnt, B nền 4,0m-4,5m, B mặt 3,0m.

b. Hệ thống đường đô thị

Đường đô thị chủ yếu là các tuyến đường đi qua thị trấn Phong Thổ, trong KKTCK hiện đang được thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch thị trấn đã được phê duyệt. Hiện có 15 tuyến đường đô thị, B nền 9,5m-20,5m, B mặt 5,5m-10,5m, B vỉa hè 2x(2m-5m), đường BTN. QL12, QL4D (Đường Điện Biên Phủ) - trục chính đô thị, B nền $36m=2 \times 10,5 + 3m + 2 \times 6m$ - 25m = (2x7m+2x5,5m).

c. Đường khu trung tâm cửa khẩu

- Đường trục chính - QL12, Bnền 28m, B mặt 2x7,5m, B dải phân cách 5m, B vỉa hè 2x4m, đường BTN.

- Các tuyến đường nội bộ, Bnền 13,5m-10,5m, B mặt 7,5m-5,5m, B vỉa hè 2x(3m-2,5m), đường BTN.

d. Đường khu vực Pô Tô

- Đoạn đường huyện Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm đi qua, cấp đường Ant, B nền 5,0m, B mặt 3,0m, mặt đường láng nhựa.

- Đoạn đường huyện Phong Thổ - Huổi Luông đi qua bản Pô Tô - khu vực trung tâm xã Huổi Luông, cấp đường Bnt, B nền 5,0m, B mặt 3,5m.

e. Hệ thống cầu lớn

- Hiện tại trên sông Nậm Na có 02 cầu BTCT: cầu Pa Nậm Cúm trên tuyến đường huyện Pa Nậm Cúm - Huổi Luông - Pa Tần, cầu Đoàn Kết trên tuyến đường huyện thị trấn Phong Thổ - xã Huổi Luông.

- Trên sông Nậm So có 04 cầu BTCT: cầu Pa So trên QL12, cầu Hòa Bình (thị trấn Phong Thổ), cầu Phiêng Đanh trên tuyến ĐT132, cầu Mường So trên tuyến ĐT130.

- Trên sông Nậm Cúm có 01 cầu BTCT: cầu hữu nghị Việt Trung nối cửa khẩu Ma Lù Thàng (từ điểm đầu của QL12 của Việt Nam) sang cửa khẩu Kim Thủy Hà (từ điểm đầu của tuyến S213 của Trung Quốc).

f. Bến xe khách

Huyện Phong Thổ hiện chưa có bến xe chính thức, đã có quy hoạch bến xe quy mô tối thiểu cấp IV và đang chuẩn bị được đầu tư xây dựng tại thị trấn Phong Thổ.

- Đang chạy thử nghiệm tuyến xe khách liên vận quốc tế Lai Châu - Kim Bình và ngược lại (ngày 1 chuyến).

g. Bãi đỗ xe

Tại cửa khẩu Ma Lù Thàng: có 8 bãi đỗ xe với tổng sức chứa khoảng 400 xe: 02 bãi đỗ xe do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu quản lý, 1 bãi có diện tích 8000m², 1 bãi có diện tích 7366m²; có 06 bãi đỗ xe do các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý và ngoài ra có một số bãi đỗ xe tự lập trên đất riêng của người dân phục vụ nhu cầu theo mùa vụ.

2.6.2.4. Nhận xét đánh giá:

- Trong KKTCK chỉ có 01 loại hình giao thông đường bộ, giao thông đối ngoại thuận lợi, hệ thống quốc lộ kết nối với địa bàn KKTCK đóng vai trò quyết định đến khả năng hình

thành các hoạt động trao đổi hàng hóa giữa KKTCK với các địa phương lân cận. Qua KVNC có 02 QL12, QL4D, tuy nhiên trên tuyến có nhiều đèo dốc quanh co gây mất an toàn giao thông và làm chậm quá trình lưu thông vận chuyển hàng hóa và là các tuyến giao thông độc đạo, cần có các tuyến song hành hỗ trợ.

- Giao thông nông thôn: các xã Mường So, Ma Li Pho, Huổi Luông đạt nông thôn mới, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm. Đã có một số các tuyến liên kết các xã với thị trấn, các xã với nhau, tuy nhiên đường nhiều đèo dốc quanh co, quy mô bề rộng còn nhỏ chỉ đáp ứng 1-2 làn xe. Thiếu các tuyến liên kết giữa các thôn bản với trung tâm xã và giữa các thôn bản với nhau.

- Bến xe khách huyện cần sớm được đầu tư xây dựng, bến xe tải, các bãi đỗ xe tập trung cần được quan tâm đầu tư đáp ứng mục tiêu phát triển của KKTCK.

- Tỷ lệ diện tích đất đường giao thông: 12,75%.

- Mật độ đường đạt 12km/km².

Bảng 16: Tổng hợp giao thông hiện trạng

TT	Hạng mục	Quy mô	Bề rộng (m)			Ghi chú
			Mặt đường	Lề đường	Tổng	
I	Giao thông đối ngoại					
<i>I.1</i>	<i>Quốc lộ</i>					
1	QL12	IVmn	5,5	2x1,0	7,5	BTN
2	QL4D	IVmn	5,5	2x1,0	7,5	BTN
<i>I.2</i>	<i>Đường tỉnh</i>					
1	ĐT129B	VI mn	6,0	2x(1,25)	3,5	BTN
2	ĐT130	VI mn	3,5	2x1,25	6,0	BTN
	ĐT130 (QL100 cũ)	IVmn	5,5	2x0,5	7,5	BTN
3	ĐT132 (QL100 cũ)	IVmn	5,5	2x0,5	7,5	BTN
II	Đường tuần tra biên giới					
1	Đường Ma Lù Thàng - Chợ Si Choang	Ant	3,5	2x0,75	5,0	Đất
2	Đường tuần tra đến Mốc 64	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	Đất
3	Đường tuần tra đến Mốc 58	Bnt	3,5	2x0,75	5,0	BTXM
III	Giao thông nông thôn					
<i>III.1</i>	<i>Đường huyện</i>					
1	Đường Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm	Ant	3,0	2x1,0	5,0	Láng nhựa
2	Đường thị trấn Phong Thổ - xã Huổi Luông	Ant	3,5	2x0,75	5,0	BTXM
<i>III.2</i>	<i>Đường xã</i>					
<i>a</i>	<i>Xã Ma Li Pho</i>	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
1	Đường Km6 (QL12) - bản Ma Li Pho	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
2	Đường Km6 (QL12) - bản Sòn Thầu 2	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
3	Đường Km8 (QL12) - bản Thèn Xin	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
4	Đường Km8 (QL12) - bản Sòn Thầu 1	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM

TT	Hạng mục	Quy mô	Bề rộng (m)			Ghi chú
			Mặt đường	Lề đường	Tổng	
5	Đường GTNT bán Pờ Ma Hồ	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
6	Đường GTNT liên bản Tả Phìn -Thên Xin	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
7	Đường GTNT liên bản Ma Li Pho - Hùng Pèng	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
8	Đường GTNT liên bản Thên Xin - Bản Ma Li Pho	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
<i>b</i>	<i>Xã Mường So</i>	Bnt		2x0,5		BTXM
1	Đường vào bản Vàng Pheo - Bản Nà Củng	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
2	Đường thị tứ trung tâm xã Mường So	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
3	Trung tâm xã đi bản Vàng Pheo	Bnt	3,5	2x0,5	5,0	BTXM
4	Đường Tây An đi bản Nà Củng	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
5	Đường liên thôn bản Tây An - Huổi Sen	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
<i>c</i>	<i>Xã Huổi Luông</i>	Bnt	3,0	2x(0,5-0,75)	4,0-4,5	BTXM
1	Trung tâm xã - bản Nhiều Sáng	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
2	Ngã ba Nhiều Sáng - Hoàng Trù Sào	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
3	Ngã Ba Can Thàng - Bản Can Thàng	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
4	Đầu Cầu Km2 - Thên Thầu - La Vân - U Gia	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
5	Ngã Ba Trường THPT DTBT- Chang Hồng 2	Bnt	3,0	2x0,75	4,5	BTXM
6	Huổi Luông 3 - Nậm Le 2	Bnt	3,0	2x0,75	4,5	BTXM
7	Huổi Luông 3 - Huổi Luông 2	Bnt	3,0	2x0,75	4,5	BTXM
8	Đường Thị trấn - Pờ Ngải	Bnt	3,0	2x0,75	4,5	BTXM
9	Đường liên bản Ngải Chồ 1 - Pờ Ngải	Bnt	3,0	2x0,5	4,0	BTXM
10	Đường Chang Hong 2 - bản U Gia	Bnt				
IV	Đường đô thị thị trấn Phong Thổ	ĐĐT				BTN
1	Đường Điện Biên Phủ (QL4D, QL12- Trục chính)	ĐĐT	21,0+3,0	2x6,0	36,0	BTN
2	Đường Chu Văn An	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
3	Đường Thanh Niên	ĐĐT	5,5	2x2,5	10,5	BTN
4	Đường Võ Nguyên Giáp (Trục chính)	ĐĐT	10,5	2x5,0	20,5	BTN
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
6	Phố Võ Thị Sáu	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
7	Phố Vừ A Dính	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
8	Phố Trần Can	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
9	Phố Phan Đình Giót	ĐĐT	5,5	2x2,5	10,5	BTN
10	Phố Nguyễn Viết Xuân	ĐĐT	7,5	2x2,0	11,5	BTN
11	Phố Tô Vĩnh Diện	ĐĐT	5,5	2x2,5	10,5	BTN
12	Phố Tôn Thất Tùng	ĐĐT	7,5	2x2,0	11,5	BTN
13	Phố Nguyễn Văn Trỗi	ĐĐT	5,5	2x2,5	10,5	BTN

TT	Hạng mục	Quy mô	Bề rộng (m)			Ghi chú
			Mặt đường	Lề đường	Tổng	
14	Phố Nguyễn Chương	ĐĐT	5,5	2x2,0	9,5	BTN
15	Phố Bế Văn Đàn	ĐĐT	5,5	2x2,5	10,5	BTN
V	Đường khu trung tâm cửa khẩu					
1	Đường trục chính - QL12		2x7,5	2x4,0+5,0	28	BTN
2	Đường nội bộ		5,5-7,5	2x(2,5-3,0)	13,5-10,5	BTN

2.6.2.5. Hiện trạng hoạt động vận tải và phương tiện, giao thông công cộng:

+ Vận tải đường bộ vẫn chiếm thị phần tuyệt đối.

+ Thực trạng lưu lượng trên một số tuyến đường bộ: Do thực tế lưu lượng trên đường khá thấp (khoảng 100 – 1.000 xe quy đổi/ngày đêm) trên đoạn ngoài đô thị nên không có yêu cầu thực hiện đếm xe giai đoạn vừa qua. Dữ liệu đếm xe được thu thập từ Tổng cục Đường bộ và các dự án khác, bao gồm các trạm thuộc địa bàn các tỉnh lân cận Lai Châu để ước tính lưu lượng giao thông hiện tại cho khu vực tỉnh Lai Châu theo nguyên tắc là lưu lượng giảm dần từ trung tâm vùng đến khu vực biên giới.

TT	Tuyến đường	Vị trí đếm	Lưu lượng (pcu/ngày ⁴)		
			2011	2015	2019
1	QL.4D	Km65+650, huyện Tam Đường	844	1.648	1.178
2	QL.32	Km351+700, huyện Than Uyên		1.370	660
3	QL.32	Km358+000, H. Than Uyên	1.390	1.874	
4	QL.279	Km200+980, huyện Than Uyên	685	210	230
5	QL.279D	Km11+100, huyện Than Uyên			106
6	QL.12	Km20+00, huyện Phong Thổ	428	662	1.277
7	Quốc lộ 100	Km20+00, huyện Phong Thổ			231
8	Quốc lộ 4H	Km230+00, huyện Mường Tè			361
9	Quốc lộ 4H	Km285+250, huyện Nậm Nhùn			600
10	Đường tỉnh chính	ước tính			300-500
11	Đường tỉnh khác	ước tính			100-250

+ Số liệu phương tiện xuất nhập cảnh qua cửa khẩu Ma Lù Thàng qua các năm

(nguồn báo cáo số 03/BC-KTCK ngày 05/01/2022 của BQL Khu KTCK Ma Lù Thàng):

TT		2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
I	Tổng giá trị XNK	274,5	510,39	448,6	156,535	195,4	46,216	40,5	49,26
II	Tổng thu ngân sách (Thuế, phí, lệ phí)	54.360	72.666	83.185	57.275	70.376	61.753	48.174	59.701
-	Thuế thu từ xuất nhập khẩu	19.210	7.935	35.434	41.719	52.689	59.250	46.327	55.984
-	Phí HTCK	33.496	63.034	46.043	14.339	14.875	1.523	1.196	3.475
-	Phí kiểm dịch và thu khác	1.654	1.697	1.708	1.217	2.812	980	651	242
II	Tổng số lượt người XNK	132.957	175.715	272.468	343.489	25.882	3	3.208	246.566
IV	Tổng phương tiện XNK	2.534	3.663	5.500	27.247	1.148	13	3.247	3.559

+ Phương tiện: trên địa bàn tỉnh có 8066 chiếc ô tô các loại, trong đó xe ô tô có 4059 chiếc chiếm 50,3%, xe ô tô khách có 273 chiếc chiếm 3,4%, xe ô tô tải, xe tải chuyên dùng, xe tải có 3734 chiếc chiếm 46,3%. Tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng ô tô giai đoạn 2011-2020 là 14,7% trong đó tăng mạnh nhất là xe con 19,7%/năm và xe tải 11,6%/năm. So với các tỉnh lân cận Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên thì Lai Châu là tỉnh có số xe ô tô thấp nhất. Chất lượng phương tiện đã có sự phát triển vượt bậc với các xe khách chất lượng cao, tải trọng lớn từ 35 đến 47 ghế. Tổng số xe mô tô, xe máy, xe điện toàn tỉnh đến tháng 12/2020 là 154760 chiếc, tăng trung bình 5,44%/ năm trong giai đoạn 2016-2020.

+ Nhu cầu vận tải: Căn cứ kết quả phân tích tăng trưởng vận tải của tỉnh Lai Châu từ số liệu thống kê thời kỳ 2011-2020 (6%-7%/năm), căn cứ kết quả dự báo nhu cầu giao thông trên một số hành lang do Bộ GTVT thực hiện trong quá trình lập từ 05 quy hoạch ngành quốc gia). Dự báo nhu cầu vận tải toàn tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 sẽ có mức tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 9% đến 10%, cao hơn mức tăng chung của cả nước. Giai đoạn 5 năm đầu 2021-2025 có mức tăng trưởng khoảng 7%-8%/năm, giai đoạn 5 năm sau 2026-2030 sẽ có mức tăng trưởng cao hơn, khoảng 12%-13%/năm.

+ Giao thông công cộng: hiện tại chưa phát triển hình thức giao thông công cộng xe buýt, đã phát triển hình thức xe taxi và xe của các nhà xe liên tỉnh đưa đón miễn phí đón trả khách tận nhà và bến xe. Tỉnh đang chạy thử nghiệm tuyến xe khách liên vận quốc tế Lai Châu - Kim Bình và ngược lại (ngày 1 chuyến) và đạt hiệu quả nhất định.

2.6.3. Hiện trạng cấp nước

a. Khu vực thị trấn Phong Thổ:

Hiện tại thị trấn có 2 nhà máy cấp nước tập trung:

- Nhà máy cấp nước số 1 có công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ, khai thác nước từ suối Nậm Pây, qua tuyến ống D150, chiều dài 7.100m dọc đường QL12, đưa nước về khu xử lý (đặt tại khu vực đồi các trường dạy nghề và nội trú). Sau xử lý, nước sạch được dẫn tự chảy về các đối tượng sử dụng. Một số hộ dân còn sử dụng nước suối chưa qua xử lý, giếng đào (khu vực bản Nậm Pây); một số hộ có bể chứa nước mưa dùng cho sinh hoạt.

- Nhà máy cấp nước số 2 công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ khai thác nước mớ Vàng Bó, khu xử lý đặt tại thôn Thống Nhất, cấp nước khu Thống Nhất, Vàng Bó của thị trấn Phong Thổ và 5 bản của xã Mường So cùng 1 bản của xã Khổng Lào.

- Số hộ dân sử dụng nước từ nhà máy nước tập trung chiếm tỷ lệ 90%. Tỷ lệ thất thoát, rò rỉ nước 20%.

b. Khu vực xã Mường So:

Hiện nay trên địa bàn xã Mường So có 05 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 60%.

Bảng 17: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Mường So

TT	Tên công trình	Quy mô công trình	Hiện trạng hư hỏng	Năm đầu tư và sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động			
					Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
1	Cấp NSH cụm bản trung tâm xã Mường So	Bể chứa nước sạch 200m ³ , tuyến ống HDPE 35km, 690 đầu nối hộ gia đình(đầu nối vào trạm cấp nước Vàng Bó)	Bể chứa nước sạch 200m ³ , tuyến ống HDPE 35km, 690 đầu nối hộ gia đình (đầu nối vào trạm cấp nước Vàng Bó)	2018	x			
2	Cấp NSH bản Nà Cúng	Đầu mồi: máy bơm nước, bể lọc 35m ³ , bể điều tiết 20m ³ , tuyến ống HDPE D25 đến D75 dài 3km, đồng hồ 151 cái	Các hạng mục vẫn sử dụng tốt.	2020	x			
3	Công NSH bản Vàng Bâu	Đập đầu mồi: Bể lọc 40m ³ , tuyến ống HDPE từ D25 đến D75 dài 2,5km, bể chứa 4 bể 3m ³ /bể, đồng hồ đo nước 99 cái	Đầu mồi hiện nay không có nước nguyên nhân do 2 công ty thủy điện khoan ngầm làm thay đổi hiện trạng nguồn nước	2015				x
4	Công NSH bản Huổi Sen	Đập đầu mồi: Bể lọc 50m ³ , tuyến ống HDPE từ D25 đến D75 dài 2km, bể chứa 6 bể 3m ³ /bể	Đang thi công	2023	x			
5	Cấp NSH bản Huổi Ến, Huổi Bảo	Đầu mồi, bể chứa tập trung 80m ³ , bể lọc, tuyến ống, trụ vòi về các hộ	Hoạt động bình thường	2008	x			

c. Khu vực xã Huổi Luông:

Xã có 20 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Toàn xã có 1.445/1.445 hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đạt 100%. Tuy nhiên một số hạng mục đã xuống cấp, trong thời gian tới cần đầu tư tu sửa, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

Bảng 18: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Huổi Luông

TT	Tên công trình	Quy mô công trình	Hiện trạng hư hỏng	Năm đầu tư và sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động			
					Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
1	CT NSH bản U Gia	Đầu mối, Bể lọc tuyến ống, 06 bể chứa		2008		x		
2	CT NSH bản Ma Lù Thàng 2	Đầu mối, bể lọc, tuyến ống, 02 bể chứa	Không có nguồn nước	2006				x
3	CT NSH bản Ma Lù Thàng 1	02 hồ thu, tuyến ống, 02 bể chứa	Nguồn ít nước	2006				x
4	CT NSH bản Ngải Chồ 1	Đầu mối, tuyến ống, 3 bể chứa	Hỏng 950m ống, bể chứa	2015			x	
5	CT NSH bản Làng Vây 1	Đầu mối, 05 bể chứa, Bể lọc, tuyến ống.	Các hạng mục chính vẫn sử dụng tốt, 01/5 bể hoạt động.	2015		x		
6	CT NSH bản TT xã (Pô Tô)	Xây dựng đầu mối, tuyến ống dẫn chính dài 7,8km, bể lọc kết hợp chứa 75m ³ , tuyến ống nhánh cấp nước đến 162 hộ gia đình, điểm trường, UNND xã, trạm y tế qua đồng hồ đo lưu lượng		2022	x			
7	CT NHS bản Hồ Thầu	Đầu mối, tuyến ống, 05 bể chứa, bể lọc	Hoạt động tốt	2009	x			
8	CT NSH bản Huổi Luông 3	Sửa chữa đập đầu mối, bể lọc, chứa, tuyến ống chính, tuyến ống nhánh, hồ van điều tiết cấp nước đến từng hộ	Các hạng mục vẫn hoạt động tốt	2021	x			
9	CT NSH bản Huổi Luông 2	Đầu mối, tuyến ống 1,7km, 4 bể chứa, bể lọc	Hỏng tuyến ống, 01 bể xuống cấp hỏng phụ kiện và không có nước do ống dẫn nước lên bể bị tắc	2008			x	
10	CT NSH bản Huổi Luông 1	Đầu mối, 03 bể chứa, bể lọc, tuyến ống	Đang hoạt động hiệu quả tốt	2020	x			
11	CT NHS bản Nậm Le 1,2	Đầu mối, tuyến ống, 4 bể chứa, bể lọc	Hỏng 250m ống, bể chứa, van vòi	2009			x	
12	CT NSH bản Làng Vây 2	Đầu mối, 02 bể chứa, bể lọc, tuyến ống	Hỏng đầu mối, bể chứa, bể lọc	2013			x	
13	CT NSH bản Pờ Ngải	Đầu mối, 05 bể chứa, 01 bể lọc, tuyến ống	Các hạng mục chính vẫn sử dụng	2009		x		

TT	Tên công trình	Quy mô công trình	Hiện trạng hư hỏng	Năm đầu tư và sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động			
					Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
14	CT NSH bản La Vân	Đầu mối, 04 bể chứa, 01 bể lọc, tuyến ống	Các hạng mục chính vẫn sử dụng	2013		x		
15	CT NSH bản Thèn Thầu	Đầu mối, 03 bể chứa, 01 bể lọc, tuyến ống		2017		x		
16	CT NSH bản La Sa Phìn	Lấy ống dẫn từ mô nước và 01 bể 3m ³	Các hạng mục chính vẫn sử dụng tốt	2013	x			
17	CT NSH bản Nhiều Sáng	Đầu mối, tuyến ống, bể chứa	Các hạng mục đã hư hỏng toàn bộ	1998				x
18	CT NSH bản Hoàng Trù Sào	Đầu mối, 03 bể lọc chứa điều tiết, hệ thống đường điện, trạm bơm, 7 km đường ống các loại, cấp nước đến 50 hộ gia đình, điểm trường, nhà văn hóa bản.		2023	x			

d. Khu vực xã Ma Li Pho:

- Hiện nay trên địa bàn xã có 09 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, đạt 25,70%; Số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, đạt 100%. Tuy nhiên một số hạng mục đã xuống cấp, trong thời gian tới cần đầu tư tu sửa, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

- Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng: đã có trạm cấp nước tập trung, nguồn nước sông Nậm Na và khe suối bản Hùng Pèng, công suất hiện tại đang sử dụng là 1000m³/ng.đ. Tổng chiều dài đường ống cấp nước 4km. Số hộ dân sử dụng nước từ nhà máy nước tập trung chiếm tỷ lệ 91%.

Bảng 19: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ma Li Pho

STT	Tên công trình	Quy mô công trình	Hiện trạng hoạt động	Năm sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động			
					Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
1	Cấp NSH bản Hùng Pèng	Đầu mối: 05 hố van, 01 bể lọc, điều tiết. Tổng ống: 2.974,6m. Đồng hồ đo nước	Các hạng mục vẫn hoạt động tốt	2022 - 2023	x			
2	Cấp NSH bản Sơn Bình (1)	Đập đầu mối, Chiều dài tuyến ống chính 3.709,25m ống HDPE D50mm, 5 bể chứa.	Các hạng mục hoạt động trung bình	2017		x		
3	Cấp NSH bản Sơn Bình (2)	Đập đầu mối: BxHxL=(6x1,1x2.5)x2x6m 01 bể lọc, 03 bể chứa (4m3), 01 bể chứa (2m ³) 08 hố van, tuyến ống L=2.513m	Đầu mối, bể lọc, bể chứa, tuyến ống hoạt động bình thường.	2019		x		

STT	Tên công trình	Quy mô công trình	Hiện trạng hoạt động	Năm sửa chữa gần nhất	Hiện trạng hoạt động			
					Tốt	Trung bình	Kém	Không hoạt động
4	Cấp NSH bản Ma Li Pho	Đầu mối:-Hố van 01 bể lọc, điều tiết, 05 hố van. Tuyến ống: L = 2.974,6m 5, 40 Đồng hồ đo nước	Hoạt động tốt	2023	x			
5	Cấp NSH bản Pờ Ma Hồ	Tuyến ống chính: HPDE D40=150,0m Tuyến ống nhánh: HPDE D20=300,0m Bể chứa, Đầu mối.	Các hạng mục vẫn hoạt động	2020		x		
6	Cấp NSH bản Sòn Thầu 1	Đầu mối đập tràn, tuyến ống HDPE L=458m.	Trung bình	2020		x		
7	Cấp NSH bản Sòn Thầu 2	Đầu mối đập tràn, chiều dài tuyến ống chính 800m ống HDPE D50mm, 04 bể chứa, 01 bể lọc	Trung bình	2019		x		
8	Cấp NSH bản Thèn Xin	Đầu mối đập tràn, 800m ống HDPE D50mm, 06 bể chứa, 01 bể lọc.		2023	x			
9	Cấp NSH bản Tả Phìn	03 đầu mối; bể lọc, điều tiết; tuyến ống, hố van, đồng hồ đo nước, đường ống 6608,8m		2023-2024	x			

e. Nhận xét chung:

- Có 02 nguồn nước, trong đó nguồn suối có lưu lượng nhỏ không đủ sản xuất nước sạch phục vụ nhân dân. Nguồn sông Nậm Na lưu lượng lớn nhưng bị ảnh hưởng do các hoạt động từ phía Trung Quốc.

- Chất lượng nguồn nước mặt bị tác động từ các hoạt động sản xuất phía thượng nguồn. Nguồn nước đến nhiều công các công trình bị suy giảm do thấm phủ trên lưu vực bị suy giảm kết hợp với biến đổi khí hậu đã giảm khả năng điều tiết vào mùa khô trên lưu vực.

- Các khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung hiện tại các công trình cấp nước tự chảy một số công trình đã hư hỏng và xuống cấp, quy mô nhỏ lẻ phân tán nên chất lượng nước chỉ đạt ở mức hợp vệ sinh. Một số công trình cấp nước không sử dụng do hỏng hóc, đường ống dẫn nước bị hư hỏng, sự cố. Cần đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung mang tính bền vững và có phương thức vận hành quản lý, duy tu bảo trì chặt chẽ để cấp nước liên tục.

2.6.4. Hiện trạng cấp điện

a. Nguồn điện:

- Hiện khu vực được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp 110/35/22kV Mường So (công suất 16+25MVA), cách trung tâm thị trấn Phong Thổ khoảng 5km về phía Đông Nam.

- Hiện nay trạm 220KV Phong Thổ đang tiến hành xây dựng. Công suất dự kiến 2x250MVA. Trạm có nhiệm vụ truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện nhỏ khu vực huyện Phong Thổ.

b. Hệ thống thủy điện hiện có:

- Thủy điện Nậm Na 1 nằm trên địa bàn xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông công suất lắp đặt 30MW.

- Thủy điện Nậm Na 2 nằm trên địa bàn xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ và xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ công suất lắp đặt 66MW.

- Thủy điện Nậm So 2 nằm trên địa bàn xã Nậm Xe, Mường So huyện Phong Thổ công suất lắp đặt 18MW.

- Thủy điện Nậm Xe 2 nằm trên địa bàn xã Nậm Xe, Mường So huyện Phong Thổ công suất lắp đặt 8MW.

- Thủy điện Nậm Xe 2A nằm trên địa bàn xã Mường So huyện Phong Thổ công suất lắp đặt 10MW.

- Thủy điện Nậm Cát công suất 5MW thuộc địa bàn giáp ranh giữa xã Ma Ly Pho và xã Hoàng Thèn, huyện Phong Thổ.

c. Lưới điện:

- Lưới điện cao thế:

+ Đường dây 110kV mạch kép TĐ Nậm Na 2 - Mường So, toàn tuyến có chiều dài 15,6km, dây dẫn AC240.

+ Đường dây 110kV mạch kép Mường So - Phong Thổ (TP. Lai Châu), toàn tuyến có chiều dài 22,92km, dây dẫn AC240.

+ Đường dây 110kV TĐ Nậm So 2 - Mường So chiều dài 6km, dây dẫn AC185.

+ Đường dây 110kV mạch đơn TĐ Nậm Lùm 2 - Mường So, chiều dài 11km, dây dẫn AC185.

+ Đường dây 110kV rẽ nhánh thủy điện Nậm Na 1, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Mường So - Nậm Na 2, chiều dài 12km, dây dẫn AC- 240.

- Lưới điện trung thế: Lưới điện trung thế chủ yếu là lưới 35kV có kết cấu kiểu đường dây trên không bám dọc theo các triền núi với tiết diện đường dây trực chính là AC70-AC150 mm².

+ Lộ 371 E29.4: Cấp điện cho các xã Mường So, Bản Lang, Hoàng Thèn, Khổng Lào, Nậm Xe, Mù Sang, Đào San, Tung Qua Lin, Mồ Si San, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Sỉ Lở Lầu huyện Phong Thổ, truyền tải công suất phát thủy điện Nậm Lùm (3,6MW).

+ Lộ 371 có liên hệ mạch vòng với lộ 373, 375 trạm 110kVMường So và lộ 374 trạm 110kVPhong Thổ.

+ Lộ 373 E29.4: Cấp điện cho thị trấn Phong Thổ, xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ. Các xã Pa Tàn, Huổi Luông huyện Sìn Hồ. Truyền tải công suất nhà máy thủy điện Nậm Cát (5MW). Lộ 373 có liên hệ mạch vòng với lộ 371 trạm 110kVMường So.

- Lưới điện hạ thế: Vận hành ổn định ở một số khu vực. Lưới hạ thế là điện nổi 3 pha 380/220V. Kết cấu lưới không đồng bộ, dây dẫn có tiết diện nhỏ. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu ABC, XLPE 70, 50. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng:

Hệ thống chiếu sáng đường giao thông đã được xây dựng tại một số tuyến đường chính

của thị trấn Phong Thổ, trung tâm xã Huổi Luông, trung tâm xã Mường So, xã Ma Li Pho. Lưới chiếu sáng đèn đường trên những tuyến quốc lộ đoạn đi qua các đô thị. Đường dây chiếu sáng đi chung với cột trung thế và hạ thế. Sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W.

d. Nhận xét hiện trạng khu vực nghiên cứu:

- Lưới điện:
 - + Trạm 220kV Phong Thổ công suất 2x250MVA đang tiến hành xây dựng có nhiệm vụ truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện nhỏ khu vực huyện Phong Thổ và sẽ là nguồn cấp bổ sung lâu dài cho khu vực nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng.
 - + Lưới điện cao áp 110kV: Tuyến đường dây 110kV hiện có cần được cải tạo và đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.
 - + Lưới điện trung áp có tiết diện nhỏ, đã xây dựng từ lâu, sẽ được cải tạo và xây dựng chuẩn hóa cho lưới điện 35, 22kV theo định hướng phát triển lưới điện tỉnh Lai Châu.
 - + Lưới trung áp 35kV sẽ được duy trì và phát triển tại các khu vực xa trung tâm, nên cải tạo vận hành lưới trung áp 22kV cấp điện cho các khu vực đô thị.
- Lưới chiếu sáng đèn đường trên những tuyến quốc lộ đoạn đi qua các đô thị đã được xây dựng chất lượng tốt. Tuy nhiên các tuyến đường liên huyện xã vẫn còn thiếu, cần sớm xây dựng bổ sung thêm.

2.6.5. Hiện trạng hạ tầng bưu chính, viễn thông

a. Mạng Viễn thông.

- Mạng chuyển mạch:
 - + Hiện tại có 2 nhà cung cấp dịch vụ chính là VNPT, Viettel, bên cạnh đó có Mobiphone, Vietnam Mobile, Gmobile. Ngoài ra có một số nhà cung cấp khác, khai thác dịch vụ thông tin di động, chuyển phát trên địa bàn.
 - + Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.
 - + Tổng đài vệ tinh đặt tại bưu điện huyện Phong Thổ.
- Mạng truyền dẫn:
 - + Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, cáp quang đã đến 100% các xã. Hạ tầng mạng lưới đang trong quá trình xây dựng và phát triển, dung lượng mạng còn nhỏ, chủ yếu sử dụng cột treo cáp.
 - + Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps-2,5Gbps; công nghệ Metro 20Gbps; công nghệ DWDM 100Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng công nghệ Metro 10Gbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.
 - + Truyền dẫn cho các tổng đài hiện tại đang sử dụng công nghệ cáp sợi quang đơn mode, dung lượng 240÷500Gb/s. Sợi quang 12-48 sợi.

+ Hiện có 1 tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh Từ Thành phố Lai Châu - Phong Thổ chạy dọc QL 4D và tuyến dẫn quang dọc QL12 đi Điện Biên và 1 tuyến cáp quang nội tỉnh chạy dọc QL100 (cũ).

+ Cáp treo trên cột viễn thông hoặc cột điện lực. Tổng chiều dài cáp quang thông tin viễn thông trên địa bàn khoảng 25,50km. Chủ yếu là cáp treo cùng cột điện.

- Mạng ngoại vi:

+ Do địa hình chủ yếu là đồi núi nên hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn. Tại khu vực trung tâm thị trấn mạng cáp ngoại vi của các doanh nghiệp được triển khai theo phương thức vừa ngầm, vừa treo. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

+ Hệ thống cống bể cáp hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây dựng bằng bê tông cốt thép hoặc bằng gạch xây, nắp bể từ 2 ÷ 8 nắp; hiện trạng hạ tầng hiện tại hầu hết các tuyến cống bể đều đã sử dụng khoảng trên 85% số lượng các ống cáp lắp đặt; dung lượng cáp lắp đặt trên các tuyến sử dụng đạt khoảng 50 ÷ 80%. Hiện trạng hạ tầng hiện tại có đủ khả năng cho các doanh nghiệp viễn thông khác phối hợp dùng chung cơ sở hạ tầng; dựa trên áp dụng giải pháp Maxcell (hoặc một số giải pháp khác) để luôn thêm cáp vào hệ thống cống bể hiện tại, tăng dung lượng cống bể; hoặc có thể sử dụng chung hạ tầng dựa trên chia sẻ dung lượng cáp, sợi cáp của doanh nghiệp chưa sử dụng hết.

- Mạng di động: Hiện nay mạng thông tin di động đang sử dụng công nghệ GSM và CDMA. Trong khu vực nghiên cứu hiện có 4 mạng điện thoại di động (Vinaphone, Mobifone, Viettel và Vietnamobile) với tổng số 15 trạm thu phát sóng (Mường So : 6 nhà trạm cột, TT Phong Thổ: 3 nhà trạm cột; Ma Li Pho - Huổi Luông: 6 nhà trạm cột) , bán kính từ 2-3km/cột.

- Mạng Internet chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL; công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến tận thuê bao) đã bước đầu được triển khai.

b. Mạng Bưu chính.

- Mạng bưu chính phát triển có điểm phục vụ. Bưu điện huyện Phong Thổ nằm ngay trong địa bàn thị trấn Phong Thổ và các bưu cục xã Mường So, Huổi Luông, Ma Li Pho. Nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

- Bưu điện huyện Phong Thổ cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện ..v.v..

- Bưu điện các xã Mường So, Huổi Luông, Ma Li Pho cung cấp các dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện...

- Tuyến đường thư:

+ Hiện có 1 tuyến đường thư cấp II từ TP Lai Châu – bưu điện huyện Phong Thổ. Tần suất 1 chuyến/ngày.

+ Tuyến đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Ma Li Pho. Tần suất 1 chuyến/ngày.

+ Tuyến đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Huổi Luông. Tần suất

1 chuyến/ngày.

+ Tuyển đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Mường So. Tần suất 1 chuyến/ngày.

c. Nhận xét đánh giá hiện trạng viễn thông:

- Đặc điểm địa hình của tỉnh có dạng đồi núi gây khó khăn cho việc lắp đặt và quản lý cơ sở hạ tầng viễn thông.

- Mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh phần lớn vẫn sử dụng cáp treo, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp.

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng chưa hiệu quả, ảnh hưởng lớn đến nguồn vốn, diện tích đất sử dụng. Phát triển hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Mạng di động tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp, mạng truyền dẫn chưa sử dụng chung hạ tầng.

- Hạ tầng mạng thông tin di động tại một số khu vực vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lờm lờm, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế.

2.6.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

2.6.6.1. Tổng quan hiện trạng thoát nước thải -quản lý CTR, nghĩa trang

a. Hiện trạng thoát nước thải

Nhìn chung các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư thải ra chủ yếu là tự chảy và tự thấm vào suối hoặc nương trong khu vực, nước thoát tự nhiên theo địa hình. Ngoại trừ một số tuyến đường ở thị trấn Phong Thổ đã có hệ thống rãnh thoát nước dùng chung để thoát cho cả nước mưa và nước thải.

b. Thu gom và quản lý chất thải rắn

- Khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng: Công tác vệ sinh môi trường thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng hình thức tập kết tại một điểm trung chuyển rác tập trung của cửa khẩu, rác thải sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dụng về bãi xử lý rác tập trung của huyện Phong Thổ.

- Khu vực thị trấn Phong Thổ: Chất thải rắn (CTR) đã được thu gom và tập kết tại các điểm tập trung CTR, hàng ngày được đội vệ sinh môi trường vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung của huyện Phong Thổ, quy mô 6 ha tại xã Mường So. Tại đây CTR được tập trung và đốt tự do, chưa được xử lý triệt để.

- Khu vực các xã: Tại khu vực trung tâm các xã, ban đầu đã được thu gom về điểm tập trung, tuy nhiên hình thức xử lý là đốt tự do, gây ô nhiễm môi trường, các khu vực khác trong xã, CTR phát sinh tự phát từ các hộ gia đình, chưa được thu gom.

c. Nghĩa trang tập trung

Hiện nay, thị trấn Phong Thổ đã có nghĩa trang tập trung, các xã còn lại chưa có nghĩa trang tập trung mà chỉ có khu vực chôn lấp phân tán tại các thôn, bản, phục vụ cho từng khu vực trong xã, chưa được xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn, do đó các công trình hạ tầng đi kèm như đường nội bộ, cây xanh, xử lý môi trường còn thiếu.

d. Nhận xét hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước còn thiếu, không đảm bảo năng lực tiêu thoát nước; nước thải còn chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quản lý CTR: Hiện tại trên địa bàn xã có hệ thống thu gom rác. Tuy nhiên hiện tại tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom chỉ đạt 75%.

- Nghĩa trang: Phần lớn các nghĩa trang trong phạm vi nghiên cứu phân bố nhỏ lẻ chưa tập trung và chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật như đường nội bộ, điện, nước và hệ thống cây xanh làm ảnh hưởng đến mỹ quan môi trường.

2.6.6.2 Đánh giá SWOT về hiện trạng thoát nước thải - quản lý CTR, nghĩa trang

Bảng 20: Phân tích SWOT về hiện trạng thoát nước thải - quản lý CTR - nghĩa trang

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<p><i>Thoát nước và xử lý nước thải:</i> Độ dốc địa hình tại các thị trấn, khu dân cư thuận lợi cho xây dựng hệ thống thoát nước thải (tự chảy).</p> <p><i>Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:</i> Còn có quỹ đất rộng để xây dựng các khu liên hợp xử lý CTR, các nghĩa trang có diện tích lớn, đảm bảo khoảng cách cách ly an toàn về môi trường.</p>	<p><i>Thoát nước và xử lý nước thải:</i> Hệ thống thoát nước chung của các thị trấn, khu dân cư còn thiếu, không đảm bảo năng lực tiêu thoát nước, nước thải còn chưa được xử lý tập trung, đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.</p> <p><i>Quản lý chất thải rắn:</i> CTR chưa được xử lý triệt để, công nghệ xử lý sơ sài chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường.</p> <p><i>Nghĩa trang:</i> Phần lớn các nghĩa trang trong phạm vi nghiên cứu phân bố nhỏ lẻ chưa tập trung và chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật như đường nội bộ, điện, nước và hệ thống cây xanh làm ảnh hưởng đến mỹ quan môi trường.</p>
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<p><i>Thoát nước và xử lý nước thải:</i> Các khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước thải riêng nên dễ dàng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn ngay từ giai đoạn đầu.</p> <p><i>Quản lý chất thải rắn:</i> Nếu đầu tư thêm các công nghệ xử lý, tái chế chất thải rắn hiện đại (ví dụ: sản xuất phân vi sinh, đốt thu hồi năng lượng) sẽ có thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn.</p>	<p>+ Sự phát triển mạnh mẽ của khu kinh tế, cộng với hiện tượng biến đổi khí hậu sẽ gia tăng áp lực, đe dọa sự phát triển bền vững của hệ thống thoát nước - xử lý nước thải, các công trình xử lý CTR và nghĩa trang.</p> <p>+ Sự quản lý còn yếu, thiếu tính liên kết và phối hợp hành động chung giữa các đơn vị trong tỉnh để giữ gìn, bảo vệ môi trường.</p>

2.6.7. Hiện trạng môi trường

a. Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

Hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh các khu đô thị, dân cư, nông thôn nhìn chung còn sạch. Các thông số CO, NO₂ và SO₂ nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn của QCVN 05:2023/BTNMT.

Bảng 21: Bảng: Vị trí quan trắc môi trường không khí

Vị trí các điểm quan trắc
<p>Các vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực ngã ba thị trấn Phong Thổ đi cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ (Vị trí công chính chợ thị trấn Phong Thổ đi cửa khẩu Ma Lù Thàng) - KXQ16. + Khu vực trụ sở cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ (Vị trí quan trắc: trước nhà làm việc ban QL cửa khẩu Ma Lù Thàng) - KXQ17. + Khu vực chợ Mường So, xã Mường So, huyện Phong Thổ (Vị trí quan trắc: Công chính chợ Mường So giáp cầu) - KXQ18. + Khu vực ngã ba đi Mường So và thị trấn Phong Thổ (Gần khu công nghiệp Mường So bản Nậm Cung, xã Mường So) - KXQ21.

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Lai Châu năm 2023

Theo kết quả quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tương đối tốt, chỉ bị ô nhiễm tiếng ồn ở mức độ nhẹ, tập trung chủ yếu tại các điểm nút giao thông. Nguyên nhân chủ yếu là do xe tải vận chuyển nguyên, vật liệu và các sản phẩm ra vào KCN, các phương tiện tham gia giao thông trên trục đường QL12, QL4D với mật độ cao và liên tục gây cộng hưởng tiếng ồn và phát tán bụi vào không khí xung quanh.

b. Hiện trạng môi trường nước

Bảng 22: Bảng: Vị trí quan trắc môi trường nước

Vị trí các điểm quan trắc
<p>Các vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nước sông Nậm Na tại cửa khẩu Ma Lù Thàng (NM26). + Nước suối Mường So tại cầu Phiêng Đanh, xã Mường So, huyện Phong Thổ (NM27). + Nước sông Nậm Na gần Bệnh viện đa khoa huyện Phong Thổ (cách 50m) (NM30). + Nước suối Mường so gần khu vực bãi rác huyện Phong Thổ (NM31). + Nước ngầm khu vực trạm bảo vệ thực vật xã Mường So (NN6). + Nước ngầm khu vực bản Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ (NN7).

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Lai Châu năm 2023

Theo kết quả phân tích nguồn chất lượng nguồn nước mặt tại vị trí quan trắc đã có dấu hiệu ô nhiễm so với các chỉ tiêu của QCVN 08:2023/BTNMT, nguyên nhân do bị tác động từ các hoạt động sản xuất phía thượng nguồn. Nguồn nước đến nhiều công các công trình bị suy giảm do thấm phủ trên lưu vực bị suy giảm kết hợp với biến đổi khí hậu đã giảm khả năng điều tiết vào mùa khô trên lưu vực.

Một số hoạt động sản xuất phát thải nước thải tại các cơ sở sản xuất chưa đáp ứng được tiêu chuẩn về xả thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt của khu vực.

Hệ thống thoát nước thải ở khu vực quy hoạch đô thị hầu hết là hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải sinh hoạt, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và nước mưa. Nước thải từ công chung không được xử lý, phần lớn là đổ vào sông ngòi và các ao hồ tự nhiên gây ô nhiễm môi trường.

c. Hệ sinh thái

Khu cửa khẩu kinh tế Ma Lù Thàng có tài nguyên khoáng sản khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác hợp lý sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn KKT nói riêng cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội.

2.7. Về công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng

2.7.1. Các quy hoạch đã được lập

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 về việc cho phép cửa khẩu Tây Trang và cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu được áp dụng chính sách khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Theo đó, khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng bao gồm các xã: Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So huyện Phong Thổ. Căn cứ theo đó, ngày 02/10/2002 UBND tỉnh Lai Châu đã ban hành Quyết định số 61/2002/QĐ-UB phê duyệt dự án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và vùng phụ cận. Từ đó đến nay, đã có nhiều đồ án quy hoạch được lập, thuộc địa bàn quản lý của khu kinh tế cửa khẩu. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để huyện tiếp tục thực hiện triển khai và phê duyệt các đồ án quy hoạch liên quan:

- Quyết định số 87/2004/QĐ-UB ngày 16/12/2004 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 02/6/2006 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dịch vụ khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu đầu mối thuộc khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dịch vụ thuộc khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 11/05/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu đầu mối thuộc khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu đầu mối thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết khu vực Pô Tô xã Huổi Luông thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09/06/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035. Định hướng phát triển thị trấn Phong Thổ là trung tâm hành chính - chính trị của huyện Phong Thổ; Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ; vùng gắn kết, thúc đẩy phát triển Khu

kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng thành một vùng kinh tế động lực của tỉnh Lai Châu, đồng thời có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- Các xã Mường So, xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông đã hoàn thành các tiêu chí về xã nông thôn mới trong đó có hạng mục Quy hoạch chung xã. Tại các quyết định:

+ Quyết định số 2811a/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ, về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Mường So huyện Phong Thổ đến năm 2030.

+ Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ, về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ đến năm 2030.

+ Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ, về việc phê duyệt Quy hoạch chung xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ đến năm 2030.

- Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Mường So, xã Mường So, huyện Phong Thổ và các đồ án khác có liên quan.

- Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc; có khả năng gắn kết được với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng trung du miền núi phía Bắc, đồng thời là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; trở thành điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Bắc.

Nhận xét: Có thể thấy, các khu vực cửa khẩu, lối mở cũng như tại các thị trấn, trung tâm xã trong phạm vi KKT đều đã có quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, là cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn khu kinh tế, định hướng phát triển, thu hút đầu tư cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng, góp phần quản lý, định hướng phát triển khu kinh tế và quản lý xây dựng, đất đai. Tuy nhiên, còn thiếu quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế nên các quy hoạch chưa đồng bộ, chưa có tầm nhìn dài hạn; mặt khác do địa hình phức tạp, thiếu quỹ đất xây dựng, nên khi triển khai vào thực tế, một số vị trí quy hoạch không triển khai được hoặc cần có những hướng điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

2.7.2. Các dự án đã và đang triển khai thực hiện trên địa bàn Khu kinh tế

a. Nghị quyết của Tỉnh

Nghị quyết số 49/NĐ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND Tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công năm 2021 và Nghị quyết số 41/NĐ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND Tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Trong đó, có các nội dung liên quan đến khu kinh tế cửa khẩu:

- Xây dựng mới các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và các công trình thiết yếu như: San

nền, kè gia cố; đường giao thông nội bộ; Hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện; Khu vực kiểm soát, bãi hàng hóa; Xây dựng khoảng 4km thuộc tuyến đường từ cầu km1 đến khu vực Pô Tô; kè ốp mái khu cổng chính cửa khẩu Ma Lù Thàng, huyện Phong Thổ.

- Dự án cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng: đầu tư xây dựng cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng, đáp ứng yêu cầu nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế theo nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 07/05/2020 của Chính phủ, thúc đẩy hợp tác phát triển thương mại biên giới, đáp ứng được nhu cầu thông thương hàng hóa ngày càng tăng và từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

b. Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản

Các dự án đã và đang được triển khai thi công hoặc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư cụ thể tại các khu vực:

- Khu kinh tế cửa khẩu:

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát, hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh đã được đầu tư tương đối đồng bộ, bao gồm: Quốc môn Khu vực Cổng chính cửa khẩu được đầu tư từ năm 2004 với diện tích xây dựng 8.000 m². Bao gồm các hạng mục cổng chính, sân cột cờ, sân cột mốc, sân, kè khu vực cổng chính.

+ Trạm kiểm soát liên hợp: Diện tích toàn bộ khu vực Trạm kiểm soát liên hợp phục vụ hoạt động kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh là 3.700m², được đầu xây dựng từ năm 2010-2012. Hệ thống trang thiết bị làm việc và hệ thống giám sát hoạt động xuất nhập khẩu khu vực Trạm kiểm soát liên hợp được đầu tư năm 2013, đến nay cơ bản đáp ứng được các hoạt động kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng chuyên ngành tại cửa khẩu. Tại cửa khẩu có 8 bãi đỗ xe, địa điểm tập kết sang tải hàng hóa có sức chứa khoảng 400 xe. Trạm Barie Km1: Được đầu tư xây dựng năm 2015 bằng nhà tạm khung sắt, mái tôn, có chức năng kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu; phục vụ hoạt động thu phí hạ tầng cửa khẩu; điều tiết phương tiện, đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống buôn lậu, hiện đã xuống cấp có nguy cơ sạt lở, UBND tỉnh Lai Châu đã lựa chọn tạm thời đầu tư sang địa điểm mới tại km6 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

+ Khu vực làm việc của cơ quan nhà nước liên quan: Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị tại khu đầu mối cửa khẩu đã được quan tâm đầu tư gồm: Trụ sở Hải quan cửa khẩu, nhà làm việc Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, Trạm Biên phòng cửa khẩu; một số đơn vị chưa được đầu tư trụ sở làm việc riêng như: Bộ phận Công an xuất nhập cảnh thuộc Công an tỉnh; bộ phận quản lý phương tiện người lái thuộc Sở Giao thông vận tải; Khoa kiểm dịch y tế quốc tế thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh - Sở Y tế; Kiểm dịch động vật - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kiểm dịch thực vật - Chi cục bảo vệ, kiểm dịch thực vật vùng 8.

+ Khu vực dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại khác: Trong khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng đã đầu tư công trình Trung tâm thương mại (đưa vào sử dụng từ năm 2011). Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại như: Cửa hàng miễn thuế, hạ tầng về du lịch, khu phí thuế quan... chưa được đầu tư.

+ Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở Bưu điện cửa khẩu, Trạm viễn thông cửa khẩu, Trạm phát lại truyền hình, về cơ bản đáp ứng được

nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Dịch vụ tài chính, ngân hàng giao dịch còn hạn chế, năm 2007 điểm giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được đầu tư tại khu vực cửa khẩu.

+ Về cơ bản, các tổ chức được giao đất, cho thuê đất đã thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất đảm bảo chặt chẽ, đúng mục đích.

- Trên địa bàn các xã:

+ Xã Mường So: Xây dựng điểm dừng chân bản Vàng Pheo (0,03 ha); Xây dựng điểm phục vụ ăn uống và bán hàng lưu niệm bản Vàng Pheo (0,20 ha); Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm So (4,8 ha); Kè chống sạt lở bảo vệ cánh đồng Tùng So (3,3 ha); Mở rộng TBA 110kv Mường So và tuyến đường dây 110kv đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Lùm 2; Trạm biến áp 220kv Phong Thổ; Nhà văn hoá bản Nậm Cung (0,03 ha); Khu sản xuất vật liệu xây dựng thông thường và khu phụ trợ mỏ đá Mường So, Mường So 2 (8,0 ha).

+ Xã Ma Li Pho: Đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư đất ở trên địa bàn xã như đầu tư xây dựng Trường Mầm Non Ma Li Pho; Đầu tư đất ở xã Ma Li Pho (Đối diện Đồn biên phòng);... Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (bê tông hóa đường nông thôn, bản, hệ thống thoát nước, cải tạo hệ thống sửa chữa kênh mương, làm thủy lợi nội đồng khu vực sản xuất,...) như: Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải;...

+ Xã Huổi Luông: Đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trên địa bàn xã như xây dựng công trình phụ trợ trường PTDTBT Tiểu học Huổi Luông; Bổ sung cơ sở vật chất Trường mầm non Huổi Luông; Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (bê tông hóa đường nông thôn, bản, hệ thống thoát nước, cải tạo hệ thống sửa chữa kênh mương, làm thủy lợi nội đồng khu vực sản xuất,...) như: nhựa hóa 4,5 km đường liên xã; Bê tông hóa 04 tuyến đường liên bản với chiều dài 17 km; nâng cấp sửa chữa 02 tuyến đường hơn 3 km, Nâng cấp đường GTNT trung tâm xã Huổi Luông đi bản Ngải Chồ; Nâng cấp đường GTNT bản Hồ thầu 1 - bản Huổi Luông 2; Cấp NSH trung tâm xã Huổi Luông;...

c. Các dự án của nhà đầu tư

Đến nay, trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã thu hút được nhiều tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực: Ngân hàng, bưu điện, viễn thông, thu mua, sơ chế nông, lâm sản xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn, kho ngoại quan, bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa, các dự án sản xuất công nghiệp như nhà máy gạch không nung, nhà máy chế biến mắc ca, các dự án thủy điện với tổng công suất 132MW với điện lượng 473 triệu kWh; với tổng số vốn đăng ký đầu tư trên 6.000 tỷ đồng. Có khoảng 120 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu và tái xuất qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và lối mở.

d. Đánh giá việc triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn khu kinh tế

- Thuận lợi, khó khăn:

+ Thuận lợi: Khu KTCK Ma Lù Thàng luôn được tỉnh Lai Châu quan tâm, tập trung

nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội; địa chất công trình tương đối đồng nhất và ổn định, có thể xây dựng công trình mà không phải xử lý nền móng quá phức tạp.

+ Khó khăn: Quy hoạch xây dựng chưa đồng bộ, hiện nay mới có quy hoạch chi tiết xây dựng khu đầu mối cửa khẩu; quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế hiện tại mới đang trong quá trình lập đồ án. Do chưa có quy hoạch chung và quy hoạch phân khu chức năng, định hướng về phát triển không gian với tầm nhìn dài hạn, nên việc đầu tư phát triển chưa phát huy được hết tiềm năng của Khu kinh tế cửa khẩu.

- Tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển chi tiết theo cơ cấu nguồn vốn: Trong thời gian qua khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được tỉnh Lai Châu tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng như: Mặt bằng, hệ thống kè sông suối, đường giao thông, trụ sở làm việc của lực lượng chức năng, trạm kiểm soát liên hợp, kho, bãi tập kết, địa điểm kiểm tra, giám sát, sang tải hàng hóa, trang thiết bị phục vụ quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh; trung tâm thương mại, hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng... với tổng vốn đầu tư khoảng 434 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn NSTW 399 tỷ đồng, NSDP 35 tỷ đồng. Đã thu hút được 43 nhà đầu tư với 49 dự án với các lĩnh vực: Ngân hàng, bưu điện, viễn thông, sơ chế nông, lâm sản xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn, kho ngoại quan, bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa; các dự án sản xuất công nghiệp như nhà máy gạch không nung, nhà máy chế biến mắc ca, các dự án thủy điện với tổng số vốn đầu tư trên 6.000 tỷ đồng.

- Đánh giá các điểm nghẽn trong thu hút đầu tư: Địa hình chia cắt phức tạp, Hạ tầng giao thông còn khó khăn và chưa đáp ứng về tiêu chuẩn lưu thông đối với các xe hàng có trọng tải lớn, xa các trung tâm kinh tế lớn, toàn tỉnh có 8/8 huyện, thành phố cũng như khu kinh tế cửa khẩu đều thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) nên khó khăn trong việc thu hút đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu; cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư xây dựng, song còn thiếu đồng bộ, chưa có kết nối chặt chẽ về hạ tầng kỹ thuật khung của Khu kinh tế cửa khẩu với các đầu mối hạ tầng quan trọng của quốc gia, vùng và địa phương; cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế, tuy nhiên phía cửa khẩu Kim Thủy Hà chưa hoàn thiện các thủ tục nội bộ để nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế, nên chưa thể áp dụng một số chính sách của cửa khẩu quốc tế.

2.8. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu, lối mở trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Lai Châu có đường biên giới Việt - Trung dài 265,165km, trên tuyến có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoang kết nối với cửa khẩu Bình Hà - Trung Quốc (chưa được mở chính thức theo Hiệp định ngày 18/11/2009) và có 06 lối mở gồm: Pô Tô xã Huổi Luông, Lũng Than xã Mù Sang, Gia Khâu xã Sì Lở Lầu, Sì Choang xã Vàng Ma Chải huyện Phong Thổ và Kêng Mỏ xã Ka Lăng, Pa Thắt xã Thu Lũm huyện Mường Tè trực tiếp giao lưu với thị trường rộng lớn là tỉnh Vân Nam-Trung Quốc. Với tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại, xuất nhập khẩu và du lịch của tỉnh Lai Châu.

2.9. Đánh giá chung hiện trạng

- Hiện nay tình hình biên giới lãnh thổ trên địa bàn tỉnh Lai Châu nói chung và KKTCK Ma Lù Thàng nói riêng cơ bản ổn định, công tác quản lý, bảo vệ biên giới được các cấp, các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả; tăng cường trao đổi thông tin, thường xuyên tuần tra, kiểm tra đường biên, mốc giới, tuyên truyền các văn kiện pháp lý về biên giới, triển khai xây dựng các công trình biên giới; tham mưu giải quyết các sự kiện biên giới, góp phần ổn định khu vực biên giới, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tình hình an ninh tôn giáo: Các điểm nhóm tôn giáo trên địa bàn khu vực biên giới của tỉnh sinh hoạt thuần túy, chấp hành nghiêm Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định của địa phương, như: Thông công, Bồi linh, tổ chức bầu lại chức sắc tôn giáo; tổ chức lễ phục sinh; tham dự các lớp bồi dưỡng về tôn giáo, toạ đàm, tìm hiểu giáo lý, giáo luật; tuyên truyền theo đạo Tin lành Việt Nam miền Bắc,...UBND tỉnh Lai châu đã chỉ đạo Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng và các đơn vị nắm chắc tình hình mọi diễn biến xảy ra trên địa bàn, kịp thời tham mưu các biện pháp đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn khu vực biên giới, không để phức tạp kéo dài, tạo điểm nóng.

- KKTCK Ma Lù Thàng là một trong 7 Khu kinh tế cửa khẩu được Chính phủ quy hoạch đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 và quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/04/2008 về việc phê duyệt đề án quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020. Hạ tầng kỹ thuật được quan tâm đầu tư, khu vực tại các cửa khẩu chính được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện. Bộ mặt khu vực trung tâm Khu KTKK đang từng bước được hình thành là động lực để thúc đẩy các hoạt động thương mại, sản xuất trên địa bàn Khu KTKK;

- Hệ thống giao thông kết nối đến cửa khẩu hai bên Việt Nam - Trung Quốc từng bước được cải tạo nâng cấp, dần đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu, lối mở. Lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu khá sôi động. Một số doanh nghiệp đã thực hiện các hoạt động đầu tư vào khu vực là tiền đề tốt để hình thành các hoạt động liên kết phát triển, lấy khu vực Khu KTKK là một hạt nhân phát triển.

- Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu tiếp tục được quan tâm đầu tư, tuyến đường nối cao tốc Lai Châu với tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai được khởi công, các dự án như: dự án hầm đường bộ Hoàng Liên Sơn nối Sa Pa với Tam Đường Lai Châu; nâng cấp tuyến đường Phong Thổ - Bát Xát; tuyến đường Thèn Xin - Nậm Xe; Nậm Xe - Quốc lộ 100 - cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng được triển khai xây dựng và quy hoạch là cơ hội đột phá để khu kinh tế Ma Lù Thàng kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của toàn quốc, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, xuất, nhập khẩu hàng hóa.

- Mặc dù địa bàn hầu hết là các khu vực giáp biên giới, điều kiện kinh tế còn khó khăn nhưng trong giai đoạn 2012-2022, khu vực đã có những chuyển biến tích cực về kinh tế - xã hội, các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa được cải thiện, chênh lệch mức sống với mức trung bình chung toàn tỉnh ngày càng được thu hẹp, phản ánh những tín hiệu tốt của quá trình đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Tuy nhiên, quá trình xây dựng, đầu tư phát triển tại KKTCK Ma Lù Thàng còn có

một số khó khăn như:

+ Địa hình chia cắt phức tạp, điều kiện giao thông đi lại còn khó khăn; xa các trung tâm kinh tế lớn, khu vực các xã và thị trấn trong KKTCK đều nằm ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khó thu hút đầu tư.

+ Do chưa có quy hoạch chung, định hướng về phát triển không gian với tầm nhìn dài hạn, nên việc đầu tư phát triển chưa phát huy được hết tiềm năng của Khu kinh tế cửa khẩu.

+ Hạ tầng kỹ thuật khung của Khu kinh tế cửa khẩu và kết nối với các đầu mối hạ tầng quan trọng của Quốc gia, vùng và địa phương còn thiếu, cần giải quyết ở cấp Quốc gia hoặc liên tỉnh. Cơ sở hạ tầng các khu vực cửa khẩu, lõi mở tuy đã được quan tâm đầu tư xây dựng, song còn thiếu đồng bộ.

2.10. Đánh giá tổng hợp - Phân tích SWOT

2.10.1. Các tiềm năng, thế mạnh và nguồn lực phát triển

- Công tác quản lý, bảo vệ biên giới trên địa bàn tỉnh Lai Châu luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, Bộ Ngoại giao, Uỷ ban biên giới quốc gia, Phân ban Việt Nam, Ban chỉ đạo nhà nước về công tác biên giới trên đất liền, sự điều hành có hiệu quả của UBND tỉnh, sự phối hợp của các cấp các ngành và UBND các huyện biên giới; sự phối hợp của chính quyền các cấp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); cán bộ, chiến sỹ và nhân dân các huyện biên giới có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới Quốc gia.

- KKTCK Ma Lù Thàng có nhiều lợi thế phát triển về sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu với diện tích trong khu kinh tế và toàn tỉnh còn nhiều quỹ đất chưa sử dụng, đất sản xuất nông nghiệp lớn với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi cho sản xuất hàng hóa xuất khẩu như: Lúa chất lượng cao, cây ăn quả ôn đới, nhiệt đới, cây dược liệu, rau củ quả, hoa,...

- Lợi thế chung của các KKTCK là có cửa khẩu, cửa khẩu Ma Lù Thàng chuẩn bị công bố lên cửa khẩu Quốc tế, thuận lợi để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch quốc tế. Tỉnh Lai Châu giáp với tỉnh Vân Nam/ Trung Quốc, nằm trong vùng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, từ thành phố Lai Châu/ tỉnh Lai Châu đến thành phố Côn Minh/ tỉnh Vân Nam chỉ với 550km với hạ tầng giao thông thuận lợi (khoảng 6 tiếng đi xe ô tô, bằng thời gian từ Lai Châu – Hà Nội), có nhiều cơ hội trao đổi hàng hóa với thị trường rộng lớn của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc với dân số đông, sức mua lớn (với dân số khoảng 50 triệu người, quy mô GDP trên 432 tỷ USD; trên 12 sân bay dân dụng) có nhiều lợi thế phát triển, đặc biệt trong 6 ngành ưu thế lớn: ngành y dược hiện đại lấy dược liệu thiên nhiên làm chủ chốt, ngành trồng hoa, ngành giải trí văn hóa, ngành điện máy, ngành kiến trúc, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng và ngành thương mại, đây là một trong những thuận lợi để hợp tác trong các lĩnh vực có liên quan, nhập khẩu các hàng hoá chủ lực từ phía Trung Quốc; Ngoài ra, tỉnh Vân Nam là cửa ngõ của vùng kinh tế Thành Đô (là vùng sản xuất lớn nhất trong vùng Tây Nam Trung Quốc với 4 ngành Công nghiệp nghìn tỷ bao gồm: thông tin điện tử, ô tô, sản xuất thiết bị và hàng tiêu dùng, đồng thời có dân số 120 triệu là thị trường tiêu thụ rộng lớn) có 12 cửa khẩu quốc tế, bao gồm

các cửa khẩu đường hàng không, đường bộ, đường thủy, trong đó có 8 cửa khẩu song phương, với vị trí thuận lợi, tỉnh Vân Nam là cầu nối cho hàng hóa của Việt Nam tiến sâu, vươn xa đến các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam của Trung Quốc và là cửa ngõ quan trọng đưa các sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam đến với thị trường Trung Quốc và khu vực Asean giàu tiềm năng. Với thị trường rộng lớn, có cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng KKTCK có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế biên mậu, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của tỉnh Lai Châu như là các sản phẩm nông nghiệp, dược liệu (thảo quả, sâm,...), các sản phẩm xuất khẩu của các tỉnh khu vực như Sơn La, Điện Biên, các sản phẩm hoa quả nhiệt đới, thủy sản của các tỉnh nội địa trong cả nước.

- Một số vùng phía Tây Nam, tỉnh Vân Nam như Châu Phổ Nhĩ, Giang Thành, Tây Song Bản Nạp, Lâm Thương,...hiện chưa có cửa khẩu quốc tế với Việt Nam, trong khi đó hệ thống cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lai Châu trong đó có CKQT Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ và 6 lối mở thuận lợi để kết nối với các khu vực này, có cơ hội để phát triển thương mại biên giới kết nối một số nước khu vực Tây Á giáp với Trung Quốc.

- KKTCK Ma Lù Thàng cũng như trên địa bàn tỉnh Lai Châu có lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, đa dạng văn hoá vật thể và phi vật thể, là địa bàn sinh sống của hơn 20 dân tộc anh em với những bản sắc văn hóa độc đáo là điều kiện thuận lợi để phát triển và khai thác các loại hình du lịch tại khu kinh tế và trong toàn tỉnh, thu hút khách du lịch Trung Quốc đến Việt Nam và ngược lại.

- KKTCK Ma Lù Thàng, vùng phụ cận trong tỉnh có tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, đa dạng về vật liệu xây dựng, đá đen, nhiều điểm quặng kim loại màu, 21 điểm suối nước khoáng nóng, đặc biệt là khoáng sản đất hiếm với trữ lượng lớn nhất toàn quốc (Việt Nam có trữ lượng lớn thứ 2 thế giới) khảo sát ban đầu khoảng 159 triệu tấn trên toàn tỉnh, là nguyên liệu quan trọng trong sản xuất công nghiệp... đồng thời trong khu kinh tế có khu công nghiệp Mường So, đây là lợi thế để thu hút phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu đất hiếm.

2.10.2. Những khó khăn, tồn tại và bất cập trong quá trình phát triển

- Đường biên giới dài, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại còn khó khăn. Trình độ dân trí khu vực biên giới còn hạn chế nên ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của các lực lượng chức năng và công tác quản lý, bảo vệ biên giới.

- Địa hình đồi núi cao, bị chia cắt, độ dốc lớn, quỹ đất khai thác phục vụ cho phát triển kinh tế không nhiều, không thuận lợi cho lựa chọn mặt bằng xây dựng tập trung, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tổng diện tích đất chưa sử dụng khoảng 7.661,39 ha, trong đó chủ yếu là đất đồi núi chiếm khoảng 98%.

- Hạ tầng giao thông huyết mạch, quan trọng đến tỉnh Lai Châu cũng như kết nối đến khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng trong Khu kinh tế cửa khẩu mặc dù đã được đầu tư nhưng còn thiếu, chưa đồng bộ, chỉ mới được đầu tư hạ tầng thiết yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, thu hút đầu tư và nâng cấp cửa khẩu quốc tế trong thời gian tới. Hạ tầng cửa khẩu chưa hoàn chỉnh: Khu vực đầu mối cửa khẩu, các lối mở còn thiếu hạ tầng logistics, trung tâm kho vận, bến bãi phục vụ xuất nhập khẩu.

- Vị trí địa lý xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, xuất phát điểm của tỉnh Lai

Châu và KKT còn thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, đời sống vật chất, tinh thần của người dân còn nhiều khó khăn,... trong khi chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư cho các khu kinh tế trong cả nước và cả 8/8 đơn vị hành chính cấp huyện, thị trong tỉnh cùng áp dụng chung chính sách ưu đãi, chưa có cơ chế, chính sách đặc thù, đủ cạnh tranh so với các khu kinh tế khác như Móng Cái, Lạng Sơn, Lào Cai,...nên công tác thu hút đầu tư vào khu kinh tế cũng như toàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh.

- Dân số phân bố không đồng đều và còn thấp (tổng dân số hiện trạng KKT là 22.951 người), dân cư tập trung đông đúc tại các khu vực trung tâm thị trấn Phong Thổ và trung tâm xã Mường So. Chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh nói chung còn hạn chế, lao động qua đào tạo chưa đủ về số lượng và chất lượng.

- Cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thủy Hà đã được Chính phủ hai nước có Nghị Quyết nâng cấp lên cửa khẩu Quốc tế, tuy nhiên chưa được công bố lên cửa khẩu Quốc tế, hiện đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, trong khi nguồn lực đầu tư hạ tầng khu kinh tế cũng như hạ tầng cửa khẩu còn hạn chế; chính sách biên mậu có sự thay đổi,.. cạnh tranh giữa các cửa khẩu trong khu vực, do đó việc phát triển kinh tế biên mậu, thương mại dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng.

- KKTCK tỉnh Lai Châu được thành lập từ năm 2001 nhưng đến nay vẫn chưa có Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và thu hút đầu tư, thiếu tính định hướng chiến lược, thống nhất về không gian phát triển, đảm bảo các định hướng lâu dài và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.10.3. Cơ hội

- Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, KKTCK Ma Lù Thàng thuộc vùng kinh tế động lực của tỉnh Lai Châu. Trong đó, xác định cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng là một động lực, kết nối phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh nói riêng, tiểu vùng Tây Bắc nói chung. Tập trung phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, khu công nghiệp. Tăng cường kết nối Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng với các trung tâm sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, trung tâm du lịch của vùng Tây Bắc, đưa cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành cửa khẩu quan trọng trong trung chuyển, xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc và tiếp nhận khách du lịch Trung Quốc vào Việt Nam.

- Lai Châu xác định du lịch là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025, Tỉnh đang tích cực lập và triển khai các quy hoạch, xây dựng các Đề án/dự án về cơ sở hạ tầng du lịch, coi trọng công tác bảo tồn di sản văn hóa, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường, xây dựng thương hiệu du lịch của tỉnh. Với nguồn tài nguyên du lịch sẵn có, những định hướng chiến lược cấp quốc gia, cấp tỉnh về phát triển du lịch mở ra cho KKT Ma Lù Thàng cơ hội khai thác, phát huy hiệu quả các di tích, di sản, đa dạng hóa các loại hình du lịch. Đặc biệt nhu cầu ngày càng tăng về du lịch sinh thái bền vững trong khi Lai Châu có môi trường hoàn hảo cho phát triển du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm - xu hướng đang phát triển trên thị trường du lịch Việt Nam và quốc tế.

- KKTCK Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu có vị trí chiến lược của vùng và của quốc gia

về quốc phòng, an ninh và là “phên dậu” của tổ quốc trong bảo vệ chủ quyền biên giới. Vị trí địa lý của tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng đồng nghĩa với việc tỉnh Lai Châu nói chung và KKTCK nói riêng sẽ nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư, chính sách ưu đãi từ Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu là kết hợp phát triển kinh tế - xã hội đồng thời với giữ vững bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có nhiều lợi thế phát triển về sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, thương mại, du lịch khi trên địa bàn tỉnh Lai Châu có đường biên giới dài 265,165 km giáp với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; trên tuyến biên giới hiện nay có 01 cửa khẩu Quốc tế, 1 cửa khẩu phụ, 06 lối mở (Theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được quy hoạch bổ sung thêm Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Ma Lù Thàng 2; 01 cửa khẩu quốc tế Sông Đà; 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng, Pô Tô) đây là một trong những thế mạnh thúc đẩy các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Lai Châu cũng như các tỉnh trong khu vực Tây Bắc với nhiều sản phẩm nông nghiệp được sản xuất, chế biến phục vụ cho xuất khẩu như: Lúa chất lượng cao, chè, mắc ca, cây ăn quả ôn đới, nhiệt đới, cây dược liệu, rau củ quả, hoa... Mặt khác tỉnh Lai Châu nằm trong vùng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, là cơ hội trao đổi hàng hóa với thị trường rộng lớn của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc với dân số đông, sức mua lớn.

- Hệ thống giao thông kết nối đến cửa khẩu hai bên Việt Nam - Trung Quốc từng bước được cải tạo nâng cấp, dần đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu, lối mở. Hạ tầng kỹ thuật động lực kết nối khu kinh tế cửa khẩu tiếp tục được quan tâm đầu tư, tuyến đường nối cao tốc Lai Châu với tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai được khởi công, các dự án như: dự án hầm đường bộ Hoàng Liên Sơn nối Sa Pa với Tam Đường Lai Châu; nâng cấp tuyến đường Phong Thổ - Bát Xát; tuyến đường Thèn Xin - Nậm Xe; Nậm Xe - Quốc lộ 100 - cửa khẩu Ma Lù Thàng được triển khai xây dựng và quy hoạch là đột phá để khu kinh tế Ma Lù Thàng trở thành cực tương hỗ với hệ thống các cửa khẩu thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, thúc đẩy giao thương hàng hóa với tỉnh Vân Nam, kết nối thị trường nội địa Trung Quốc với khu vực ASEAN. Phù hợp với định hướng thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam phía Trung Quốc với các Quốc gia Đông Nam Á, gia tăng khả năng phát triển của KKT với khu vực.

- Ngày 07 tháng 5 năm 2020, Chính phủ đã phê duyệt nâng cấp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế tại Nghị quyết số 63/NQ-CP. Đây là một trong những động lực để xây dựng KKTCK đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biên mậu trong cả nước. Về phía Trung Quốc, quy hoạch phát triển khu vực cửa khẩu Kim Thủy Hà đã được chính phủ Trung Quốc thông qua và tiến hành đầu tư xây dựng, có quy mô, hạ tầng giao thông thuận lợi, là tiền đề thúc đẩy giao thương hợp tác kinh tế qua biên giới cho KKTCK. Sự hợp tác triển khai chính sách, đầu tư của chính phủ hai nước là cơ hội để cửa khẩu Ma Lù Thàng gia tăng kết nối, phát triển khu vực phía Tây Bắc Việt Nam với thị trường rộng lớn tỉnh Vân Nam. Trong chiến lược khai phá miền Tây, phía Trung Quốc đã tập trung đầu tư hạ tầng kết nối đến các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới giáp Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng. Đặc biệt là việc

hình thành tuyến đường cao tốc nối cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà với các tuyến đường xuyên Á như: cao tốc Côn Minh - Lào Cai; tuyến đường sắt cao tốc Mông Tự - Côn Minh; triển khai đầu tư, hoàn thiện tuyến đường cao tốc từ cửa khẩu Kim Thủy Hà nối với Myanmar và Lào. Để đẩy mạnh phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà và nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế, phía tỉnh Vân Nam - Trung Quốc đã công bố Quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà mở rộng tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích 769 km², bao gồm trấn Kim Thủy Hà là thành phố cửa khẩu Quốc tế và trấn Mường La với nhân khẩu 100.000 người, trong đó xây dựng Kim Thủy Hà là thành phố cửa khẩu Quốc tế; tổng đầu tư xây dựng triển khai quy hoạch cửa khẩu Kim Thủy Hà/Trung Quốc khoảng 25.500 tỷ đồng; đến nay, Quốc vụ Viện Trung Quốc đã phê duyệt chủ trương nâng cấp cửa khẩu Kim Thủy Hà thành cửa khẩu Quốc tế.

Cơ hội đẩy mạnh hợp tác phát triển với Vân Nam trong một số ngành, lĩnh vực là trụ cột của kinh tế tỉnh như: chế biến khoáng sản, đặc biệt là tiềm năng đất hiếm, thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển xanh và bảo vệ môi trường sinh thái,... Tỉnh Vân Nam là tỉnh cực Tây Nam của Trung Quốc, có diện tích khoảng 394.100 km², chiếm 4,1% tổng diện tích Trung Quốc. Dân số Vân Nam khoảng 50 triệu người, quy mô GDP trên 432 tỷ USD (Việt Nam năm 2022 là 409 tỷ USD); GDP bình quân đầu người đạt trên 9.000 USD, cao gấp đôi mức trung bình của Việt Nam (Việt Nam năm 2022 là 4.110 USD). Tỉnh có trên 12 sân bay dân dụng, hàng năm đón 800 triệu lượt khách du lịch. Tỉnh Vân Nam là một trong hai khu vực được thí điểm cải cách toàn diện tài chính, biên giới. Tháng 8/2019 Quốc vụ viện Trung Quốc đã chính thức thành lập khu thương mại tự do thí điểm Vân Nam. Khu Thương mại tự do thí điểm Vân Nam được xác định là con đường trọng yếu kết nối “Vành đai, Con đường” và vành đai kinh tế Trường Giang, là điểm đầu mối quan trọng nối Trung Quốc với vùng Nam Á, Đông Nam Á. Phạm vi thực thi của Khu thí điểm Vân Nam rộng 119,86 km², bao gồm 3 phân khu: Phân khu Côn Minh có diện tích 76 km² (bao gồm Khu Bảo thuế Tổng hợp Côn Minh rộng 0,58 km²), Phân khu Hồng Hà có diện tích 14,12 km², phân khu Đức Hồng có diện tích 29,74 km², trong đó: Phân khu Hồng Hà tăng cường phát triển kết nối với Khu Bảo thuế Tổng hợp Hồng Hà, Khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật Mông Tự, chú trọng phát triển các ngành nghề như: gia công và thương mại, dịch vụ sức khỏe, du lịch qua biên giới, thương mại điện tử qua biên giới v.v, toàn lực hướng đến các cơ sở gia công chế biến, trung tâm thương mại logistics, khu hợp tác sáng tạo kiểu mẫu trên hành lang kinh tế Trung - Việt của khu vực Đông Nam Á; Phân khu Đức Hồng chú trọng phát triển các ngành nghề như: thương mại điện tử qua biên giới, hợp tác năng lực sản xuất qua biên giới, tài chính qua biên giới, xây dựng khu vực giáp biên đi đầu mở cửa, là cửa ngõ trung tâm trên hành lang kinh tế Trung Quốc - Myanma. Việc thành lập Khu thương mại tự do thí điểm Vân Nam cho thấy nỗ lực của Chính phủ Trung Quốc nhằm thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam của nước này.

Ngày 9/2/2021, Chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam đã công bố "Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035". Theo kế hoạch này, Vân Nam đặt mục tiêu GDP của tỉnh trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14" (2021 - 2025) sẽ tăng 7,5%/năm - 8%/năm, tổng GDP của tỉnh đạt 3,5 nghìn tỷ NDT, GDP bình quân đầu người đạt hơn 10.000 USD; đến năm

2035, kinh tế Vân Nam từ nhóm cuối hiện nay sẽ đạt mức phát triển trung bình của quốc gia. Ngoài ra, “Đề cương” đề xuất tăng mạnh tỷ lệ đô thị hóa của dân số cố định trong thời kỳ “Kế hoạch 5 năm lần thứ 14”, tăng mạnh tỷ lệ tầng lớp trung lưu và nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp trong GDP. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa dân số thường trú của tỉnh phân đầu đạt 60%, tỷ trọng tầng lớp trung lưu đạt 30%. Vân Nam ưu tiên phát triển xanh với các trọng tâm là "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng xây dựng “Vân Nam kỹ thuật số”; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại.

Trong chiến lược Đại khai phá miền Tây của Trung Quốc, bên cạnh xu hướng thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam bao gồm thành phố Trùng Khánh và các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam và Tây Tạng, còn chiến lược hướng xuống Đông Nam Á. Trong đó xây dựng tỉnh Vân Nam thành cửa ngõ giao thương, nối liền Trung Quốc với các Quốc gia Đông Nam Á, là cửa ngõ hướng ra biển của toàn bộ miền Tây Nam. Trong thời gian tới, việc tập trung phát triển tỉnh Vân Nam, trong đó ưu tiên các khu vực kém phát triển phía biên giới với Việt Nam sẽ tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ không chỉ các khu vực phía Trung Quốc mà cả các khu vực phía Việt Nam. Đối với Trung Quốc, hiện tại việc “đề cao mở cửa khu vực biên giới” là một trong những trọng tâm của chiến lược mở rộng mở cửa thời kỳ mới. Để tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh tế và thương mại biên giới, chính quyền Trung Quốc ban hành các chính sách ưu đãi (về đầu tư, về thuế,...) áp dụng cho từng địa phương có cửa khẩu trong từng thời điểm nhất định. Việc hình thành tuyến đường nối cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà với tuyến đường xuyên Á như: cao tốc Côn Minh - Lào Cai, tuyến đường sắt cao tốc Mông Tự - Côn Minh; triển khai đầu tư, hoàn thiện tuyến đường cao tốc từ cửa khẩu Kim Thủy Hà nối với Myanmar và Lào là điều kiện để thúc đẩy phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, du lịch, dịch vụ qua cặp cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà.

Bên cạnh đó, tỉnh Vân Nam và Quảng Tây là hai tỉnh tiếp giáp với Việt Nam, tuy nhiên đến năm 2023 kim ngạch thương mại giữa Vân Nam và Việt Nam chỉ đạt hơn 5% của Trung Quốc với Việt Nam và bằng khoảng 21% của Quảng Tây và Việt Nam. Trong khi vận chuyển từ vùng kinh tế Thành Đô và Trùng Khánh qua Vân Nam đến Việt Nam ngắn hơn (Từ Thành Đô - Vân Nam - Việt Nam khoảng 1409km, ngắn hơn tuyến Quảng Tây 329km). Với việc hình thành tuyến đường sắt nối thành phố Thành Đô (thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên) với thành phố Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam) kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối cho vùng đất phía Tây Trung Quốc với các vùng khác.

2.10.4. Thách thức

- Giữa Lai Châu và các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc sẽ có sự cạnh tranh nhất định trong phát triển kinh tế xã hội do có cùng các lĩnh vực trong động lực phát triển. Các sản phẩm nông nghiệp ngày càng phải cạnh tranh gay gắt trên cả thị trường nội địa và quốc tế; tiêu chuẩn, chất lượng phía Trung Quốc ngày một nâng cao trong khi các doanh nghiệp sản xuất chưa kịp thời thích ứng.

- Với xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế số, nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa Lai Châu với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi

số của Lai Châu không theo kịp tiến độ chung của cả nước.

- Thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa còn nhiều khó khăn do sự thay đổi chính sách biên mậu của thị trường Trung Quốc và sự cạnh tranh giữa các cửa khẩu trong khu vực. Đồng thời cạnh tranh lợi thế so sánh phát triển với các Khu kinh tế cửa khẩu trong vùng biên giới phía Bắc với Trung Quốc về các lĩnh vực như đầu tư, nguồn nhân lực và các cơ hội phát triển khác.

- Thách thức vừa phát triển Khu kinh tế với các cơ chế, chính sách thông thoáng thu hút đầu tư, vừa chú trọng đảm bảo an ninh, quốc phòng. Tình hình an ninh khu vực biên giới được đảm bảo, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, rủi ro gây mất ổn định kinh tế - chính trị.

- Thách thức về môi trường: Khả năng thích ứng và giảm thiểu tác động do biến đổi khí hậu, hạn chế tác động đến môi trường và phát triển bền vững. Giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng với bảo vệ môi trường xanh, bền vững.

2.10.5. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết

- Cập nhật các định hướng phát triển, quy hoạch chiến lược của Quốc gia, vùng và Tỉnh Lai Châu, khớp nối với các quy hoạch chuyên ngành đã được lập và phê duyệt.

- Rà soát, cập nhật hoặc điều chỉnh quy hoạch các khu vực đã lập trước đây để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển mới.

- Trên cơ sở tổng hợp các quy hoạch đã có, điều chỉnh dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch. Xem xét, điều chỉnh lại các dự báo về quy mô dân số, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai và hạ tầng kỹ thuật... cho phù hợp với giai đoạn lập quy hoạch mới.

- Xây dựng các cơ chế chính sách thu hút các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp chế xuất; thực hiện tốt các chính sách về đất đai, giải quyết việc làm, thu hút lao động có tay nghề, chất lượng cao để phục vụ cho sản xuất, phát triển thương mại biên giới, phát triển khu công nghiệp,... đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, phát triển đô thị Ma Lù Thàng gắn với thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu, du lịch quốc tế, tạo quỹ đất ở, nhà ở xã hội,.. tăng cường thu hút dân cư, nguồn lực lao động phục vụ cho phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ,...

- Phải đảm bảo tính liên kết: Do đặc điểm phạm vi KKT kéo dài, cần tăng cường kết nối các khu vực cửa khẩu với nhau và với các trung tâm kinh tế, xã hội trong tỉnh, các vùng phụ cận... khắc phục điểm yếu địa hình bị chia cắt, đồng thời tăng cường liên kết với hệ thống giao thông khung của vùng, từ đó tăng năng lực giao thương.

- Nghiên cứu các giải pháp khai thác tối đa các lợi thế:

- + Tăng cường hợp tác với tỉnh Vân Nam, khai thác thế mạnh là cửa ngõ giao thương Trung Quốc – ASEAN phát triển kinh tế biên mậu, xuất nhập khẩu: Cung cấp đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần. Cần tăng năng lực hệ thống hạ tầng kho bãi, logistics, các khu trung chuyển hàng hóa, dịch vụ vận tải để đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa, phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ tại các cửa khẩu, đô thị cửa khẩu. Hình thành các khu công nghiệp, phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất phục vụ nhu cầu sản xuất và xuất khẩu ngay tại các khu vực cửa khẩu.

+ Khai thác thương mại biên giới gắn với tiềm năng phát triển du lịch quốc tế, phát huy giá trị của hệ thống di tích, danh lam thắng cảnh và tài nguyên nhân văn: Quy hoạch hệ thống các khu, cụm, điểm du lịch. Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác kết nối tới các trung tâm, cụm, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh,...

+ Đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp Mường So, đặc biệt là chú trọng đến thu hút và phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản có tiềm năng như đất hiếm, kim loại,... phục vụ xuất khẩu; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, đảm bảo môi trường, cảnh quan trong khai thác khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Phát huy tiềm năng, thế mạnh về nông nghiệp: Gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, hướng tới phát triển sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu xuất khẩu gắn với tiềm năng, thế mạnh và thị trường Trung Quốc; khai thác kết hợp loại hình du lịch nông nghiệp nông thôn.

- Đảm bảo sự kết nối hài hòa giữa hoạt động kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên văn hóa, gìn giữ, tôn tạo thiên nhiên.

- Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu mới nhất, tính toán, đưa ra các giải pháp xây dựng, phát triển phù hợp đảm bảo cho sự phát triển bền vững, an toàn của khu kinh tế trong tương lai.

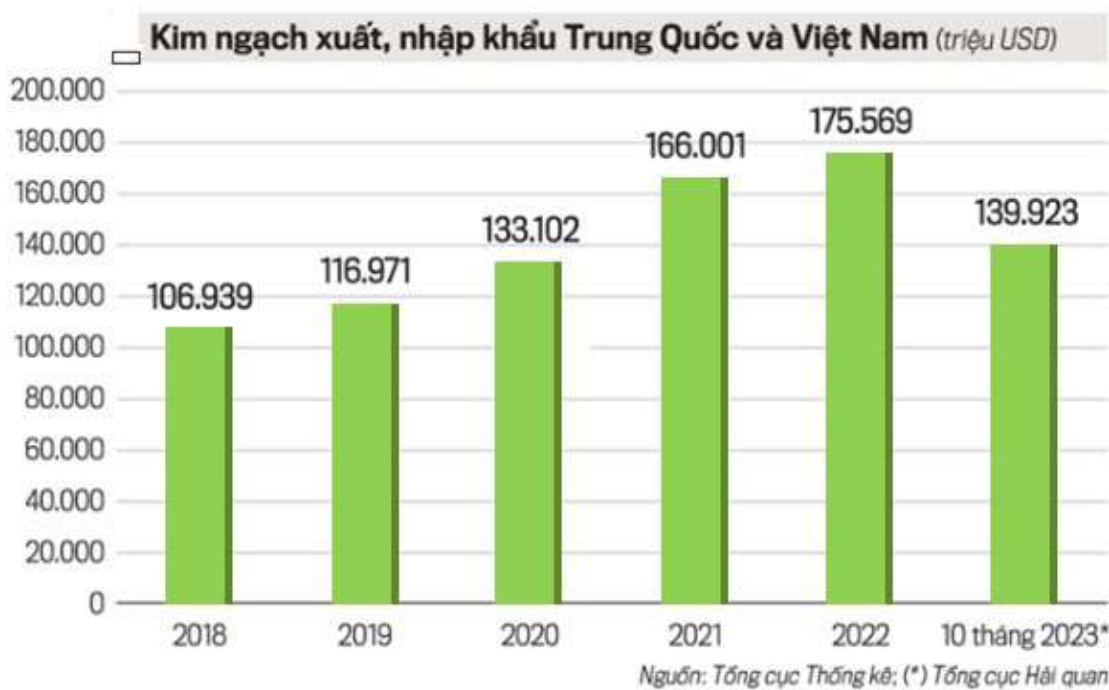
CHƯƠNG III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN

3.1. Bối cảnh phát triển

3.1.1. Bối cảnh quan hệ Việt Nam - Trung Quốc

Thời gian qua, với sự nỗ lực của cả hai bên, quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai nước Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục duy trì xu thế phát triển tích cực và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Trung Quốc tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất: thị trường nhập khẩu lớn nhất và thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam; Trong ASEAN Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc và Việt Nam đối tác thương mại lớn thứ 7 của Trung Quốc trên thế giới. Theo số liệu mới nhất vừa được Tổng cục Hải quan công bố, tính đến hết tháng 11-2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 155,7 tỉ USD. Kim ngạch chiếm gần 25% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước.

Sau 15 năm Việt Nam - Trung Quốc thiết lập quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, kim ngạch thương mại của hai nước không ngừng tăng trưởng. Nếu như năm 2008, kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên đạt 20,8 tỷ USD, đến năm 2022, con số này đạt trên 175,5 tỷ USD (tăng hơn 8 lần), trong đó tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, nhập siêu được thu hẹp. Trung Quốc hiện là thị trường duy nhất trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đạt mức tăng trưởng dương (xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đảo chiều từ mức giảm 2,2% hồi đầu năm sang mức tăng 6,2% sau 11 tháng năm 2023) trong khi các thị trường lớn khác đều giảm. Kỳ vọng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng.



Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam đến cuối tháng 11/2023 có 4.203 dự án còn hiệu lực, với 27.224

triệu USD, đứng thứ 3 về số dự án và thứ 6 về số vốn đăng ký. Riêng từ đầu năm 2023 đến cuối tháng 11 có 632 dự án, với lượng vốn 3.806,5 triệu USD, đứng thứ nhất về số dự án, thứ 2 về lượng vốn đăng ký. Lượng vốn đăng ký bình quân 1 dự án đạt khoảng 6,5 triệu USD.

Có thể thấy quan hệ đầu tư, thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc thời gian qua luôn phát triển theo hướng rất tích cực, đạt được nhiều thành quả ấn tượng. Ngoài tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước liên tục tăng, Việt Nam đang tiếp tục là điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với các doanh nghiệp của Trung Quốc. Theo đó, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc là tỉnh có chung đường biên giới với 4 tỉnh phía Tây Bắc của Việt Nam là Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên và là cửa ngõ giao thương quan trọng trong tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Với việc hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối giữa các tỉnh phía Tây Bắc Việt Nam với tỉnh Vân Nam sẽ góp phần đưa hàng hóa của Việt Nam tiến sâu, vươn xa đến các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam của Trung Quốc. Đồng thời đưa các sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Trung Quốc thông qua Việt Nam đến với thị trường khu vực ASEAN giàu tiềm năng.

Cùng với đà phát triển của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các Bộ, ngành, địa phương của Việt Nam và tỉnh Vân Nam ngày càng thu được nhiều kết quả quan trọng. Hợp tác trên các lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, văn hóa, giáo dục, giao lưu nhân dân đạt nhiều tiến triển; hợp tác giữ gìn hòa bình, ổn định và trật tự trị an đường biên giới trên đất liền giữa hai bên được triển khai hiệu quả. Theo nội dung các cuộc hội đàm giữa 4 tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc và tỉnh Vân Nam, hai bên tích cực thực hiện các thỏa thuận nhằm xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Các lĩnh vực trọng điểm trong hợp tác giữa hai bên gồm: xây dựng, kết nối giao thông; phát triển du lịch; hợp tác mở, nâng cấp cửa khẩu, chợ biên giới; thúc đẩy tiện lợi hóa thông quan và xây dựng Khu hợp tác kinh tế qua biên giới; hợp tác nông nghiệp, khoa học, giáo dục, văn hóa, thể thao; hợp tác lao động khu vực biên giới; phối hợp cùng tìm giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn triệt để các hoạt động buôn lậu, tội phạm và xuất nhập cảnh trái phép qua biên giới.

3.1.2. Hiện trạng và phương hướng phát triển tỉnh Vân Nam

Tỉnh Vân Nam là tỉnh cực Tây Nam của Trung Quốc, có diện tích khoảng 394.100 km², chiếm 4,1% tổng diện tích Trung Quốc. Dân số Vân Nam khoảng 50 triệu người, quy mô GDP trên 432 tỷ USD (Việt Nam năm 2022 là 409 tỷ USD); GDP bình quân đầu người đạt trên 9.000 USD, cao gấp đôi mức trung bình của Việt Nam (Việt Nam năm 2022 là 4.110 USD). Tỉnh có trên 12 sân bay dân dụng, hàng năm đón 800 triệu lượt khách du lịch. Ranh giới của Vân Nam với Khu tự trị người Choang Quảng Tây và tỉnh Quý Châu ở phía Đông, tỉnh Tứ Xuyên ở phía Bắc, khu tự trị Tây Tạng ở phía Tây Bắc. Tỉnh cũng có biên giới dài 4.060 km với Myanmar ở phía Tây, Lào ở phía Nam, Việt Nam ở phía Đông Nam. Các tỉnh tiếp giáp với Việt Nam gồm Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang; Đối với riêng Lai Châu, đường biên giới Việt - Trung có chiều dài 265,165 km với 02 cửa khẩu và 06 lối mở. Một số lĩnh vực kinh tế Vân Nam có thể mạnh có thể lan tỏa, kết nối với Lai Châu như: thủy

điện, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...

Tỉnh Vân Nam là một trong hai khu vực được thí điểm cải cách toàn diện tài chính, biên giới. Tháng 8/2019 Quốc vụ viện Trung Quốc đã chính thức thành lập khu thương mại tự do thí điểm Vân Nam. Khu Thương mại tự do thí điểm Vân Nam được xác định là con đường trọng yếu kết nối “Vành đai, Con đường” và vành đai kinh tế Trường Giang, là điểm đầu mối quan trọng nối Trung Quốc với vùng Nam Á, Đông Nam Á. Phạm vi thực thi của Khu thí điểm Vân Nam rộng 119,86 km², bao gồm 3 phân khu: Phân khu Côn Minh có diện tích 76 km² (bao gồm Khu Bảo thuế Tổng hợp Côn Minh rộng 0,58 km²), Phân khu Hồng Hà có diện tích 14,12 km², phân khu Đức Hồng có diện tích 29,74 km². Khu thí điểm Vân Nam sẽ được phân chia chức năng như sau: Phân khu Côn Minh tăng cường phát triển kết nối với Khu kinh tế cảng hàng không, chú trọng phát triển các ngành nghề như: chế tạo công nghệ cao, logistics hàng không, kinh tế kỹ thuật số, kinh tế trụ sở v.v, xây dựng trung tâm kết nối liên thông, trung tâm thông tin logistics và trung tâm giáo dục văn hóa hướng đến khu vực Nam Á, Đông Nam Á. Phân khu Hồng Hà tăng cường phát triển kết nối với Khu Bảo thuế Tổng hợp Hồng Hà, Khu khai thác phát triển kinh tế kỹ thuật Mông Tự, chú trọng phát triển các ngành nghề như: gia công và thương mại, dịch vụ sức khỏe, du lịch qua biên giới, thương mại điện tử qua biên giới v.v, toàn lực hướng đến các cơ sở gia công chế biến, trung tâm thương mại logistics, khu hợp tác sáng tạo kiểu mẫu trên hành lang kinh tế Trung - Việt của khu vực Đông Nam Á; Phân khu Đức Hồng chú trọng phát triển các ngành nghề như: thương mại điện tử qua biên giới, hợp tác năng lực sản xuất qua biên giới, tài chính qua biên giới, xây dựng khu vực giáp biên đi đầu mở cửa, là cửa ngõ trung tâm trên hành lang kinh tế Trung Quốc - Myanmar. Việc thành lập Khu thương mại tự do thí điểm Vân Nam cho thấy nỗ lực của Chính phủ Trung Quốc nhằm thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam của nước này.

Ngày 9/2/2021, Chính quyền nhân dân tỉnh Vân Nam đã công bố "Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035". Theo kế hoạch này, Vân Nam đặt mục tiêu GDP của tỉnh trong thời kỳ "Kế hoạch 5 năm lần thứ 14" (2021 - 2025) sẽ tăng 7,5%/năm - 8%/năm, tổng GDP của tỉnh đạt 3,5 nghìn tỷ NDT, GDP bình quân đầu người đạt hơn 10.000 USD; đến năm 2035, kinh tế Vân Nam từ nhóm cuối hiện nay sẽ đạt mức phát triển trung bình của quốc gia. Ngoài ra, “Đề cương” đề xuất tăng mạnh tỷ lệ đô thị hóa của dân số cố định trong thời kỳ “Kế hoạch 5 năm lần thứ 14”, tăng mạnh tỷ lệ tầng lớp trung lưu và nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp trong GDP. Theo đó, đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa dân số thường trú của tỉnh phấn đấu đạt 60%, tỷ trọng tầng lớp trung lưu đạt 30%. Vân Nam ưu tiên phát triển xanh với các trọng tâm là "năng lượng xanh", "thực phẩm xanh" và "điểm đến sống lành mạnh"; chú trọng xây dựng “Vân Nam kỹ thuật số”; xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hiện đại.

Định hướng phát triển của tỉnh Vân Nam đến năm 2035 xác định các nhiệm vụ tăng cường hợp tác, kết nối kinh tế với các địa phương, quốc gia láng giềng ở Đông Nam Á. “Đề cương Kế hoạch 5 năm lần thứ mười bốn về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vân Nam và Đề

cương các mục tiêu dài hạn đến năm 2035” của tỉnh đã xác định các mục tiêu và 16 nhiệm vụ phát triển trọng tâm. Trong đó, có mục tiêu “xây dựng toàn diện Vân Nam trở thành trung tâm ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Đông Nam Á”. Đồng thời, Vân Nam xác định các nhiệm vụ kinh tế đối ngoại quan trọng khác như: xây dựng Khu mậu dịch tự do thí điểm với tiêu chuẩn cao, mở cửa sâu hơn với thế giới bên ngoài. Kết hợp lợi thế về vị trí của tỉnh Vân Nam trong việc mở cửa sang Nam Á, Đông Nam Á và vòng quanh Ấn Độ Dương. Trong thời gian tới, khi Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế “tuần hoàn kép” (được công bố vào tháng 10/2020), Việt Nam nói chung, Lai Châu và các tỉnh biên giới nói riêng có vai trò quan trọng. Chiến lược này nhấn mạnh định hướng chuyển động lực phát triển kinh tế từ xuất khẩu, đầu tư sang tiêu dùng, sáng tạo, chuyển từ lấy Mỹ và phương tây làm trung tâm sang phân vùng, khu vực hóa, xích gần các nước khu vực Châu Á đẩy mạnh liên kết khu vực thông qua việc mở rộng và tăng cường hợp tác với các nước Đông Á và các nước ASEAN.

Trong chiến lược Đại khai phá miền Tây của Trung Quốc, bên cạnh xu hướng thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam bao gồm thành phố Trùng Khánh và các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam và Tây Tạng, còn chiến lược hướng xuống Đông Nam Á. Trong đó xây dựng tỉnh Vân Nam thành cửa ngõ giao thương, nối liền Trung Quốc với các Quốc gia Đông Nam Á, là cửa ngõ hướng ra biển của toàn bộ miền Tây Nam. Trong thời gian tới, việc tập trung phát triển tỉnh Vân Nam, trong đó ưu tiên các khu vực kém phát triển phía biên giới với Việt Nam sẽ tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ không chỉ các khu vực phía Trung Quốc mà cả các khu vực phía Việt Nam. Đối với Trung Quốc, hiện tại việc “đề cao mở cửa khu vực biên giới” là một trong những trọng tâm của chiến lược mở rộng mở cửa thời kỳ mới. Để tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động kinh tế và thương mại biên giới, chính quyền Trung Quốc ban hành các chính sách ưu đãi (về đầu tư, về thuế,...) áp dụng cho từng địa phương có cửa khẩu trong từng thời điểm nhất định. Việc hình thành tuyến đường nối cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà với tuyến đường xuyên Á như: cao tốc Côn Minh - Lào Cai, tuyến đường sắt cao tốc Mông Tự - Côn Minh; triển khai đầu tư, hoàn thiện tuyến đường cao tốc từ cửa khẩu Kim Thủy Hà nối với Myanmar và Lào là điều kiện để thúc đẩy phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, du lịch, dịch vụ qua cặp cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà.

Bên cạnh đó, tỉnh Vân Nam và Quảng Tây là hai tỉnh tiếp giáp với Việt Nam, tuy nhiên đến năm 2023 kim ngạch thương mại giữa Vân Nam và Việt Nam chỉ đạt hơn 5% của Trung Quốc với Việt Nam và bằng khoảng 21% của Quảng Tây và Việt Nam. Trong khi vận chuyển từ vùng kinh tế Thành Đô và Trùng Khánh qua Vân Nam đến Việt Nam ngắn hơn (Từ Thành Đô - Vân Nam - Việt Nam khoảng 1409km, ngắn hơn tuyến Quảng Tây 329km). Trong khi đó vùng kinh tế Thành Đô là vùng sản xuất lớn nhất trong vùng Tây Nam Trung Quốc với 4 ngành Công nghiệp nghìn tỷ bao gồm: thông tin điện tử, ô tô, sản xuất thiết bị và hàng tiêu dùng, đồng thời có dân số 120 triệu là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Với việc hình thành tuyến đường sắt nối thành phố Thành Đô (thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên) với thành phố Côn Minh (thủ phủ tỉnh Vân Nam) kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối cho vùng đất phía Tây Trung Quốc với các vùng khác.



Hình 4. Vùng kinh tế Thành Đô

Để đẩy mạnh phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà và nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế, phía tỉnh Vân Nam - Trung Quốc đã công bố Quy hoạch phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thủy Hà mở rộng tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích 769 km², bao gồm trấn Kim Thủy Hà và trấn Muồng Là với nhân khẩu 100.000 người, trong đó xây dựng Kim Thủy Hà là thành phố cửa khẩu Quốc tế; tổng đầu tư xây dựng triển khai quy hoạch cửa khẩu Kim Thủy Hà/Trung Quốc khoảng 25.500 tỷ đồng; đến nay, Quốc vụ Viện Trung quốc đã phê duyệt chủ trương nâng cấp cửa khẩu Kim Thủy Hà thành cửa khẩu Quốc tế.

3.1.3. Tình hình đầu tư xây dựng các cửa khẩu phía Trung Quốc (khu vực biên giới Lai Châu - Vân Nam)

Tỉnh Lai Châu tiếp giáp với huyện Kim Bình - tỉnh Vân Nam - Trung Quốc về phía Bắc và Tây Bắc. Tỉnh có đường biên giới dài 265,165km, trên tuyến có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoàng và có 06 lối mở nằm rải rác trên địa bàn các xã vùng biên.

Huyện Kim Bình - tỉnh Vân Nam có diện tích khoảng 3.677 km² (khoảng 1/3 diện tích tỉnh Lai Châu), cách Mông Tự, thủ phủ của châu Hồng Hà 150 km và cách Côn Minh thủ phủ của tỉnh Vân Nam 430 km và dân số vào khoảng 331.377 người (2/3 dân số tỉnh Lai Châu). GDP hàng năm đạt 7,98 tỷ nhân dân tệ (81 triệu đồng, cao gấp 2 lần bình quân tỉnh Lai Châu). Vào tháng 8 năm 2021, huyện Kim Bình được Chính phủ Trung Quốc chọn là huyện trọng điểm cấp quốc gia về tái thiết nông thôn.

Ngày 25/02/1993, Quốc vụ viện phê chuẩn cửa khẩu Kim Thủy Hà (huyện Kim Bình) là một loại cửa khẩu, ngày 10/11 cùng năm chính thức mở cửa, nằm ở trấn Kim Thủy Hà, phía nam huyện Kim Bình, châu Hồng Hà; giáp với tỉnh Lai Châu - Việt Nam, cách trung tâm huyện Kim Bình 33km, cách huyện Phong Thổ - Việt Nam 18km, cách trung tâm tỉnh Lai Châu 95km, cách Điện Biên Phủ 195km, cách Hà Nội 580km, cách biên giới Lào 231km. Cửa khẩu sát với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, là con đường chủ yếu của tỉnh Vân

Nam thông thương mậu dịch với Việt Nam và là một trong những điều kiện xây dựng phía Tây khu bảo thuế tổng hợp châu Hồng Hà, cũng là điểm quan trọng hình thành bộ phận chiến lược an toàn phía Tây Nam của quốc gia.

Châu Hồng Hà là cửa ngõ quan trọng kết nối thị trường nội địa Trung Quốc và ASEAN, với vị trí độc đáo “một vai, hai đầu” hướng ra thị trường Đông Nam Á, dựa vào Miền Tây Nam Trung Quốc. Là Châu có cơ sở sản xuất hoa đèn lớn nhất Trung Quốc; cơ sở nuôi gà chất lượng cao lớn nhất khu vực Tây Nam Trung Quốc. Cơ sở sản xuất gia súc, gia cầm, hoa và dược liệu quan trọng của tỉnh Vân Nam. Sản lượng trứng gà và gia cầm, hoa quả đứng đầu tỉnh Vân Nam. Quy mô trồng trọt của nền nông nghiệp mang đặc trưng cao nguyên với diện tích trên 5 triệu mẫu. Sản lượng rau, tổng sản lượng các loại thịt chăn nuôi đều đứng thứ nhì toàn tỉnh Vân Nam. Châu Hồng Hà có 1 trường Đại học tổng hợp, 3 trường cao đẳng nghề và 28 trường đào tạo trung cấp kỹ thuật dạy nghề, hàng năm đào tạo 20.000 người tốt nghiệp nghề mỗi năm.

Châu Hồng Hà là khu vực có nền tảng đầy đủ nhất và tập trung chính sách hỗ trợ nhất của tỉnh Vân Nam: Những dự án ngành nghề phù hợp với sáng kiến phát triển phương tây thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm xuống 15%. Khu phát triển kinh tế và công nghệ Mông Tự được phê duyệt là khu phát triển kinh tế và công nghệ quốc gia vào năm 2013; khu bảo thuế tổng hợp Châu Hồng Hà đã chính thức trở thành khu miễn thuế toàn diện vào 8/5/2015. Tháng 1/2022 Châu Hồng Hà đã được phê duyệt là khu vực thử nghiệm toàn diện thương mại điện tử xuyên biên giới Quốc Gia.

Quy hoạch phát triển khu vực cửa khẩu Kim Thủy Hà dựa trên các tiêu chí: “Tìm sự khác biệt, đột phá, hoàn thiện, kết cấu ưu việt”; trên phạm vi phát triển khu vực cửa khẩu Kim Thủy Hà tìm kiếm “phát triển sản nghiệp”, “hệ thống giao thông tổng hợp”, “chính sách bảo đảm” làm căn cứ, quy hoạch với tổng diện tích 769km², bao gồm trấn Kim Thủy Hà và trấn Mường Lả; nhân khẩu 59000 người, quy hoạch phân ngắn hạn, trung dài hạn.

- Giai đoạn ngắn hạn (2018-2025), tập trung 3 công việc lớn: “Thoát nghèo bền vững”, “Chấn hưng nông thôn” và “Cải cách mở cửa”; chủ động hòa nhập quốc gia “một vành đai, một con đường” sáng kiến và chiến lược vành đai kinh tế Trường Giang; chiến lược Vân Nam “Một trung tâm, một vòng, hai vùng, ba hành lang, sáu quần thể” bố cục và châu Hồng Hà “Một trung tâm, hai khu, ba hành lang” không gian bố cục. Lấy khu vực cửa khẩu Kim Thủy Hà 2km² làm trung tâm, mở rộng phát triển, tạo mô hình mới, quy củ hóa, thông tin hóa, sản nghiệp xanh hóa; thực hiện kết cấu sản nghiệp cửa khẩu từ nhập biên từ thấp, vừa đến trung cao; giải quyết việc làm cho 3500-4750 người; thành lập thị trấn nhỏ hấp dẫn, độc đáo về biên mậu tổng hợp thúc đẩy phát triển đồng bộ nông thôn, thành thị, thay đổi cơ cấu kinh tế huyện, thành và chấn hưng nông thôn, rút ngắn khoảng cách nông thôn và thành thị, cuối cùng thực hiện thoát nghèo bền vững và chiến lược mở cửa phát triển làm mục tiêu.

- Giai đoạn trung, dài hạn (2026-2050), tập trung cửa khẩu thành thị, quy hoạch xây dựng biên giới thành thị, đồng thời điều chỉnh, đầu tư toàn bộ đất, sản nghiệp, giao thông, công trình công ích, nhà làm việc trấn Kim Thủy Hà, Nà Phà và trung tâm thị thành; giúp chức năng khu vực cửa khẩu Kim Thủy Hà tổng thể được nâng cao, nâng cấp sản nghiệp,

xây dựng thành phố cửa khẩu quốc tế với 100.000 dân.

- Các cửa khẩu phụ và lối mở khác: Khu vực cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoàng, các lối mở: Pô Tô xã Huổi Luông, Lũng Than xã Mù Sang, Sì Choang xã Vàng Ma Chải, Gia Khâu xã Sì Lở Lầu thuộc huyện Phong Thổ; Pa Thắng xã Thu Lũm, Kẻo Mỏ (cửa khẩu Sông Đà) xã Ka Lăng thuộc huyện Mường Tè.

- Các cặp chợ phiên thuộc các xã biên giới như: Pô Tô (Việt Nam) - Cửa Cải (Trung Quốc); Sì Choang (Việt Nam) - Dền Suối Thàng (Trung Quốc), Sông Đà (Việt Nam) - Sông Lý Tiên (Trung Quốc), Gia Khâu (Việt Nam) - Seo Cô San (Trung Quốc).

Có thể thấy, khu vực các cửa khẩu, cặp chợ, lối mở phía Trung Quốc đều đã được lập quy hoạch và đang tích cực đầu tư xây dựng, đặc biệt là tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi tới các trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Vân Nam hạ tầng các khu cửa khẩu tương đối hoàn thiện sẵn sàng cho các hoạt động thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa với Việt Nam.

3.1.4. Định hướng phát triển tỉnh Lai Châu và KKTCK Ma Lù Thàng

Theo quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định không gian phát triển của tỉnh Lai Châu được định hướng theo MỘT TRỤC - HAI VÙNG - BA TRỤ CỘT, trong đó trục trọng yếu phát triển kinh tế tỉnh dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - TP Lai Châu - huyện Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông - lâm nghiệp, các khu - cụm công nghiệp, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế. Cùng với trục phát triển kinh tế dọc theo QL.32 - QL.4D - QL.12, trên địa bàn tỉnh Lai Châu hình thành 02 vùng kinh tế, trong đó, vùng kinh tế QL.32 - QL.4D - QL.12 là vùng kinh tế động lực chính; Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng.

Bên cạnh định hướng phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía bạn Trung Quốc. Đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông dọc tuyến biên giới Việt - Trung nhằm thuận lợi hoá cho việc trao đổi mua bán hàng hoá và giao lưu văn hoá của nhân dân khu vực biên giới. Trên tuyến biên giới có 01 cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, 01 cửa khẩu phụ, 06 lối mở và nhiều cặp chợ biên giới, theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được quy hoạch bổ sung thêm Lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Ma Lù Thàng 2; 01 cửa khẩu quốc tế Sông Đà; 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng, Pô Tô.

Các trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu bao gồm: (i) dịch vụ, tập trung vào du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa và kinh tế biên mậu; (ii) công nghiệp, tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thủy sản; (iii) nông nghiệp, tập trung vào phát triển nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ

gắn với chuỗi giá trị, dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.



Hình 5. Ba trụ cột phát triển kinh tế Lai Châu

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Về kinh tế, Lai Châu phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 9% - 11% trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng khoảng 5,0%/năm; ngành công nghiệp, xây dựng tăng khoảng 13,6%/năm; ngành dịch vụ tăng khoảng 7,9%/năm.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,1%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 48,5%; ngành dịch vụ chiếm 33,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,0%.

Ngành thương mại và dịch vụ (cùng với du lịch) được xác định là một trong ba trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới. Trên cơ sở khai thác tối đa thế mạnh của tỉnh và theo kinh tế thị trường; chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

Cửa khẩu Ma Lù Thàng là một trong những cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chính sách Khu KTCK biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001; là một trong 09 cặp cửa khẩu được Chính phủ hai nước Việt - Trung thỏa thuận trong Hiệp định về quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền ký ngày 18/11/2009, tạo cơ hội thúc đẩy giao thương giữa hai quốc gia. Cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Lai Châu, Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Vân Nam, Trung Quốc) được Chính phủ nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế từ ngày 7/5/2020. Là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa của tỉnh Lai Châu với Trung Quốc. Theo quy hoạch tỉnh Lai Châu, mục tiêu giai đoạn 2021 - 2030: Xây dựng khu KTCK Ma Lù Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Đến năm 2030, Khu KTCK về cơ bản hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở đảm bảo

mọi hoạt động của một cửa khẩu quốc tế và đạt đô thị loại IV.

Phát triển kinh tế cửa khẩu biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển thương mại biên giới của tỉnh. Phát triển cơ sở hạ tầng Khu KTCK quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu U Ma Tu Khoàng và lối các lối mở biên giới đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa để trở thành vùng động lực kinh tế của tỉnh, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phát triển mạnh các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh và dịch vụ; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, phát triển hàng nông sản địa phương. Tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền vững dịch vụ logistics trên tất cả các lĩnh vực.

Phát triển các hoạt động xuất, nhập khẩu với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu. Đẩy mạnh hoạt động thương mại và xuất, nhập khẩu, coi đây là mục tiêu chính của việc đầu tư xây dựng phát triển khu KTCK, bao gồm các dịch vụ như: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ, triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, hạn chế thấp nhất tình trạng xuất thô, tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của các nhóm sản phẩm có lợi thế, có tỷ trọng kim ngạch lớn, có tốc độ tăng trưởng cao, có tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu và có giá trị.

Phát triển thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hoá, tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa thị trường xuất khẩu với thị trường trong tỉnh, trong vùng, giảm nhập siêu, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội cân đối, ổn định và bền vững. Tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới nhằm cải thiện tình trạng bị động do sự thay đổi chính sách biên mậu của Trung Quốc.

Thu hút và ưu tiên các nguồn đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng thành khu kinh tế mở, trung tâm thương mại, xuất nhập khẩu của khu vực biên giới phía Bắc để khai thác lợi thế về thương mại của khu vực cửa khẩu của tỉnh với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc và khu vực; thuận lợi hoá thương mại và đầu tư để phát triển thương mại khu vực biên giới với Trung Quốc.

Những mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội trên là căn cứ, cơ sở quan trọng để xác định phương án quy hoạch KKTCK Ma Lù Thàng trong giai đoạn tới.

3.2. Các mối quan hệ nội ngoại vùng

3.2.1. Vai trò, vị thế của KKTCK Ma Lù Thàng trong mối liên hệ quốc tế

Tỉnh Lai Châu có đường biên giới Việt - Trung dài 265,165km. Trên tuyến có cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma Tu Khoàng kết nối với cửa khẩu Bình Hà - Trung Quốc (chưa được mở chính thức theo Hiệp định ngày 18/11/2009) và có 06 lối mở gồm: Pô Tô xã Huổi Luông, Lũng Than xã Mù Sang, Gia Khâu xã Sì Lở Lầu, Sì Choang xã Vàng Ma Chải huyện Phong Thổ và Kéng Mỏ xã Ka Lăng, Pa Thắng xã Thu Lũm huyện Mường Tè trực tiếp giao lưu với thị trường rộng lớn là tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Tiếp giáp với

các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc là tỉnh Lào Cai và tỉnh Điện Biên. Trong đó, KKTCK Lào Cai là 01/09 KKT trọng điểm của cả nước.

Trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng có cửa khẩu Ma Lù Thàng thông thương với cửa khẩu Kim Thủy Hà ở thị trấn Nà Phà, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Khu vực phía Tây Nam của Trung Quốc bao gồm có tỉnh Vân Nam là khu vực có thị trường rộng lớn với nhiều tiềm năng, cơ sở hạ tầng phát triển với trên 12 sân bay dân dụng, các tuyến đường cao tốc, đường sắt cao tốc kết nối với thủ phủ tỉnh Vân Nam, khu bảo thuế châu Hồng Hà. Các tuyến đường kết nối ra cửa khẩu Kim Thủy Hà về phía Trung Quốc gồm tuyến S212 và S213, kết nối huyện Kim Bình với thành phố Côn Minh (Vân Nam), Mông Tự (châu Hồng Hà).

Khoảng cách kết nối từ KKT đến trung tâm huyện Kim Bình khoảng 33km, cách huyện Phong Thổ - Việt Nam khoảng 18km, cách trung tâm tỉnh Lai Châu khoảng 50km, cách Cửa khẩu Lào Cai khoảng 155km, cách cửa khẩu Tây Trang khoảng 221km, cách TP Điện Biên Phủ khoảng 195km, cách TP Hà Nội khoảng 400km. Cửa khẩu sát với cửa khẩu Kim Thủy Hà, là một trong những con đường của tỉnh Vân Nam thông thương mậu dịch với Việt Nam, là con đường kết nối khu vực phía Tây khu bảo thuế tổng hợp châu Hồng Hà (điểm quan trọng hình thành bộ phận chiến lược an toàn phía Tây Nam của Trung Quốc). Đối với khu vực phía Tây Bắc nước ta, đây là điều kiện thuận lợi để không chỉ Lai Châu mà cả các tỉnh khác trong vùng Trung du miền núi phía Bắc (nằm trong nội địa không có đường biên giới) thông qua tỉnh Lai Châu tăng cường giao lưu hàng hóa, hợp tác phát triển kinh tế với các địa phương Trung Quốc.

Về phía Việt Nam có QL.12, QL.4D, QL.32, QL.70, tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đường thủy sông Hồng,... là các tuyến giao thông chính kết nối từ cửa khẩu Ma Lù Thàng với các Trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam (Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...) và các tỉnh lân cận (Lào Cai, Điện Biên,...) với KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng. Với lợi thế nằm trong vùng ảnh hưởng của hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, gần với khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành cực tương hỗ với các cửa khẩu có chung đường biên giới với Trung Quốc về mặt giao thương hàng hóa với tỉnh Vân Nam. Ngoài ra, hệ thống giao thông kết nối nội vùng gồm QL.12, QL.4D, ĐT.130, ĐT.132,... tăng khả năng khai thác cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng trong không gian du lịch xuyên Á, du lịch Lai Châu, tạo cơ hội khai thác nguồn khách du lịch từ Trung Quốc thông qua các tuyến du lịch quốc tế (Vân Nam - Ma Lù Thàng - Phong Thổ - TP Lai Châu - Điện Biên- Tây Trang - Lào, Vân Nam - Ma Lù Thàng - Phong Thổ - TP Lai Châu - Lào Cai - Trung Quốc). Liên kết cửa khẩu Ma Lù Thàng với các tuyến du lịch quốc gia, du lịch liên tỉnh (Lào Cai - Lai Châu - Điện Biên Phủ, Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu,...), du lịch nội tỉnh (Ma Lù Thàng - Phong Thổ - TP Lai Châu, Ma Lù Thàng - TP Lai Châu - Sin Suối Hồ - Bạch Mộc Lương Tử,...) góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch của tỉnh Lai Châu.

Trong tương lai, cường độ giao thương hàng hóa và du lịch giữa 2 nước sẽ tăng mạnh khi các tuyến đường bộ, đường hàng không được hình thành như: Cảng hàng không Lai Châu hình thành, tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc Bảo Hà - Lai Châu,... Các tuyến cải tạo, nâng cấp mở rộng như: đường QL4D, đường HLBG, đường

TTBG, tuyến đường dọc sông Nậm Na,... cùng với vùng ảnh hưởng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong nội địa Trung Quốc, nước bạn đang đẩy mạnh triển khai phát triển tuyến hành lang kết nối Trùng Khánh (trung tâm phân phối hàng hóa của Trung Quốc) qua TP Côn Minh, đến cảng biển nước sâu Kyaukpyu (bang Rakhine, Myanmar), ra Ấn Độ Dương. Theo đó, thông qua tuyến Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hàng hóa của Việt Nam có thể dễ dàng vận chuyển tới Trùng Khánh và trong tương lai là cảng biển nước sâu Kyaukpyu của Myanmar. Điều này làm gia tăng vị thế về thu hút đầu tư và xuất khẩu cho các tỉnh thuộc tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh của Việt Nam.



Hình 6. Vị trí KKTK tỉnh Lai Châu trong hành lang kinh tế quốc tế

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng tiếp giáp với khu vực phía Tây Nam của Trung Quốc, là khu vực có thị trường rộng lớn với nhiều tiềm năng, cơ sở hạ tầng phát triển với trên 12 sân bay dân dụng, các tuyến đường cao tốc, đường sắt cao tốc kết nối với thủ phủ tỉnh Vân Nam, khu bảo thuế châu Hồng Hà; Trong chiến lược Đại khai phá miền Tây của Trung Quốc với xu hướng thúc đẩy phát triển khu vực Tây Nam thì Vân Nam được xác định là khu vực thí điểm cải cách toàn diện tài chính, biên giới, giúp nối liền Trung Quốc với các Quốc gia Đông Nam Á, là cửa ngõ hướng ra biển của toàn bộ miền Tây Nam. Tháng 8/2019 Quốc vụ viện Trung Quốc đã chính thức thành lập khu thương mại tự do thí điểm Vân Nam.

Từ tỉnh Lai Châu đến Vân Nam kết nối giao thông thuận lợi, với khoảng cách từ trung tâm tỉnh Lai Châu đến Vân Nam khoảng 500km. Trong thời gian tới, việc tập trung phát triển tỉnh Vân Nam, trong đó ưu tiên các khu vực kém phát triển phía biên giới với Việt Nam sẽ tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ không chỉ các khu vực phía Trung Quốc mà cả các khu vực phía Việt Nam. Đặc biệt là việc hình thành tuyến đường nối cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà với tuyến cao tốc Côn Minh - Lào Cai là điều kiện để thúc đẩy phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, du lịch, dịch vụ qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng-Kim Thủy Hà; cơ bản hoàn thành tuyến đường cao tốc nối cửa khẩu Kim Thủy Hà với Vân Nam; vừa khánh thành tuyến đường sắt cao tốc từ châu Hồng Hà – Vân Nam; triển khai đầu tư, hoàn thiện tuyến đường cao tốc từ cửa khẩu Kim Thủy Hà nối với Lào, Myanmar.

Tuyến đường sắt Lào - Trung đã đi vào hoạt động từ đầu tháng 12/2021 khiến cho việc đi lại từ Trung Quốc sang các tỉnh Bắc Lào và đến Thủ đô Viêng Chăn cũng rất thuận tiện. Tuyến đường sắt Lào Trung nối thủ đô Vientiane của Lào và thủ phủ Côn Minh của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tạo thêm hướng kết nối khẩu Ma Lù Thàng – Lai Châu kết nối với các tỉnh Bắc Lào.

Việc hạ tầng giao thông được hoàn thiện sẽ làm gia tăng vị thế về thu hút đầu tư và xuất khẩu cho các tỉnh thuộc tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh của Việt Nam. Theo đó, trong những năm tới, KKT CK có điều kiện thuận lợi hơn để thu hút đầu tư, kết nối và phát triển giao thông, thương mại, du lịch với các địa phương trên tuyến hành lang nói trên và Trung Quốc thông qua tuyến đường mới TP Lai Châu - Bảo Hà và TP Lai Châu - Sa Pa. Các hoạt động thương mại dịch vụ; Thị trường trao đổi hàng hoá giữa vùng biển, vùng trung du miền núi phía Bắc và vùng đồng bằng sẽ sôi động. Chuỗi tác động đó sẽ làm cho khả năng và tâm lý tiêu dùng của dân cư trong tỉnh Lai Châu được nâng cao, dòng giao lưu vốn và hàng hóa sẽ được lưu chuyển thông thoáng, đời sống dân cư sẽ được nâng lên, mặt bằng dân trí và mặt bằng xã hội sẽ có nhiều cải thiện. Đồng thời, các tuyến du lịch liên vùng từ vùng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh) đến vùng trung du miền núi, đến các điểm du lịch của tỉnh Lai Châu sẽ được liên kết phát triển theo hướng bền vững, thế mạnh của du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng sẽ được phát huy.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã đặt mục tiêu trở thành tâm điểm của logistics Đông Nam Á vào năm 2025. Với vị trí nằm ở cửa ngõ giao lưu hàng hóa từ Vân Nam và các tỉnh Tây, Tây Nam Trung Quốc (Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Quý Châu) ra biển và đến các nước ASEAN, Lai Châu có cơ hội và tiềm năng lớn để phát triển lĩnh vực quản lý chuỗi cung ứng và logistics, đặc biệt khi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương chính thức có hiệu lực.

3.2.2. Vai trò khu kinh tế cửa khẩu Ma lù Thàng trong khu vực tỉnh lân cận

Theo quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, giai đoạn 2021 - 2030 mở nâng cấp 08 cửa khẩu quốc tế, 09 cửa khẩu song phương, 17 lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc các cặp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương và 01 lối mở/cửa khẩu đặc biệt. Dự kiến đến năm 2030, tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 26 cửa khẩu, trong đó có 14

cửa khẩu quốc tế, 12 cửa khẩu song phương và 01 lối mở/cửa khẩu đặc biệt. Trong đó, chú trọng nghiên cứu, đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để kết nối cửa khẩu với các vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội, các vùng động lực,... chú trọng kết nối giữa các cửa khẩu và các khu công nghiệp để tận dụng tối đa năng lực sản xuất, thông quan hàng hóa. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các cửa khẩu nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm, các khu vực có tiềm năng lớn trong phát triển thương mại với Trung Quốc (khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn; Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai).

Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu nằm trong vùng động lực phát triển của tỉnh, tăng khả năng liên kết kinh tế của tỉnh Lai Châu với vùng Đông Bắc và động lực phát triển kinh tế nội vùng. Khu kinh tế thuộc trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12, nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279. Kết nối với các huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - TP Lai Châu - huyện Phong Thổ. Hệ thống giao thông ngoại vùng kết nối với khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm Lào Cai, tỉnh Lào Cai; cửa khẩu quốc tế Tây Trang, tỉnh Điện Biên; các điểm du lịch lớn Sa Pa (Lào Cai) - Lai Châu - Điện Biên Phủ; khu vực tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến quốc lộ 4D, 70, cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường thủy sông Đà,... Kết nối ngoại tỉnh cụ thể như sau:

Về phía Bắc: Thông thương với cửa khẩu Kim Thủy Hà ở thị trấn Nà Phà, huyện Kim Bình, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc.

Về phía Đông: qua quốc lộ QL.4D, QL.12 kết nối cửa khẩu Ma Lù Thàng với TP. Lai Châu, tiếp đó kết nối với tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, QL.32, QL.279, QL.279D,... Trong đó, QL.4D nối với khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, kết nối với các vùng, trung tâm vùng và các tỉnh thành phố quan trọng như: trung tâm du lịch Tây Bắc là Hà Giang và Lào Cai; Hà Nội - trung tâm kinh tế, đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế,...

Về phía Tây: qua QL 12, QL4H nối từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đến TP Điện Biên Phủ, cửa khẩu A Pa Chải, cửa khẩu quốc tế Tây Trang.

Về phía Nam: qua quốc lộ 32 nối về Yên Bái, Phú Thọ, quốc lộ 279 và 279D nối đến tỉnh Sơn La, Hòa Bình,...

Hệ thống kết nối liên vùng thuận lợi, quan hệ Việt - Trung ổn định là tiền đề cho khu kinh tế trong việc thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương giữa hai nước nói chung, giữa Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) nói riêng. Giúp khu kinh tế Ma Lù Thàng tận dụng được hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu thông qua việc liên kết các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương, các cặp chợ biên giới, nhất là phục vụ và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Giúp tăng cường hợp tác, kết nối kinh tế với các địa phương lân cận như Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên. Kết nối vùng cũng tạo thành động lực ngày càng quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết nối phát triển, nhất là về phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa và chế biến nông sản (kết nối các vùng nguyên liệu chung) trên tuyến hành lang kinh tế Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu diễn ra mạnh mẽ.

Ngoài ra, theo Dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Lai Châu sẽ xây dựng sân bay vào giai đoạn đến năm 2030. Với vị trí dự kiến tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, kết nối trực tiếp TP Lai Châu, đảm bảo liên hệ giao thông nhanh chóng giữa các vùng, là sân bay nội địa dùng chung với quân sự, phục vụ chính sách dân tộc, du lịch, đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới phía Bắc. Việc đầu tư xây dựng sân bay Lai Châu là một điểm nhấn quan trọng, bước đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH, giữ vững trật tự an ninh biên giới.

Những yếu tố trên là điều kiện thuận lợi để Lai Châu phát triển các mối quan hệ giao lưu kinh tế với các tỉnh trong nước và khu vực.

3.2.3. Vai trò của KKTCK Ma Lù Thàng với các KKTCK dọc biên giới Việt Nam - Trung Quốc:

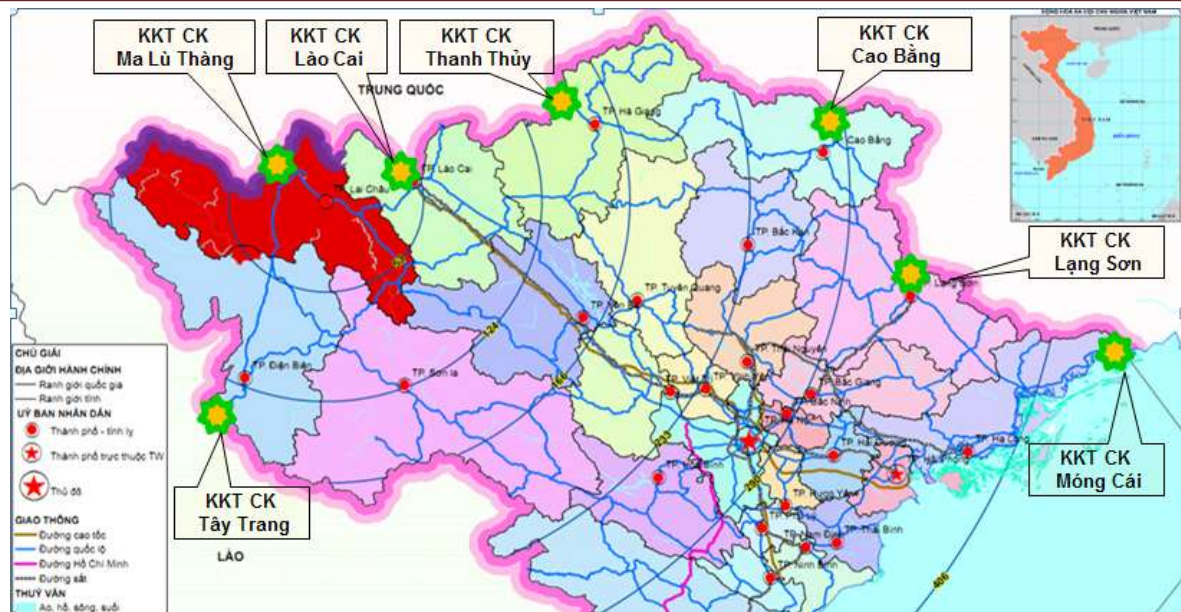
Hiện nay dọc theo đường biên giới hai nước Việt Nam - Trung Quốc với tổng chiều dài 1.449,566 km tiếp giáp giữa 7 tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh của Việt Nam với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây của Trung Quốc. Tính tới thời điểm hiện nay có 09 cửa khẩu Quốc tế giữa Việt Nam với Trung Quốc (Bao gồm: Ma Lù Thàng, Lào Cai, Bản Vược, Mường Khương, Thanh Thủy, Hữu Nghị, Trà Lĩnh, Tà Lùng, Móng Cái) và 06 Khu kinh tế cửa khẩu (Bao gồm: Ma Lù Thàng, Lào Cai, Thanh Thủy, Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái). KKTCK Ma Lù Thàng có vai trò chiến lược trong phát triển thương mại biên giới Việt - Trung, kết nối Tây Bắc Việt Nam với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). So với các KKTCK khác, KKTCK Ma Lù Thàng có những lợi thế riêng, đặc biệt về nguồn tài nguyên khoáng sản, phát triển thương mại biên mậu, du lịch biên giới và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Cụ thể như sau:

- Kết nối thị trường Tây Nam Trung Quốc: Không giống như KKTCK Móng Cái hay Lạng Sơn, Ma Lù Thàng chủ yếu giao thương với thị trường rộng lớn tỉnh Vân Nam khu vực có nhu cầu cao về nông sản và hàng hóa Việt Nam với dân số khoảng 50 triệu người, quy mô GDP trên 432 tỷ USD; trên 12 sân bay dân dụng.

- Phát triển du lịch biên giới: Lai Châu có cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn (đèo Ô Quý Hồ, cao nguyên Sìn Hồ, Bạch Mộc Lương Tử, khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè, đỉnh Pu Ta Leng, cánh đồng Mường Than, quần thể hang động Pu Sam Cáp,...) và hơn 20 dân tộc sinh sống với rất nhiều nét khác biệt về văn hoá), thuận lợi để khai thác du lịch cộng đồng và sinh thái.

- Tiềm năng mở rộng thương mại biên mậu: KKTCK Ma Lù Thàng đang trên đà phát triển với hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, đặc biệt với việc nâng cấp cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, đa dạng về vật liệu xây dựng, đá đen, nhiều điểm quặng kim loại màu, 21 điểm suối nước khoáng nóng, đặc biệt là khoáng sản đất hiếm với trữ lượng lớn nhất toàn quốc, đây là nguyên liệu quan trọng trong sản xuất công nghệ bán dẫn, pin lithium-ion, thiết bị quân sự... đồng thời trong khu kinh tế có khu công nghiệp Mường So, đây là lợi thế để thu hút phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu đất hiếm.



Hình 7. KKTCK Ma Lù Thàng trong mối liên hệ liên vùng

3.3. Tầm nhìn và mục tiêu

- Tầm nhìn phát triển cho Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng:

“Khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của các tỉnh miền núi phía Tây Bắc, đồng thời là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam-Trung Quốc”.

- Mục tiêu:

+ Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam – Trung Quốc, Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Phát triển mạnh kinh tế cửa khẩu biên mậu với thị trường lớn Trung Quốc. Tập trung phát triển khu vực cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng, là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam với Trung Quốc và khu vực ASEAN.

+ Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành một khu kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, có tầm quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng - trung tâm phát triển kinh tế của vành đai kinh tế biên giới phía Bắc, trở thành động lực phát triển của vùng Tây Bắc.

+ Phát triển kinh tế xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, phát triển biên mậu Việt - Trung, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội và đảm bảo vùng biên giới hoà bình, hữu nghị, cùng nhau phát triển.

+ Tổ chức không gian kiến trúc và quy hoạch sử dụng đất với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

+ Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, triển khai các chương trình phát triển và các dự án đầu tư.

3.4. Các giải pháp và chiến lược phát triển

Quy hoạch chung KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng đứng trước thách thức của nhiệm vụ vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để đạt được tầm nhìn và mục tiêu phát triển, các chiến lược phát triển cần thực hiện là:

Chiến lược 1: Phát triển kinh tế biên mậu

- Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh các thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Lai Châu/ Việt Nam và tỉnh Vân Nam/Trung Quốc đã ký kết.

- Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, hạn chế thấp nhất tình trạng xuất thô, tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến. Phát triển thương mại với thị trường Trung Quốc theo hướng “chính ngạch” bền vững với thị trường Trung Quốc.

- Đẩy mạnh việc thu hút các doanh nghiệp vào khu công nghiệp, phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất, đầu tư vào sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu, trọng tâm là sản xuất chế biến đất hiếm, sản phẩm nông nghiệp có lợi thế. Đẩy mạnh hoạt động thương mại và xuất, nhập khẩu, coi đây là mục tiêu chính của việc đầu tư xây dựng phát triển khu KTK, bao gồm các dịch vụ như: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ, triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất khẩu. Tạo điều kiện thông thoáng cho hành khách, phương tiện, hàng hoá xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu qua cửa khẩu.

- Thúc đẩy mở, nâng cấp các cặp cửa khẩu, lối mở và sớm khôi phục hoạt động của các cặp chợ biên giới để tạo điều kiện cho cư dân hai bên giao lưu, hợp tác, buôn bán.

- Tăng cường cung cấp những dịch vụ phù hợp với doanh nghiệp, giảm tỷ lệ các dịch vụ doanh nghiệp tự làm để từ đó doanh nghiệp có thể tập trung nguồn lực phát triển những thế mạnh riêng, nâng cao chất lượng cạnh tranh của doanh nghiệp và của sản phẩm.

Chiến lược 2: Tăng cường liên kết vùng

- Khai thác tối đa lợi thế về vị trí trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với với các địa phương trong vùng và quốc tế.

- Tăng cường liên kết vùng với các tỉnh lân cận như Điện Biên, Sơn La, thu hút hàng hoá chủ lực các tỉnh nội địa xuất khẩu qua cửa khẩu.

- Tăng cường liên kết giao thông vùng:

+ Đẩy mạnh việc triển khai xây dựng cao tốc Bảo Hà - Lai Châu.

+ Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông chính (QL4D, QL12, QL32, QL.279, QL.4H, ĐT.130, ĐT.132,...), tạo liên kết hỗ trợ về hạ tầng dịch vụ giữa KKT CK Ma Lù Thàng với hệ thống cửa khẩu, lối mở trong và ngoài tỉnh: QL12, QL4H kết nối CK cửa khẩu A Pa Chải, cửa khẩu quốc tế Tây Trang tỉnh Điện Biên; QL12, QL4D kết nối cửa khẩu quốc tế Lào Cai tỉnh Lào Cai,...

+ Phát triển hạ tầng giao thông gắn với các trục phát triển trọng yếu của tỉnh, tạo động lực mới cho sự phát triển giữa trung tâm KKT CK với TP Lai Châu - trung tâm của tỉnh và trung tâm các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường.

- Liên kết vùng trong quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối của KKT.

Chiến lược 3: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

- Xây dựng nền tảng của khẩu số để tự động hóa quy trình, giảm bớt thời gian cho doanh nghiệp thông quan, quản lý tổng thể và toàn diện hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu dựa trên công nghệ số giúp tăng cường công tác quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước, tạo kênh thông tin kết nối đa chiều giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý tại cửa khẩu.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng thuận lợi, giao thông thông suốt cho xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới, thuận tiện để tăng sức cạnh tranh và thu hút luân chuyển hàng hóa toàn khu vực. Đầu tư nâng cấp các tuyến giao thông là khung kết nối chính của KKT, liên kết các CK phụ, lối mở với các trung tâm đô thị hỗ trợ: đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tuyến hành lang biên giới, QL 4D, QL 12, ĐT 132, ĐT 130, ĐT 129B,...

- Xây dựng hạ tầng công nghiệp: khai thác tiềm năng thủy điện, phát triển các dự án công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Hạ tầng thương mại dịch vụ: Dành quỹ đất cho phát triển thương mại dịch vụ: dịch vụ kho vận (phân loại, đóng gói, vận chuyển giao nhận, bảo quản kho tàng..), bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ xúc tiến thương mại.

- Phát triển hạ tầng cho dịch vụ logistics phục vụ vận tải và trung chuyển hàng hóa, trong đó trọng tâm là tại trung tâm KKTCK. Xây dựng hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu, lối mở.

- Hạ tầng du lịch: Phát triển hệ thống dịch vụ du lịch, xây dựng và nâng cấp các loại hình dịch vụ lưu trú. Tập trung xây dựng hạ tầng du lịch tại 02 trọng điểm du lịch trong KKT là Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Pó, khu vui chơi giải trí trong KKTCK.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các khu đô thị, điểm dân cư nông thôn.

Chiến lược 4: Sử dụng hiệu quả đất đai

- Quy hoạch hạ tầng, đô thị, quy hoạch sử dụng đất có tầm nhìn chiến lược, phù hợp với định hướng phát triển, tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tổ chức không gian hợp lý, tiết kiệm đất cũng như linh hoạt, tập trung vào các dự án trọng điểm, cụm trọng điểm và không gian trọng điểm;

- Đề xuất xây dựng chính sách về đất đai, thực hiện tốt các chính sách về đất đai để tăng cường hỗ trợ, thu hút đầu tư vào Tỉnh cũng như KKTCK.

Chiến lược 5: Đầu tư chọn lọc trọng điểm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để tạo tính lan tỏa phát triển

- Đầu tư trọng tâm, trọng điểm cho khu vực cửa khẩu để hoàn thiện khu chức năng.

- Lựa chọn ưu tiên các khu vực có vị trí chiến lược, có điều kiện thuận lợi để phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: trung tâm cửa khẩu Ma Lù Thàng, khu công nghiệp Mường So, cảng cạn ...

- Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư: Các dự án công trình hạ tầng khung, mạng lưới giao thông đối ngoại và hệ khung giao thông chính; Các dự án đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế xã hội, hiệu quả sử dụng đất cao...

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư, lồng ghép sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước để đầu tư các dự án hạ tầng thiết yếu.

Chiến lược 6: Đẩy mạnh nông nghiệp xanh, thông minh

- Khoanh vùng, định hướng các khu vực nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến để tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm thu hoạch; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Ứng dụng, phát triển nền nông nghiệp hữu cơ bởi đây là loại hình nông nghiệp bền vững nhất, là xu hướng tất yếu. Có kế hoạch ưu tiên quy hoạch và chính sách phát triển vùng có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho các loại cây trồng, vật nuôi sản xuất hữu cơ.

- Kết hợp sản xuất nông nghiệp với mô hình du lịch nông thôn - du lịch sinh thái nông nghiệp.

Chiến lược 7: Tăng cường thu hút dân cư và nâng cao chất lượng lao động

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu để thu hút dân cư, đầu tư dịch vụ, xuất nhập khẩu để phục vụ cho hoạt động tại cửa khẩu; đẩy mạnh phát triển khu công nghiệp, phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất để thu hút dân cư lao động chất lượng cao.

- Thực hiện tốt các chính sách về đất đai, phát triển quỹ đất để bố trí đất ở cho dân cư, xây dựng các công trình nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị cửa khẩu và khu công nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo lao động tại chỗ, xây dựng chính sách để thu hút lao động có chất lượng, tay nghề, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và nhu cầu của thị trường.

Chiến lược 8: Phát huy, bảo tồn tài nguyên nhân văn

- Bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử và truyền thống văn hóa bản địa để hình thành các mô hình du lịch đặc sắc gắn với nhu cầu thị trường du lịch trong và ngoài nước.

- Quy hoạch xây dựng các khung vật thể và tạo điều kiện để khoanh vùng bảo tồn các khu vực cư trú của các cộng đồng dân tộc thiểu số, đề xuất các không gian để phát triển các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể bản địa tại các khu vực: di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, khu di tích đền thờ Nàng Han tại thôn Tây An, khu di tích Đồn Pháp, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thăm Tạo, các bản làng truyền thống.

Chiến lược 9: Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại

- Phát triển kinh tế trong khu KTCK Ma Lù Thàng gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với phía Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, tạo việc làm cho Nhân dân.

- Quy hoạch, xây dựng đảm bảo gắn với quốc phòng, an ninh, đặc biệt là khu vực các xã biên giới; đảm bảo quy hoạch không chồng lấn vào các khu vực đất an ninh, quốc phòng,

khu vực cấm xây dựng, chú ý các các điểm cao, khu vực kiểm soát an ninh,... tuân thủ Hiệp định liên quan về biên giới, cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc.

3.5. Các dự báo phát triển

3.5.1. Dự báo về phát triển kinh tế xã hội

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ngày 23/10/2020;

- Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 Phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

a. Mục tiêu tổng quát:

- Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành một khu kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, có tầm quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng - trung tâm phát triển kinh tế của vành đai kinh tế biên giới phía Bắc, trở thành động lực phát triển của vùng Tây Bắc.

- Phát triển kinh tế xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, phát triển biên mậu Việt - Trung, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội và đảm bảo vùng biên giới hoà bình, hữu nghị, cùng nhau phát triển.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế chung của tỉnh, thu hút tối đa nguồn hàng, tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, kết hợp thu hút khách du lịch để phát triển dịch vụ, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

- Phấn đấu đến năm 2030 tốc độ tăng giá trị kim ngạch XNK bình quân đạt 13%/năm.

- Cơ bản đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, từng bước trở thành một trung tâm kinh tế tổng hợp, trên cơ sở khai thác các điều kiện tiềm năng của khu vực để từ đó tạo tiền đề phát triển theo hướng tập trung các ngành công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu cho giá trị kinh tế lớn.

b. Mục tiêu cụ thể:

** Về hoạt động xuất nhập khẩu:*

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn (2025–2030): 76 triệu USD; tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 13%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn (2025–2030): 38 triệu USD; tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 13%. Trong đó:

+ Giá trị xuất khẩu địa phương: 5 triệu USD.

+ Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn: 33 triệu USD.

- Tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn (2025-2030): 38 triệu USD; tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 13%.

** Thu ngân sách trên địa bàn:*

Tổng thu thuế, phí, lệ phí trên địa bàn giai đoạn (2025–2030): 77 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 10%.

** Về hoạt động xuất nhập cảnh:*

- Tổng phương tiện xuất nhập cảnh trong giai đoạn 2025-2030: 22.500 lượt.
- Tổng khách xuất nhập cảnh trong giai đoạn 2025-2030: 2.200.000 lượt.

** Về đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật*

Tục đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu trong giai đoạn tiếp theo 2026-2030 nhằm hoàn thiện kết cấu hạ tầng mang tính đồng bộ, tạo sức hút đầu tư vào Khu KTCCK, góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, dịch vụ, du lịch, tạo việc làm cho người lao động trong khu vực và không ngừng tăng thu nộp ngân sách Nhà nước, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

3.5.2. Dự báo quy mô dân số, lao động

a. Cơ sở dự báo

Dự báo quy mô dân số khu kinh tế được tính toán trên cơ sở tổng hợp dự báo dân số các đô thị và khu vực xây dựng tập trung nằm trong ranh giới khu kinh tế, trong đó dân số dự báo đô thị Phong Thổ được cập nhật tính toán theo dự báo của Quy hoạch chung đô thị Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (Quyết định phê duyệt số 626/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu). Dự báo quy mô dân số các khu vực còn lại theo phương pháp toán học bởi công thức sau:

$$P = P_0 (1 + \alpha)^n + N_0$$

- + P: Dân số năm dự báo 2030, 2045.
- + P₀: Dân số năm gốc, năm 2023.
- + α : Tỷ lệ tăng trưởng dân số trong giai đoạn (dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học có tính chất quy luật)
- + n: Số năm trong giai đoạn dự báo.
- + N₀: Dân số quy đổi

Ngoài dân số chính thức sinh sống và làm việc tại Khu kinh tế, còn có các thành phần dân số khác được tính là dân số quy đổi như: lực lượng vũ trang, khách vãng lai, lao động tham gia thương mại dịch vụ không có hộ khẩu thường trú, lao động đến trong ngày từ các khu vực lân cận (lao động con lác). Các thành phần dân số này được tăng dần cùng với sự phát triển giao thương khu vực cửa khẩu và khả năng hoàn thiện của hệ thống giao thông liên đô thị trong vùng.

Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số thường trú theo công thức sau:

$$N_0 = 2N_t \times m : 365.$$

Trong đó:

- + N₀ là số dân tạm trú đã quy đổi (người);
- + N_t là tổng số lượt khách đến tạm trú dưới 6 tháng (người);
- + m là số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Xác định các thông số dự báo:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần do chiến lược phát triển dân số, kiểm soát giảm mức sinh bình quân từ 0,01- 0,02 % /năm. Dự báo đến năm 2045 khoảng 1,1%/năm.

- Tỷ lệ tăng cơ học dự báo được tính toán trên cơ sở:
 - + Đề án tổng thể phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.
 - + Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2050.
 - + Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa tại các khu vực thị xã, thị trấn trong KKTCK.
 - + Căn cứ hợp phần Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện Phong Thổ.
 - + Báo cáo kinh tế xã hội hàng năm của Huyện Phong Thổ và các xã, thị trấn thuộc KKTCK.
 - + Qua đánh giá thực trạng của đô thị, các tiềm năng phát triển, các động lực kinh tế, khả năng đáp ứng quỹ đất xây dựng, các dự án ưu tiên đầu tư các giai đoạn 2030 và 2045 và khả năng thu hút lao động của các ngành nghề, dự báo dân số khu kinh tế cửa khẩu theo các giai đoạn.
 - + Dân số khu vực lập quy hoạch tăng trưởng nhanh giai đoạn đến 2030 là do dân số tăng trưởng theo tỷ lệ tăng tự nhiên hàng năm đến 2030 dự báo là 1,25% tương ứng khoảng 2.250 người. Dân số tăng cơ học được dự báo tỷ lệ 4,2% tương ứng khoảng 9.800 người chủ yếu là ở hai đô thị Phong Thổ và Ma Lù Thàng (theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có xác định hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu trong đó đô thị Phong Thổ đạt tiêu chí đô thị loại IV (trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá xã hội huyện Phong Thổ) và hình thành đô thị Ma Lù Thàng là đô thị loại V (đô thị chức năng cửa khẩu tập trung phát triển mạnh về thương mại dịch vụ, du lịch, logistics). Cùng với đó là sự phát triển lấp đầy của khu công nghiệp Mường So, đặc biệt là phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất, đòi hỏi một lượng lao động lớn để đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp sản xuất và các hoạt động thương mại dịch vụ kèm theo.

b. Kết quả dân số dự báo

Bảng 23: Dự báo dân số khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045

Đơn vị: người

TT	Hạng mục	Đơn vị	Dân số hiện trạng 2023	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2045
I	Tổng dân số khu vực CK	người	22.951	35.000	55.000
1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,80	5,45	3,10
1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,30	1,25	1,10
1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,50	4,20	2,00
II	Dân số đô thị	người	5.645	20.000	35.000
2.1.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	2,40	17,20	3,80
2.1.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,20	1,20	1,00
2.1.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	1,20	16,00	2,80

TT	Hạng mục	Đơn vị	Dân số hiện trạng 2023	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2045
2.2	Tỷ lệ đô thị hóa	%	24,56	57,14	63,64
III	Dân số nông thôn	người	17.306	15.000	20.000
3.1	Tỷ lệ phát triển dân số	%/năm	1,35	-1,60	1,90
3.2	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm	1,30	1,25	1,20
3.3	Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm	0,05	-2,85	0,70

c. Dự báo lao động

Quy mô lao động trong khu kinh tế được dự báo trên cơ sở dự báo phát triển về dịch vụ, công nghiệp, nông lâm thủy sản, cũng như khả năng chuyển đổi ngành nghề trong khu kinh tế.

Quá trình chuyển đổi ngành nghề trong khu kinh tế diễn ra theo quá trình hình thành và phát triển các hoạt động phi nông nghiệp. Cần có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho các lao động trẻ và những người sắp bước vào tuổi lao động. Trước mắt vẫn phải đảm bảo duy trì sản xuất nông lâm nghiệp cho các lao động hiện đang sinh sống trong khu kinh tế và không có nhu cầu chuyển đổi ngành nghề.

Khu vực nghiên cứu với địa hình đồi núi, diện tích trồng rừng và cây hoa mầu khá lớn nên lao động nông nghiệp là chủ yếu. Lao động trong khu kinh tế làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp được dự báo giảm dần theo quá trình phát triển các ngành kinh tế hình thành trong khu kinh tế cửa khẩu.

Cùng với việc hình thành vùng nguyên liệu nông - lâm - thủy sản, dự báo phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, ngoài ra, có thể có một số cơ sở sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp chế xuất khác.

** Dự báo cung lao động KKT:*

Hiện nay, số người trong độ tuổi lao động trong phạm vi KKT là 15.725 người (chiếm 68,52% tổng dân số), trong đó lao động phi nông nghiệp khoảng 6.711 người, chiếm 43,59%.

Dự báo đến năm 2045, dân số các xã, thị trấn trong phạm vi KKT đạt khoảng 55.000 người, dân số trong độ tuổi lao động sẽ đạt khoảng 36.000 người.

** Dự báo nhu cầu lao động trong KKT:*

Trong giai đoạn 2022-2030: là giai đoạn tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu kinh tế, nhất là hạ tầng các khu cửa khẩu, khu công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp. Giai đoạn 2030 - 2045: từng bước lấp đầy hết diện tích quy hoạch với tổng diện tích khoảng 200 ha dành cho sản xuất công nghiệp, phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất, khu tiểu thủ công nghiệp với khả năng thu hút khoảng 120 - 150 lao động/ha. Lao động công nghiệp trong khu kinh tế được dự báo là: 6.800 người đến năm 2030; và 10.800 người đến năm 2045, chiếm khoảng 30% tổng lao động làm việc.

Thương mại - dịch vụ là tính chất quan trọng của khu kinh tế. Dự báo lao động trong ngành dịch vụ thương mại chiếm khoảng 35-45% tổng lao động làm việc trong KKT, khoảng

16.200 lao động vào năm 2045.

Với việc thực hiện các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dự báo lao động trong ngành nông - lâm nghiệp có xu hướng giảm. Trong phạm vi KKT, dự báo đến năm 2045 lao động nông - lâm nghiệp sẽ giảm xuống chiếm 25% tổng lao động làm việc (khoảng 9.000 lao động).

Tổng lao động làm việc trong phạm vi tổng thể KKT sẽ là khoảng 25.500 lao động vào năm 2030 và đạt khoảng 36.000 lao động năm 2045.

Bảng 24: Kết quả dự báo nhu cầu lao động

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2030	Năm 2045
I	Dân số	Người	22.951	35.000	55.000
II	Lao động trong độ tuổi	Người	15.395	23.500	36.000
	Tỷ lệ so với dân số	%	67,38	67,14	65,45
III	Lao động đang l/v trong các ngành kinh tế	Người	15.395	22.900	35.000
3.1	_ Lao động nông - lâm - ngư nghiệp	Người	8.684	9.700	10.500
	Tỷ lệ % so với LD đang l/v	%	56,41	42,36	30,00
3.2	_ Lao động CN- TTCN	Người	2.651	5.200	10.700
	Tỷ lệ % so với LD đang l/v	%	17,22	22,71	30,57
3.3	_ Lao động thương mại - Dịch vụ - HCSN	Người	4.060	8.000	13.800
	Tỷ lệ % so với LD đang l/v	%	26,37	34,93	39,43
<i>Nguồn Phòng Lao động TBXH huyện Phong Thổ năm 2023 và dự báo</i>					

3.5.3. Dự báo quy mô đất đai

Đến năm 2030: Diện tích đất xây dựng trong KKT khoảng 1.500 - 1700 ha, trong đó:

- Đất dân dụng tại các khu vực đô thị khoảng 200 - 250 ha (Chỉ tiêu bình quân khoảng 100-120 m²/người).

- Đất ngoài dân dụng khoảng 1.300 - 1.450 ha.
- Đất KCN, tiểu thủ công nghiệp: khoảng 180 - 200 ha.
- Đất kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistics: khoảng 100 - 120 ha

Đến năm 2045: Diện tích đất xây dựng trong KKT khoảng 2.300 - 2.500 ha, trong đó:

- Đất dân dụng tại các khu vực đô thị khoảng 300 - 350 ha (Chỉ tiêu bình quân khoảng 90-110 m²/người)

- Đất ngoài dân dụng khoảng 2.000 - 2.150 ha.
- Đất KCN, tiểu thủ công nghiệp: khoảng 180 - 200 ha.
- Đất kho tàng, bến bãi, dịch vụ logistics: khoảng 120 - 150 ha.

3.6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án được dựa trên nguyên tắc đáp ứng các chỉ tiêu của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD, Quyết định 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 Phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Áp dụng tiêu chuẩn đô thị loại IV đối với thị trấn Phong Thổ, loại V đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị, có xét đến các yếu tố đặc thù của khu vực thiết kế và chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng.

- Do đặc điểm hiện trạng bình quân đất đơn vị ở tại các xã trong phạm vi Khu kinh tế đã khá cao (khoảng 100 - 120 m²/người), là khu vực dân cư hiện hữu rất khó để tác động tăng mật độ dân cư và giảm chỉ tiêu, đồ án đề xuất áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở theo QCVN 01:2021/BXD đối với khu vực phát triển mới.

Bảng 25: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với khu vực đô thị

TT	Hạng mục	Đợt đầu (2030)	Dài hạn (2045)
A	Chỉ tiêu đất		
	Đất dân dụng	115-125 m ² /người	90-110 m ² /người
	- Đất đơn vị ở	85-90 m ² /người	70-75 m ² /người
	Trong đó, Đất đơn vị ở mới	50-55 m ² /người	45-50 m ² /người
	- Đất CTCC	4-5 m ² /người	5-7 m ² /người
	- Đất cây xanh công cộng	5-7 m ² /người	5-7 m ² /người
	- Đất giao thông	16-18 m ² /người	16-18 m ² /người
B	Các chỉ tiêu HTKT		
	- Cấp điện sinh hoạt	600KWh/ng/năm	800KWh/ng/năm
	- Thông tin liên lạc	70 thuê bao/100 dân	100 thuê bao/100 dân
	- Cấp nước	100l/người/ngđ	120l/người/ngđ
	- Thoát nước bản và VSMT:		
	+ Thoát nước	80 l/người/ngđ	100 l/người/ngđ
	+ Rác thải	0,9kg/người/ngày	1,0kg/người/ngày
	- Giao thông đô thị		
	+ Tỷ lệ giao thông/đất XDĐT	20-25%	20-25%
	+ Mật độ mạng lưới đường tại các khu vực xây dựng tập trung (tính đến đường chính khu vực)	4-6,5km/km ²	4-6,5km/km ²

Bảng 26: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với khu vực nông thôn

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	2030	2045
1	Chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn	m ² /người	125-135	110-115
2	Chỉ tiêu đất ở trung bình	m ² /người	100-110	90-95
3	Chỉ tiêu cấp điện	KW/người	160	260
4	Chỉ tiêu cấp nước	lít/người/ngày	80	100
5	Chỉ tiêu thoát nước thải	lít/người/ngày	60	80

Bảng 27: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính đối với các khu chức năng ngoài đô thị

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	2030	2045	Ghi chú
1	Chỉ tiêu cấp nước Khu sx CN, Tiểu thủ CN	m ³ /ha/ngày đêm	20	20	tính với 60% diện tích
2	Chỉ tiêu cấp nước Kho tàng bến bãi	m ³ /ha/ngày đêm	10	10	tính với 60% diện tích
3	Chỉ tiêu cấp nước khu hỗn hợp TMDV, du lịch	%QSh	20	20	
4	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp, kho tàng	KW/ha	100-400	100-400	
5	Chỉ tiêu cấp điện khu hỗn hợp TMDV, du lịch	KW/ha	80	80	
6	Chỉ tiêu thoát nước thải Khu sx CN, Tiểu thủ CN	m ³ /ha/ngày	20	20	tính với 70% diện tích
7	Chỉ tiêu thoát nước thải khu hỗn hợp TMDV, du lịch	%QSh	20	20	
8	Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp	tấn/ha.ngày	0,3	0,3	Tỷ lệ thu gom 100%
9	Chỉ tiêu chất thải rắn khu hỗn hợp TMDV, du lịch	kg/người.ngày	0,4-0,8	0,4-0,8	Tỷ lệ thu gom 70-85%

CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KHU KINH TẾ

4.1. Mô hình phát triển và khung cấu trúc không gian tổng thể

Việc lựa chọn mô hình không gian đô thị dựa trên các mô hình lý thuyết, điều kiện thực trạng lãnh thổ về không gian phát triển và quỹ đất xây dựng các khu chức năng của KKT, các định hướng tổng thể ở các quy hoạch cấp trên, các mối liên hệ quốc tế, trong nước, trong tỉnh, xu thế phát triển trong các lĩnh vực liên quan, bối cảnh thực tế phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện và các định hướng phát triển đô thị tương đương tại Việt Nam, theo đó: Định hướng phát triển KKT cửa khẩu Ma Lù Thàng theo hướng: **Một trục hành lang phát triển chủ đạo**/đô thị, dịch vụ, công nghiệp, du lịch – **Hai cánh/nông, lâm nghiệp, nông thôn** (xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho, xã Mường So) – **Hai trung tâm/đô thị** bao gồm khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Phong Thổ. Tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

Căn cứ đồ án Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở đánh giá các điều kiện tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội, các mối liên kết phát triển, điều kiện phát triển của khu vực cửa khẩu, các vùng cảnh quan, hệ thống đô thị và dân cư nông thôn...; cấu trúc phát triển không gian khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng phân theo các khu chức năng, vị trí đặc trưng riêng của từng khu vực. Theo đó gồm 5 phân vùng chức năng chính. Cụ thể như sau:

1. Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu:

+ Quy hoạch các khu vực cửa khẩu đảm bảo thống nhất với Quy hoạch hệ thống cửa khẩu căn cứ theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các định hướng khác có liên quan. Trong đó, chú trọng nghiên cứu mô hình khu phi thuế quan.

+ Định hướng phát triển khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng là đô thị vào năm 2030; Phát triển đô thị theo hướng du lịch, thương mại quốc tế, trung tâm logistics, quy hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội đồng bộ.

2. Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ: Phát triển đô thị Phong Thổ và vùng phụ cận trở thành đô thị trọng tâm của khu vực Phong Thổ và khu kinh tế cửa khẩu. Với tính chất là đô thị, trung tâm hành chính chính trị, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, đầu mối giao lưu thương mại dịch vụ.

3. Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng, bến bãi: Bố trí khu công nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình cơ cấu kinh tế, trong đó xây dựng mô hình phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất: Bố trí các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, kho tàng logistics, thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật... tập trung thu hút vốn đầu tư để chế biến hàng xuất khẩu, đặc biệt gắn với lợi thế tiềm năng lợi thế của tỉnh về đất hiếm, các loại khoáng sản và nông sản chất lượng cao.

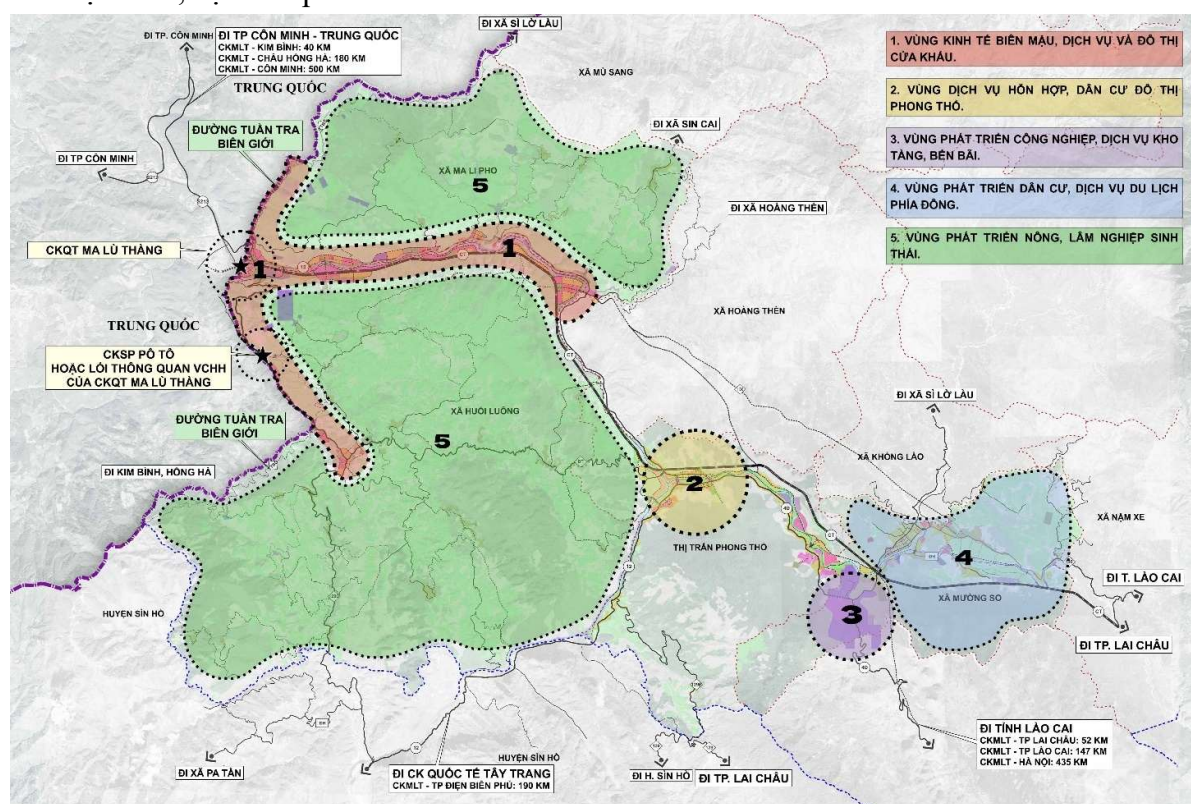
4. Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía Đông: Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ nhằm xây dựng các khu kinh tế - thương mại - du lịch

đảm bảo các yêu cầu, quy định về bảo vệ và khai thác di sản, cảnh quan tự nhiên, là cầu nối để thu hút khách quốc tế đến với tỉnh Lai Châu cũng như Việt Nam.

5. Vùng phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái:

+ Khu dân cư nông thôn: Định hướng phát triển cho khu vực nông thôn phù hợp với lối sống và phương thức sản xuất của người dân địa phương, phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới nhằm tăng cường bảo vệ và giữ gìn lãnh thổ quốc gia, các khu vực dân cư gắn với phát triển du lịch, gắn với các vùng phát triển nông lâm nghiệp và gắn với trung tâm xã.

+ Vùng phát triển nông lâm nghiệp và dự phòng: Bao gồm các vùng quản lý bảo tồn cảnh quan tự nhiên, vùng bảo vệ vành đai biên giới, các vùng chuyên canh, sản xuất nông lâm nghiệp, thủy hải sản, đất kinh tế - an ninh quốc phòng thuộc khu vành đai biên giới; các khu vực cấm, hạn chế phát triển.



Hình 8. Các khu chức năng KKT

4.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

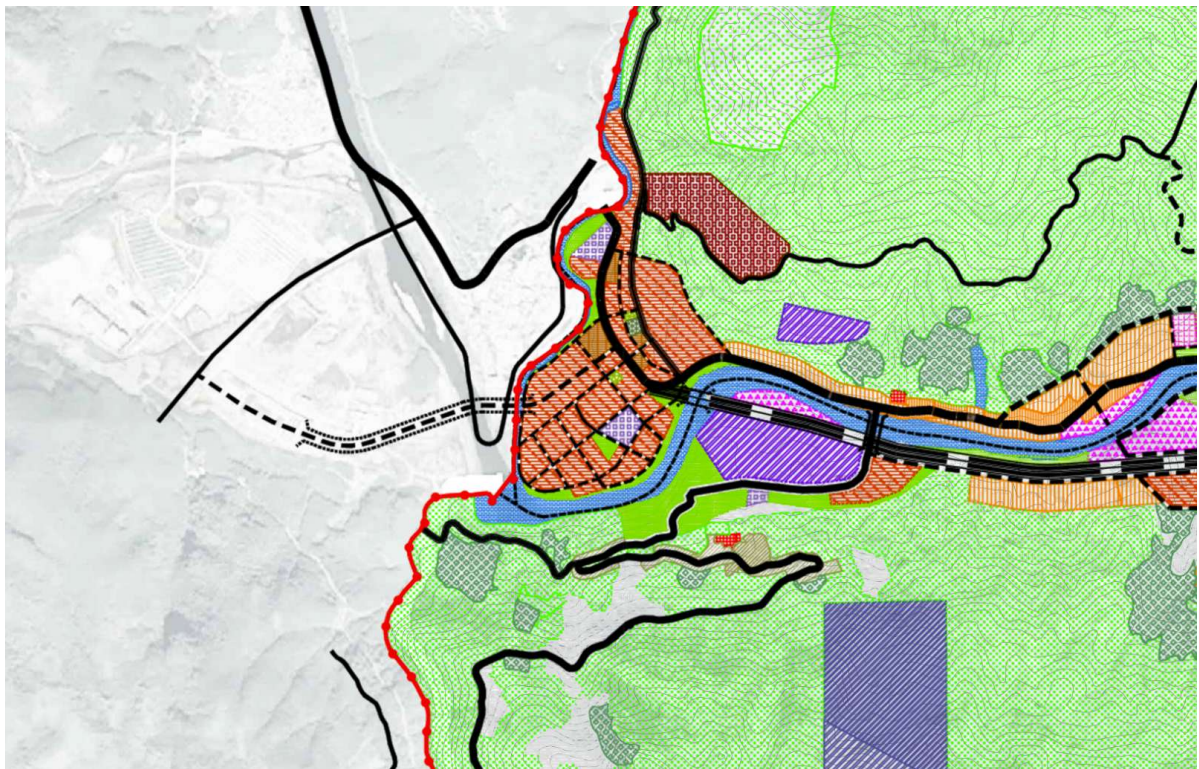
Phát triển không gian KKTCK Ma Lù Thàng đảm bảo kết nối giữa các khu chức năng bên trong và các trung tâm bên ngoài ranh giới Khu kinh tế cửa khẩu. Không gian phát triển chính gồm:

4.2.1. Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu

Bao gồm các khu vực sát biên giới thuộc khu vực xã Ma Li Pho và xã Huổi Luông; diện tích khu vực khoảng 2.166,32 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 6.500 người.

a) Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng

- Chức năng chính bao gồm:
 - Quốc môn.
 - Nhà kiểm soát liên hợp.
 - Khu thương mại, dịch vụ cửa khẩu (Trung tâm thương mại, chợ cửa khẩu, cửa hàng miễn thuế, khu vực dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu, du lịch, ngân hàng, bưu điện, nhà hàng, khách sạn, các công trình phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu,...).
 - Kho, bãi tập kết hàng hóa, logistic.
 - Bãi đỗ phương tiện.
 - Sân nghi lễ, quảng trường, đường, vườn hoa, cây xanh.
- Định hướng phát triển:
 - Khu cửa khẩu Ma Lù Thàng: Đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng cửa khẩu đảm bảo yêu cầu cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh; xây dựng các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ, kho bãi, công trình kiểm soát phục vụ xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh; cải tạo, nâng cấp, điều chỉnh các công trình kiểm soát cửa khẩu, các khu dịch vụ - thương mại cửa khẩu, công cộng, đất ở, các khu vực kho bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực cửa khẩu đang hiện có.
 - Phát triển các chức năng hỗn hợp, thương mại - dịch vụ, logistics, trung tâm điều tiết phương tiện, bãi đỗ xe,... tại khu vực phía Đông của khu vực cửa khẩu với quy mô khoảng 30 ha. Kết nối với khu vực cửa khẩu thông qua tuyến đường mới quy hoạch kết nối từ cao tốc song song với tuyến QL12, phía Nam sông Nậm Na.



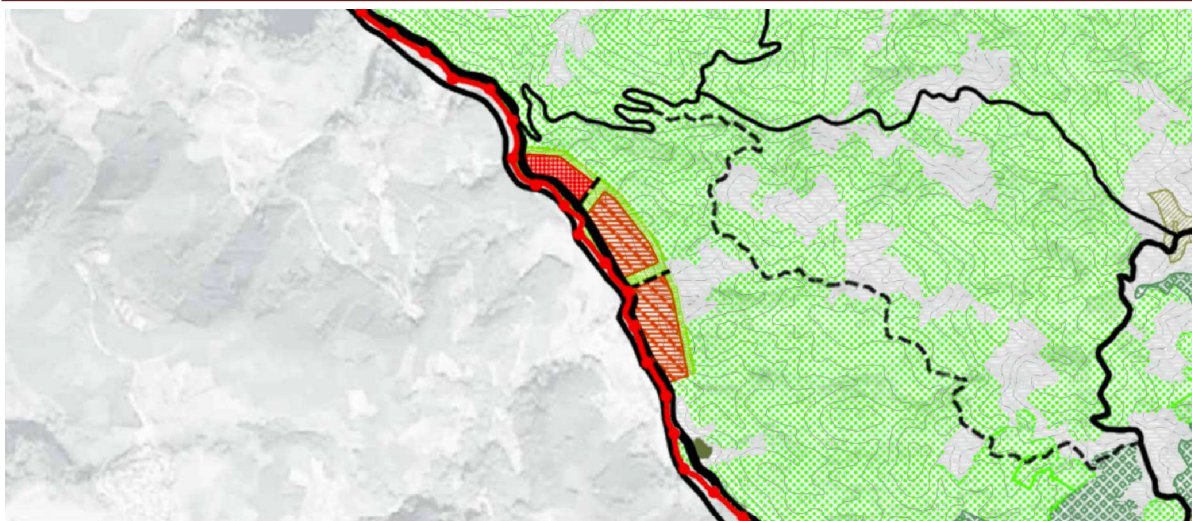
Hình 9. Quy hoạch sử dụng đất khu Đầu mối cửa khẩu



Hình 10. Phối cảnh minh họa khu Đầu mối cửa khẩu

b) Cửa khẩu song phương Pô Tô (hoặc lối thông quan VCHH cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng)

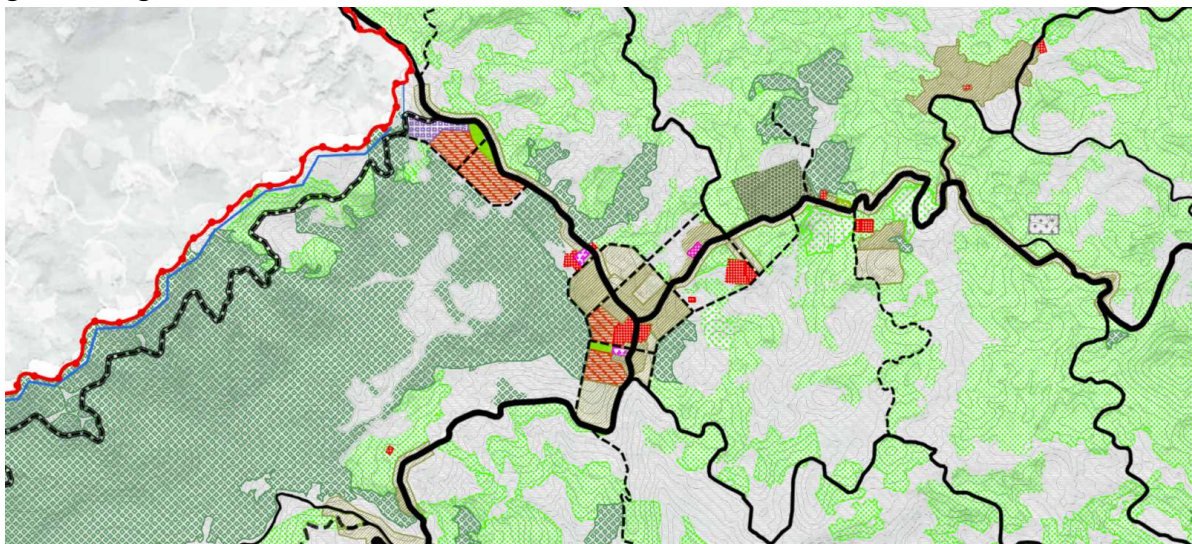
- Chức năng chính bao gồm:
 - Khu vực đầu mối cửa khẩu song phương Pô Tô hoặc lối thông quan VCHH của CKQT Ma Lù Thàng (Quốc môn, nhà làm việc liên ngành,...).
 - Kho bãi hàng hoá, logistic, dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu, chợ biên giới.
 - Khu dân cư hiện hữu.
- Định hướng phát triển:
 - Phát triển các khu chức năng kiểm soát cửa khẩu, định hướng quy hoạch khu thương mại dịch vụ biên giới (Kho bãi hàng hoá, logistic, dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu, chợ biên giới,...), xây dựng mô hình quản lý cửa khẩu hiệu quả, nâng cao hiệu suất thông quan, đáp ứng nhu cầu của đời sống người dân, cả trong sản xuất lẫn tiêu dùng. Kết hợp với văn hóa và các giá trị truyền thống dân tộc trở thành điểm du lịch cộng đồng hấp dẫn.
 - Tổ chức các không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống vườn hoa cây xanh, bãi đỗ xe, các tiện ích công cộng phục vụ cho quá trình giao dịch hàng hóa giữa hai nước và cho người dân và khách du lịch.
 - Xây dựng cặp chợ cửa khẩu biên giới Pô Tô (Việt Nam) và Cửa Cải (Trung Quốc) nhằm thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu, mua bán trao đổi hàng hoá của thương nhân và cư dân biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội và du lịch qua biên giới, đảm bảo ổn định và an ninh chính trị tại khu vực biên giới. Các hạng mục chính: Nhà chợ chính, bãi đậu xe, trụ sở, khu làm việc của các cơ quan chức năng.



Hình 11. Quy hoạch sử dụng đất cửa khẩu song phương Pô Tô

c) Khu dân cư, dịch vụ thương mại phụ trợ Huổi Luông

- Chức năng chính bao gồm:
 - Khu hỗn hợp (logistic, kho bãi lưu trữ, chế biến hàng hóa, TMDV, lưu trú...).
 - Khu dân cư mới bản Pô Tô.
 - Khu TMDV.
 - Du lịch sinh thái cộng đồng.
 - Khu vực Quốc phòng.
- Định hướng phát triển:
 - Quy hoạch khu hỗn hợp bao gồm các chức năng logistic, kho bãi lưu trữ, chế biến hàng hóa, TMDV, lưu trú,... hỗ trợ khu vực cửa khẩu và chợ biên giới.
 - Phát triển khu dân cư tập trung gắn với phát triển các khu thương mại dịch vụ du lịch (khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi,...), xây dựng tầng bậc gắn với địa hình tự nhiên gắn với đặc trưng văn hóa của khu vực, tạo thành điểm du lịch cộng đồng bản Pô Tô, tạo ra không gian trải nghiệm cho du khách.



Hình 12. Quy hoạch sử dụng đất Khu dân cư, TMDV phụ trợ Huổi Luông

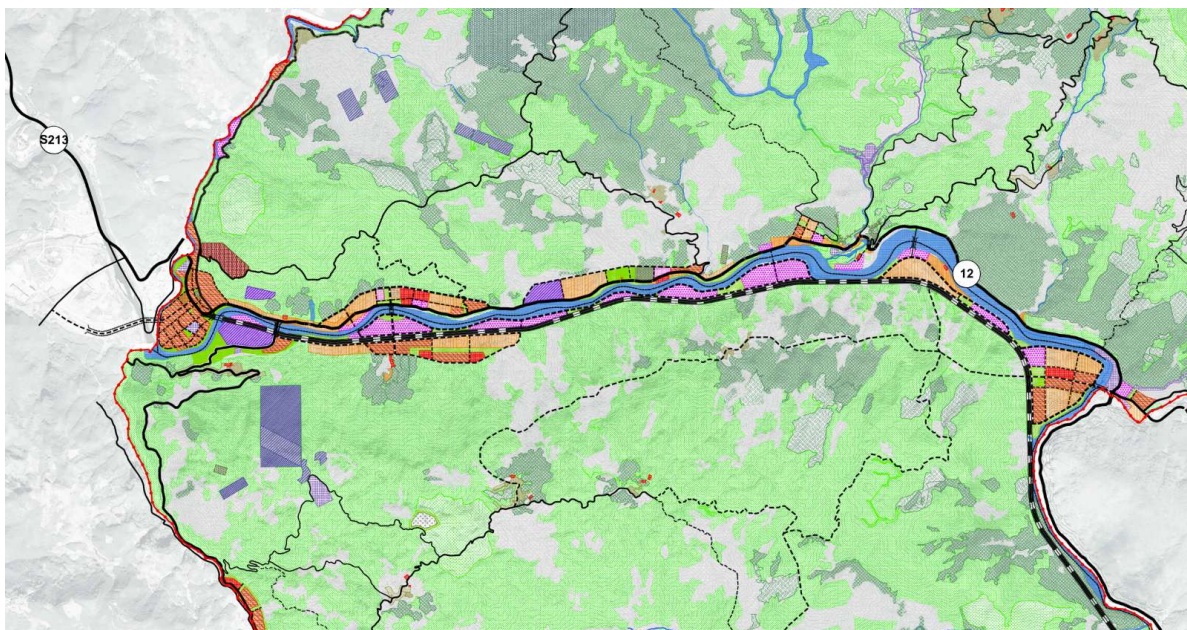
d) Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng

- Theo định hướng của QHT Lai Châu đến năm 2030, toàn tỉnh có 01 đô thị loại III (TP Lai Châu), 05 đô thị loại IV là các thị trấn: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường; 05 đô thị loại V bao gồm: Thị trấn Mường Tè, thị trấn Nậm Nhùn, đô thị Nậm Tăm (huyện Sìn Hồ), đô thị Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ), đô thị Phúc Than (huyện Than Uyên).

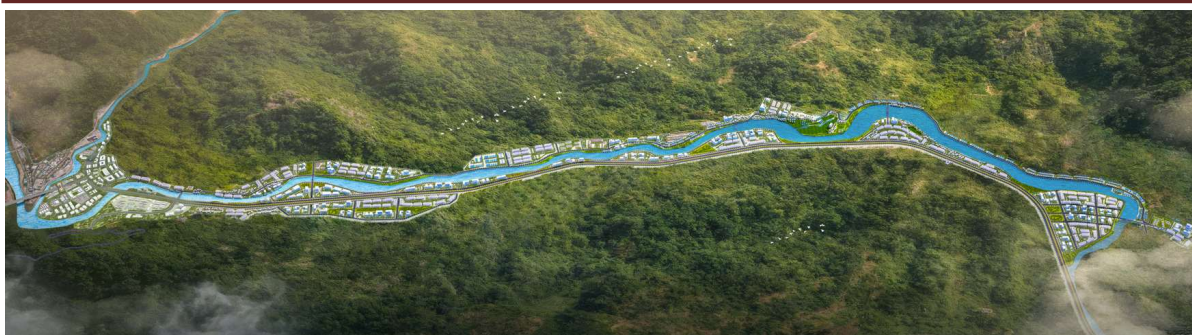
- Xây dựng khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng là đô thị có tính chất, chức năng là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của khu vực Phong Thổ và khu kinh tế cửa khẩu, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của Quốc gia. Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thành các tiêu chí đạt tiêu chuẩn đô thị.

- Định hướng phát triển:

Phát triển bao gồm đầy đủ các chức năng của một đô thị mới chuyên ngành đạt tiêu chuẩn đô thị vào năm 2030; Phát triển Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng theo hướng du lịch, thương mại quốc tế, trung tâm logistics, đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội như bệnh viện, trường học, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội,... hỗ trợ sự phát triển khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng; Phát triển các khu hỗn hợp, TMDV, khu dịch vụ du lịch dọc sông, khu dân cư mới... dọc 2 bên bờ sông Nậm Na gắn với trục đường mới phía Nam sông tạo nên không gian phát triển sôi động, ấn tượng đầy sức sống thu hút người dân đến sinh sống và làm việc. Đảm bảo sự phát triển bền vững, nâng cao giá trị của khu vực cửa khẩu nói riêng và toàn bộ khu kinh tế nói chung. Quy hoạch không gian mang sắc thái văn hóa đặc trưng của khu vực, tạo ra giá trị du lịch mới góp phần phát triển kinh tế cho địa phương.



Hình 13. Quy hoạch sử dụng đất Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng



Hình 14. Phối cảnh minh họa khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng

4.2.2. Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Phong Thổ và một phần địa giới hành chính xã Mường So; diện tích khu vực khoảng 5.062,75 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 30.000 người.

- Định hướng phát triển:

- Trên cơ sở quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đã được phê duyệt, rà soát cập nhật các định hướng phù hợp với quy hoạch tỉnh Lai Châu và các quy hoạch khác có liên quan, đảm bảo các chức năng của đô thị, bao gồm:

- + Là trung tâm hành chính - chính trị của khu vực Phong Thổ và khu kinh tế cửa khẩu.

- + Là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái gắn với giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc nói chung.

- + Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ trên địa bàn khu vực Phong Thổ và khu kinh tế cửa khẩu và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.

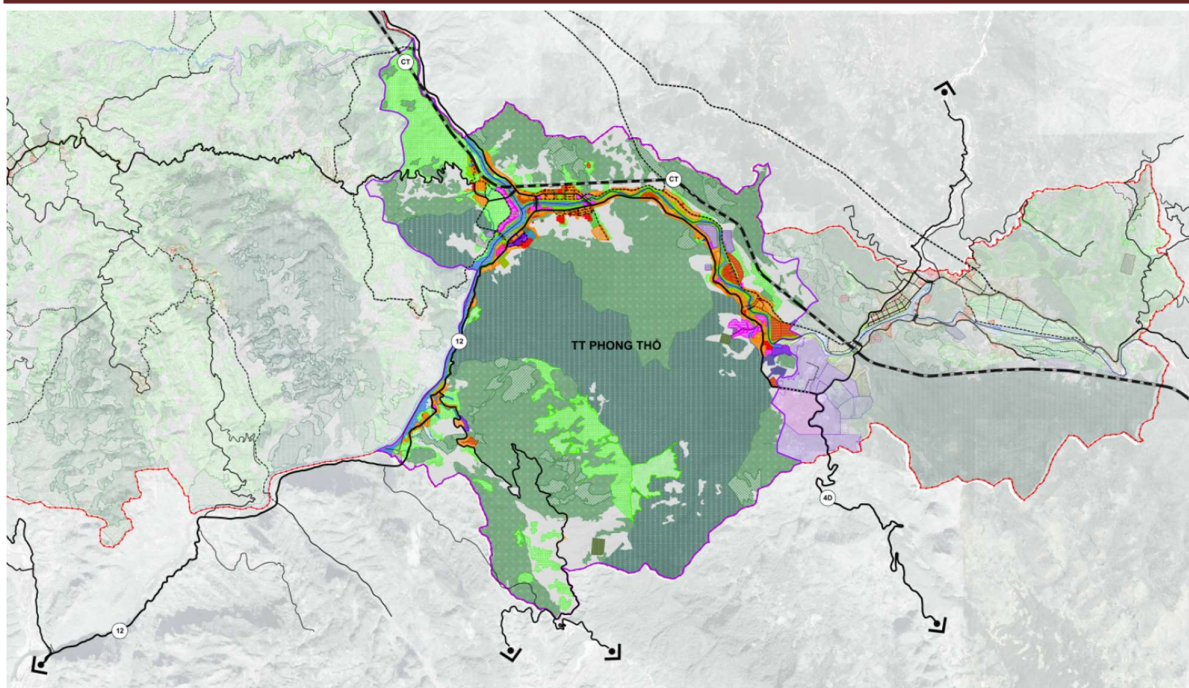
- Quy hoạch và đầu tư xây dựng vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ là động lực phát triển kinh tế xã hội của khu vực Phong Thổ và khu kinh tế cửa khẩu và là hạt nhân phát triển trong hệ thống đô thị của tỉnh Lai Châu.

- Hướng chọn đất phát triển đô thị trên cơ sở khai thác triệt để quỹ đất hiện có, khai thác hiệu quả các trục đường giao thông huyết mạch trên địa bàn.

- + Phát huy lợi thế về giao thông, xây dựng các công trình thương mại dịch vụ phục vụ cửa khẩu Ma Lù Thàng, liên kết với các đô thị trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, giao lưu hàng hóa.

- + Khai thác tiềm năng về điều kiện tự nhiên, khí hậu của địa phương, hình thành cụm du lịch với các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, du lịch văn hóa, cộng đồng... có trung tâm là khu du lịch suối nước nóng Vàng Bó. Kết nối các điểm du lịch của khu vực Phong Thổ với các tuyến du lịch của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc.

- + Xây dựng đô thị hiện đại, năng động, cơ sở hạ tầng đồng bộ, các hoạt động sản xuất phát triển, có tính cạnh tranh, thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng cao. Là nơi tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người dân trong khu vực Phong Thổ, giảm di dân tới các đô thị khác, đảm bảo giữ vững an ninh quốc phòng.



Hình 15. Quy hoạch sử dụng đất vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ

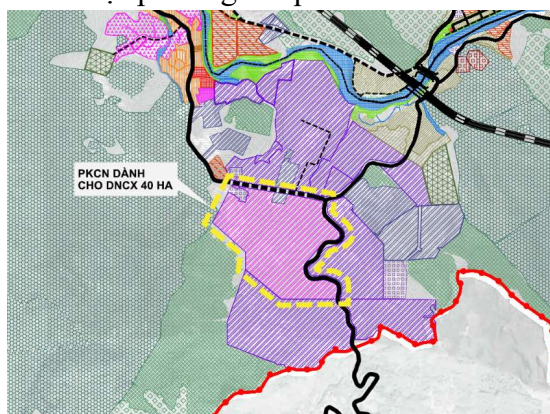
4.2.3. Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng, bến bãi

Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng, bến bãi thuộc địa giới hành chính xã Mường So; diện tích khu vực khoảng 198,00 ha.

- KCN Mường So được định hướng phát triển là khu công nghiệp đa ngành nằm trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển ngành nghề có lợi thế của tỉnh, huyện phát huy tiềm năng cơ sở sản xuất hiện có và các ngành nghề truyền thống của địa phương; là KCN được phát triển đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, thân thiện với môi trường.

- Đề xuất xây dựng phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất quy mô khoảng 40 ha thuộc KCN Mường So nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ phục vụ cho xuất khẩu. Đề xuất phát triển các ngành kinh doanh như: Lương thực thực phẩm, chế biến lâm, nông sản, gia công máy móc, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng,... và đặc biệt là chế biến đất hiếm là tiềm năng lớn của tỉnh, kim loại,...

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp chế biến lâm, nông sản phục vụ cho xuất nhập hàng hóa của địa phương và quốc tế.



Hình 16. Sơ đồ vị trí và hình ảnh minh họa phân khu CN giành cho DNCX

4.2.4. Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía Đông

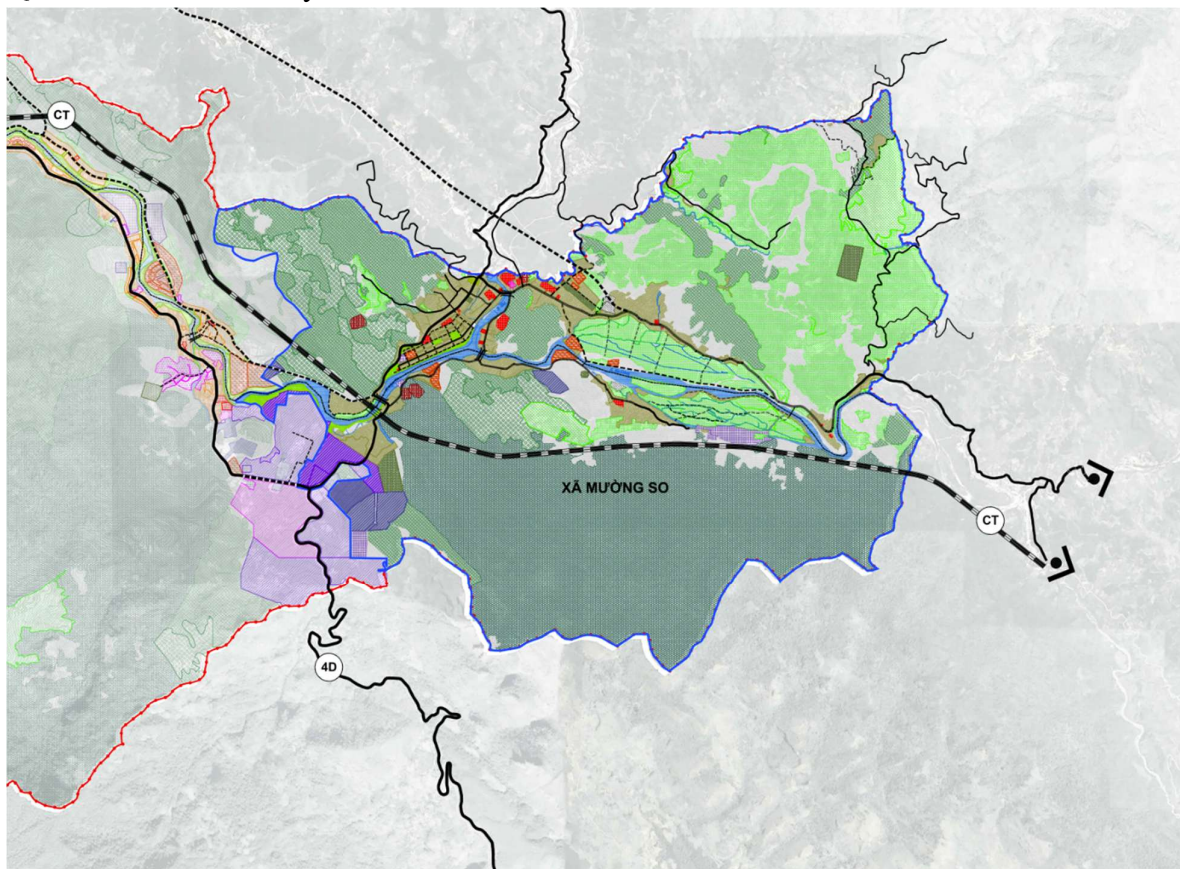
Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía Đông thuộc xã Mường So; diện tích khu vực khoảng 2.773,12 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 11.000 người.

- Đề xuất các loại hình du lịch trên địa bàn khu KTCK Ma Lù Thàng thông qua các sản phẩm du lịch:

- + Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe.
- + Du lịch sinh thái.
- + Du lịch thể thao mạo hiểm.
- + Du lịch bản sắc văn hóa gắn với sản xuất nông nghiệp xuất khẩu.
- + Du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Khu vực Mường So được phát triển xây dựng đạt chuẩn NTM nâng cao kết hợp du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với nông nghiệp sinh thái. Xây dựng phương án khai thác, sử dụng đất hiệu quả, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Bố trí các dịch vụ phục vụ tại KKTCK quốc tế Ma Lù Thàng cũng được ưu tiên đầu tư phát triển như: các chợ bán buôn, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm, trung tâm vui chơi giải trí, điểm dịch vụ lưu trú, điểm vận chuyển, điểm tư vấn thông tin... Nhằm xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng thành khu du lịch quốc tế, thu hút khách Trung Quốc và kết nối vào tuyến du lịch của tỉnh Lai Châu và các tỉnh lân cận.



Hình 17. Quy hoạch sử dụng đất khu vực xã Mường So

4.2.5. Vùng phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái

Vùng phát triển nông, lâm nghiệp sinh thái thuộc địa giới hành chính xã Ma Li Pho và

xã Huổi Luông; diện tích khu vực khoảng 16.469,53 ha, quy mô dân số dự báo đến năm 2045 khoảng 7.500 người.

a. Khu vực dân cư nông thôn

- Định hướng phát triển:

+ Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, xây dựng nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn khang trang hiện đại, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan các điểm dân cư trên địa bàn toàn xã.

+ Xây dựng phương án khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất, đảm bảo sự phát triển bền vững.

+ Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

+ Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông nghiệp.

+ Khu vực phát triển dân cư dọc biên giới được phát triển gắn với phát triển kinh tế nông lâm nghiệp. Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, góp phần phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông nghiệp.

b. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp

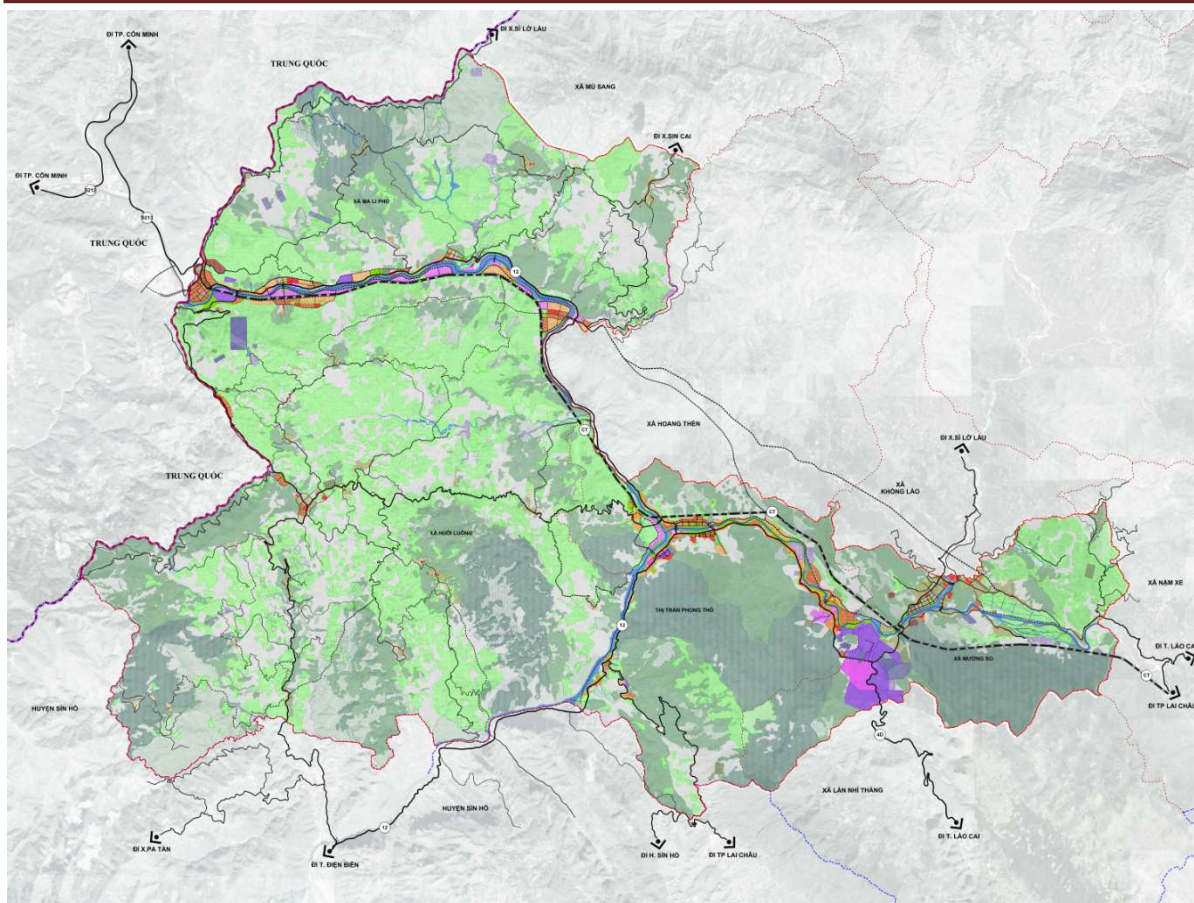
- Phát triển các vùng sản xuất nông lâm nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP; Ưu tiên khuyến khích thu hút đầu tư các dự án sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, dược liệu, chế biến thức ăn, phân bón,... Đối với các khu vực có các điều kiện phát triển các sản vật địa phương truyền thống và đặc trưng của vùng, ưu tiên phát triển nông lâm nghiệp chất lượng cao, phù hợp với thổ nhưỡng và hướng tới hàng hóa xuất khẩu, tăng cường chất lượng và giá trị sản phẩm, quảng bá thương hiệu, xây dựng thương hiệu, mã số vùng trồng, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, tăng cường liên kết giữa người dân - nhà khoa học - doanh nghiệp và Nhà nước. Người dân trực tiếp tham gia vào sản xuất nông nghiệp và hoạt động các dịch vụ du lịch. Thu hút đầu tư các dự án sản xuất chế biến lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên sản xuất phục vụ xuất khẩu, các dự án thương mại, dịch vụ gắn với phát triển du lịch, các dự án sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng,...

- Phát triển mô hình du lịch sinh thái sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng đảm bảo hiệu quả về kinh tế xã hội đi kèm với mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng.

- Thông qua các hoạt động du lịch sinh thái, giáo dục ý thức bảo vệ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- Tạo ra sản phẩm du lịch hấp dẫn và chuyên nghiệp để phục vụ nhu cầu tham quan du lịch sinh thái của du khách trong KKT cửa khẩu.

- Cung cấp các sản phẩm như cho thuê nhà nghỉ, bungalow nghỉ dưỡng, cung cấp nhà hàng ăn uống phục vụ các món ăn đặc sản tại địa phương.



Hình 18. Định hướng phát triển không gian KKTCK Ma Lù Thàng

4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm của KKT

a. Trung tâm điều hành, quản lý KKT

Hệ thống các khu quản lý hành chính, quản lý và kiểm soát cửa khẩu được tổ chức tại cửa khẩu, lối mở trong KKT. Là nơi tập trung các cơ quan quản lý nhà nước về hành chính, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, xuất/nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, người dân, khách du lịch... tại cửa khẩu; nơi giao dịch, quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu và các dịch vụ thương mại. Quy hoạch xây dựng trạm kiểm soát liên hợp và một số công trình phụ trợ khác tại khu chức năng này.

b. Trung tâm dịch vụ thương mại, tài chính

Tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ thương mại gắn với cửa khẩu để phục vụ cho nhu cầu giao thương, trao đổi hàng hóa, sản phẩm. Bố trí các tổ hợp công trình, khu vực chức năng mới gắn trung tâm tài chính, cửa hàng miễn thuế, giới thiệu sản phẩm, chợ thương mại để tạo nên mạng lưới dịch vụ thương mại. Trong đó, vẫn ưu tiên sử dụng trung tâm hiện hữu của khu vực cửa khẩu và phát triển thêm khu trung tâm dịch vụ thương mại tại khu vực lõi mở, khu vực dân cư đô thị Ma Lù Thàng dọc sông Nậm Na.

c. Trung tâm Công nghiệp, logistics

- Hình thành 01 KCN công nghiệp Mường So, 02 kho vận - dịch vụ hậu cần vận tải logistics tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu, khai thác tận dụng quỹ đất xây dựng. Thu hút

các loại hình công nghiệp các ngành công nghiệp công nghệ cao như: Điện, điện tử, điện lạnh, cơ khí chế tạo, công nghệ vật liệu mới; chế biến nông sản.

- Hình thành 01 phân khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp chế xuất quy mô khoảng 40 ha tại KCN Muồng So.

d. Trung tâm dịch vụ du lịch

Trung tâm dịch vụ du lịch được phân bố tại 03 trọng điểm phát triển du lịch chính của KKT là Khu cửa khẩu, suối nước nóng tại đô thị Phong Thổ, du lịch cộng đồng tại bản Vàng Pheo với hệ thống trung tâm thông tin, dịch vụ lưu trú, nhà hàng ăn uống, trung tâm mua sắm, biểu diễn văn hóa nghệ thuật và các dịch vụ hỗ trợ khác.... Xây dựng các trung tâm dịch vụ du lịch cửa khẩu; trung tâm dịch vụ phục vụ khu phức hợp vui chơi giải trí và du lịch nghỉ dưỡng tại thị trấn.

e. Trung tâm giáo dục, đào tạo

Để đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực tại KKT và khu vực sẽ hình thành các cơ sở giáo dục đào tạo theo mô hình trường dạy nghề, trung tâm chuyển giao công nghệ... được bố trí tại Khu vực dân cư đô thị Ma Lù Thàng và dân cư đô thị Phong Thổ. Bố trí các cơ sở giáo dục đào tạo nghề và các cơ sở giáo dục phổ thông tại các đô thị theo quy mô dân số của từng khu vực để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng dân số lao động và phân bố dân cư tại khu kinh tế.

f. Trung tâm công cộng

Các trung tâm dịch vụ công cộng của KKT mang tính chất phục vụ cho nội bộ từng khu, với đầy đủ hệ thống trung tâm y tế, trung tâm văn hóa, trung tâm TDTT tập trung tại các điểm đô thị hiện có và quy hoạch mới: Khu vực dân cư đô thị Ma Lù Thàng và dân cư đô thị Phong Thổ. Các trung tâm công cộng xây dựng gắn với cộng đồng dân cư, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi của người dân và du khách.

4.3.1. Phân vùng kiến trúc, cảnh quan

Các vùng cảnh quan được phân vùng trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho Khu kinh tế.

Trên phạm vi nghiên cứu tổng thể khu vực lập quy hoạch bao gồm các phân vùng kiến trúc cảnh quan sau:

* Phân vùng phát triển xây dựng các khu chức năng trong KKT

Bao gồm các tiểu vùng cảnh quan sau:

+ Cảnh quan khu vực trung tâm cửa khẩu (hành chính quản lý, trung tâm thương mại dịch vụ cửa khẩu).

+ Cảnh quan khu vực công nghiệp, kho bãi và phụ trợ.

+ Cảnh quan khu vực du lịch.

+ Cảnh quan khu vực đô thị.

+ Cảnh quan khu vực dân cư nông thôn.

Tính chất chức năng chủ yếu:

- + Là vùng phát triển kinh tế hàng hóa tập trung của KKT với các loại hình chính: thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp, du lịch.

- + Là vùng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung cung cấp các chức năng ở, hành chính, kinh tế...

Định hướng chính:

- Phạm vi khu vực cửa khẩu/lối mở cần đảm bảo không gian quy hoạch các hạng mục chính trong khu vực và thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 112/2014-NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu đất liền.

- Khu trung tâm cửa khẩu (hành chính, quản lý, thương mại dịch vụ cửa khẩu...):

- + Thiết kế đô thị tạo ra nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian khu kinh tế.

- + Hình thức kiến trúc: nên sử dụng nhiều các tổ hợp kiến trúc có mái dốc, nghiêng tạo hình ảnh hiện đại, xen kẽ kiến trúc kết hợp những mảng kính lớn để có thể phản chiếu hình ảnh thiên nhiên xung quanh vào công trình.

- Khu vực công nghiệp, kho bãi và phụ trợ:

- + Tổ chức hệ thống cây xanh cách ly với khu dân cư xung quanh.

- + Chọn giải pháp phân chia khu đất để có điều kiện xây dựng công trình sản xuất quy mô linh hoạt, tổ chức mạng lưới giao thông hợp lý, thỏa mãn cao nhất các hoạt động sản xuất.

- + Khuyến khích xây dựng công trình công nghiệp xanh. Đưa các công trình kỹ thuật, kết cấu làm yếu tố thẩm mỹ trong tổ chức kiến trúc cảnh quan, khu công nghiệp sử dụng màu sắc theo đặc điểm tâm sinh lý người lao động, môi trường địa phương, ứng dụng các kết cấu mới, sử dụng vật liệu có khả năng tái sử dụng làm kết cấu bao che và chịu lực.

- Khu vực phát triển du lịch, dịch vụ du lịch:

- + Tôn trọng cảnh quan tự nhiên. Kết hợp hài hòa các yếu tố địa hình tự nhiên, cảnh quan rừng, khu vực nông nghiệp với cấu trúc không gian truyền thống, gắn kết với các khu dân cư lân cận.

- + Đối với khu dân cư hiện có nằm trong các khu du lịch: Tổ chức không gian theo mô hình làng bản sinh thái theo hướng hình thành các cộng đồng nông nghiệp với các tiện ích và dịch vụ xã hội đầy đủ.

- + Đường giao thông trong khu du lịch cần có giải pháp tạo khoảng lùi, tổ chức các dải cây xanh giảm tiếng ồn, bụi của các hoạt động phương tiện giao thông, tạo cảnh quan trước khuôn viên công trình.

- + Thiết kế công trình hài hòa với cảnh quan tự nhiên, không xây dựng công trình khối tích lớn làm che khuất tầm nhìn cảnh quan tự nhiên, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, xanh hóa công trình phù hợp với điều kiện vi khí hậu. Đối với các công trình nghỉ dưỡng sinh thái khuyến khích hợp khối một phần và phân tán độc lập để đảm bảo công năng sử dụng và dây chuyền vận hành.

- Khu vực đô thị và dân cư:

- + Khu vực đô thị khuyến khích phát triển mật độ cao và trung bình, sử dụng đất hiệu quả cho phát triển đô thị và các khu chức năng tập trung. Lựa chọn các khu vực tập trung

xây dựng là điểm kết nối giữa rừng núi và sông suối, lựa chọn các vị trí có địa thế đẹp, là điểm kết của các dãy núi và kề cận sông để phát triển... Các chuỗi khu đô thị uốn lượn theo các triền núi, triền đồi và tạo thành các trục bắt nguồn từ các triền đồi, triền núi, kết thúc ở các quảng trường và không gian mở ven sông. Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Phong Thổ đều có sông chảy qua khu vực đô thị, cần khai thác hình ảnh đô thị ven sông, xen kẽ các không gian mở dọc theo tuyến sông và kết nối với các không gian mở khác bên trong đô thị.

+ Đối với khu vực hiện hữu: Cải tạo chỉnh trang cảnh quan đô thị, cải tạo và xây mới các không gian công cộng, không gian mở, không gian xanh, tăng cường các tiện ích công cộng.

+ Sử dụng cấu trúc nhà ở truyền thống dân tộc làm nguồn cảm hứng cho thiết kế công trình, khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương, xanh hóa công trình hài hòa với cảnh quan.

- Khu vực dân cư nông thôn:

+ Kế thừa phát huy các không gian kiến trúc cảnh quan bản làng truyền thống của các dân tộc, hài hòa với cảnh quan tự nhiên. Khuyến khích xây dựng phát triển nhà vườn sinh thái kết hợp dịch vụ du lịch.

+ Khai thác phát huy bản sắc kiến trúc truyền thống cho tổ chức xây dựng công trình công cộng, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, gắn với các tuyến cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên.

+ Kiến trúc nhà ở nông thôn phù hợp với phong tục tập quán văn hóa truyền thống các dân tộc. Hạn chế bố cục không gian theo chiều dọc nhà (hình ống), hướng tới việc bố cục theo hình thức bố cục truyền thống, nhà ở gắn bó với sân vườn.

* Vùng phát triển nông lâm nghiệp và dự phòng

Bao gồm:

- + Các khu vực phát triển trang trại;
- + Khu vực đất lúa và hoa màu;
- + Các khu vực phát triển rừng nguyên liệu cho công nghiệp;

Tính chất chức năng chủ yếu:

+ Là vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp chất lượng cao, hàng hóa phục vụ xuất khẩu theo hướng tập trung, công nghiệp, hiện đại.

+ Là vùng thuận lợi cho sản xuất lương thực, nông nghiệp nhằm cung cấp sản phẩm nông nghiệp và bảo tồn phương cách sinh hoạt của dân cư địa phương.

+ Là vùng dự phòng phát triển cho các hoạt động khác của đô thị trong tương lai như du lịch trang trại, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp theo hình thức phân tán...

Định hướng chính:

Khu vực cho phép xây dựng các công trình phục vụ nông lâm nghiệp với mật độ tổng thể thấp. Với các khu vực trang trại, mật độ xây dựng không quy định. Các công trình phải phù hợp tính chất với loại hình sản xuất trang trại và nông lâm nghiệp. Hạn chế xây dựng công trình thuộc nhóm nhà ở, đô thị dạng tập trung tại đây trong giai đoạn quy hoạch.

* Vùng quản lý bảo tồn cảnh quan tự nhiên và không gian xanh:

Trong khu vực lập quy hoạch trực tiếp có các vùng bảo tồn cảnh quan tự nhiên và không gian xanh sau:

- + Các khu vực thuộc khu bảo tồn thiên nhiên.
- + Các khu vực có cảnh quan tự nhiên gắn với các di sản di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh.
- + Các khu vực rừng đầu nguồn các sông, suối...

Tính chất chức năng chủ yếu:

- + Là vùng bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học vùng núi;
- + Là vùng hạn chế, cấm xây dựng và khai thác để tránh ảnh hưởng đến địa hình, làm cản trở dòng chảy, đảm bảo điều kiện thích ứng biến đổi khí hậu trong tương lai.

Định hướng chính:

- Các vùng bảo vệ cảnh quan sinh thái tự nhiên cần được bảo vệ, duy trì môi trường tự nhiên qua đó góp phần khai thác phục vụ du lịch. Tại các khu vực này ưu tiên phát triển bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng đồng thời cần có các quy định quản lý chặt chẽ để đảm bảo phát triển cân bằng giữa lợi ích phát triển kinh tế và yêu cầu bảo vệ tài nguyên môi trường. Hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng làm ảnh hưởng đến cảnh quan trong các khu vực bảo vệ cảnh quan cũng như trên các tuyến du lịch qua vùng.

- Đối với các khu vực bảo tồn, để có cơ sở bảo vệ được giá trị khu bảo tồn đồng thời tổ chức được các hoạt động du lịch phát triển kinh tế, thực hiện quy hoạch riêng cho từng khu vực trong đó phân chia thành các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, bảo vệ cảnh quan. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có thể tổ chức các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, nghiên cứu khoa học cùng các dịch vụ hỗ trợ, các điểm lưu trú tổ chức theo dạng lều, trại với thời gian lưu trú ngắn. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, bảo vệ cảnh quan, cho phép xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp theo từng cụm, các khu vực dịch vụ quy mô vừa và nhỏ. Cho phép xây dựng công trình nhỏ với mục đích kiểm soát và bảo vệ. Cho phép các hoạt động du lịch sinh thái theo tuyến điểm một cách hạn chế. Công trình phục vụ cho các hoạt động này phải đảm bảo yêu cầu hòa hợp với tự nhiên, không ảnh hưởng đến sinh cảnh.

4.3.2. Các khu vực trung tâm

Các khu vực trung tâm đóng góp quan trọng và tạo dựng giá trị cảnh quan KKT bao gồm:

- Các khu trung tâm hành chính, văn hóa:
 - + Khu trung tâm quản lý điều hành hoạt động cửa khẩu;
 - + Khu trung tâm hành chính, văn hóa của các đô thị trong khu vực;
- Các khu trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tổng hợp.
- Các khu trung tâm giao lưu văn hóa gắn với các quảng trường, khu công viên cảnh quan sinh thái.
- Các khu trung tâm giáo dục đào tạo.
- Các khu trung tâm gắn với các trục chính đô thị.

Trong tổ chức không gian KKT, các khu trung tâm được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên và thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan

chung của toàn KKT. Trong các bước nghiên cứu thiết kế tiếp theo (quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình), cần tạo cho các khu vực trung tâm có không gian kiến trúc đặc trưng, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua bố cục các tổ hợp và kiểu mẫu kiến trúc công trình. Ngoài ra cần tạo không gian dẫn hướng đến các khu vực trung tâm, tạo tầm nhìn cho các công trình và tổ hợp công trình trong các khu trung tâm.

4.3.3. Các công trình điểm nhấn

Sử dụng các khu vực có không gian thoáng, điểm nhìn quan trọng để bố trí các công trình điểm nhấn, ấn tượng cho Khu kinh tế. Công trình điểm nhấn chính được bố trí tại các khu vực cửa ngõ, theo các hướng nhìn quan trọng, theo địa hình cảnh quan và theo mật độ tập trung đông người. Bao gồm:

- Quốc môn tại cửa khẩu - cổng cửa khẩu biên giới: Cửa khẩu là điểm mốc đánh dấu sự thay đổi ranh giới giữa các nước láng giềng, là cửa ngõ ra vào của một quốc gia, góp phần tạo dựng bộ mặt đô thị ở vùng biên giới. Kiến trúc cửa khẩu phải là một biểu tượng về văn hóa, tình đoàn kết, hữu nghị của người dân vùng biên giới, đồng thời thể hiện nét độc đáo về văn hóa - kiến trúc của mỗi nước. Yêu cầu thiết kế công trình cần có hình thức bề thế, trang nghiêm, vững vàng, mang đậm nét văn hóa truyền thống, văn hóa địa phương, tạo vẻ đẹp từ tất cả các hướng và điểm nhìn của khu đất. Tại một số khu vực cửa khẩu, lối mở, tùy thuộc điều kiện quỹ đất, địa hình có thể thiết kế công trình đa chức năng tích hợp cổng cửa khẩu và nhà kiểm soát liên ngành.

- Các điểm cửa ngõ từ các tuyến giao thông chính vào khu vực cửa khẩu, biên giới, các điểm cao đón hướng nhìn từ các trục giao thông chính.

- Yêu cầu: Kiến trúc cảnh quan các công trình cửa ngõ, điểm nhấn được thiết kế hiện đại, phù hợp với đặc điểm vùng núi của khu vực, khai thác giá trị văn hóa các dân tộc địa phương để tạo lập ngôn ngữ kiến trúc đặc trưng cho Khu kinh tế, tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp dẫn.

4.3.4. Chỉ dẫn mật độ xây dựng

Các khu vực có mật độ xây dựng cao (trên 60%), các khu vực tập trung nhiều chức năng nhưng có quỹ đất xây dựng, điều kiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật hạn chế:

- + Khu trung tâm cửa khẩu.
- + Khu trung tâm đô thị.

- Các khu vực có mật độ xây dựng trung bình (40-60%): khu vực đô thị hiện hữu, các khu vực đô thị dự kiến phân bố nhiều dân cư trong quỹ đất xây dựng đã được giới hạn, các khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ công cộng.

- Các khu vực có mật độ xây dựng thấp (20-30%): Áp dụng cho các khu định hướng sinh thái, ưu tiên cảnh quan cây xanh: khu du lịch, khu thể dục thể thao, khu công viên cây xanh chuyên dụng, khu ở sinh thái mật độ thấp, khu ở nông thôn hiện trạng cải tạo, các khu vực không phân bố nhiều dân cư, có cảnh quan môi trường hòa vào đồi núi cây xanh tự nhiên như khu trung tâm các xã trong khu vực quy hoạch.

- Các khu vực có mật độ xây dựng rất thấp (5-10%): các khu công viên cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, các khu vực làng bản, khu trang trại sinh thái, vùng nguyên liệu nông lâm sản kết hợp du lịch, các khu công viên cây xanh cảnh quan.

- Mật độ xây dựng các công trình chức năng đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chung, hướng tới tạo hình thái chung về mật độ xây dựng theo từng khu vực chức năng.
- Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, gắn với chức năng của từng khu đất cụ thể.
- Khuyến khích sử dụng mật độ cao tại các khu vực trung tâm, khu vực san gạt đồi núi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

4.3.5. Chỉ dẫn tầng cao xây dựng

Các khu vực xây dựng trên 10 tầng: các khu vực hạt nhân có chức năng quan trọng, quỹ đất xây dựng hạn chế; các khu vực có yêu cầu đặc biệt về điểm nhấn không gian và hiệu quả khai thác quỹ đất xây dựng, có yêu cầu xây dựng hợp khối công trình:

- + Trung tâm dịch vụ thương mại, cơ quan, văn phòng...
- + Trung tâm điều hành, công cộng trong khu công nghiệp công nghệ cao;
- + Trung tâm công cộng, cơ quan hành chính trong các khu đô thị;
- Các khu vực xây dựng từ 5-9 tầng: các khu vực đô thị xây dựng mới hoàn toàn có yêu cầu xây dựng độc lập như khu ở công nhân, khu ký túc xá, khu chuyên gia, khu trường học...
- Các khu vực xây dựng từ 3-5 tầng các khu xây dựng liền kề và khu vực hiện trạng, các khu chức năng có mật độ trung bình và mật độ thấp.
- Các khu vực xây dựng từ 1-3 tầng, các khu vực làng bản, khu trang trại sinh thái, khu triền núi có độ dốc tương đối cao...
- Các khu vực cần kiểm soát tầng cao:
 - + Khu vực hành lang biên giới: Kiểm soát tầng cao của công trình để đảm bảo an toàn cho các hoạt động theo quy định.
 - + Khu vực an ninh quốc phòng: Kiểm soát chiều cao công trình để đảm bảo các quy định về an ninh quốc phòng và các khu vực phòng thủ.
 - + Khu vực hiện trạng cải tạo: Kiểm soát chiều cao công trình và kiến trúc công trình mới hài hòa với các khu vực hiện trạng, không tạo xung đột, mâu thuẫn không gian.
 - + Khu vực đồi núi có độ dốc lớn: hạn chế công trình cao tầng làm biến dạng đặc điểm địa hình của khu vực.
- Các khu vực khuyến khích phát triển cao tầng: Khu vực gắn với trung tâm cửa khẩu, trung tâm dân cư đô thị Ma Lù Thàng hạn chế về quỹ đất xây dựng khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Tại các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng tới khu trung tâm cửa khẩu - quốc môn khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.
- Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nên nhịp điệu kiến trúc trong khu kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực chức năng. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.
- Mỗi khu vực chức năng lựa chọn một số công trình cao tầng làm điểm nhấn, định

hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực chức năng.

- Chiều cao công trình cụ thể được xác định trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trên cơ sở phù hợp với định hướng của quy hoạch chung, khả năng đáp ứng của hạ tầng của khu vực.

4.3.6. Hệ thống cây xanh, mặt nước và quảng trường

Hệ thống cây xanh trong KKT được cấu thành từ không gian xanh sinh thái của hệ thống đồi núi lâm nghiệp, không gian xanh của hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng, cây xanh công viên TDDT đô thị, cây xanh vườn hoa trong các lõi khu ở và hệ thống cây xanh cảnh quan dọc theo các trục giao thông và công viên cây xanh chuyên dụng.

- Khai thác tối ưu hệ thống đa dạng sinh thái, địa hình tự nhiên để phát triển hệ thống công viên, cây xanh mặt nước cho các khu vực xây dựng tập trung. Bố trí hệ thống công trình, dịch vụ ngắm cảnh tại các điểm cao, gắn với các giải pháp trồng cây cảnh quan, tạo hình ảnh cho các khu vực chức năng.

- Khai thác các trục tiêu thoát nước dạng mương hở để bố trí các tuyến cây xanh cảnh quan, đồng thời các trục giao thông chính được thiết kế thành trục cảnh quan, làm trục liên kết tạo thành mạng lưới cây xanh.

- Hình thành những hành lang xanh từ không gian cảnh quan mặt nước tự nhiên ven các sông, suối trong khu vực. Khuyến khích bảo tồn nguyên trạng những hành lang xanh này nhằm gìn giữ phát huy tính đặc trưng của khu vực đồng thời tạo dựng được sự chuyển tiếp, kết nối mềm mại giữa các khu vực chức năng của KKT.

- Đối với khu vực đô thị, hệ thống công viên cây xanh vườn hoa được tổ chức trên cơ sở nâng cấp các không gian xanh hiện có và phát triển mới đảm bảo các tiện ích công cộng theo phân cấp với bán kính phù hợp. Các khu công viên xây xanh, TDDT chính cấp đô thị có quy mô từ 2-15 ha: Khu công viên cây xanh trung tâm hai bên sông Nậm Na; Công viên khu dân cư đô thị Phong Thổ.

- Bên cạnh hệ thống công viên cây xanh TDDT trong dân dụng, hình thành các khu công viên chuyên đề ngoài dân dụng tại đô thị.

- Đối với các khu vực có chức năng du lịch với tính năng là một khu du lịch vùng núi, hệ thống cây xanh được che phủ hầu như toàn bộ diện tích khu vực, đảm bảo các chỉ tiêu mật độ rừng tự nhiên và sinh thái nông nghiệp.

- Hình thành hệ thống các quảng trường gắn với trọng tâm các khu vực chức năng để tạo điểm không gian công cộng cho hoạt động tập trung đông người, giao tiếp cộng đồng và hỗ trợ phát triển du lịch. Quy hoạch các trục đi bộ kết hợp quảng trường tại khu vực thương mại, hỗn hợp, công viên vui chơi giải trí trung tâm. Một số quảng trường chính của các khu vực trong KKT: Quảng trường trung tâm CK, quảng trường đô thị trung tâm - bờ sông Nậm Na, quảng trường trung tâm hành chính khu dân cư đô thị Phong Thổ.

CHƯƠNG V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

5.1. Hệ thống cửa khẩu, lối mở

** Quy hoạch hệ thống các cửa khẩu, lối mở trên phạm vi tỉnh Lai Châu đến năm 2050:*

Căn cứ theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các định hướng khác có liên quan, trên địa bàn tỉnh Lai Châu dọc theo biên giới Việt - Trung được quy hoạch hệ thống cửa khẩu, lối mở như sau:

** Đến năm 2030:*

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 01 cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng, 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng và Sông Đà, 01 lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá Ma Lù Thàng 2, 06 lối mở gồm: Pô Tô xã Huổi Luông, Lũng Than xã Mù Sang, Gia Khâu xã Sì Lở Lầu, Sì Choang xã Vàng Ma Chải huyện Phong Thổ và Kéng Mỏ xã Ka Lăng, Pa Thắt xã Thu Lũm huyện Mường Tè. Cụ thể như sau:

- Nâng cấp cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng (Lai Châu) - Kim Thủy Hà (Việt Nam).
- Mở 2 cặp cửa khẩu song phương:
 - + U Ma Tu Khoàng (Lai Châu) - Bình Hà (Việt Nam).
 - + Sông Đà (Lai Châu) - Sông Lý Tiên (Việt Nam).
- Mở lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá Ma Lù Thàng 2.

** Đến năm 2050:*

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 02 cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng và Sông Đà, 02 cửa khẩu song phương U Ma Tu Khoàng và Pô Tô, 01 lối thông quan/đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá Ma Lù Thàng 2, 05 lối mở gồm: Lũng Than xã Mù Sang, Gia Khâu xã Sì Lở Lầu, Sì Choang xã Vàng Ma Chải huyện Phong Thổ và Kéng Mỏ xã Ka Lăng, Pa Thắt xã Thu Lũm huyện Mường Tè. Cụ thể như sau:

- Nâng cấp cửa khẩu quốc tế Sông Đà (Lai Châu) - Sông Lý Tiên (Việt Nam).
- Mở 1 cặp cửa khẩu song phương Pô Tô (Lai Châu) - Cửa Cải (Việt Nam).

** Định hướng quy hoạch xây dựng chung đối với các cửa khẩu, lối mở:*

- Xây dựng hoàn thiện các khu chức năng chính của các cửa khẩu đảm bảo yêu cầu đối với từng loại cửa khẩu (cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương) như: cột mốc biên giới, quốc môn, nhà kiểm soát liên hợp, khu thương mại, dịch vụ cửa khẩu, kho bãi tập kết hàng hóa, bãi xe bến đậu, nhà vệ sinh công cộng, sân đường vườn hoa cây xanh, sân nghi lễ hoặc quảng trường nhỏ... Yêu cầu quy hoạch các khu chức năng trong cửa khẩu một cách hài hòa hợp lý, khai thác tối đa địa hình tự nhiên, tạo thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện và hàng hóa xuất, nhập cảnh. Đối với các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương phải đảm bảo đủ diện tích để bố trí mặt bằng sử dụng của các công trình trong các hoạt động xuất nhập cảnh, hội họp, tiếp đón và tiễn đưa các đoàn ngoại giao; phân luồng rõ ràng, tách biệt giữa chiều xuất cảnh và nhập cảnh theo dây chuyền một chiều, tách biệt giữa giao thông cơ giới và đi bộ tạo điều kiện thuận tiện cho việc thông quan.

- Đối với các lối mở hiện có, quy hoạch quỹ đất cho cơ quan quản lý kiểm soát, chợ

thương mại biên giới, kho bãi... phục vụ hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

Bảng 28: Bảng quy hoạch hệ thống cửa khẩu, lối mở tỉnh Lai Châu đến năm 2050

TT	Loại hình	Hiện trạng	Quy hoạch		Ghi chú
			2023-2030	2031-2050	
I	Cửa khẩu quốc tế				
1	Ma Lù Thàng	Cửa khẩu song phương	Cửa khẩu Quốc tế	Cửa khẩu Quốc tế	Nâng cấp
2	Sông Đà	Lối mở chưa chính thức	Cửa khẩu song phương	Cửa khẩu Quốc tế	Mở mới sau đó nâng cấp
II	Cửa khẩu song phương				
1	U Ma Tu Khoàng	Sẽ mở khi đủ điều kiện	Cửa khẩu song phương	Cửa khẩu song phương	Mở mới
2	Pô Tô	Lối mở chưa chính thức	Lối mở	Cửa khẩu song phương	Mở mới
III	Lối mở				
1	Lùng Than	Lối mở	Lối mở	Lối mở	
2	Gia Khâu	Lối mở	Lối mở	Lối mở	
3	Sì Choang	Lối mở	Lối mở	Lối mở	
4	Kặng Mỏ	Lối mở	Lối mở	Lối mở	
5	Pa Thắng	Lối mở	Lối mở	Lối mở	

5.2. Các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho bãi trung chuyển hàng hóa

** Khu CN, điểm tiểu thủ công nghiệp:*

Hoạt động công nghiệp trong khu kinh tế cơ bản là loại hình sản xuất hàng hóa, chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công, tái chế, lắp ráp, đóng gói... phục vụ xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất. Xây dựng và phát triển KCN Mường So quy mô khoảng 198ha đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Định hướng quy hoạch phân khu CN giành cho các doanh nghiệp chế xuất tại KCN Mường So với tổng diện tích khoảng 40 ha. Ngoài ra là các điểm tiểu thủ công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu, chủ yếu là các ngành nghề công nghiệp phục vụ nông thôn như sản xuất vật liệu xây dựng tại chỗ, chế biến nông lâm sản, sản xuất các sản phẩm cơ khí đơn giản, nông cụ để tạo điều kiện cơ khí hóa trong sản xuất nông nghiệp.

** Khu logistics, hệ thống kho bãi, khu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu:*

Theo Quy hoạch phát triển kho hàng hóa tại các cửa khẩu khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 1093/QĐ-BCT ngày 3/02/2015 của Bộ Công thương), mục tiêu đến năm 2035 sẽ có hệ thống kho bãi hoàn chỉnh và đồng bộ, đáp ứng được 100% nhu cầu về quy mô kho bãi. Định hướng đến năm 2040 đối với KKTCK Ma Lù Thàng như sau:

- Phát triển hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu đồng bộ, tích hợp trong dịch vụ hậu cần vận tải logistics, từng bước đi vào chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng đầy đủ và thường

xuyên nhu cầu tập kết, lưu giữ và bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Phát triển các khu dịch vụ logistics, trạm trung chuyển hàng hoá tại khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, KCN Mường So, trong đó trọng điểm là dịch vụ vận tải, dịch vụ giao nhận vận tải.

- Bố trí quy hoạch cảng cạn tại khu kinh tế cửa khẩu, kết nối với tuyến QL12 và sau này là tuyến nối cao tốc Bảo Hà - Lai Châu với quy mô khoảng 10 ha, đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu.

- Hệ thống kho bãi và khu làm thủ tục bao gồm các kho ngoại quan, kho hàng trạm phục vụ kiểm soát, giao nhận. Hệ thống kho bãi là thành phần quan trọng tại các khu vực xuất nhập khẩu do chiếm diện tích lớn, chức năng hỗn hợp. Tại các cửa khẩu biên giới đường bộ, do thủ tục nhập cảnh phương tiện vận chuyển còn phức tạp nên các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thường giao hàng tại khu vực cửa khẩu, do vậy cần phải có bãi để giao hàng hoá xuất nhập khẩu. Do cửa khẩu Ma Lù Thàng không có nhiều quỹ đất xây dựng, để tiết kiệm được diện tích đất xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, tại cửa khẩu xây dựng Trung tâm điều tiết phương tiện và hàng hóa xuất nhập khẩu.

5.3. Các khu chức năng du lịch

Theo Quy hoạch tỉnh Lai Châu, định hướng phát triển các sản phẩm du lịch theo hướng bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, khai thác tối đa nguồn lực và lợi thế hiện có để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; đồng thời, tập trung thu hút đầu tư, phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và hiện đại có đủ điều kiện để phục vụ du lịch quy mô lớn, trong đó tập trung phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao và vui chơi có thưởng, du lịch mạo hiểm - khám phá, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng. Trên cơ sở đó, xác định định hướng phát triển hệ thống các khu, cụm, điểm và các công trình dịch vụ du lịch phù hợp với các nhóm sản phẩm du lịch tương ứng. Định hướng phát triển hệ thống du lịch dịch vụ của KKT cũng được đặt trong mối liên hệ kết nối, hỗ trợ và chia sẻ với với hệ thống du lịch dịch vụ của tỉnh mà trung tâm là TP Lai Châu.

Trong phạm vi quy hoạch trực tiếp KKTCK Ma Lù Thàng có các khu du lịch và cụm, điểm du lịch sau:

- Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Pó gắn với cụm điểm du lịch Mường So (miếu Nàng Han, di chỉ khảo cổ Nậm Tun, hang Thẳm Tạo, bản văn hóa dân tộc Vàng Pheo,...).

- Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng gắn với khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng nằm tại phía Nam sông Nậm Na, có quy mô khoảng 16 ha.

Ngoài ra, trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch gián tiếp có các khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên khác có thể gắn kết với các điểm du lịch trong KKT tạo thành các chuỗi du lịch như:

- Khu du lịch sinh thái Pu Sam Cáp (TP Lai Châu).
- Bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử (huyện Phong Thổ).
- Thác Tác Tình, động Tiên Sơn (huyện Tam Đường).
- Khu di tích bia Lê Lợi kết hợp lòng hồ thủy điện Sơn La, thủy điện Lai Châu (huyện

Nậm Nhùn).

- Quần thể du lịch sinh thái cao nguyên Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ).
- Quần thể du lịch lòng hồ thủy điện Huội Quảng, quần thể du lịch lòng hồ thủy điện Bản Chát (huyện Than Uyên).
- Tổ hợp du lịch sinh thái đỉnh Pu Si Lung (huyện Mường Tè).
- Các điểm có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực và cả nước như: khu vực Dào San, điểm du lịch hang dơi Hua Bum, điểm du lịch sinh thái Bản Tô Y Phìn của xã Lán Nhì Thàng,...
- Ngoài các khu du lịch gắn với các điểm thắng cảnh, di tích lịch sử hiện có, đối với các khu vực có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực và cả nước, phát triển các dự án:

+ Khu vực thành phố Lai Châu: Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị sinh thái Pu Sam Cáp; Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn (thuộc quần thể khu du lịch hang động Pu Sam Cáp - TP Lai Châu); Quần thể du lịch Pu Sam Cáp thành phố Lai Châu và xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường.

+ Khu vực huyện Tam Đường: Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn tại xã Hồ Thầu và thị trấn Tam Đường; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thương mại Vườn địa đàng Sơn Bình; Quần thể Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; Quần thể Công viên hoa hồng; Quần thể du lịch nghỉ dưỡng Sâm Lai Châu; Tổ hợp khu du lịch, nghỉ dưỡng phức hợp; Quần thể Khu du lịch chinh phục đỉnh Pu Ta Leng; Khu du lịch gắn với Bản văn hóa cộng đồng tại xã Khun Há.

+ Khu vực huyện Phong Thổ: Tổ hợp khu dịch vụ, giải trí khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng.

+ Quần thể du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Pu Ta Leng (huyện Tam Đường).

+ Quần thể du lịch sinh thái Sìn Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây (huyện Phong Thổ).

+ Quần thể du lịch đèo Hoàng Liên tại huyện Tam Đường và huyện Tân Uyên gắn với du lịch sinh thái hang động Tiên Sơn (huyện Tam Đường, huyện Tân Uyên).

+ Quần thể các đỉnh núi cao: Bạch Mộc Lương Tử (huyện Phong Thổ), Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn (huyện Tam Đường), Pu Si Lung (huyện Mường Tè).

+ Quần thể khu bảo tồn thiên nhiên huyện Mường Tè (huyện Mường Tè).

Định hướng phát triển chung đối với các khu chức năng du lịch:

- Phát triển đa dạng các cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tập trung tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng, cụm điểm du lịch Mường So với tổng diện tích khoảng 6,5ha, là diện tích xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch (không bao gồm diện tích đất cảnh quan, di tích, danh thắng gắn với các khu du lịch).

- Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất phục vụ du lịch như các trung tâm giới thiệu, thông tin; Các dịch vụ hỗ trợ, dừng chân, buru điện, lưu trú ngắn, bến bãi đỗ chuyển tiếp; Khu trung bày, triển lãm; Khu lưu trú, nhà hàng ăn uống, các trung tâm mua sắm đồ lưu niệm từ sản phẩm của địa phương, khu biểu diễn ngoài trời, trong nhà đảm bảo đáp ứng các tuyến

du lịch.

- Xây dựng mô hình làng bản văn hoá kết hợp làm du lịch với hình thức du lịch homestay. Khuyến khích xây dựng các khu nghỉ sinh thái thấp tầng mang sắc thái kiến trúc của địa phương. Các hạng mục công trình cụ thể trong từng khu sẽ được nghiên cứu chi tiết khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết từng khu du lịch.

- Xây dựng tuyến du lịch đường sông dọc theo sông Nậm Na từ khu vực thủy điện Nậm Na đến khu vực cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng.

- Đối với các khu du lịch có các di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh, quá trình triển khai cần thực hiện các quy định của Luật di sản văn hóa, không làm ảnh hưởng đến các yếu tố gốc cấu thành di tích, hạn chế tối đa việc bê tông hóa các hạng mục công trình, không gây ô nhiễm, làm ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư xung quanh.

- Các hoạt động khai thác phát triển du lịch tại khu vực quy hoạch như hoạt động nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phải tuân thủ quy định pháp luật về Lâm nghiệp.



Hình 19. Sơ đồ hệ thống các khu cụm, tuyến du lịch

5.4. Vùng nông lâm nghiệp

- Theo quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, trên đất một vụ kém hiệu quả. Theo đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu, giai đoạn 2021-2025 xác định vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đối với các mặt hàng chủ lực, đặc sản,

tạo sản phẩm hàng hóa tập trung có khả năng phát triển bền vững. Trong phạm vi quy hoạch KKT CK xác định hình thành các vùng sản xuất tập trung, trồng các loại cây nông nghiệp chất lượng cao, phục vụ cho xuất khẩu như: mắc ca, cây mía, cây chuối,... chủ yếu tập trung tại các xã Ma Li Pho, Huổi Luông dựa trên điều kiện khí hậu đặc trưng khu vực.

- Định hướng phát triển các vùng trồng cây tập trung:

+ Vùng sản xuất mía tập trung: xã Mường So, xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông.

+ Vùng trồng mắc ca tập trung: tập trung tại xã Huổi Luông và Ma Li Pho. Trong đó vùng trồng tập trung chủ yếu tại xã Huổi Luông.

+ Vùng trồng cây ăn quả (chuối, nhãn, xoài, chanh leo,...): tập trung trồng cây ăn quả nhiệt đới tại các xã và thị trấn trên địa bàn KKT. Trong đó, diện tích trồng chuối theo hướng liên kết đảm bảo tiêu chuẩn và thâm canh tập trung chủ yếu tại 2 xã Ma Li Pho và xã Huổi Luông.

- Theo đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 và kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 23/06/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ: Tập trung quản lý, bảo vệ 45.660 ha rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, đồng thời khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên 1.730 ha, trồng mới khoảng 865 ha rừng. Trong đó, rừng phòng hộ 100ha (tại các xã bản Lang, Huổi Luông, Nậm Xe,...), rừng sản xuất và cây phân tán 765 ha, cây quế 500 ha (tại các xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Khổng Lào, Hoàng Thèn,...), cây gỗ lớn 200 ha, cây phân tán khoảng 65 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 45% vào năm 2025. Như vậy, vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến lâm sản, nâng cao giá trị kinh tế rừng tập trung nhiều tại các xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Hoàng Thèn, Khổng Lào,...

- Phát triển các vùng sản xuất nông lâm nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” - OCOP. Đối với các khu vực có các điều kiện phát triển các sản vật địa phương truyền thống và đặc trưng của vùng, ưu tiên các mặt cho các hoạt động sản xuất, vay vốn phục vụ sản xuất, kêu gọi đầu tư, ưu đãi thuế đất, đào tạo nhân rộng mô hình sản xuất, bao tiêu sản phẩm, quảng bá thương hiệu, xây dựng bản quyền sản vật, thực hiện mô hình liên kết giữa người dân - nhà khoa học - doanh nghiệp và Nhà nước. Người dân trực tiếp tham gia vào sản xuất nông nghiệp và hoạt động các dịch vụ du lịch. Bản sắc dân tộc và con người địa phương là trung tâm của sự phát triển bền vững của vùng.

5.5. Các khu vực phát triển dân cư

Sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, từ đó tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung dọc biên giới.

Định hướng phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Lai Châu gắn với việc hình thành hệ thống dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn biên giới và gắn với bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới. Đối với khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, các khu vực kiểm soát và phát triển dân cư cần đảm bảo các vấn đề an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, môi trường, cảnh quan. Đối với các điểm dân cư nông thôn trên toàn biên giới, bố trí, ổn định dân cư, bao gồm: xây dựng điểm dân cư mới và sắp xếp, hỗ trợ, ổn định dân cư gắn với xây dựng nông

thôn mới, hình thành các cụm làng xã biên giới trong thế trận quốc phòng toàn dân.

Trong phạm vi KKTCK Ma Lù Thàng có các khu dân cư đô thị và nông thôn sau:

* Khu vực dân cư đô thị:

- Trong phạm vi KKT hiện có 01 đô thị (thị trấn Phong Thổ).
- Định hướng đến năm 2030 trong khu KKT có các đô thị sau:
- Đô thị:

+ Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng tại khu vực phía Đông của trung tâm cửa khẩu có hệ thống kết cấu hạ tầng đạt tiêu chuẩn đô thị. Đây sẽ là đô thị hạt nhân phát triển kinh tế biên mậu, phát triển gắn với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, là trung tâm kinh tế, thương mại dịch vụ, đầu mối giao thông, hỗ trợ dịch vụ hậu cần cho KKT.

+ Khu dân cư đô thị Phong Thổ có hệ thống kết cấu hạ tầng đạt tiêu chuẩn đô thị, là đô thị trọng tâm của KKT cửa khẩu.

Định hướng phát triển chung đối với các khu dân cư đô thị:

- Định hướng phát triển đô thị hỗ trợ phát triển dịch vụ cho khu vực cửa khẩu, khu thương mại, du lịch. Giữ ổn định và cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu. Phát triển các khu dân cư mới theo dạng tuyến dọc các trục giao thông chính, tôn trọng địa hình tự nhiên, ranh giới đô thị, bảo tồn & phát huy giá trị bản sắc địa phương, phòng ngừa & giảm thiểu rủi ro tự nhiên (lũ lụt, sạt lở đất, ...). Khuyến khích phát triển các khu dân cư mới dạng đô thị núi, sinh thái, mật độ thấp. Đối với các khu vực được đánh giá có nguy cơ xảy ra lũ quét, trượt lở, quy hoạch không gian tránh bố trí các khu dân cư ở đó hoặc chỉ bố trí các chức năng cơ sở hạ tầng ít gây thiệt hại đến tính mạng.

- Nhà ở khu vực đô thị phát triển theo 02 nhóm chính: Khu vực mật độ trung bình theo hướng nhà phố kết hợp nhà ở độc lập, có lối thương mại. Khu vực có mật độ thấp theo hướng nhà ở độc lập, nhà vườn, nhà ở trang trại. Định hướng từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, phù hợp với phong tục tập quán định cư và đời sống kinh tế xã hội.

- Bố trí xen ghép, giãn cách gắn với các nêm xanh, các khu dân cư mật độ thấp với các khu dân cư mật độ trung bình, các tuyến phố thương mại và các khu ở hỗn hợp. Phát triển khu dân cư đô thị theo các mô hình: khu ở hỗn hợp, khu ở chuyên đề kết hợp du lịch.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ các khu đô thị bằng hình thức dành không gian cho các vùng bán ngập, hành lang thoát lũ của các con sông, suối. Các cụm dân cư ven sông Nậm Na, suối Nậm So, khu dân cư ven sườn núi sẽ được sắp xếp đảm bảo an toàn phòng lũ và sạt lở, chuyển hóa thành các không gian xanh, không gian mở, không gian dịch vụ công cộng.

* Khu vực nông thôn:

Định hướng chung:

- Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới nhằm ổn định dân cư, tăng cường bảo vệ và giữ gìn lãnh thổ quốc gia. Xây dựng các khu dân cư nông thôn gắn với định hướng xây dựng nông thôn mới.

- Dân cư nông thôn hình thành dựa vào các tuyến giao thông liên xã, liên huyện và đường tỉnh. Dân cư phát triển chủ yếu theo mô hình cành nhánh, dựa vào nơi có quỹ đất để phát triển. Các làng bản phân tán trong khu vực cần được hạn chế tối đa, vận động bà con

chuyển đổi tập quán định cư rải rác chuyển về tập trung tại các điểm trung tâm cụm xã và các điểm dân cư quy hoạch tập trung để tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng cũng như cải thiện điều kiện vật chất cho người dân. Tận dụng vùng có quỹ đất để phát triển tuy nhiên tuyệt đối hạn chế phát triển tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, tránh các vùng thường xảy ra lũ quét.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới, chỉnh trang tạo diện mạo nông thôn mới đảm bảo hợp lý, hài hòa; Quy hoạch khu dân cư nông thôn kiểu mẫu. Quy hoạch các trung tâm, điểm trung bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với khu trung tâm xã, trung tâm khu dân cư nông thôn tập trung.

- Bảo tồn các giá trị truyền thống tại các điểm dân cư làng bản. Khuyến khích phát triển kinh tế vườn kết hợp du lịch, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái nông thôn nông nghiệp, văn hóa bản địa, các loại hình homestay.

- Nhà ở nông thôn: Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Xây dựng mới các khu dân cư tập trung. Khuyến khích hình thức nhà truyền thống (nhà sàn, nhà trình tường,...), nhà thấp tầng. Sử dụng kết cấu nhẹ dễ dàng vận chuyển và lắp dựng. Giải pháp xây dựng nhà ở dựa trên nguyên tắc chống sạt lở, tránh xây nhà tại các điểm có nguy cơ sạt lở cao, xây nhà trên nền cứng vững chắc, tránh bị đầy dạt. Hình khối công trình phù hợp với địa hình, nên bố trí nằm ngang theo đường đồng mức.

Trong phạm vi nghiên cứu trực tiếp KKT có các mô hình khu dân cư nông thôn tập trung sau:

- Khu dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch cộng đồng (xã Mường So).
- Khu dân cư nông thôn gắn với phát triển nông, lâm nghiệp (khu vực trồng cây chuyên đề, cây nông nghiệp chất lượng cao thuộc xã Mường So, khu vực phát triển dân cư biên giới phía Bắc khu kinh tế thuộc các xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho).
- Khu dân cư nông thôn gắn với các trung tâm xã (xã Mường So, xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho).
- Điểm dân cư nông thôn gắn với khu vực biên giới (xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho).

5.6. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội trong KKT được tính toán trên cơ sở tiêu chuẩn đô thị đối với khu dân cư đô thị Phong Thổ và khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng.

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội tại khu dân cư đô thị Phong Thổ phù hợp với Quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội tại khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng đảm bảo phát triển đồng bộ, thuận lợi để người dân, du khách và lao động tại khu kinh tế tiếp cận và phù hợp với đặc điểm miền núi biên giới của khu kinh tế.

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội tại xã Mường So, Huổi Luông được cập nhật theo Quy hoạch chung xây dựng xã Mường So, Huổi Luông phát triển đồng bộ, thuận lợi để người dân tiếp cận thuận tiện với đặc điểm miền núi của khu vực.

5.6.1. Công trình cơ quan, trụ sở làm việc

- Bố trí mạng lưới các trụ sở làm việc tập trung mới theo cấu trúc phát triển để đáp ứng

nhu cầu xây dựng khu kinh tế năng động, phát triển trong tương lai. Vị trí các trụ sở làm việc phải đảm bảo tiếp cận thuận lợi, nằm ở trung tâm các khu vực chức năng, gần với không gian mở, quảng trường và các công trình văn hóa, tài chính mới.

- Quy mô các công trình đảm bảo hình thành các khu hành chính công tập trung, dự trữ nhu cầu phát triển mở rộng trong tương lai và khai thác hiệu quả sử dụng đất xây dựng. Không gian và kiến trúc công trình hài hòa với bối cảnh khu vực, mang đặc trưng của đô thị miền núi.

- Đối với các công trình cơ quan hành chính huyện (Huyện ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân huyện, các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện như Nội vụ, Tư pháp, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế và Hạ tầng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hoá và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thanh tra huyện, Tòa án, Viện Kiểm sát, Thuế, Chi cục thống kê, Kiểm lâm, Khuyến nông, Bảo hiểm, Ngân hàng, Kho bạc)... Có vị trí nằm trên trục đường chính khu trung tâm thị trấn đã được xây dựng ổn định, giữ nguyên vị trí hiện trạng, nâng cấp cải tạo công trình theo quy hoạch.

- Đối với khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng định hướng xây dựng công trình trụ sở, quản lý tại khu vực trung tâm của đô thị để đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển.

- Thu hút trụ sở làm việc của các cơ quan, công ty, văn phòng, tập đoàn bố trí tập trung theo các tòa nhà làm việc cao tầng, tập trung tại khu vực cửa khẩu và lối mở.

- Các cơ quan thuộc khối an ninh quốc phòng, công an, hải quan, được bố trí quỹ đất riêng hoặc kết hợp vào hoạt động chung của khu hành chính tập trung của cửa khẩu. Quỹ đất an ninh quốc phòng được thực hiện theo phương án của chuyên ngành và quản lý theo quy định riêng.

- Bố trí trụ sở đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại khu vực khu dân cư đô thị Phong Thổ và khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng đảm bảo bán kính phục vụ tối đa 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với các khu vực khác, vị trí cụ thể và quy mô sẽ được xác định ở bước sau trên cơ sở yêu cầu của công tác phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng, đường giao thông phục vụ chữa cháy tuân thủ theo yêu cầu tại QCVN 06: 2021/BXD.

5.6.2. Công trình giáo dục

- Tại khu dân cư đô thị Phong Thổ: Dự kiến xây mới 01 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở tại khu vực thôn Vàng Bó. Giữ nguyên và hoàn thiện mở rộng quy mô khu đất hiện có dành cho trường THPT.

- Tại khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng: Xây mới một trường THPT, 01 trường THCS, 01 trường tiểu học với diện tích đạt tiêu chuẩn. Đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con em người dân đến sinh sống và làm việc tại khu vực trên địa bàn khu kinh tế.

- Các công trình giáo dục cấp khu ở: trường tiểu học, trường THCS, trường mầm non sẽ được tính toán bổ sung khi lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết cho từng khu vực, đảm bảo tiếp cận thuận lợi cho người dân và an toàn cho học sinh.

- Hệ thống công trình giáo dục tại các xã sẽ tuân thủ theo định hướng quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt.

5.6.3. Công trình y tế

- Tại khu dân cư đô thị Phong Thổ giữ nguyên vị trí hiện trạng Trung tâm y tế. Nâng cấp cơ sở khám chữa bệnh điều trị nội trú của trung tâm y tế. Nâng cấp và củng cố trang thiết bị cho trạm y tế, tăng số giường bệnh.

- Tại khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng: Bố trí xây dựng 01 bệnh viện đa khoa cấp vùng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân và du khách.

- Bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp mở rộng kết hợp xây mới hệ thống các trạm y tế xã, đô thị cửa khẩu, đảm bảo bán kính phục vụ, đạt chuẩn quốc gia với quy mô tối thiểu 500 m²/trạm.

5.6.4. Công trình dịch vụ thương mại

- Các khu vực trung tâm dịch vụ thương mại của đô thị được bố trí gắn với các trục giao thông chính. Các khu trung tâm này khai thác các điểm hội tụ của các luồng giao thông và các cửa ngõ tiếp cận khu đô thị từ phía cửa khẩu.

- Ngoài các cơ sở dịch vụ thương mại trong khu hợp tác qua biên giới, hình thành trung tâm dịch vụ thương mại tập trung tại khu vực đô thị cửa khẩu để phát triển trên cơ sở giao thương qua cửa khẩu, lối mở. Bố trí các công trình đều bám theo trục giao thông chính, gần các khu dân cư để phục vụ thuận lợi nhất cho nhu cầu của du khách và người dân địa phương:

+ Xây dựng khu trung tâm hỗn hợp tại khu vực cửa khẩu. Đây là trung tâm chuyên ngành có chức năng dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, hội chợ, hội nghị, giao lưu tiếp thị; là nơi tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, khu vui chơi giải trí, v.v...

+ Khu dân cư đô thị Phong Thổ: Chợ trung tâm Phong Thổ được giữ nguyên vị trí hiện trạng, nâng cấp cải tạo công trình chợ cho đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ và phòng cháy chữa cháy. Công trình dịch vụ thương mại dự kiến xây mới: Xây dựng các công trình thương mại cấp vùng, phục vụ cho nhu cầu kinh doanh, xuất nhập khẩu, chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm logistics, các cửa hàng bán lẻ, ăn uống, dịch vụ kho bãi, vận chuyển phục vụ cho khu vực cửa khẩu.

+ Khu dân cư Đô thị Ma Lù Thàng: Phát triển 1 chợ mới, quy mô khoảng 0,5 ha. Hình thành khu hỗn hợp dịch vụ gắn với chợ mua sắm sản vật địa phương.

- Phân bổ xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại (điểm bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm) phục vụ bán và giới thiệu sản phẩm OCOP (Chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị) tại các chợ khu vực, điểm bán lẻ tại các khu du lịch, khu chợ thương mại cửa khẩu.

- Hệ thống các trung tâm dịch vụ, thương mại phân tán khác được bố trí chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tại chỗ. Xây dựng hệ thống chợ đảm bảo đáp ứng đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, đặc biệt đồng bào vùng sâu, vùng xa.

5.6.5. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Công trình TDTT cấp đô thị: Các khu dân cư đô thị Phong Thổ, khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng xây dựng ít nhất 01 sân thể thao. Các công trình TDTT gắn kết với các không gian thương mại, văn hóa, du lịch thành các tổ hợp dịch vụ, thể dục thể thao kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

- Hoàn thiện các trung tâm văn hóa, vui chơi, thể dục thể thao gắn với các trung tâm xã, thôn bản theo quy hoạch nông thôn mới, đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ theo quy định.

- Đầu tư xây dựng nhà văn hóa xã. Cần trang bị các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao để phục vụ đa dạng các môn.

- Khu dân cư Đô thị Ma Lù Thàng xây dựng 01 trung tâm văn hóa, thể dục thể thao mới.

- Mở rộng sân vận động hiện trạng tại khu dân cư đô thị Phong Thổ, bố trí nhà tập luyện và các sân tập các môn thể dục thể thao. Xây dựng mới các công trình: Thư viện, cung văn hóa, cung thiếu nhi, trạm phát thanh truyền hình... Thiết lập hệ thống quảng trường văn hóa, không gian giao lưu cộng đồng gắn kết với các khu công viên cây xanh, công trình hành chính công cộng.

- Các thiết chế văn hóa khác gắn với cộng đồng dân cư như nhà văn hóa, thư viện cộng đồng... sẽ được phân bố rải rác theo cụm dân cư, phù hợp với bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn đồng thời phù hợp điều kiện đặc thù khu vực miền núi. Vị trí trung tâm thể dục thể thao có sự liên kết với mạng lưới không gian cây xanh ở đô thị, bảo đảm vai trò phục vụ các hoạt động tập luyện và thi đấu thể dục thể thao cho người dân trong Khu kinh tế.

- Vị trí, quy mô các công trình văn hóa cấp đơn vị ở được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu. Trước mắt, thực hiện cải tạo nâng cấp các nhà văn hóa cấp xã hiện có để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân.

5.6.6. Công viên cây xanh, thể dục thể thao, vui chơi giải trí

- Hệ thống cây xanh công viên trong đô thị được tổ chức trên cơ sở nâng cấp các không gian xanh hiện có và phát triển mới đảm bảo các tiện ích công cộng theo phân cấp với bán kính phục vụ phù hợp.

- Cây xanh tập trung cho đô thị: xây dựng công viên trung tâm kết hợp với bên sông và các nhánh sông (sông Nậm Na) thành công viên vui chơi giải trí. Xây dựng hệ thống cây xanh vườn hoa và cây xanh cảnh quan trong đô thị tạo khoảng mở, nghỉ ngơi và thành khu sinh hoạt mang tính cộng đồng cho toàn đô thị. Quy mô công viên cấp đô thị từ 10ha trở lên. Đối với cấp cụm đô thị, tiểu khu, bố trí công viên từ 2-5 ha.

- Cây xanh vườn hoa trong các khu ở: thực hiện trong giai đoạn lập quy hoạch bước sau, đảm bảo tỷ lệ tối thiểu phải đạt như quy chuẩn quy định.

- Cây xanh sinh thái, cách ly: hệ thống cây xanh sinh thái và cách ly bố trí bám theo ven sông, suối và các cụm công nghiệp để tránh các ảnh hưởng xấu từ biến đổi khí hậu đến đô thị. Cây xanh này cũng bổ sung quỹ đất cây xanh nói chung cho toàn đô thị, cải tạo vi khí hậu và giảm bớt ảnh hưởng từ các khu vực sản xuất đến khu vực dân cư.

5.7. Định hướng kiểm soát kiến trúc, cảnh quan

5.7.1. Định hướng chung

- Khung thiết kế đô thị tổng thể được hình thành và phân chia theo cấu trúc phát triển không gian khu chức năng trong KKT, kết nối thông qua các trục giao thông chính gồm QL12, QL4D, cao tốc Bảo Hà – Lai Châu. Các yếu tố cảnh quan, địa hình tự nhiên (sông

Nậm Na, suối Nậm So, núi cao) được khai thác để xác định khung cảnh quan đặc trưng. Từ đó, đề xuất các giải pháp định hướng kiểm soát kiến trúc, cảnh quan linh hoạt cho các khu vực phát triển không gian.

- Các trục không gian phát triển chính của KKT theo các tuyến giao thông chính kết nối ra cửa khẩu Ma Lù Thàng, bao gồm: Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu song phương Pô Tô, khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Phong Thổ, khu công nghiệp Mường So.

- Các trục cảnh quan trọng tâm là hệ thống mặt nước và hành lang xanh dọc hai bên bờ sông Nậm Na, suối Nậm So. Đây là khu vực tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch, nghỉ ngơi, giải trí, thể thao,... kết nối các khu vực chức năng đô thị, khu du lịch, vùng du lịch sinh thái, bản du lịch văn hoá cộng đồng với địa hình tự nhiên. Tạo không gian cảnh quan xuyên suốt, đặc trưng, gắn kết hài hòa, phát triển bền vững cho KKT.

- Các điểm nhấn được nhận diện là điểm đến đặc biệt, nhằm nhấn mạnh bản sắc của KKT. Các điểm nhấn khác nhau được định hướng nhằm tạo ra sự đa dạng và thú vị. Các điểm nhấn được bố trí tại các khu vực cửa khẩu, cửa ngõ (cửa khẩu, khu CN Mường So), khu vực dân cư đô thị Ma Lù Thàng, hành lang ven sông Nậm Na, suối Nậm So, đô thị Phong Thổ, tại các khu tổ hợp du lịch, vui chơi, giải trí,... Kiểm soát chặt chẽ không gian xung quanh các công trình điểm nhấn để tạo nên các quần thể quy hoạch kiến trúc đồng bộ, hấp dẫn. Các điểm nhấn khác nhau được định hướng nhằm tạo ra sự đa dạng và thú vị cho người dân, du khách tham quan và trải nghiệm KKT.

- Để phát triển các điểm nhấn kiến trúc mang tính biểu tượng của KKT, mỗi khu vực chức năng lựa chọn một số công trình kiến trúc (điểm, cụm, tuyến) đặc trưng, độc đáo làm điểm nhấn, định hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực trong KKT.

- Thiết lập một hệ thống không gian mở rõ ràng với sự phân cấp theo thứ bậc về quy mô xây dựng và chức năng sử dụng. Tạo ra nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian khu kinh tế.

- Cho phép tạo sự linh hoạt về mật độ và hình khối trong khu vực đô thị mà vẫn đạt được các mục đích tổng thể về cơ cấu và đặc điểm đô thị toàn khu vực.

- Tăng cường đặc trưng kiến trúc truyền thống trong các mô hình nhà hành chính, nhà phố, khu vực thương mại, dịch vụ, khu vực cải tạo chỉnh trang, khu vực khai thác du lịch, công trình công cộng,... Gắn kết khu vực cảnh quan tự nhiên, cây xanh và mặt nước sông Nậm Na, suối Nậm So với các khu chức năng đô thị.

Định hướng chung đối với từng khu vực như sau:

- Khu đầu mối cửa khẩu (hành chính, quản lý, thương mại dịch vụ cửa khẩu...):
 - + Xây dựng cửa khẩu chính và phụ, các lối mở phụ với cơ sở hạ tầng hiện đại, sử dụng công nghệ để tăng cường quản lý, kiểm soát hàng hóa và người qua lại.
 - + Thiết kế đô thị tạo ra nhiều điểm nhấn mang tính biểu tượng, hình dạng đặc trưng cho không gian khu kinh tế.
 - + Hình thức kiến trúc: nên sử dụng nhiều các tổ hợp kiến trúc có mái dốc, nghiêng tạo hình ảnh hiện đại, xen kẽ kiến trúc kết hợp những mảng kính lớn để có thể phản chiếu hình ảnh thiên nhiên xung quanh vào công trình.

- Khu vực công nghiệp, kho bãi và phụ trợ:
 - + Tổ chức hệ thống cây xanh cách ly với khu dân cư xung quanh. Chọn giải pháp phân chia khu đất để có điều kiện xây dựng công trình sản xuất quy mô linh hoạt, tổ chức mạng lưới giao thông hợp lý, thỏa mãn cao nhất các hoạt động sản xuất.
 - + Khuyến khích xây dựng công trình công nghiệp xanh. Đưa các công trình kỹ thuật, kết cấu làm yếu tố thẩm mỹ trong tổ chức kiến trúc cảnh quan, khu công nghiệp sử dụng màu sắc theo đặc điểm tâm sinh lý người lao động, môi trường địa phương, ứng dụng các kết cấu mới, sử dụng vật liệu có khả năng tái sử dụng làm kết cấu bao che và chịu lực.
- Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch:
 - + Phát triển các khu vực thương mại liên quan đến cửa khẩu như: kho bãi, trung tâm logistics, khu vực xuất nhập khẩu, bảo quản hàng hóa gắn kết chặt chẽ với các dịch vụ vận tải và giao nhận.
 - + Tôn trọng cảnh quan tự nhiên. Kết hợp hài hòa các yếu tố địa hình tự nhiên, cảnh quan rừng, khu vực lâm, nông nghiệp với cấu trúc không gian truyền thống, gắn kết với các khu dân cư lân cận.
 - + Đối với khu dân cư hiện có nằm trong các khu du lịch: Tổ chức không gian theo mô hình làng bản sinh thái theo hướng hình thành các cộng đồng nông, lâm nghiệp với các tiện ích và dịch vụ xã hội đầy đủ. Tôn trọng bảo tồn, khuyến khích xây dựng công trình theo kiến trúc, mô hình nhà ở truyền thống gắn với từng dân tộc.
 - + Đường giao thông trong khu du lịch cần có giải pháp tạo khoảng lùi, tổ chức các dải cây xanh giảm tiếng ồn, bụi của các hoạt động phương tiện giao thông. Tạo cảnh quan trước khuôn viên công trình gắn với chủng loại cây trồng địa phương.
 - + Thiết kế công trình hài hòa với cảnh quan tự nhiên, không xây dựng công trình khối tích lớn làm che khuất tầm nhìn cảnh quan tự nhiên, sử dụng vật liệu thân thiện môi trường, xanh hóa công trình phù hợp với điều kiện vi khí hậu. Đối với các công trình nghỉ dưỡng sinh thái khuyến khích hợp khối một phần và phân tán độc lập để đảm bảo công năng sử dụng và dây chuyền vận hành. Phát huy kiến trúc truyền thống và vật liệu địa phương.
- Khu vực đô thị và dân cư:
 - + Khu vực đô thị khuyến khích phát triển mật độ cao và trung bình, sử dụng đất hiệu quả cho phát triển đô thị và các khu chức năng tập trung. Lựa chọn các khu vực tập trung xây dựng là điểm kết nối giữa rừng núi và sông suối, lựa chọn các vị trí có địa thế đẹp, là điểm kết của các dãy núi và kề cận sông để phát triển... Các chuỗi khu đô thị uốn lượn theo các triền núi, triền đồi và tạo thành các trục bắt nguồn từ các triền đồi, triền núi, kết thúc ở các quảng trường và không gian mở ven sông. Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng và khu dân cư đô thị Phong Thổ đều có sông chảy qua khu vực đô thị, cần khai thác hình ảnh đô thị ven sông, xen kẽ các không gian mở dọc theo tuyến sông và kết nối với các không gian mở khác bên trong đô thị.
 - + Đối với khu vực hiện hữu: Cải tạo chỉnh trang cảnh quan đô thị, cải tạo và xây mới các không gian công cộng, không gian mở, không gian xanh, tăng cường các tiện ích công cộng.
 - + Sử dụng cấu trúc nhà ở truyền thống dân tộc (nhà trình tường dân tộc Mông, nhà sàn dân tộc Thái,...) làm nguồn cảm hứng cho thiết kế công trình. Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương,

tạo dựng nét đẹp nguyên sơ, mộc mạc phù hợp với truyền thống từng dân tộc, hài hòa với cảnh quan tự nhiên của núi rừng.

- Khu vực dân cư nông thôn:

+ Kế thừa phát huy các không gian kiến trúc cảnh quan bản làng truyền thống của các dân tộc, hài hòa với cảnh quan tự nhiên. Khuyến khích xây dựng phát triển mô hình nhà theo kiến trúc truyền thống, sinh sống và kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, lan tỏa những giá trị văn hóa bản địa đặc trưng của địa phương.

+ Khai thác phát huy bản sắc kiến trúc truyền thống cho tổ chức xây dựng công trình công cộng, trung tâm sinh hoạt cộng đồng, gắn với các tuyến cảnh quan nông, lâm nghiệp và tự nhiên.

+ Kiến trúc nhà ở nông thôn phù hợp với phong tục tập quán văn hóa truyền thống các dân tộc. Hạn chế bố cục không gian theo chiều dọc nhà (hình ống), hướng tới việc bố cục theo hình thức bố cục truyền thống, nhà ở gắn bó với sân vườn.

- Vùng phát triển nông lâm nghiệp và dự phòng bao gồm:

+ Các khu vực phát triển trang trại.

+ Khu vực đất lúa, hoa màu, cây ăn quả, cây dược liệu.

+ Các khu vực phát triển rừng nguyên liệu cho công nghiệp.

+ Định hướng chính: Khu vực cho phép xây dựng các công trình phục vụ nông lâm nghiệp với mật độ tổng thể thấp. Với các khu vực trang trại, mật độ xây dựng không quy định. Các công trình phải phù hợp tính chất với loại hình sản xuất trang trại và nông lâm nghiệp. Hạn chế xây dựng công trình thuộc nhóm nhà ở, đô thị dạng tập trung tại đây trong giai đoạn quy hoạch.

- Khu vực quản lý bảo tồn di tích, cảnh quan tự nhiên và không gian xanh: Trong khu vực lập quy hoạch trực tiếp có các vùng bảo tồn cảnh quan tự nhiên và không gian xanh sau:

+ Các khu vực thuộc khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Các khu vực có cảnh quan tự nhiên gắn với các điểm di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh.

+ Các khu vực rừng đầu nguồn các sông, suối...

+ Định hướng chính:

Việc sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kết hợp với mục đích khác phải tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Điều 218 của Luật Đất đai, Luật Di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

. Các vùng bảo vệ cảnh quan sinh thái tự nhiên cần được bảo vệ, duy trì môi trường tự nhiên qua đó góp phần khai thác phục vụ du lịch. Tại các khu vực này ưu tiên phát triển bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng đồng thời cần có các quy định quản lý chặt chẽ để đảm bảo phát triển cân bằng giữa lợi ích phát triển kinh tế và yêu cầu bảo vệ tài nguyên môi trường. Hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng làm ảnh hưởng đến cảnh quan trong các khu vực bảo vệ cảnh quan cũng như trên các tuyến du lịch qua vùng.

- Đối với các khu vực bảo tồn, khu vực khoanh vùng bảo vệ các di tích đã được xếp hạng, để có cơ sở bảo vệ được giá trị khu bảo tồn đồng thời tổ chức được các hoạt động du

lịch phát triển kinh tế, thực hiện quy hoạch riêng cho từng khu vực trong đó phân chia thành các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, bảo vệ di tích, bảo vệ cảnh quan. Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có thể tổ chức các loại hình du lịch sinh thái, mạo hiểm, nghiên cứu khoa học cùng các dịch vụ hỗ trợ, các điểm lưu trú tổ chức theo dạng lều, trại với thời gian lưu trú ngắn. Đối với phân khu phục hồi sinh thái, bảo vệ cảnh quan, cho phép xây dựng các khu nghỉ dưỡng cao cấp theo từng cụm, các khu vực dịch vụ quy mô vừa và nhỏ. Cho phép xây dựng công trình nhỏ với mục đích kiểm soát và bảo vệ. Cho phép các hoạt động du lịch sinh thái theo tuyến điểm một cách hạn chế. Công trình phục vụ cho các hoạt động này phải đảm bảo yêu cầu hòa hợp với tự nhiên, không ảnh hưởng đến sinh cảnh.

- Đảm bảo các vấn đề an ninh quốc phòng và môi trường:

+ An ninh quốc phòng: Thiết lập hệ thống kiểm tra và giám sát hiệu quả, với sự tham gia của các lực lượng an ninh và quốc phòng.

+ Bảo vệ môi trường: Trong quá trình phát triển, chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, đặc biệt ở những khu vực ven biên giới và vùng nông thôn. Các biện pháp bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và kiểm soát ô nhiễm cần được xem xét kỹ lưỡng.

5.7.2. Phân vùng kiến trúc, cảnh quan

- Các vùng kiến trúc, cảnh quan được phân vùng theo chức năng sử dụng đất, đặc trưng phát triển. Trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt, cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho khu kinh tế.

- Trên phạm vi nghiên cứu tổng thể khu vực lập quy hoạch bao gồm các phân vùng kiến trúc, cảnh quan chính sau:

+ Phân vùng cảnh quan khu vực trung tâm cửa khẩu (hành chính, quản lý, trung tâm thương mại, dịch vụ cửa khẩu,...).

+ Phân vùng cảnh quan khu vực công nghiệp, kho bãi và phụ trợ.

+ Phân vùng cảnh quan khu vực du lịch.

+ Phân vùng cảnh quan khu vực phát triển đô thị.

+ Phân vùng cảnh quan khu vực dân cư nông thôn.

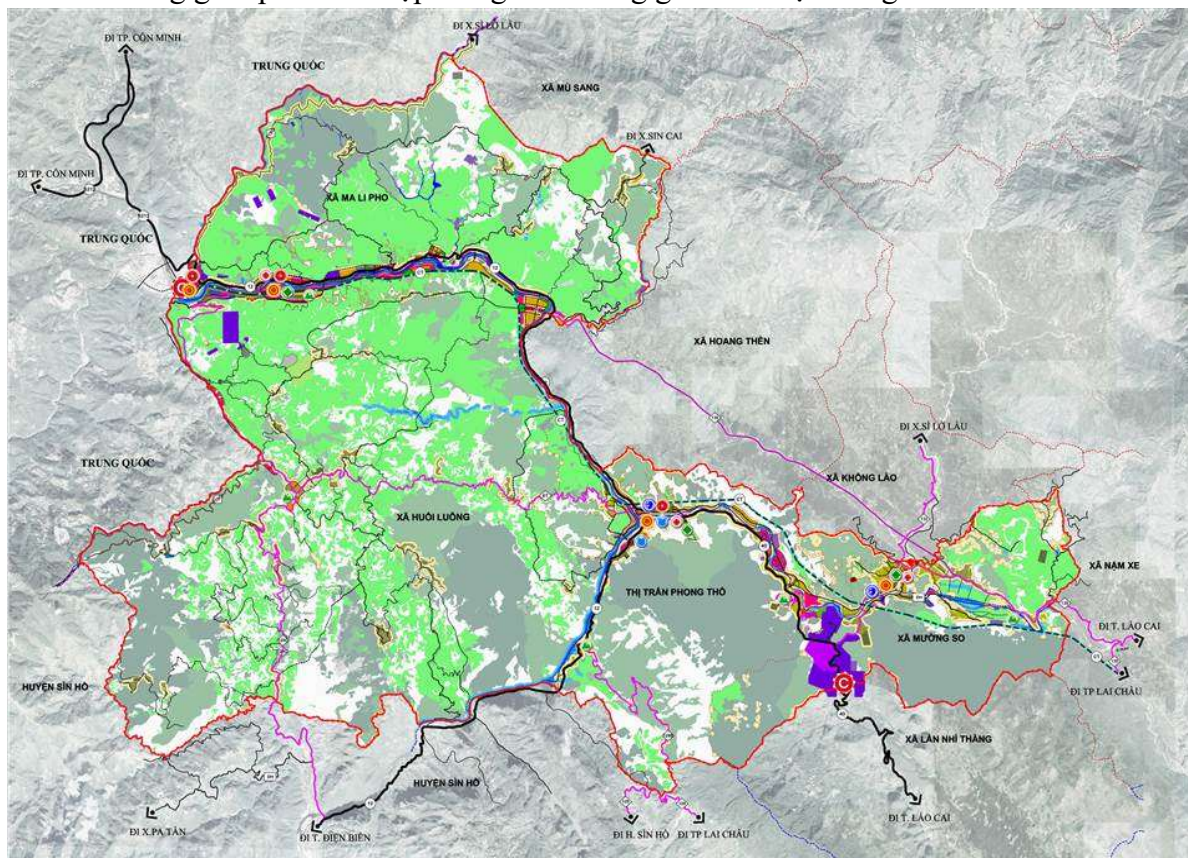
+ Phân vùng cảnh quan khu vực phát triển nông, lâm nghiệp.

- Khu vực vùng lõi là vùng khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư xây dựng đầy đủ các chức năng (cửa khẩu, đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp, kho bãi...). Các khu chức năng và công trình được xây dựng với quy mô từ nhỏ đến lớn và áp dụng các chỉ tiêu sử dụng đất đa dạng (thấp dần từ lõi ra các hướng).

- Các khu chức năng đô thị như trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ, cây xanh, thể dục thể thao, du lịch, công nghiệp hạ tầng kỹ thuật, khu ở... được bố trí quy mô hợp lý tùy theo quy mô dân số tính toán và mục tiêu phát triển, phù hợp với định hướng quy hoạch tỉnh Lai Châu.

- Không gian vùng đệm là khu vực còn diện tích đất nông, lâm nghiệp, cây xanh, mặt nước lớn. Bố trí không gian cảnh quan phát triển du lịch, bảo vệ khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, cảnh quan tự nhiên. Đảm bảo vùng không gian mở, sinh thái, chuyển tiếp hài hòa,

kết nối không gian phát triển tập trung với không gian khu vực nông thôn.



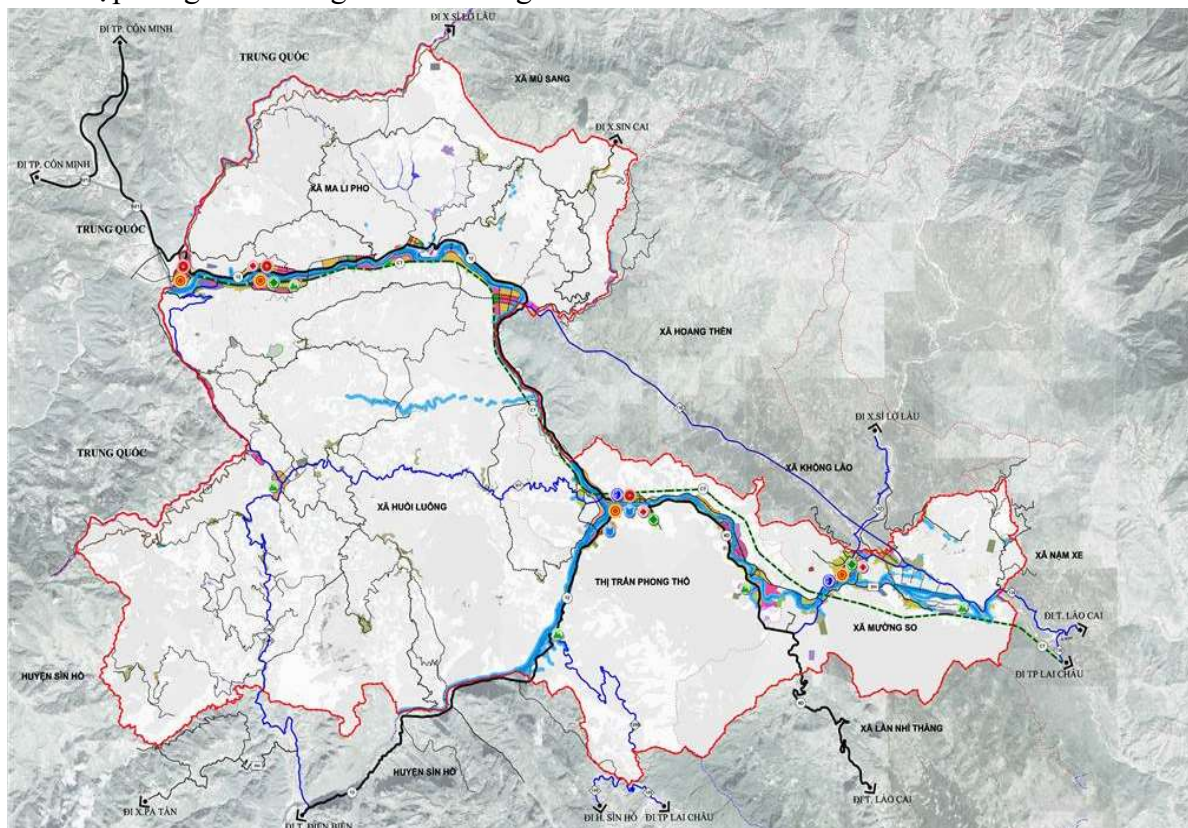
Hình 20. Khung kiểm soát kiến trúc, cảnh quan tổng thể

5.7.3. Các khu vực trung tâm

- Các khu vực trung tâm đóng góp quan trọng và tạo dựng giá trị cảnh quan KKT bao gồm:

- Các khu trung tâm cửa khẩu, hành chính, văn hóa:
 - + Khu trung tâm quản lý điều hành hoạt động cửa khẩu.
 - + Khu trung tâm hành chính, văn hóa của các đô thị, các xã, thị trấn trong khu vực.
- Các khu trung tâm thương mại tài chính, dịch vụ tổng hợp.
- Các khu trung tâm giao lưu văn hóa gắn với các quảng trường, khu công viên cảnh quan sinh thái.
 - Các khu trung tâm giáo dục đào tạo.
 - Các khu trung tâm gắn với các trục chính đô thị.
 - Các trung tâm du lịch, dịch vụ.
- Trong tổ chức không gian KKT, các khu trung tâm được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông, kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên và thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung của toàn KKT. Trong các bước nghiên cứu thiết kế tiếp theo (quy hoạch chi tiết, thiết kế công trình), cần tạo cho các khu vực trung tâm có không gian kiến trúc đặc trưng, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua bố cục các tổ hợp và kiểu mẫu kiến trúc công trình. Ngoài ra cần tạo không gian dẫn hướng đến các khu vực trung tâm, tạo tầm nhìn cho các công trình

và tổ hợp công trình trong các khu trung tâm.



Hình 21. Khu vực trung tâm

5.7.4. Các công trình điểm nhấn

Sử dụng các khu vực có không gian thoáng, điểm nhìn quan trọng để bố trí các công trình điểm nhấn, ấn tượng cho Khu kinh tế. Công trình điểm nhấn chính được bố trí tại các khu vực cửa ngõ, theo các hướng nhìn quan trọng, theo địa hình cảnh quan và theo mật độ tập trung đông người. Bao gồm:

- Quốc môn tại cửa khẩu - cổng cửa khẩu biên giới: Cửa khẩu là điểm mốc đánh dấu sự thay đổi ranh giới giữa các nước láng giềng, là cửa ngõ ra vào của một quốc gia, góp phần tạo dựng bộ mặt đô thị ở vùng biên giới. Kiến trúc cửa khẩu phải là một biểu tượng về văn hóa, tình đoàn kết, hữu nghị của người dân vùng biên giới, đồng thời thể hiện nét độc đáo về văn hóa - kiến trúc của mỗi nước. Yêu cầu thiết kế công trình cần có hình thức bề thế, trang nghiêm, vững vàng, mang đậm nét văn hóa truyền thống, văn hóa địa phương, tạo vẻ đẹp từ tất cả các hướng và điểm nhìn của khu đất. Tại một số khu vực cửa khẩu, lối mở, tùy thuộc điều kiện quỹ đất, địa hình có thể thiết kế công trình đa chức năng tích hợp cổng cửa khẩu và nhà kiểm soát liên ngành.

- Áp dụng: Các điểm cửa ngõ từ các tuyến giao thông chính vào khu vực cửa khẩu, biên giới, các điểm cao đón hướng nhìn từ các trục giao thông chính.

- Yêu cầu: Công trình điểm nhấn là các công trình có ý nghĩa lịch sử, văn hóa hoặc kiến trúc quan trọng cần được quy hoạch nhằm bảo vệ không gian kiến trúc cảnh quan tránh tranh chấp và xâm phạm. Những công trình này bao gồm quốc môn, nhà kiểm soát liên hợp, khách sạn, bảo tàng, thư viện và các công trình tôn giáo...khuyến khích vận dụng hình thức,

vật liệu kiến trúc truyền thống của địa phương. Khai thác giá trị văn hóa các dân tộc để tạo lập ngôn ngữ kiến trúc đặc trưng cho Khu kinh tế. Một số tòa nhà mang tính biểu tượng có thể cho phép vượt quá quy định về hệ số sử dụng đất, chiều cao và được khuyến khích nghiên cứu hình thức kiến trúc đa dạng nhưng phải phù hợp với đặc điểm vùng núi của khu vực. Chiều cao của công trình, chiều cao tầng và số tầng tối đa sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị trên cơ sở phân tích cảnh quan, khả năng đáp ứng của hạ tầng và thực hiện đầy đủ quy trình lấy ý kiến cộng đồng và các cơ quan liên quan.

5.7.5. Chỉ dẫn mật độ xây dựng

- Các khu vực có mật độ xây dựng cao (trên 60%), các khu vực tập trung nhiều chức năng nhưng có quỹ đất xây dựng, điều kiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật hạn chế:

- + Khu trung tâm cửa khẩu.
- + Khu trung tâm đô thị.

- Các khu vực có mật độ xây dựng trung bình (40-60%): khu vực đô thị hiện hữu, các khu vực đô thị dự kiến phân bố nhiều dân cư trong quỹ đất xây dựng đã được giới hạn, các khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ công cộng.

- Các khu vực có mật độ xây dựng thấp (20-30%): Áp dụng cho các khu định hướng sinh thái, ưu tiên cảnh quan cây xanh: khu du lịch, khu thể dục thể thao, khu công viên cây xanh chuyên dụng, khu ở sinh thái mật độ thấp, khu ở nông thôn hiện trạng cải tạo, các khu vực không phân bố nhiều dân cư, có cảnh quan môi trường hòa vào đồi núi cây xanh tự nhiên như khu trung tâm các xã trong khu vực quy hoạch.

- Các khu vực có mật độ xây dựng rất thấp (5-10%): các khu công viên cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, các khu vực làng bản, khu trang trại sinh thái, vùng nguyên liệu nông lâm sản kết hợp du lịch, các khu công viên cây xanh cảnh quan.

- Mật độ xây dựng các công trình chức năng đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chung, hướng tới tạo hình thái chung về mật độ xây dựng theo từng khu vực chức năng.

- Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, gắn với chức năng của từng khu đất cụ thể.

- Khuyến khích sử dụng mật độ cao tại các khu vực trung tâm, khu vực san gạt đồi núi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5.7.6. Chỉ dẫn tầng cao xây dựng

- Các khu vực xây dựng trên 10 tầng: các khu vực hạt nhân có chức năng quan trọng, quỹ đất xây dựng hạn chế; các khu vực có yêu cầu đặc biệt về điểm nhấn không gian và hiệu quả khai thác quỹ đất xây dựng, có yêu cầu xây dựng hợp khối công trình:

- + Trung tâm dịch vụ thương mại, cơ quan, văn phòng...
- + Trung tâm điều hành, công cộng trong khu công nghiệp công nghệ cao.
- + Trung tâm công cộng, cơ quan hành chính trong các khu đô thị.

- Các khu vực xây dựng từ 5-9 tầng: các khu vực đô thị xây dựng mới hoàn toàn có yêu cầu xây dựng độc lập như khu ở công nhân, khu ký túc xá, khu chuyên gia, khu trường học...

- Các khu vực xây dựng từ 3-5 tầng các khu xây dựng liền kề và khu vực hiện trạng, các khu chức năng có mật độ trung bình và mật độ thấp.

- Các khu vực xây dựng từ 1-3 tầng, các khu vực làng bản, khu văn hóa cộng đồng, khu du lịch sinh thái, khu triển núi có độ dốc tương đối cao...

- Các khu vực cần kiểm soát tầng cao:

- + Khu vực hành lang biên giới: Kiểm soát tầng cao của công trình để đảm bảo an toàn cho các hoạt động theo quy định.

- + Khu vực an ninh quốc phòng: Kiểm soát chiều cao công trình để đảm bảo các quy định về an ninh quốc phòng và các khu vực phòng thủ.

- + Khu vực hiện trạng cải tạo: Kiểm soát chiều cao công trình và kiến trúc công trình mới hài hòa với các khu vực hiện trạng, không tạo xung đột, mâu thuẫn không gian.

- + Khu vực đồi núi có độ dốc lớn: hạn chế công trình cao tầng làm biến dạng đặc điểm địa hình của khu vực.

- Các khu vực khuyến khích phát triển cao tầng: Khu vực gần với trung tâm cửa khẩu, trung tâm khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng hạn chế về quỹ đất xây dựng khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Tại các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, khu vực cửa ngõ, các tuyến trục chính đô thị hướng tới khu trung tâm cửa khẩu - quốc môn khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

- Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nên nhịp điệu trong khu kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực chức năng. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

- Mỗi khu vực chức năng lựa chọn một số công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực chức năng.

- Chiều cao công trình cụ thể được xác định trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trên cơ sở phù hợp với định hướng của quy hoạch chung, khả năng đáp ứng của hạ tầng của khu vực.

5.7.7. Hệ thống cây xanh, mặt nước và quảng trường

- Hệ thống cây xanh trong KKT được cấu thành từ không gian xanh sinh thái của hệ thống đồi núi, không gian xanh của hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng, hành lang cây xanh hai bên sông, suối, cây xanh công viên TDTT đô thị, cây xanh vườn hoa trong các lõi khu ở và hệ thống cây xanh cảnh quan dọc theo các trục giao thông và công viên cây xanh chuyên dụng. Tạo dựng điểm nhấn không gian cây xanh, không gian mở, không gian công cộng gắn liền với các công trình tạo thành các cụm điểm nhấn, nhằm định hướng thành các điểm đến quan trọng trong KKT, có giá trị và ý nghĩa quan trọng đối với KKT và người dân tại địa phương.

- Khai thác tối ưu hệ thống đa dạng sinh thái, địa hình tự nhiên để phát triển hệ thống công viên, cây xanh mặt nước cho các khu vực xây dựng tập trung. Bố trí hệ thống công trình, dịch vụ ngắm cảnh tại các điểm cao, gần với các giải pháp trồng cây cảnh quan, tạo hình ảnh cho các khu vực chức năng.

- Khai thác các trục tiêu thoát nước dạng mương hở để bố trí các tuyến cây xanh cảnh quan, đồng thời các trục giao thông chính được thiết kế thành trục cảnh quan, làm trục liên

kết tạo thành mạng lưới cây xanh.

- Hình thành những hành lang xanh từ không gian cảnh quan mặt nước tự nhiên ven các sông, suối trong khu vực. Khuyến khích bảo tồn nguyên trạng những hành lang xanh này nhằm gìn giữ phát huy tính đặc trưng của khu vực đồng thời tạo dựng được sự chuyển tiếp, kết nối mềm mại giữa các khu vực chức năng của KKT.

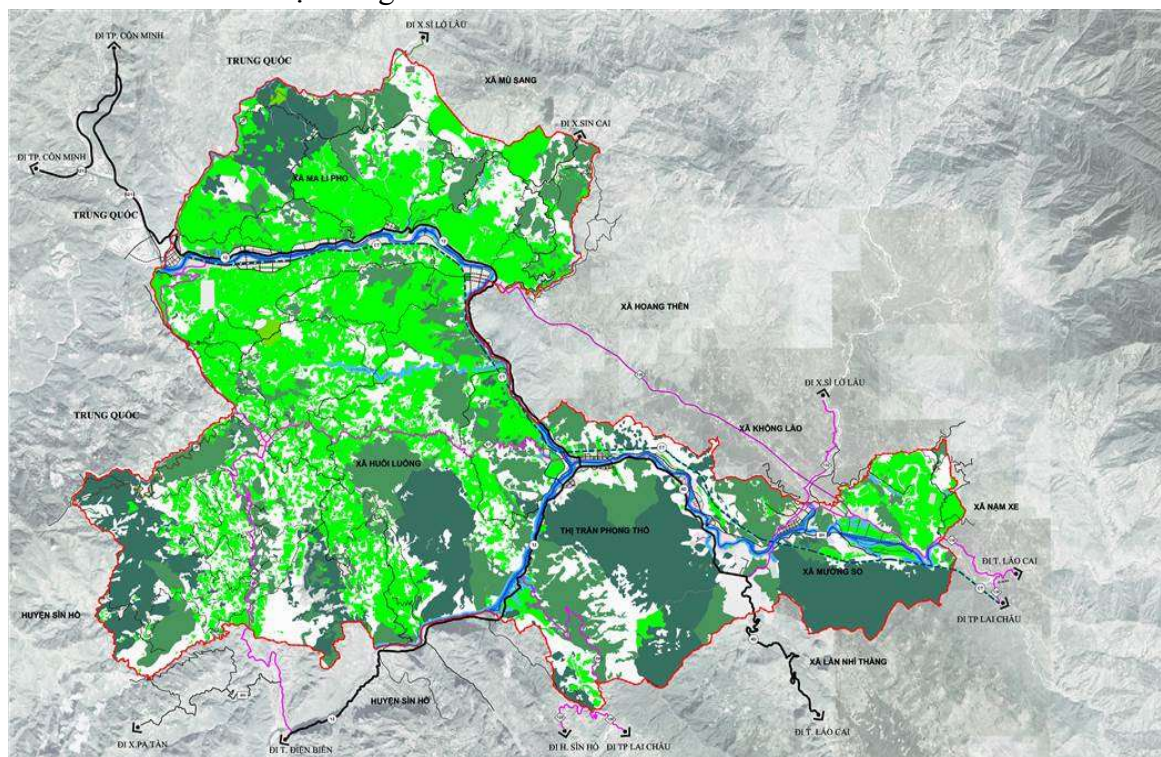
- Đối với khu dân cư đô thị, hệ thống công viên cây xanh vườn hoa được tổ chức trên cơ sở nâng cấp các không gian xanh hiện có và phát triển mới đảm bảo các tiện ích công cộng theo phân cấp với bán kính phù hợp. Các khu công viên xây xanh, TDDT chính cấp đô thị có quy mô từ 2-15 ha: Khu công viên cây xanh trung tâm hai bên sông Nậm Na; Công viên trung tâm dân cư đô thị Phong Thổ.

- Bên cạnh hệ thống công viên cây xanh TDDT trong dân dụng, hình thành các khu công viên chuyên đề ngoài dân dụng tại đô thị.

- Đối với các khu vực có chức năng du lịch với tính năng là một khu du lịch vùng núi, hệ thống cây xanh được che phủ hầu như toàn bộ diện tích khu vực, đảm bảo các chỉ tiêu mật độ rừng tự nhiên và sinh thái nông nghiệp.

- Hình thành hệ thống các quảng trường gắn với trọng tâm các khu vực chức năng để tạo điểm không gian công cộng cho hoạt động tập trung đông người, giao tiếp cộng đồng và hỗ trợ phát triển du lịch. Quy hoạch các trục đi bộ kết hợp quảng trường tại khu vực thương mại, hỗn hợp, công viên vui chơi giải trí trung tâm.

- Một số quảng trường chính của các khu vực trong KKT: Quảng trường trung tâm cửa khẩu, quảng trường dân cư đô thị trung tâm - bờ sông Nậm Na, quảng trường trung tâm hành chính khu dân cư đô thị Phong Thổ.



Hình 22. Không gian cảnh quan cây xanh, mặt nước

CHƯƠNG VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

6.1. Nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất

Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Ưu tiên tiêu chí giảm thiểu khối lượng giải toả đền bù, tái định cư
- Giữ đất lúa và sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, đất có rừng tự nhiên, rừng trồng và đất của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích danh lam thắng cảnh. Việc sử dụng đất phát triển du lịch sinh thái ở đây chủ yếu là vùng đệm của khu bảo tồn.

- Việc khai thác sử dụng đất rừng thực hiện theo quy định về bảo vệ rừng. Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, đảm bảo diện tích rừng phòng hộ, chuyển đổi đất rừng trồng sản xuất sang trồng cây lâu năm tạo cảnh quan và phục vụ du lịch. Việc chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thực hiện các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết phù hợp với quy hoạch và triển khai theo các quy định hiện hành.

- Bảo vệ các khu vực đất, công trình an ninh quốc phòng hiện trạng và các khu vực dự kiến bố trí quy hoạch các công trình an ninh quốc phòng. Quá trình triển khai các dự án phát triển đô thị, hạ tầng đô thị thực hiện các thỏa thuận theo quy chế phối hợp đảm bảo mục tiêu về an ninh quốc phòng.

- Bố trí khu vực dự trữ phát triển gắn với các phân vùng chức năng để dự trữ cho nhu cầu phát triển mở rộng, phát triển mới trong tương lai. Việc khai thác sử dụng quỹ đất dự trữ phát triển được thực hiện theo định hướng phát triển không gian chung của Khu kinh tế.

Chi tiết chức năng sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất các lô đất được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết gắn với các quy định hiện hành về sử dụng đất đai.

6.2. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên khu vực lập quy hoạch 26.669,72 ha, trong đó:

** Giai đoạn đến 2030:*

- Tổng diện tích đất xây dựng các khu chức năng khoảng 1.448,76 ha, trong đó:
 - + Đất đơn vị ở (gồm: đất công cộng đơn vị ở, đất cây xanh - TDDT đơn vị ở, đất trường học (trường tiểu học, trường THCS), đất giao thông đơn vị ở, đất ở) khoảng: 288,00 ha.

- + Đất dịch vụ công cộng (gồm: trường THPT, bệnh viện, phòng khám, công trình công cộng phục vụ các khu dân cư, chợ trung tâm...) khoảng: 70,12 ha.

- + Đất cây xanh sử dụng công cộng (gồm: công viên, cây xanh TDDT phục vụ dân cư) khoảng: 28,02 ha.

- + Đất phát triển công nghiệp, kho tàng, khoảng: 198,00 ha.

- + Đất phát triển hỗn hợp, khoảng 93,96 ha. Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ bao gồm các loại hình thương mại dịch vụ gắn với hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu như: dịch vụ phân loại, đóng gói, vận chuyển giao nhận, dịch vụ

buôn chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ vận tải, dịch vụ xúc tiến thương mại (giới thiệu sản phẩm, hội chợ triển lãm, văn phòng đại diện...), dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng ăn uống, dịch vụ lưu trú, đất ở... Phân loại sử dụng đất chi tiết sẽ được cụ thể hóa khi triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đảm bảo tính linh hoạt trong quy hoạch chức năng sử dụng đất và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- + Đất cơ quan trụ sở khoảng: 13,39 ha.
- + Đất dịch vụ, du lịch khoảng: 25,81 ha.
- + Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ khoảng: 15,87 ha.
- + Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng khoảng: 11,76 ha.
- + Đất an ninh khoảng: 9,54 ha.
- + Đất quốc phòng khoảng: 32,40 ha.
- + Đất hạ tầng kỹ thuật khác, cảng cạn khoảng: 71,63 ha.
- + Đất giao thông khoảng: 339,90 ha.
- + Đất sản xuất kinh doanh khoảng: 107,32 ha.
- + Đất trung tâm y tế khoảng : 3,25 ha.
- + Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao khoảng: 14,99 ha.
- + Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng: 1,94 ha.
- + Đất vật liệu xây dựng, khoáng sản khoảng: 122,86 ha.
- Khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 25.220,96 ha.

* Giai đoạn đến 2045:

- Tổng diện tích đất xây dựng các khu chức năng khoảng 2.007,16 ha, trong đó:
 - + Đất đơn vị ở khoảng: 396,04 ha.
 - + Đất dịch vụ công cộng khoảng: 92,87 ha.
 - + Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng: 62,83 ha.
 - + Đất phát triển công nghiệp kho tàng khoảng: 198,00 ha.
 - + Đất phát triển hỗn hợp khoảng: 196,51 ha.
 - + Đất cơ quan, trụ sở khoảng: 40,48 ha.
 - + Đất dịch vụ du lịch khoảng: 61,02 ha.
 - + Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ khoảng: 15,87 ha.
 - + Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng khoảng: 11,76 ha.
 - + Đất an ninh khoảng: 9,54 ha.
 - + Đất quốc phòng khoảng: 32,40 ha.
 - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác, cảng cạn khoảng: 130,24 ha.
 - + Đất giao thông khoảng: 464,33 ha.
 - + Đất sản xuất kinh doanh khoảng: 152,23 ha.
 - + Đất trung tâm y tế khoảng : 3,25 ha.
 - + Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao khoảng: 14,99 ha.
 - + Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng: 1,94 ha.
 - + Đất vật liệu xây dựng, khoáng sản khoảng: 122,86 ha.

- Khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng: 24.662,56 ha.

Bảng 29: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2045

STT	Danh mục đất	Hiện trạng 2023 (ha)	Quy hoạch 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)	Quy hoạch 2045 (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên khu kinh tế	26.669,72	26.669,72	100,00	26.669,72	100,00
I	Đất xây dựng các khu chức năng	697,59	1.448,76	5,43	2.007,16	7,53
1.1	Đất đơn vị ở	195,06	288,00	1,08	396,04	1,48
1.1.1	Phát triển dân cư đô thị	36,58	88,64	0,33	150,64	0,56
1.1.2	Phát triển dân cư nông thôn	158,48	199,36	0,75	245,40	0,92
1.2	Đất phát triển hỗn hợp	15,52	93,96	0,35	196,51	0,74
1.3	Đất dịch vụ công cộng	47,29	70,12	0,26	92,87	0,35
1.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	11,77	28,02	0,11	62,83	0,24
1.5	Đất phát triển công nghiệp, kho tàng		198,00	0,74	198,00	0,74
1.6	Đất sản xuất kinh doanh	165,59	107,32	0,40	152,23	0,57
1.7	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	1,94	1,94	0,01	1,94	0,01
1.8	Đất cơ quan trụ sở	6,79	13,39	0,05	40,48	0,15
1.9	Đất trung tâm y tế	2,99	3,25	0,01	3,25	0,01
1.10	Đất trung tâm văn hóa, TDTT	6,59	14,99	0,06	14,99	0,06
1.11	Đất dịch vụ, du lịch		25,81	0,10	61,02	0,23
1.12	Đất di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	5,13	11,76	0,04	11,76	0,04
1.13	Đất an ninh	1,45	9,54	0,04	9,54	0,04
1.14	Đất quốc phòng	12,53	32,40	0,12	32,40	0,12
1.15	Đất giao thông	215,16	339,90	1,27	464,33	1,74
1.16	Đất hạ tầng kỹ thuật khác, cảng cạn	-	71,63	0,27	130,24	0,49
1.17	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	9,79	15,87	0,06	15,87	0,06
1.18	Đất vật liệu xây dựng, khoáng sản	-	122,86	0,46	122,86	0,46
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	25.972,14	25.220,96	94,57	24.662,56	92,47
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.396,38	7.724,23	28,96	7.476,16	28,03
2.1.1	Đất trồng lúa	1.201,70	1.175,83	4,41	1.080,23	4,05
2.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.028,81	4.127,39	15,48	4.012,96	15,05
2.1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.163,41	2.336,01	8,76	2.262,37	8,48
2.1.4	Đất nông nghiệp khác		85,00	0,32	120,60	0,45
2.2	Đất lâm nghiệp	9.445,38	10.759,09	40,34	10.717,76	40,19
2.2.1	Đất rừng sản xuất	5.232,62	6.468,89	24,26	6.323,17	23,71
2.2.2	Đất rừng phòng hộ	4.212,76	4.290,20	16,09	4.394,59	16,48
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12,71	12,90	0,05	12,90	0,05
2.4	Đất chưa sử dụng	7.679,82	6.292,00	23,59	6.038,00	22,64
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước	437,85	432,74	1,62	417,74	1,57

Bảng 30: Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng khu KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2030

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
				Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu	Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ	Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bến bãi	Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía đông	Vùng phát triển nông lâm nghiệp sinh thái
				(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	Tổng diện tích đất các vùng	26.669,72	100,00	2.166,32	5.062,75	198,00	2.773,12	16.469,53
I	Đất xây dựng các khu chức năng	1.448,76	5,38	217,56	325,91	198,00	299,94	407,33
1.1	Đất ở	288,00	1,08	21,15	75,14		89,87	101,84
1.1.1	Đất ở tại đô thị	88,64	0,33	13,50	75,14			-
1.1.2	Đất ở tại nông thôn	199,36	0,75	7,65			89,87	101,84
1.2	Đất phát triển hỗn hợp	93,96	0,35	47,39	32,66		12,13	1,78
1.3	Đất dịch vụ công cộng	70,12	0,26	16,43	24,25		15,76	13,67
1.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	28,02	0,11	13,02	9,56		5,44	-
1.5	Đất phát triển công nghiệp, kho tàng	198,00	0,69	-		198,00	-	-
1.6	Đất sản xuất kinh doanh	107,32	0,40	-	22,56		43,58	41,18
1.7	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	1,94	0,01	-	1,94			-
1.8	Đất cơ quan trụ sở	13,39	0,05	1,17	5,88		1,35	4,99
1.9	Đất trung tâm y tế	3,25	0,01	1,50	1,31		0,43	
1.10	Đất trung tâm văn hóa - thể dục thể thao	14,99	0,06	-	5,96		3,72	5,31
1.11	Đất dịch vụ - du lịch	25,81	0,10	9,76	16,05			-
1.12	Đất di tích tôn giáo tín ngưỡng	11,76	0,04	-	0,07		6,10	5,59
1.13	Đất an ninh	9,54	0,04	0,51	4,06		2,61	2,36

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
				Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu	Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ	Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bến bãi	Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía đông	Vùng phát triển nông lâm nghiệp sinh thái
				(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
1.14	Đất quốc phòng	32,40	0,12	8,00	8,05		11,67	4,68
1.15	Đất giao thông	339,90	1,27	94,68	92,15		60,03	93,04
1.16	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	71,63	0,27	3,94	9,76		17,39	40,53
1.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	15,87	0,06	-	4,23		6,65	4,99
1.18	Đất vật liệu xây dựng, khoáng sản	122,86	0,46	-	12,28		23,21	87,37
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	25.220,96		1.948,76	4.736,84		2.473,18	16.062,20
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.724,23		1.225,48	553,26		957,82	4.987,67
2.2	Đất rừng phòng hộ	4.290,20			1.512,90		953,42	1.823,88
2.3	Đất rừng sản xuất	6.468,89		464,06	1.805,94		477,81	3.721,08
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	12,90			2,96		4,95	4,99
2.5	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, mặt nước	432,74		156,88	111,27		79,18	85,41
2.6	Đất chưa sử dụng	6.292,00		102,34	750,51			5.439,15

Bảng 31: Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng khu KKTCK Ma Lù Thàng giai đoạn đến năm 2045

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
				Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu	Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ	Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bến bãi	Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía đông	Vùng phát triển nông lâm nghiệp sinh thái
				(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
	Tổng diện tích đất các vùng	26.669,72	100,00	2.166,32	5.062,75	198,00	2.773,12	16.469,53
I	Đất xây dựng các khu chức năng	2.007,16	7,53	386,29	515,52	198,00	398,54	508,81
1.1	Đất ở	396,04	1,48	33,15	127,14		105,51	130,24
1.1.1	Đất ở tại đô thị	150,64	0,56	23,50	127,14		-	-
1.1.2	Đất ở tại nông thôn	245,40	0,92	9,65	-		105,51	130,24
1.2	Đất phát triển hỗn hợp	196,51	0,74	86,28	59,56		32,13	18,54
1.3	Đất dịch vụ công cộng	92,87	0,35	23,56	27,85		22,79	18,68
1.4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	62,83	0,24	31,82	21,56		9,45	-
1.5	Đất phát triển công nghiệp, kho tàng	198,00	0,74	-	-	198,00	-	-
1.6	Đất sản xuất kinh doanh	152,23	0,57	-	42,56		51,58	58,09
1.7	Đất giáo dục đào tạo	1,94	0,01	-	1,94		-	-
1.8	Đất cơ quan trụ sở	40,48	0,15	12,26	11,56		8,27	8,39
1.9	Đất trung tâm y tế	3,25	0,01	1,50	1,31		0,44	-
1.10	Đất trung tâm văn hóa - thể dục thể thao	14,99	0,06	-	5,96		3,72	5,31
1.11	Đất dịch vụ - du lịch	61,02	0,23	44,97	16,05		-	-
1.12	Đất di tích tôn giáo tín ngưỡng	11,76	0,04	-	0,07		6,10	5,59

TT	Loại đất	Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
				Vùng kinh tế biên mậu, dịch vụ và đô thị cửa khẩu	Vùng dịch vụ hỗn hợp, dân cư đô thị Phong Thổ	Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ kho tàng bến bãi	Vùng phát triển dân cư, dịch vụ du lịch phía đông	Vùng phát triển nông lâm nghiệp sinh thái
				(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)
1.13	Đất an ninh	9,54	0,04	0,51	4,06		2,61	2,36
1.14	Đất quốc phòng	32,40	0,12	8,00	8,05		11,67	4,68
1.15	Đất giao thông	464,33	1,74	125,68	135,58		87,03	116,04
1.16	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	130,24	0,49	18,56	35,76		27,38	48,53
1.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	15,87	0,06	-	4,23		6,65	4,99
1.18	Đất vật liệu xây dựng, khoáng sản	122,86	0,46	-	12,28		23,21	87,37
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	24.662,56	92,47	1.780,04	4.547,23		2.374,58	15.960,72
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.476,16	28,03	1.121,56	483,94		897,99	4.972,67
2.2	Đất rừng phòng hộ	4.394,59	16,48		1.512,90		953,42	1.928,27
2.3	Đất rừng sản xuất	6.323,17	23,71	414,26	1.805,94		439,04	3.663,93
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản	12,90	0,05		2,96		4,95	4,99
2.5	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối, mặt nước	417,74	1,57	141,88	111,27		79,18	85,41
2.6	Đất chưa sử dụng	6.038,00	22,64	102,34	630,22			5.305,44

CHƯƠNG VII. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

7.1.1. Cơ sở lập quy hoạch

- QCVN 01: 2021 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07: 2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- TCVN 7957-2023 Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030.
- Các đồ án quy hoạch có liên quan.
- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000.

7.1.2. Định hướng cao độ nền

a. Nguyên tắc thiết kế

- Tuân thủ cao độ khống chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn.

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp, đảm bảo các yếu tố: kỹ thuật, kinh tế, thẩm mỹ. Kết hợp hài hòa giữa khu vực xây mới và khu vực hiện trạng.

- Các khu vực đồi thoải không san lún mà chỉ tạo mặt bằng công trình và mặt bằng đường để đảm bảo độ dốc tối đa. Các khu vực cần thiết phải san nền thì san nền theo thêm địa hình tránh không san phẳng.

- Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi, không gây xói mòn, rửa trôi đất. Tạo mặt bằng thuận lợi cho đầu tư xây dựng các công trình xây dựng. Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021/BXD), đồng thời có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

b. Giải pháp thiết kế

- Quy hoạch cao độ nền cho các khu chức năng phải chống được lũ ứng với tần suất phù hợp với loại đô thị, tuân thủ QCVN 01:2021/BXD:

- + Đối với khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng: Khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp phải chống được lũ với tần suất $P=10\%$. Khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao phải chống được lũ với tần suất $P=50\%$.

- + Đối với đô thị: Khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp phải chống được lũ với tần suất $P=2\%$. Khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao phải chống được lũ với tần suất $P=10\%$.

- Khu dân cư đô thị Phong Thổ quy hoạch cao độ san nền cần bám sát địa hình hiện trạng, các tuyến đường chính trong đô thị, phù hợp với các đồ án quy hoạch được duyệt, hiện trạng các tuyến đường, thuận lợi cho việc xây dựng công trình, khu vực chức năng tránh ngập lụt cục bộ ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong vùng.

- Khu vực trung tâm xã Mường So, Huổi Luông, Ma Li Pho quy hoạch cao độ san nền dựa trên số liệu ngập lụt, cao độ hiện trạng các tuyến đường trục của xã, phù hợp với các đồ án quy hoạch được duyệt.

- Khu vực xây dựng mới gần sông suối, cốt cao độ khống chế xây dựng phải cao hơn mực nước lũ tính toán tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

Đối với khu vực hiện trạng, đã xây dựng:

- Đối với các khu vực hiện trạng, đã xây dựng, cao độ nền xây dựng tương đối ổn định công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ, đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi. Cụ thể:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cấy với các công trình hiện trạng cần kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng tránh gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh.

- Đối với khu vực xây mới:

+ Khu vực xây dựng gần sông, suối, khe tụ thủy: Tôn nền đến cao độ an toàn đảm bảo khu đất xây dựng không bị ngập lụt, ảnh hưởng tai biến thiên nhiên như sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống. Cao độ khống chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mực nước tính toán thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m).

+ Những khu vực dự kiến xây mới có độ dốc địa hình > 10% cần chọn giải pháp thích hợp: san giạt cấp, chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết. Có giải pháp taluy, tường chắn ổn định nền đường và công trình.

+ Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, kè sông suối phải tuân thủ quy định của luật Thủy lợi.

- Căn cứ cao độ địa hình, cốt cao độ của các khu vực hiện trạng, cao độ khống chế nền xây dựng đã được xác định trong các đồ án quy hoạch và các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn, lựa chọn cốt cao độ khống chế phù hợp cho từng khu chức năng trong KKT.

7.1.3. Định hướng thoát nước mặt

a. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng địa hình tự nhiên trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo thoát nước mưa một cách triệt để trên nguyên tắc tự chảy, hạn chế tác động vào địa hình đảm bảo thoát nước bền vững.

- Mạng lưới thoát nước mưa phải phù hợp với hướng dốc san nền quy hoạch, phù hợp với tình hình hiện trạng và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xung quanh.

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

b. Giải pháp thiết kế

- Đối với khu vực hiện trạng đã xây dựng đang sử dụng hệ thống thoát nước chung trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng, sử dụng giếng tách dòng ở cuối nguồn. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

- Đối với khu vực xây mới: sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Đối với khu vực cửa khẩu sử dụng hệ thống thoát nước riêng, kết cấu cống sử dụng cống tròn, cống hộp ngang đường đảm bảo thoát nước nhanh thuận lợi tránh ngập úng cục bộ.

- Khu vực dân cư đô thị Phong Thổ toàn bộ mạng lưới thoát nước của khu vực đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Đối với các khu vực hiện hữu dùng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải), từng bước xây dựng các hố ga tách dòng tại các cửa xả và xây dựng các cống gom để thu nước thải về trạm xử lý. Nước mưa trên toàn bộ bề mặt khu vực thiết kế sẽ được gom về các tuyến cống thoát nước dọc theo các trục giao thông sau đó được xả thẳng ra nguồn tiếp nhận là các vật tự thủy, sông, suối hiện trạng. Đối với một số khu vực nông nghiệp và một số khu chênh cao địa hình: thiết kế hệ thống mương để thoát nước mưa và phục vụ 1 phần tưới tiêu nông nghiệp.

- Trong hành lang cây xanh cách ly các khu kho tàng bến bãi bố trí mương hở thoát nước mưa đầu nối liên thông với sông, suối, kênh tiêu nước mưa hiện có.

- Khi phát triển xây dựng phải hoàn trả các tuyến kênh tiêu, nhánh suối tránh làm tắc nghẽn dòng chảy.

- Kết cấu hệ thống là cống tròn BTCT, cống hộp BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng khu vực. Kích thước hệ thống $D600 \div D2000$, $B \times H = 600 \times 600 \div B \times H = 2000 \times 2000$ mm.

- Bố trí mương hở thu nước từ sườn núi xuống bảo vệ đường giao thông và công trình.

- Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ.

- Chỉ tiêu bố trí giếng kiểm tra:

- + Giếng kiểm tra được bố trí tại những vị trí đầu nối các tuyến cống.

- + Những vị trí chỗ thay đổi hình thức kết cấu cống và vị trí thay đổi kích thước đường kính cống.

- + Những vị trí đổi chiều dòng chảy.

- + Khoảng cách trung bình của các giếng kỹ thuật từ 40÷60 m.

- Độ sâu chôn cống được khống chế:

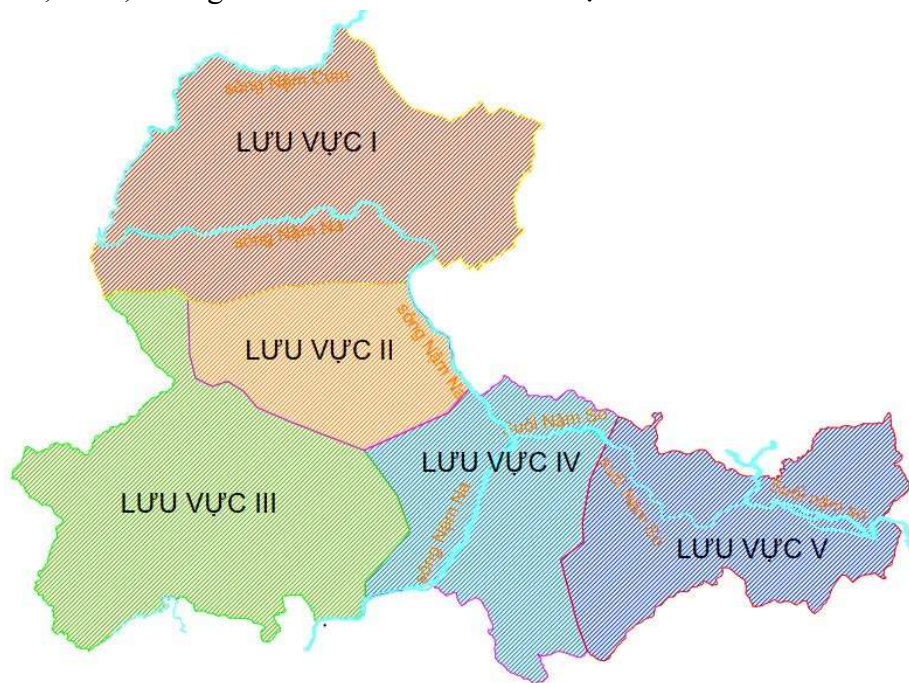
- + Cống đi dưới lòng đường: 0,5 m.

- + Cổng đi trên vỉa hè và khu cây xanh: 0,3 m.
- Độ dốc thủy lực không chế tối thiểu:
 - + $I_{\text{thủy lực min}} \geq 1/D$ (D: đường kính cống).

c. Lưu vực thoát nước mặt

Toàn bộ khu vực nghiên cứu được chia làm 05 lưu vực chính dựa trên địa hình tự nhiên và sự phân bố lưu vực thoát nước. Cụ thể như sau:

- + Lưu vực I: Nằm ở phía Bắc khu vực nghiên cứu, với diện tích lưu vực khoảng 7.582,21 ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.
- + Lưu vực II: Nằm sát phía Nam lưu vực 1, diện tích lưu vực khoảng 3.126,82 ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.
- + Lưu vực III: Nằm ở phía Tây Nam khu vực nghiên cứu, diện tích lưu vực khoảng 7.002,17 ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na.
- + Lưu vực IV: Lưu vực nằm giữa khu vực nghiên cứu, với diện tích khoảng 4.248,72 ha, hướng thoát chính thoát về sông Nậm Na và suối Nậm So.
- + Lưu vực V: Lưu vực nằm ở phía Đông khu vực nghiên cứu, với diện tích lưu vực khoảng 4.709,07 ha, hướng thoát chính thoát về suối Nậm So.



Hình 23. Sơ đồ phân chia lưu vực

d. Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa

- Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước theo quy phạm được thực hiện theo phương pháp cường độ mưa giới hạn (TCVN 7957: 2023)
- Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo công thức sau:

$$Q = q.C.F \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

F: Diện tích lưu vực tính toán (ha);

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C: Hệ số dòng chảy _ phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P.

Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán tuân thủ TCVN 7957-2023: $P = 0.5 \div 0,33$ đối với công nhánh, $P=1$ đối với công chính.

7.1.4. Hành lang bảo vệ nguồn nước

- Hành lang bảo vệ nguồn nước cần tuân thủ Luật về tài nguyên nước, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, nghị định hiện hành: Luật số 28/2023/QH15 Luật tài nguyên nước; Nghị định 53/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Đối với các sông lớn như sông Nậm Na, sông Nậm So ...hành lang bảo vệ nguồn nước của các suối trên như sau:

+ Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

+ Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ

- Các hành vi bị cấm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước:

+ Các hành vi gây đe dọa, làm suy giảm chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh rạch, hồ chứa.

+ Lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; sử dụng đất không đúng mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.1.5. Định hướng công trình thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

a. Định hướng công trình thủy lợi

- Công trình thủy lợi xây dựng phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi của vùng.

- Cần nghiên cứu và đưa ra các giải pháp xây dựng nhằm giảm thiểu tổn thất nước và diện tích đất phải sử dụng.

- Có sự tính toán đến yếu tố kết nối giữa các công trình thủy lợi với nhau, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác, giữa các vùng và nguồn nước.

- Công trình thủy lợi cần đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình nội đồng, khép kín trong hệ thống công trình thủy lợi.

- Có sự kết hợp hài hòa giải pháp công trình và phi công trình.
- Bố trí đủ nguồn lực để thi công công trình trong giai đoạn vượt lũ, chống lũ an toàn.
- Bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong quá trình xây dựng.

b. Giải pháp phòng chống thiên tai

- Giải pháp công trình:
 - + Đề đề phòng lũ lụt nói chung và lũ quét nói riêng cần phải tích cực khôi phục rừng, trồng rừng, đặc biệt là các khu vực thường gây ra lũ quét, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ lớp phủ thực vật, tăng khả năng giữ nước của lưu vực, hạn chế khả năng tập trung dòng chảy lũ.
 - + Tổ chức khai thông các đường tập trung lũ ở phía thượng lưu, các khu vực cần bảo vệ nhằm mục đích không để sinh ra hiện tượng tắc nghẽn dòng chảy, tích tụ nước tạo ra lũ quét nghẽn dòng.
 - + Dựa vào địa hình có thể nghiên cứu phân dòng lũ nhằm làm giảm tác động của lũ quét vào khu vực cần bảo vệ.
 - + Kè sông, hồ trong khu vực đô thị để chống xói lở, lấn chiếm dòng chảy. Giải pháp kè cần đảm bảo cảnh quan đô thị.
 - + Khi xây dựng công trình có tải trọng lớn, công trình cao tầng cần tính đến kháng chấn theo cấp động đất có thể xảy ra đối với từng khu vực.
 - + Cần xây dựng các công trình công cộng kiên cố vì đây sẽ là khu trú ngụ cho cộng đồng khi thiên tai xảy ra.
- Giải pháp phi công trình:
 - + Từ kết quả nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế hình thành, vận động của lũ quét và khảo sát thực tế, cho phép lập được bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét (nguy cơ cao; nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra lũ quét). Bản đồ này là một trong những căn cứ quan trọng để đề ra các biện pháp phòng tránh lũ quét.
 - + Quy hoạch sử dụng đất hạn chế phát triển trong vùng nguy cơ lũ quét cao. Đối với các khu dân cư đã phát triển thiếu quy hoạch trước đây, cần có quy hoạch lại và tái định cư đưa dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất cao.
 - + Điều chỉnh điều kiện mật độ lưu vực và các khu trữ lũ: Thực hiện biện pháp "nông, lâm kết hợp" để chống xói mòn, cải tạo đất, tăng năng suất cây trồng, phát huy hiệu quả sử dụng đất.
 - + Xây dựng các phương án sơ tán, các tuyến đường sơ tán và vị trí tránh trú khi có thiên tai xảy ra.
 - + Có phương án sơ tán người lên các vùng cao và những địa điểm an toàn, nhất là đối với người già, trẻ em.
 - + Mỗi người dân cần nắm chắc và sử dụng thành thạo bản đồ nguy cơ ngập lụt, làm chủ các phương án sơ tán và chủ động trong phòng tránh.
 - + Thành lập các đơn vị xung kích cứu nạn để sẵn sàng làm nhiệm vụ giúp dân sơ tán, tìm kiếm, cứu trợ, cấp cứu người và bảo vệ tài sản của dân trong thời gian có lũ quét.

+ Tuyên truyền nâng cao kiến thức cho người dân để làm sao phải tự người dân xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cho mình.

+ Nghiên cứu cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, tuyển chọn cơ cấu giống chống chịu để né tránh các điều kiện bất lợi về khí hậu, thời tiết.

c. Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Rà soát, đánh giá tiềm năng, trữ lượng và rủi ro, cơ hội do BĐKH gây ra đến các nguồn tài nguyên; tăng cường quản lý nguồn nước; Xây dựng các phương án bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái; Trồng rừng đầu nguồn.

- Đối với lĩnh vực nông, lâm, nghiệp: trồng rừng, tăng diện tích che phủ của cây xanh làm giảm thiểu sạt lở đất; hệ thống thủy lợi thích ứng với BĐKH; Nâng cao dự báo, cảnh báo ngập lụt, sạt lở đất, lũ ống, lũ quét; cải tiến công nghệ tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi, các giống thủy hải sản có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển các đối tượng nuôi mới, ứng dụng công nghệ chăn nuôi tiên tiến phù hợp với BĐKH. Xây dựng hệ thống giám sát, quản lý vùng trên hệ thống GIS, viễn thám.

- Đối với lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, năng lượng, giao thông vận tải: nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông, cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp; hệ thống cảnh báo ngập lụt đô thị.

- Đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, truyền thông, du lịch: hệ thống cảnh báo tình hình dịch bệnh; triển khai các dịch vụ y tế ứng phó với các thảm họa, thiên tai; xây dựng thí điểm mô hình ứng phó với BĐKH; Lồng ghép BĐKH vào các môn học ở các trường.

d. Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Phát triển rừng, kiểm soát khí thải; phương tiện giao thông sử dụng điện; nhiên liệu sinh học, năng lượng mặt trời; ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tổn năng lượng; Giảm tiêu hao năng lượng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trong các hoạt động của ngành xây dựng, nông nghiệp, công nghiệp...; kế hoạch hành động giảm khí thải Carbon phục vụ bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích phát triển các khu bảo tồn, điểm du lịch sử dụng nguyên liệu tái tạo, thân thiện với môi trường.

e. Giải pháp tăng cường năng lực, thể chế chính sách

- Rà soát, kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, kế hoạch thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, năng lực về tổ chức, quản lý và vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương khác có liên quan, để thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH;

- Triển khai các cơ chế chính sách nhằm thu hút nguồn lực triển khai có hiệu quả các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư cho các hoạt

động giảm phát thải khí nhà kính ứng phó với biến đổi khí hậu.

7.1.6. Giải pháp kè

- Xây mới các tuyến kè sông, suối tại các khu vực phát triển mới về đô thị, dịch vụ, kho tàng công nghiệp: Kè sông tại các vị trí phát triển dân cư, dịch vụ thương mại du lịch ven sông Nậm Na, suối Nậm So và các suối khác...

- Tùy địa hình từng khu vực để thiết kế kè là kè đứng hay kè mái, đối với các khu vực địa hình chênh cao lớn, quỹ đất xây dựng kè không lớn có thể chọn giải pháp kè đứng, đối với khu vực hành lang xanh ven sông có thể áp dụng kè mái đảm bảo cảnh quan, mỹ quan của khu vực. Vật liệu để xây dựng kè sông có thể là tự nhiên, như đắp bờ và trồng cỏ, trồng cây để chống xói. Hoặc có thể gia cường bằng các vật liệu có cường độ, độ bền cao như bê tông, đá học xây để chống chịu tác động lớn của dòng chảy.

- Khi xây dựng một phương án kè phù hợp, cần xem xét các yếu tố sau: Địa chất công trình; Địa hình tự nhiên; chế độ thủy văn, dòng chảy, biến thiên các cao độ mực nước; địa trí xây dựng kè; điều kiện thi công cho phép; các dự án kè lân cận; đánh giá tác động môi trường của dự án; yêu cầu kiến trúc, không gian và các yêu cầu khác...

7.2. Quy hoạch giao thông

7.2.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01-2021: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-4:2023/BXD - Công trình giao thông đô thị.
- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 13592/2022 “Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế”.
- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô 22 TCVN 4054 - 2005.
- Thông tư số: 04/2022/TT - BXD ngày 24/10/2022: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.
- Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035.
- Quy hoạch chung xây dựng xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông, xã Mường So huyện Phong Thổ đến năm 2030.
- Bản đồ địa hình hiện trạng khu vực thiết kế, tỷ lệ 1/10000.
- Và các tài liệu chuyên ngành khác có liên quan.

7.2.2. Nguyên tắc thiết kế

- Mạng lưới giao thông quy hoạch phù hợp địa hình tự nhiên, phù hợp với điều kiện hiện trạng.
- Phân cấp rõ các đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường cấp khu vực.

7.2.3. Dự báo nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa và cơ cấu phương tiện giao thông

a. Phương pháp dự báo nhu cầu đi lại của người dân

- Phương pháp hệ số đi lại bình quân. Theo phương pháp này nhu cầu đi lại của năm thứ i được tính như sau: trước hết chúng ta cần xác định hệ số đi lại (liên vùng và nội vùng) bình quân của 1 người tại thời điểm cần dự báo sau đó nhân với dự báo về dân số trong năm đó.

$$Q_{ki} = K_i * P_i$$

Trong đó: Q_{ki} là nhu cầu vận tải hành khách năm thứ i .

K_i hệ số đi lại bình quân năm thứ i .

P_i là dân số dự báo năm thứ i .

- Kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về hệ số đi lại của người dân các khu vực có mức độ đô thị hoá khác nhau cho thấy hệ số đi lại có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ đô thị hoá. Mức độ đô thị hoá được hiểu là tỷ lệ thị dân trong vùng nghiên cứu.

- Mối tương quan giữa hệ số đi lại bình quân của người dân và mức độ đô thị hóa được xác định bằng phương pháp hồi quy theo phương trình tuyến tính sau:

$$K_{dli} = a + bX$$

Trong đó K_{dli} là hệ số đi lại bình quân năm i (lượt/người/ngày)

X là tỷ lệ % về tốc độ đô thị hóa (% thị dân)

a là hệ số đi lại bình quân năm hiện tại

b là hệ số

b. Phương pháp dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa trên các tuyến chính

- Dự báo nhu cầu vận tải cần bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ, kế thừa kết quả dự báo sản lượng vận tải của tỉnh trong Quy hoạch tỉnh Lai Châu, hợp phần huyện Phong Thổ, dự báo và hiệu chỉnh nhu cầu vận tải cho các năm tới đây trong thời kỳ quy hoạch.

- Lưu lượng giao thông trong tương lai trên một số hành lang chính được dự báo dựa trên số liệu đếm xe hiện hữu và hệ số tăng trưởng giao thông và được xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_o \times (1 + k)^n$$

Trong đó : N_t : Lưu lượng xe quy đổi trên tuyến năm tương lai (PCU/ngày)

N_o : Lưu lượng xe quy đổi trên tuyến năm hiện tại (PCU/ngày)

k : Hệ số tăng trưởng giao thông

Với k được xác định theo phương pháp hệ số đàn hồi với biến nội là lưu lượng phương tiện đã quy đổi ra PCU và biến cơ sở là GRDP trong phạm vi hấp dẫn của hành lang.

- Sản lượng vận tải hàng hóa tăng bình quân 10,94%/năm.

- Sản lượng vận tải hành khách tăng bình quân 6,32%/năm.

c. Kết quả dự báo

- Tổng phương tiện quy đổi giờ cao điểm trên toàn bộ mạng lưới đường trong khu kinh tế cửa khẩu, dự báo đến năm 2030 là 2482 PCU/h, trên tuyến đường trục chính (QL12, QL4D, ĐT Khổng Lào - Ma Lù Thàng) 1220 PCU/h, là thấp so với năng lực thông hành của

một đường cấp IV 2 làn 2 chiều là 2800 xe/h.

- Tổng phương tiện quy đổi giờ cao điểm trên toàn bộ mạng lưới đường trong khu kinh tế, dự báo đến năm 2045 là 4021 PCU/h, trên tuyến đường trục chính (QL12, QL4D, ĐT Không Lào - Ma Lù Thàng) là 1965 PCU/h là thấp so với năng lực thông hành của đường cấp IV 2 làn 2 chiều là 2800 xe/h.

- Dựa trên tỉ lệ lưu lượng xe con quy đổi giờ cao điểm tính toán và lưu lượng giờ cao điểm thiết kế (PCU/h/làn), đủ điều kiện thiết kế 2 làn xe. Trên thực tế, các tuyến đường chính trên địa bàn đã được thiết kế đủ 2 - 4 làn xe.

Bảng 32: Dự báo nhu cầu đi lại nội vùng, vận tải hành khách và hàng hóa

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch	Quy hoạch
		2023	2030	2045
1	Tổng dân số (người)	22.951	35.000	55.000
2	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	18,5	40,0	40,0
3	Hệ số đi lại bình quân bằng phương tiện	0,60	2,50	2,50
4	Nhu cầu đi lại bằng phương tiện (lượt/ngày)	13.708	87.500	137.500
5	Tỉ lệ sử dụng xe máy % (Tỉ lệ giảm 2.5%/năm cho xe máy đăng ký mới)	80	74	62
6	Lưu lượng xe máy vận chuyển (xe/ngày)	8.436	49.496	65.290
7	Tỉ lệ sử dụng xe con % (Tỉ lệ tăng 6.83%/năm cho xe con)	20,0	25	38
8	Lưu lượng xe con vận chuyển (xe/ngày)	517	5.483	13.156
9	Khối lượng hành khách/ngđ	1.954,8	2888	6004
10	Lưu lượng quy đổi xe khách quy đổi pcu/ngđ (hệ số =2) 25 chỗ	156,4	231,0	480,3
11	Khối lượng hàng hóa (Tấn/ngđ)	602,7	960,7	2.302,3
12	Lưu lượng quy đổi xe tải 2 trục quy đổi pcu/ngđ (hệ số =2) 16 tấn	112,7	120,1	287,8
13	Tổng lưu lượng quy đổi (PCU/ngày)	3075	9332	21462
14	Tổng lưu lượng giờ cao điểm (PCU/h)	398	2482	4021
15	Tổng lưu lượng giờ cao điểm (PCU/h) theo mục đích chuyến đi	398	2482	4021
15.1	QL12, QL4D, ĐT Không Lào - Ma Lù Thàng (Đi cửa khẩu, đi làm, đi học, đi liên huyện, đi việc khác)	182,87	1.219,90	1.964,56
15.2	ĐT Pa Tần - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm, ĐT Huổi Luông - TT Phong Thổ (Đi cửa khẩu, Đi làm, đi học, đi liên huyện, đi việc khác)	109,72	731,94	1.178,74
15.3	Các tuyến đường chính khu vực khác	105,43	530,10	878,00
	So với khả năng thông hành lớn nhất của đường phố (tương đương cho đường 2 làn 2 chiều là 2800 PCU/h)	< 2800 đạt	<2800 đạt	< 2800 đạt

d. Dự báo nhu cầu thông quan

Dự báo số lượng phương tiện xuất nhập khẩu và lượng người xuất nhập cảnh (bằng khoảng 1/3 - 1/2 so với cửa khẩu quốc tế Lào Cai) như sau:

- Lượng người xuất nhập cảnh: Giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 2.000 lượt

người/ngày, giai đoạn đến năm 2045 đạt khoảng 3.000 lượt người/ngày.

7.2.4. Định hướng quy hoạch giao thông

Định hướng kết nối giao thông cấp vùng, phù hợp với quy hoạch tỉnh và quy hoạch ngành Quốc gia:

- Giao thông đối ngoại phía Việt Nam:

+ Kết nối gián tiếp: QL4H, QL70, QL32, QL279; sân bay Tân Uyên Lai Châu; Đường sắt Hà Nội – Lào Cai; tuyến đường thủy sông Hồng; Dự án đường hành lang biên giới Phong Thổ- Bát Xát; Dự án đường hầm Hoàng Liên; và các tuyến đường nội tỉnh.

Hình 24. Sơ đồ mạng lưới giao thông liên kết vùng

a. Hệ thống giao thông cấp quốc gia:

tỉnh Lào Cai), đầu tư quy mô cao tốc 4 làn xe.

a.2. Quốc lộ

Cải tạo, nâng cấp QL12, QL4D là tuyến đường bộ kết nối trực tiếp từ cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng đi TP. Lai Châu và đi cao tốc Nội Bài - Lào Cai: Giai đoạn đến năm 2030 hoàn thiện quy mô đường cấp III_{mn} - IV_{mn} (2-4) làn xe; Giai đoạn đến năm 2045 đầu tư nâng cấp tăng lên tối thiểu từ 1 - 2 cấp đường, tùy thuộc vào điều kiện địa hình, quy mô 4 làn xe hoặc đề xuất điều chỉnh quy hoạch quốc gia nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc.

- Quốc lộ 12: (QL12): kết nối cửa khẩu Ma Lù Thàng với thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Giai đoạn đến năm 2030 đầu tư nâng cấp quy mô đường cấp III_{mn} 2 làn xe; Giai đoạn đến năm 2045 đề xuất đường cấp III, 4 làn xe.

- Quốc lộ 4D đi từ ngã ba Pa So đi thành phố Lai Châu. Giai đoạn đến năm 2030 đầu tư nâng cấp quy mô đường cấp III_{mn} 2 làn xe; Giai đoạn đến năm 2045 đề xuất đường cấp III, 4 làn xe.

b. Hệ thống giao thông cấp tỉnh

b.1. Cầu: Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư cầu đa năng tại khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng để kết nối với phía cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc).

b.2. Đường tỉnh

- Đường tỉnh 132: Cải tạo, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp V_{mn}-IV_{mn} (không bao gồm đoạn tuyến QL100 cũ từ Km16+050 -Km 20+00 chuyển thành đường tỉnh 132), B nền 7,5m, B mặt 5,5m.

- Đường tỉnh 129B: điểm đầu tại Nậm Pây, H. Phong Thổ, điểm cuối tại ngã 3 Tà Ghênh, H. Sin Hồ, cải tạo, nâng cấp tối thiểu đạt cấp IV-VI miền núi, kết nối huyện Sin Hồ với huyện Phong Thổ và cửa khẩu, B nền 7,5m, B mặt 5,5m.

- Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường Khổng Lào - Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng chiều dài khoảng 33Km theo tiêu chuẩn đường cấp IV: Điểm đầu từ Km22+00 đường tỉnh 130, điểm cuối tại bãi đỗ xe cửa khẩu Ma Lù Thàng. Đoạn từ Km11 QL12 đến cuối tuyến mở mới dọc phía Nam sông Nậm Na song song với QL12, các đoạn còn lại cải tạo, nâng cấp trên đường hiện có).

- Đường Pa Tần - Huổi Luông (tuyến QL12- Pa Tần - Huổi Luông - Ma Lù Thàng): nâng cấp từ đường huyện lên thành đường tỉnh ĐT129C, quy mô đường cấp V, B nền 7,5m, B mặt 5,5m.

- Đường từ thị trấn Phong Thổ - Huổi Luông - cửa khẩu Ma Lù Thàng (lối mở Pô Tô dự kiến quy hoạch lên cửa khẩu) (gọi tắt là tuyến Phong Thổ - Huổi Luông - Pô Tô), nâng cấp từ đường huyện lên thành đường tỉnh, quy mô đường cấp IV_{mn}, Bnền 7,5m, Bmặt 5,5m.

b.3. Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát (tuyến nằm giáp RGNC phía Đông):

- Cải tạo, nâng cấp, mở mới nối thông Đường hành lang biên giới Phong Thổ - Bát Xát: từ Nậm Xe, giao ĐT.130 đến điểm cuối tại xã Sin Suối Hồ (ranh giới 2 tỉnh Lào Cai, Lai Châu), đạt tối thiểu cấp VI_{mn}.

b.4. Đường tuần tra biên giới: nâng cấp, cải tạo các tuyến đường nối các mốc biên giới:

- Đ. Ma Lù Thàng - Chợ Xi Choang: quy mô cấp Ant, Bnền 5,5m, Bmặt 3,5m, BTXM.
- Đường tuần tra biên giới đến mốc 64: quy mô cấp Ant, Bnền 5,5m, Bmặt 3,5m, BTXM.
- Đường tuần tra biên giới đến mốc 58: quy mô cấp Ant, Bnền 5,5m, Bmặt 3,5m, BTXM.

7.2.4.3. Giao thông đường bộ đối nội

a. Giao thông nông thôn:

a.1. Đường huyện:

- Xây dựng mới tuyến đường kết nối phía Tây sông Nậm Na, quy mô đường cấp IVmn, B nền 7,5m, B mặt 5,5m.
- Xây dựng mới tuyến trung tâm huyện Phong Thổ - Phiêng Đanh (gọi tắt là tuyến Phong Thổ - Phiêng Đanh) song hành phía bắc QL 4D, B nền 20,5m, B mặt 10,5m, B vỉa hè 2x5m (theo QHC thị trấn Phong Thổ).
- Nâng cấp tuyến từ cầu Phiêng Đanh đi cầu Mường So và đi vào bản Vàng Pheo, quy mô đường cấp IVmn, B nền 7,5m, B mặt 5,5m.
- Nâng cấp đường Nậm Cáy - Tả Phìn - Mù Sang - Sin Cai: bắt đầu từ bản Nậm Cáy xã Hoang Thèn đến km22 ĐT132 (tuyến đi giáp RGNC), quy mô đường cấp IVmn, B nền 7,5m, B mặt 5,5m.
- Xây dựng mới đoạn tránh KCN Mường So, quy mô đường cấp III, B nền 12,0m, B mặt 11,0m.

a.2. Đường xã:

- Nâng cấp mở rộng kéo dài hoặc xây dựng mới các tuyến đường liên thôn bản, cấp Ant, B nền 5,5m, B mặt 3,5m, 100% cứng hóa BTXM, tuân thủ theo QHC xã Ma Li Pho, Huổi Luông, Mường So.

b. Đường khu dân cư đô thị Phong Thổ: thuộc khu vực quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ, phù hợp theo quyết định 626/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu ngày 09/6/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể QHC thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035.

c. Đường khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng

c.1. Đường khu trung tâm cửa khẩu:

- Đường trục chính - QL12, nâng cấp cải tạo, quy mô Bnền 28,0m, B mặt 2x7,5m, B dpc5,0m, B vỉa hè 2x4,0m.
- Xây dựng mới tuyến đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa Ma Lù Thàng 2 (gọi tắt là đường Ma Lù Thàng 2), kết nối với QL12, quy mô B nền 36,0m, B mặt 2x10,5m, B dpc 3,0m, B vỉa hè 2x6,0m. Và xây dựng 01 cầu Đa năng trên tuyến.
- Nâng cấp mở rộng các tuyến đường cấp khu vực trung tâm cửa khẩu, B nền 13,5m-17,5m, B mặt 7,5m, B vỉa hè 2(3,0m-5,0m).

c.2. Đường khu phụ trợ và các chức năng khác của đô thị cửa khẩu:

- Đường trục chính - QL12, đoạn qua khu xây dựng tập trung, nâng cấp mở rộng, B

nền 25m, B mặt 15,0m, B vỉa hè 2x5,0m; Đoạn đi ngoài khu xây dựng tập trung, nâng cấp mở rộng B nền 12,0m, B mặt 11,0m.

- Đường gom 2 bên cao tốc, xây dựng mới, B nền 13,5m, B mặt 7,5m, vỉa hè phía bên dân sinh 5,0m, lề đường phía bên giáp cao tốc 1,0m.

- Đường dọc sông Nậm Na, xây dựng mới, B nền 17,5m, B mặt 9,0m, B vỉa hè 2x4,0m.

- Các tuyến đường cấp khu vực, xây dựng mới, B nền 13,5m-17,5m, B mặt 7,5m, B vỉa hè 2(3,0m-5,0m).

c.3. Chỉ tiêu KTKT:

- Tỷ lệ diện tích đất đường giao thông đô thị Ma Lù Thàng: 20%.

- Mật độ đường đô thị Ma Lù Thàng: 11km/km².

d. Đường khu vực Pô Tô:

- Tuyến đường trục chính qua khu vực Pô Tô: B nền 17,5m, B mặt 9,5m, B vỉa hè 2x4,0m.

- Nâng cấp mở rộng đoạn đường Phong Thổ - Huổi Luông, B nền 17,5m, B mặt 9,5m, B vỉa hè 2x4,0m.

- Xây dựng mới các tuyến đường cấp khu vực, B nền 13,5m, B mặt 7,5m, B vỉa hè 2x3,0m.

Bảng 33: Bảng tổng hợp định hướng hệ thống giao thông

TT	Tên đường	Kí hiệu	MCN	Bề rộng đường (m)			Lộ giới (m)	Ghi chú
				Lòng đường	Vỉa hè	Dải PC		
I	Giao thông đối ngoại							
<i>I.1</i>	<i>Cao tốc Bảo Hà – Lai Châu (CT.13)</i>							
	Đoạn Khổng Lào - Ck Ma Lù Thàng	CT.13	B-B	4x3,75 +2x3,0	2x0,75	2,25	24,75	Xây mới
<i>I.2</i>	<i>Quốc lộ</i>							
1	QL12							Nâng cấp
	Đoạn qua trung tâm cửa khẩu	ĐĐT	A-A	2x7,5	2x4,0	5,0	28,0	Nâng cấp
	Đoạn qua khu phụ trợ cửa khẩu	ĐĐT	C-C	15,0	2x5,0		25,0	Nâng cấp
	Đoạn qua xã Ma Li Pho	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
	Đoạn qua trung tâm thị trấn Phong Thổ	ĐĐT	1-1	21,0	2x6,0	3,0	36,0	Nâng cấp
		ĐĐT	2-2	13,5	2x5,75		25,0	Nâng cấp
	Đoạn ngoài trung tâm thị trấn Phong Thổ	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
	Đoạn qua xã Khổng Lào (Giáp RGNC)	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
	Đoạn qua huyện Sin Hồ (Giáp RGNC)	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
2	QL4D							

TT	Tên đường	Kí hiệu	MCN	Bề rộng đường (m)			Lộ giới (m)	Ghi chú
				Lòng đường	Vĩa hè	Dãi PC		
	Đoạn qua xã Mường So	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
	Đoạn qua trung tâm thị trấn Phong Thổ	ĐĐT	1-1	21,0	2x6,0	3,0	36,0	Nâng cấp
	Đoạn ngoài trung tâm thị trấn Phong Thổ	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Nâng cấp
I.3	Đường tỉnh							
1	ĐT129B	IVmn-VImn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Nâng cấp
2	ĐT132	IVmn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Cải tạo
3	ĐT. Khổng Lào - Ma Lù Thàng	IVmn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Xây mới
4	Đường Pa Tần - Huổi Luông	V, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Nâng cấp
5	Đường Phong Thổ - Huổi Luông – Pô Tô	IVmn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Nâng cấp
II	Đường tuần tra biên giới							
1	Đường Ma Lù Thàng - Chợ Sỉ Choang	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
2	Đường tuần tra đến Mốc 64	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
3	Đường tuần tra đến Mốc 58	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
III	Giao thông nông thôn							
III.1	Đường huyện							
1	Đường kết nối phía Tây sông Nậm Na	IVmn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Xây mới
2	Đường Phiêng Đanh - Mường So - Vàng Pheo	IVmn, 2lx	5-5	5,5	2x1,0		7,5	Nâng cấp
3	Đường Phong Thổ - Phiêng Đanh	IVmn, 3lx	10-10	10,5	2x5,0		20,5	Xây mới
4	Đường tránh QL4D đoạn qua KCN Mường So	III, 4lx	3-3	11,0	2x0,5		12,0	Xây mới
III.2	Đường xã							
a	Xã Ma Li Pho							
1	Đường Km6 (QL12) - bản Ma Li Pho	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
2	Đường Km6 (QL12) - bản Sòn Thầu 2	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
3	Đường Km8 (QL12) - bản Thèn Xin	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
4	Đường Km8 (QL12) - bản Sòn Thầu 1	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp

TT	Tên đường	Kí hiệu	MCN	Bề rộng đường (m)			Lộ giới (m)	Ghi chú
				Lòng đường	Vĩa hè	Dải PC		
5	Đường GTNT bản Pờ Ma Hồ	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
6	Đường GTNT liên bản Tả Phìn -Thên Xin	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
7	Đường GTNT liên bản Ma Li Pho - Hùng Pèng	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
8	Đường GTNT liên bản Thên Xin - Bản Ma Li Pho	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
<i>b</i>	<i>Xã Mường So</i>							
1	Đường vào bản Vàng Pheo - Bản Nà Củng	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
2	Đường thị tứ trung tâm xã Mường So	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
3	Trung tâm xã đi bản Vàng Pheo	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
4	Đường Tây An đi bản Nà Củng	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
5	Đường liên thôn bản Tây An - Huổi Sen	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
<i>c</i>	<i>Xã Huổi Luông</i>							
1	Trung tâm xã - bản Nhiều Sáng	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
2	Ngã ba Nhiều Sáng - Hoàng Trù Sào	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
3	Ngã Ba Can Thàng - Bản Can Thàng	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
4	Đầu Cầu Km2 - Thên Thầu - La Vân - U Gia	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
5	Ngã Ba Trường THPT DTBT- Chang Hồng 2	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
6	Huổi Luông 3 - Nậm Le 2	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
7	Huổi Luông 3 - Huổi Luông 2	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
8	Đường Thị trấn - Pờ Ngài	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
9	Đường liên bản Ngài Chồ 1 - Pờ Ngài	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
10	Đường Chang Hong 2 - bản U Gia	Ant	8-8	3,5	2x1,0		5,5	Nâng cấp
IV	Đường đô thị - Đô thị Ma Lù Thàng							
<i>IV.1</i>	<i>Khu Trung tâm cửa khẩu</i>							
1	Đường trục chính - QL12	ĐĐT	A-A	2x7,5	2x4,0+5,0		28,0	Nâng cấp
2	Đường chuyên dụng VCHH Ma Lù Thàng 2	ĐĐT	1-1	2x10,5	2x6.0	3,0	36,0	Xây mới

TT	Tên đường	Kí hiệu	MCN	Bề rộng đường (m)			Lộ giới (m)	Ghi chú
				Lòng đường	Vĩa hè	Dải PC		
3	Đường khu vực	ĐĐT	11-11	7,5	2x5,0		17,5	Nâng cấp
		ĐĐT	12-12	7,5	2x3,0		13,5	
IV.2	<i>Khu phụ trợ cửa khẩu và các chức năng khác</i>							
1	QL12	ĐĐT	C-C	15,0	2x5,0		25,0	Nâng cấp
2	Đường ven sông Nậm Na	ĐĐT	11-11	9,5	2x4,0		17,5	Xây mới
3	Đường gom Cao tốc	IVmn	4-4	7,5	1,0+ 5,0		13,5	Xây mới
4	Đường gom Cao tốc	IVmn	4-4	7,5	1,0+ 5,0		13,5	Xây mới
5	Đường khu vực	ĐĐT	12-12	7,5	2x3,0		13,5	Xây mới
		ĐĐT	11-11	9,5	2x4,0		17,5	Xây mới
V	Khu vực Pô Tô							
1	Đường Pa Tần - Huổi Luông		D-D	9,5	2x4,0		17,5	Nâng cấp
2	Đường Phong Thổ - Huổi Luông - Pô Tô		D-D	9,5	2x4,0		17,5	Nâng cấp
3	Đường khu vực		12-12	7,5	2x3,0		13,5	Xây mới

e. Hệ thống bến, bãi đỗ xe:

e.1. Bến xe khách:

- Bến xe khách: xây dựng mới bến xe khách tại khu dân cư đô thị Phong Thổ, quy mô loại 3, diện tích 1,17ha.

e.2. Bãi đỗ xe phục vụ dân cư đô thị:

- Dự báo nhu cầu bãi đỗ xe đô thị, chỉ tiêu bãi đỗ xe 2,5m²/người.

+ Giai đoạn đến năm 2030: dự báo nhu cầu bãi đỗ xe đô thị khoảng 5ha, tương đương 1000 chỗ đỗ xe con

+ Giai đoạn đến năm 2045: dự báo nhu cầu bãi đỗ xe đô thị khoảng 8ha, tương đương 1500 chỗ đỗ xe con.

- Giải pháp bố trí xây dựng mới các bãi đỗ xe tại khu dân cư đô thị Phong Thổ, khu vực Mường So, đô thị Ma Lù Thàng, khu vực Pô Tô.

e.3. Bãi đỗ xe tải phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu:

- Dự báo số lượng phương tiện xuất nhập khẩu bằng 1/3 - 1/2 so với số lượng phương tiện xuất nhập khẩu của cửa khẩu quốc tế Lào Cai:

+ Giai đoạn đến năm 2030: đạt khoảng 200 - 300 xe/ngày.

+ Giai đoạn đến năm 2045 đạt khoảng 300 - 500 xe/ngày.

- Giải pháp bố trí:

+ Cải tạo 02 bãi đỗ xe hiện có tại khu vực trung tâm cửa khẩu. Xây dựng trung tâm điều tiết phương tiện và hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu.

+ Xây dựng mới bãi đỗ xe tải tại khu dân cư đô thị Phong Thổ, khu vực Đông Nam

thành phố Lai Châu, kiêm chức năng dự phòng cho bãi đỗ cửa khẩu Ma Lù Thàng.

+ Ngoài ra, xây dựng mới bãi đỗ xe tại cảng cạn, kho vận trung tâm logistic, khu công nghiệp.

f. Công trình cầu:

Đề xuất xây dựng mới một số cầu đóng vai trò kết nối vượt sông:

- Nâng cấp, cải tạo các cầu hiện trạng.
- Xây dựng mới 01 cầu đa năng trên tuyến Ma Lù Thàng 2 kết nối với Trung Quốc
- Xây dựng mới 01 cầu kết nối khu trung tâm cửa khẩu với khu phụ trợ cửa khẩu.
- Xây dựng mới 03 cầu kết nối tuyến đường ven sông Nậm Na với QL12.
- Xây dựng mới 01 cầu kết nối tuyến đường cao tốc Bảo Hà - Lai Châu - đoạn Không Lào - Ma Lù Thàng với QL12 (khu vực nghiên cứu riêng theo khu vực nghiên cứu cao tốc).
- Xây dựng mới 01 cầu kết nối phía Tây Sông Nậm Na với QL12.
- Xây dựng mới 01 cầu kết nối dân sinh xã Huổi Luông với QL12 (khu vực phía Nam RGNC).

7.2.4.4. Cảng cạn:

- Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới 01 Cảng cạn trong Khu KTCKQT Ma Lù Thàng, quy mô diện tích khoảng 10 ha, kết nối QL.12, QL.4D từ cửa khẩu Ma Lù Thàng đi TP. Lai Châu với tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu (cập nhật theo Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050).

- Giai đoạn đến năm 2045: Nâng cấp cảng cạn trong Khu KTCKQT Ma Lù Thàng, quy mô diện tích khoảng 10 ha, kết nối tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu, QL12, QL4D, đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi và các dịch vụ cửa khẩu.

7.2.4.5. Hàng không

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, cảng hàng không Lai Châu được quy hoạch đạt cấp 3C, công suất thiết kế 0,5 triệu hành khách, lộ trình xây dựng đến năm 2030. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện kỹ thuật và tăng cường kêu gọi thu hút đầu tư hạ tầng cảng hàng không Lai Châu tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên hoàn thành ở mức tối thiểu cấp 3C (dự trữ mở rộng cấp 4C).

Vị trí cảng hàng không Lai Châu tại thị trấn huyện Tân Uyên cách thành phố Lai Châu 60km, cách thị trấn Phong Thổ khoảng 86km, cách cửa khẩu Ma Lù Thàng khoảng 107km và tiến trình đầu tư cảng hàng không cùng với tiến trình đầu tư cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (Ma Lù Thàng) nhằm kết nối trực tiếp khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng với cảng hàng không Lai Châu thông qua cao tốc Bảo Hà - Lai Châu, QL12, QL4D, QL32. Vì vậy cảng hàng không Lai Châu đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính kết nối nhanh chóng hơn giữa khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng với các tỉnh trong cả nước, các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng của cả nước.

7.2.4.6. Giao thông công cộng

Giai đoạn đến năm 2030: Hiện tại tỉnh Lai Châu đang khai thác 01 tuyến vận tải cố định

từ thành phố Lai Châu đi bến xe thị trấn huyện Kim Bình Trung Quốc, tần suất 1 chuyến/ngày. Tỉnh có gần 300 xe khách liên tỉnh, giai đoạn trước mắt trước năm 2030, trong thời gian tới đề xuất chính sách dùng chung làm phương tiện giao thông công cộng liên huyện, liên tỉnh, tức là các tuyến vận tải cố định được đón trả khách tại các điểm cố định dọc tuyến quốc lộ, đường tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2045: Phát triển giao thông công cộng bằng xe buýt theo các tuyến đường chính: các tuyến quốc lộ QL12, QL4D, các tuyến đường tỉnh hiện hữu ĐT.132, ĐT.129B, các tuyến đường tỉnh xây mới đường tỉnh Khổng Lào Ma Lù Thàng, đường Pa Tân - Huổi Luông, đường thị trấn Phong Thổ - Huổi Luông - Pô Tô.

7.3. Quy hoạch cấp nước

7.3.1. Cơ sở thiết kế:

- QCXDVN 01-2021: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng;
- QCXDVN 07-2:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước;
- TCXDVN13606:2023 “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế”;
- QCVN 06-2020/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quyết định 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/20223 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các tài liệu khác và các quy trình thực hiện khác có liên quan;
- Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ cơ sở.

7.3.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:

a. Tiêu chuẩn dùng nước

Trong đồ án Quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Lai Châu, tiêu chuẩn cấp nước được lấy phù hợp cho đô thị loại V, điểm dân cư nông thôn theo TCXDVN 13606:2023 “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - yêu cầu thiết kế” và QCXDVN 01-2021: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng. Trong đó:

- Khu vực đô thị:
 - + Năm 2030: 100 lít/ng.ngđ cấp cho 95% dân.
 - + Năm 2045: 120 lít/ng.ngđ cấp cho 100% dân.
- Khu vực nông thôn:
 - + Năm 2030: 80 lít/ng.ngđ cấp cho 90% dân.
 - + Năm 2045: 100 lít/ng.ngđ cấp cho 100% dân.
- Nước cho khu công nghiệp: 20 m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp.
- Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm xử lý tối thiểu bằng 4% tổng lượng nước trên.

b. Nhu cầu dùng nước

Bảng 34: Nhu cầu dùng nước khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045

Khu vực đô thị									
TT	Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2045			
		Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng. ng.đ)	Lưu lượng T.T (m³/ng.đ)	Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng. ng.đ)	Lưu lượng T.T (m³/ng.đ)
1	Nước sinh hoạt	20.000	95%	100	1.900	35.000	100%	120	4.000
2	Nước sản xuất (5% nước SH)			5%SH	95			5%SH	168
3	Nước cho CTCC (5% nước SH)			5%SH	95			5%SH	168
4	Nước tưới cây và rửa đường (5% nước SH)			5%SH	95			5%SH	168
Tổng (1+2+3+4)					2.185				4.704
5	Nước dự phòng (10% tổng số)			10%SH	175			10%SH	329
6	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm xử lý (4% tổng số)			4%SH	44			4%SH	47
Tổng cộng					2.400				5000

Khu vực nông thôn									
TT	Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2045			
		Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng. ng.đ)	Lưu lượng T.T (m³/ng.đ)	Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng. ng.đ)	Lưu lượng T.T (m³/ng.đ)
1	Nước sinh hoạt	15.000	90%	80	960	20.000	100%	100	1.760
2	Nước công cộng (5% nước SH)			5%SH	48			5%SH	70
4	Nước sản xuất và dịch vụ khác (5% nước SH)			5%SH	48			5%SH	70
Tổng cộng					1.056				1.900

Nhu cầu đến năm 2030 (làm tròn): 3.500 m³/ngđ.

Nhu cầu đến năm 2045 (làm tròn): 6.900 m³/ngđ.

Hệ số dùng nước lớn nhất: K_{ngày max} = 1,2.

Bảng 35: Nhu cầu dùng nước khu công nghiệp, kho tàng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng đến năm 2045

TT	Nhu cầu sử dụng	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2045			
		Quy mô công nghiệp	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (m ³ /ha. ng.đ)	Công suất yêu cầu (m ³ /ng.đ)	Quy mô công nghiệp	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (m ³ /ha. ng.đ)	Công suất yêu cầu (m ³ /ng.đ)
1	Khu công nghiệp, kho tàng	183,57				183,57			
	Quy mô								
	Nước cho sản xuất		60	20	2203		80	25	2754
	Nước cho nhu cầu khác (% nước SX)		25		551		25		688
2	khu vực Logistic	19,39	60	20	233		60	25	291
Tổng cộng					2.986				3.733

7.3.4. Quy hoạch cấp nước

a. Nguồn nước:

- Phong Thổ nằm trong lưu vực của sông Nậm Na bắt nguồn từ vùng núi cao chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ (chảy qua địa bàn xã Ma Li Pho, Hoàng Thèn và thị trấn Phong Thổ độ dài khoảng 18 km, hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam).

- Nguồn nước mặt: Hiện tại đến năm 2023 trên địa bàn huyện có 884,56 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất sông suối, nguồn nước của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60-80% tổng lượng dòng chảy trong năm (tập trung vào tháng 6, 7, 8), nhưng lại cạn kiệt và mùa khô với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông suối của huyện gồm sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pát và Nậm So cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa trên địa bàn các xã Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào. Trên địa bàn huyện còn có một số điểm nước khoáng nóng như bản Vàng Pó, thị trấn Phong Thổ, có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

- Nguồn nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Phong Thổ chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có trữ lượng nước ngầm và ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

- Chọn nguồn nước suối và nước sông làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt tập trung của khu vực lập quy hoạch.

b. Giải pháp cấp nước

** Giai đoạn 2030*

- Khu dân cư đô thị Phong Thổ tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt từ suối Nậm Pây và Nậm Pung. Nhà máy nước số 2 giữ nguyên công suất 2.000 m³/ngày.đêm, nâng công suất nhà máy nước số 1 lên 2.000 m³/ngày.đêm (theo định hướng quy hoạch tỉnh), để đáp ứng nhu cầu dùng nước của toàn đô thị đến năm 2030.

- Khu cửa khẩu Ma Lù Thàng giữ nguyên trạm cấp nước hiện có công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

- Khu dân cư Đô thị Ma Lù Thàng: Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm, để cấp nước cho đô thị Ma Lù Thàng mới hình thành. Khai thác nguồn nước mặt sông Nậm Na (theo định hướng quy hoạch tỉnh).

- Xã Mường So: Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm (theo định hướng quy hoạch tỉnh), khai thác nguồn nước suối, để đáp ứng nhu cầu dùng nước của xã đến năm 2030.

- Xã Mường So, sửa chữa và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch.

- Xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp NSH tập trung nông thôn. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt.

** Giai đoạn 2045*

- Khu dân cư đô thị Phong Thổ tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt từ suối Nậm Pây và Nậm Pung. Nhà máy nước số 2 giữ nguyên công suất 2.000 m³/ngày.đêm và nhà máy nước số 1 công suất 2.000 m³/ngày.đêm, để đáp ứng nhu cầu dùng nước của toàn đô thị đến năm 2045.

- Khu cửa khẩu Ma Lù Thàng giữ nguyên trạm cấp nước hiện có công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

- Khu dân cư Đô thị Ma Lù Thàng tiếp tục sử dụng nước từ nhà máy có công suất 2.000 m³/ngày.đêm, khai thác nguồn nước mặt sông Nậm Na, để đáp ứng nhu cầu dùng nước cho toàn đô thị đến năm 2045.

- Cửa khẩu song phương Pô Tô: Xây dựng mới trạm cấp nước công suất 1.000 m³/ngày.đêm, để cấp nước cho khu vực đầu mối cửa khẩu Pô Tô và khu thương mại dịch vụ phụ trợ Huổi Luông. Khai thác nguồn nước suối, để đáp ứng nhu cầu dùng nước cho toàn khu vực đến năm 2045.

- Xã Mường So: Tiếp tục sử dụng nước từ nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm, khai thác nguồn nước suối, để đáp ứng nhu cầu dùng nước cho toàn xã đến năm 2045.

- Xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho và xã Mường So, sửa chữa và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch.

* Xây dựng mới nhà máy cấp nước riêng cho khu công nghiệp, kho tàng, công suất

3.000 m³/ng.đ (2030); 4.000 m³/ng.đ (2045).

c. Mạng lưới đường ống:

** Lưu lượng tính toán*

- Đối với khu dân cư: Tính theo tiêu chuẩn quy định cho đô thị loại V.
- Đối với các công trình công cộng tính theo quy chuẩn quy phạm.

** Mạng lưới phân phối*

- Mạng lưới đường ống có kích thước từ D110-D200 đưa nước sạch đến các khu dân cư và công trình công cộng.
- Dự kiến sẽ xây dựng mạng lưới đường ống chính D150-D110 và nối các ống có đường kính từ D90-D48 vào các khu dân cư.
- Sử dụng ống HDPE đối với ống chính có đường kính ống D110-D150 và ống nhánh có đường kính ống D90-D48.
- Độ sâu đặt ống 0,5m đến 0,7m tùy thuộc vào đường kính ống cấp nước.
- Lắp đặt các trụ cứu hỏa cấp nước chữa cháy trên các tuyến ống có đường kính trên 110mm. Sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa là 150m.

d. Các công trình cấp nước trên mạng lưới

- Bố trí các hồ van chính và hồ van phụ trong khu vực. Để đảm bảo việc cấp nước an toàn các đoạn ống cụt có đường kính từ D63 mm trở nên được nối cấu tạo trong hồ van phụ tạo mạng vòng.
- Lắp đặt các trụ cứu hỏa trên các đoạn ống D110-D200.

e. Chữa cháy

- Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.
- Tận dụng hệ thống suối, ao, hồ trong đô thị làm nguồn nước cấp bổ sung cho chữa cháy.
- Khi có cháy xảy ra xe cứu hỏa lấy nước suối, ao, hồ gần nhất hoặc lấy nước từ các trụ cứu hỏa để chữa cháy, đảm bảo tiêu chuẩn phòng cháy, chữa cháy.
- Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 2 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy là 15l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ, áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước chữa cháy phải đảm bảo $\geq 10\text{m}$.

f. Bảo vệ nguồn nước:

- Đảm bảo không ảnh hưởng tới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại NĐ 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015.
- Bảo vệ nguồn nước mặt: Từ điểm lấy nước của mặt suối và sông.
- Ngược theo chiều dòng chảy bán kính bảo vệ cấp 1 $\geq 200\text{m}$, cấp 2 $\geq 1000\text{m}$; Xuôi theo chiều dòng chảy bán kính bảo vệ cấp 1 $\geq 100\text{m}$, cấp 2 $\geq 250\text{m}$
 - + Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các suối.

- Khu vực bảo vệ nhà máy nước:

+ Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

+ Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước là 0,5m.

7.4. Quy hoạch cấp điện

a. Căn cứ thiết kế.

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch điện VIII) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/05/2023;

- Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV, đã được Bộ Công Thương phê duyệt năm 2016 theo Quyết định số hành Quyết định số 1247/QĐ-BCT, ngày 13/4/2018;

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV;

- Sơ đồ hệ thống điện cao áp Việt Nam đến 4/2018 do trung tâm điều độ điện quốc gia thể hiện.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD, và các tiêu chuẩn ngành có liên quan.

b. Tiêu chuẩn và dự báo phụ tải điện

b.1 Tiêu chuẩn cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Cụ thể:

- Cấp điện sinh hoạt:

Bảng 36: Bảng chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt theo bảng 7.1 QCXD VN.

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu (10 năm)				Giai đoạn dài hạn (sau 10 năm)			
		Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Nông thôn	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
	Phụ tải (W/người)	450	300	200	160	750	500	330	260

- Cấp điện công cộng, dịch vụ:

- Chỉ tiêu điện công cộng dịch vụ áp dụng theo quy chuẩn xây dựng. Cụ thể:

Bảng 37: Bảng chỉ tiêu cấp điện công cộng

Loại đô thị	Đơn vị tính	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
Điện công trình công cộng tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt (theo QHXD)	%	50	40	35	30
Điện công trình công cộng (tính trực tiếp theo diện tích đất dự báo)	kW/ha	150	120	100	80

- Cấp điện công nghiệp: Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp căn cứ tính chất và quy mô khu cụm nghiệp, lấy từ 100-400kW/ha.

b.2 Tính toán nhu cầu phụ tải điện:

Bảng 38: Bảng tính toán nhu cầu phụ tải điện

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ Tiêu		Đơn vị	Công suất yêu cầu	
		Đến 2030	Đến 2045		Đến 2030	Đến 2045		Đến 2030	Đến 2045
1	Đất ở	35.000	55.000	W/Người	200	330	W/Người	7.000,00	18.150,00
2	Phụ tải công cộng dịch vụ, công cộng chiếu sáng (30% phụ tải sinh hoạt)				30% SH	30% SH		2.100,00	5.445,00
3	Đất công nghiệp, kho tàng	183,57	183,57	ha	140	140	KW/ha	25.699,80	25.699,80
4	Đất Logistic	19,39	19,39	ha	50	50	KW/ha	969,50	969,50
5	Tổng cộng (1+2+3+4)							35.769,30	50.264,30
6	Dự phòng và tổn thất (10%)							3.576,93	5.026,43
	Tổng công suất (Làm tròn)							39.346,23	55.290,73
	Tổng phụ tải yêu cầu với hệ số Kđt=0,7 và cosφ= 0,85							32.402,78	45.533,54

- Công suất yêu cầu đến năm 2030 là 39.346,23 MW, tương đương 32.402,78 MVA.

- Công suất yêu cầu đến năm 2045 là 55.290,73 MW, tương đương 45.533,54 MVA.

c. Nguồn điện:

- Trạm 110/35/22kV Mường So : Nâng công suất trạm 110kV Mường So lên 40+25MVA, thay máy 1 từ 16MVA lên 25MVA vào năm 2025 (tổng công suất 2x25MVA), thay máy 2 từ 25MVA lên 40MVA (tổng công suất 2x40MVA) vào giai đoạn 2026 - 2030.

- Trạm 220kV Phong Thổ quy mô công suất 3x250MVA, truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện nhỏ khu vực Phong Thổ.

- Dự kiến xây dựng mới 1 trạm 110/35/22KV KCN Mường So - Công suất: 40MVA chủ yếu cấp cho khu công nghiệp Mường So và khu vực lân cận.

d. Hệ thống thủy điện:

- Thủy điện tại chỗ hiện có: Thủy điện Nậm Na 1 công suất 30MW, thủy điện Nậm Na 2 công suất 66MW, thủy điện Nậm So 2 công suất 18MW, thủy điện Nậm Xe 2 công suất 8MW, thủy điện Nậm Xe 2A công suất 10MW, thủy điện Nậm Cát công suất 5MW.

- Xây dựng mới nhà máy thủy điện Phai Cát - Công suất 18MW phát vào lưới 110kV hòa lưới điện quốc gia.

e. Lưới điện:

- Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện cao áp phải đáp ứng quy định hiện hành.
- Lưới được thiết kế đảm bảo có độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn quy hoạch kế tiếp, đảm bảo tiêu chí N-1.
- Các tuyến 110kV dùng dây nhôm lõi thép ACSR đảm bảo tiết diện $\geq 185\text{mm}^2$ cung cấp tin cậy và cần có kết cấu mạch vòng.

Lưới điện cao thế:

- Cải tạo lưới điện tuyến đường dây cao thế:
 - + Đường dây 110kV mạch kép thủy điện Nậm Na 2 - Mường So, toàn tuyến có chiều dài 15,6km, dây dẫn AC240.
 - + Đường dây 110kV mạch kép Mường So - Phong Thổ (thành phố Lai Châu), toàn tuyến có chiều dài 22,92km, đoạn qua ranh giới khoảng 2km, dây dẫn AC240.
 - + Đường dây 110kV thủy điện Nậm So 2-Mường So chiều dài 6km, dây dẫn AC185.
 - + Đường dây 110kV rẽ nhánh thủy điện Nậm Na 1, chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Mường So - Nậm Na 2, chiều dài 12km, dây dẫn AC- 240.
- Xây dựng mới đường dây 110KV TBA 220kV Phong Thổ - Phong Thổ - Mường So quy mô 2x0,1km, sử dụng dây ACSR240 hoặc tương đương.
- Xây dựng mới đường dây 110KV TBA 220kV Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 1 quy mô 2x1,7km, sử dụng dây ACSR240 hoặc tương đương.
- Xây dựng mới đường dây 110KV TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2 quy mô 1x9km, sử dụng dây ACSR300 hoặc tương đương.
- Xây dựng mới đường dây 110KV TBA 220kV Phong Thổ - Nậm So 2 -Mường So quy mô 2x2km, sử dụng dây ACSR300 hoặc tương đương.
- Xây dựng mới đường dây 110KV từ trạm 110KV Mường So – Trạm 110KV mới KCN Mường So , chiều dài 0,5km, dây dẫn AC-240.
- Xây dựng mới đường dây 110KV từ thủy điện Phai Cát đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110KV TBA 220kV Phong Thổ - Mường So - Nậm Na 1, chiều dài 3,4km, dây dẫn AC-240.

Ngoài ra, còn các đường dây đầu nối nhà máy thủy điện vừa và nhỏ được thực hiện bởi các chủ đầu tư.

Lưới điện trung thế:

- Cải tạo cấp điện áp lưới điện 35kV hiện có sang lưới 22kV đi ngầm, đoạn không cắt qua khu dân cư đi nổi
- Xây dựng mới 20,5 Km tuyến cáp ngầm tại các khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư mới. dây dẫn XLPE 185mm trục chính, XLPE 150-120mm trục nhánh.

Lưới điện hạ thế

- + Đối với khu đô thị Ma Lù Thàng đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế phải đi ngầm. Vùng ngoại thị hoặc khu chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vắn xoắn. Bán kính phục vụ 300-500 m. Khu vực thưa dân cư có thể từ 500-800 m.

+ Trạm hạ thế trong các khu công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể. Trong khu công nghiệp không yêu cầu về hình thức mỹ quan của nhà trạm trừ các vị trí tiếp giáp với trục giao thông lớn, công trình hành chính.

+ Trong các khu dân cư, đô thị xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hợp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40 m², đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

+ Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

Lưới chiếu sáng:

+ Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

+ Các tuyến đường có mặt cắt $\geq 10,5\text{m}$ sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, $\leq 10,5\text{m}$ chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm².

7.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

a. Căn cứ thiết kế

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng chính phủ, về việc Phê duyệt quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD về quy hoạch xây dựng chưa có các chỉ tiêu về hệ thống thông tin liên lạc. Các chỉ tiêu được lấy theo một số đồ án đã được phê duyệt.

- QCVN 07-8:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2011/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông, được thay thế bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2020/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

- Tiêu chuẩn TCVN 8699:2011 về mạng viễn thông - ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn TCVN 8700:2011 Về Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.

b. Nguyên tắc thiết kế

- Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.

- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

c. Dự báo nhu cầu

* Dự báo các loại hình dịch vụ: Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

- Mạng điện thoại: Cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...

- Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

* Dự báo nhu cầu sử dụng

- Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính - Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định đạt 25-30 thuê bao/100 dân; Thuê bao di động đạt 80-90 thuê bao/100 dân; Thuê bao Internet đạt 0,5-0,7 thuê bao/hộ dân, 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Giai đoạn năm 2030 đến năm 2045: giai đoạn có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

Bảng 39: Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại di động

Giai đoạn	Dân số (Người)	Chỉ tiêu	Thuê bao di động
Đến năm 2030	35.000	80 thuê bao/100 dân	28.000
Đến năm 2045	55.000	90 thuê bao / 100 dân	49.500

Bảng 40: Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại cố định

Giai đoạn	Dân số (Người)	Chỉ tiêu	Thuê bao cố định
Đến năm 2030	35.000	25 thuê bao/100 dân	8.750
Đến năm 2045	55.000	30 thuê bao / 100 dân	16.500

Bảng 41: Dự báo nhu cầu thuê bao điện thoại internet

Giai đoạn	Dân số (Người)	Số hộ	Chỉ tiêu	Thuê bao internet
Đến năm 2030	35.000	8750	0,5 thuê bao/hộ	4.375
Đến năm 2045	55.000	13750	0,7 thuê bao / hộ	9.625

Nhu cầu đến năm 2030 (làm tròn): 28.000 lines.

Nhu cầu đến năm 2045 (làm tròn): 49.500 lines.

d. Định hướng phát triển hạ tầng Bưu chính, viễn thông

- Về công nghệ:

+ Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ: hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ (mạng PSTN và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng NGN); Trong tương lai, sẽ có những giải pháp chuyển mạch mềm được xây dựng gọn trên thiết bị phần cứng với hiệu suất cao. Chuyển mạch quang sẽ ngày càng được sử dụng rộng rãi hơn.

+ Thông tin di động phát triển lên công nghệ 5G. Phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học;

+ Mạng ngoại vi phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

+ Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)...

+ Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng).

- Truy nhập không dây sẽ có nhu cầu ngày càng lớn. Công nghệ truy cập không dây băng rộng Wifi và Wimax sẽ phát triển mạnh, công nghệ Wimax có thể sẽ thay thế cả dịch vụ điện thoại di động và Internet truyền thống. Truy cập qua vệ tinh sẽ trở nên phổ biến sau khi Việt Nam có nhiều vệ tinh Viễn thông.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào Viễn thông ngày càng rộng rãi. Đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành OSS, mạng lưới quản trị Viễn thông TMN, hệ thống quản trị mạng lưới NMS và các dịch vụ bảo lưu số điện thoại LNP.

d1. Giai đoạn đến năm 2030

* Định hướng phát triển viễn thông:

- Hệ thống chuyển mạch:

+ Cần 1 tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access dung lượng 28.000 thuê bao (lines). Host tại vị trí trung tâm viễn thông Phong Thổ hiện có.

+ Tiếp tục phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

+ Xây dựng tuyến cáp quang đến 100% các hộ dân thuê bao; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

+ Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 40Gbps, tuyến vòng Ring chính 200Gbps.

- Mạng truyền dẫn: Xây mới tuyến cáp thuê bao chạy ngầm kết nối tổng đài vệ tinh mới với HOST.

+ Mạng truyền dẫn phát triển đến cấp xã, thôn chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 60Mbps đến 200Mbps.

+ Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

+ Đối với các khu công nghiệp, khu tập trung dân cư xây dựng mới, đảm bảo hạ tầng mạng truyền dẫn được triển khai trước khi đưa vào sử dụng.

- Từng bước ngầm hóa đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tuyến truyền dẫn:

- + Tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh từ Thành phố Lai Châu - Phong Thổ chạy dọc QL 4D và tuyến dẫn quang dọc QL12 đi Điện Biên và 1 tuyến cáp quang nội tỉnh chạy dọc QL100

- Mạng điện thoại: Nâng cấp công suất các trạm BTS hiện có, lắp đặt các trạm BTS mới.

- + Thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng, khắc phục các điểm lồi sóng bằng cách tăng thêm các vị trí phát sóng, tăng máy thu phát tại các trạm đã lắp đặt để nâng cao chất lượng phục vụ mạng.

- + Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang có quy mô, kích thước nhỏ gọn, thân thiện môi trường, sử dụng vật tư, trang thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí đầu tư. Chủ trương dùng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

- + Nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các ăng-ten cỡ nhỏ khắp mọi nơi.

- + Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau để tiết kiệm chi phí.

- Mạng ngoại vi: Phát triển mạng ngoại vi phải đồng bộ với quy hoạch chung của khu vực. Việc phát triển tuyến cáp ngoại vi của các doanh nghiệp phải đồng bộ và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật.

- + Cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi về cơ bản bao gồm: Hệ thống cống bể cáp; Hệ thống cột treo cáp; Hệ thống cáp đồng, cáp quang; Hệ thống tủ, hộp cáp.

- + Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi là xu hướng tất yếu để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- + Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp trong ngành: các doanh nghiệp viễn thông cùng đầu tư xây dựng hạ tầng hệ thống cống bể, cột treo cáp; hào, tuynel. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng, cấp điện, cấp nước...)

- + Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp ngoài ngành: xu hướng này trong giai đoạn tới sẽ phát triển mạnh nhằm xây dựng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi đồng bộ với quá trình phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Kết hợp xây dựng, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm với các ngành: điện lực, cấp thoát nước, truyền hình cáp...

- + Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp...) đảm bảo mỹ quan đô thị.

- + Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới xây dựng...) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

- + Tại những khu vực mạng cáp ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng cáp ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện đồng bộ với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành khác.

- + Khu vực nông thôn: cải tạo mạng cáp ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm

hóa mạng cáp ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan. Lập kế hoạch ngầm hóa, cải tạo hạ tầng mạng cáp ngoại vi trong từng giai đoạn cụ thể và công bố công khai, làm cơ sở cho các doanh nghiệp triển khai thực hiện.

*** Định hướng phát triển bưu chính**

- Duy trì hoạt động của Bưu điện khu vực Phong Thổ, Bưu điện xã Ma Li Pho, xã Huổi Luông, xã Mường So cung cấp các dịch vụ chuyển phát hàng hóa, chuyển thư, hành chính công...

- Duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của mạng vận chuyển bưu chính:
+ Tuyến đường thư cấp II từ TP Lai Châu - bưu điện huyện Phong Thổ. Tần suất 1 chuyến/ngày.

+ Tuyến đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Ma Li Pho. Tần suất 1 chuyến/ngày.

+ Tuyến đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Huổi Luông. Tần suất 1 chuyến/ngày.

+ Tuyến đường thư cấp III từ bưu điện huyện Phong Thổ - xã Mường So. Tần suất 1 chuyến/ngày.

- Dịch vụ bưu chính: phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính.

d2. Giai đoạn đến năm 2045

*** Định hướng phát triển viễn thông**

Nâng cấp dung lượng tổng đài lên 49.500 thuê bao (lines), hoàn thành mô hình mạng thể hệ mới (NGN).

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin viễn thông kết hợp quản lý dân cư và an ninh biên giới và quản lý xuất nhập cảnh, thông quan qua cửa khẩu. Xét theo nhu cầu có thể hình thành trung tâm quản lý trên nền tảng công nghệ thông tin của khu kinh tế cửa khẩu.

*** Định hướng phát triển bưu chính**

Giữ nguyên mạng lưới phục vụ đã có, tăng cường khả năng phục vụ dịch vụ bưu chính để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân.

7.6. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Các chỉ tiêu tính toán áp dụng cho đồ án

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước; Tỷ lệ thu gom: 80-90% khối lượng nước thải.

- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp đa ngành và các loại hình công nghiệp khác: tính cho 70% diện tích. Tỷ lệ thu gom 100%.

Bảng 42: Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt

Các khu vực	Đơn vị tính	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2045
Nước thải	lít/người-ngày		
Đô thị		100-120	120-150
Công trình công cộng	%SH	30	30
Đô thị-du lịch	%SH	20	20
Khu công nghiệp tập trung	m3/ngày-ha	20	20

b. Định hướng quy hoạch thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt đô thị:
 - + Nước thải sinh hoạt của khu vực đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
 - + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của khu vực đô thị được thu gom và xử lý đạt hơn 80% (đến năm 2030) và đạt 90% (đến năm 2045).
 - + Trong các khu vực đô thị sẽ xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung với công nghệ hiện đại.
 - + Dự kiến sử dụng hệ thống thoát nước riêng: có cống riêng, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, áp dụng cho khu vực đô thị xây dựng mới.
- Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn:
 - + Khuyến khích và hỗ trợ các hộ dân sử dụng xí tự hoại tại khu vực dân cư nông thôn và miền núi.
 - + Tại các khu vực thuận lợi về diện tích đất, kết hợp xử lý nước thải với nuôi cá, tưới vườn (hệ sinh thái VAC).
 - + Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

Bảng 43: Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2045:

TT	Chức năng sử dụng đất	Quy hoạch năm 2030			Quy hoạch năm 2045		
		Quy mô	Tiêu chuẩn thoát nước l/người	Lưu lượng nước thải	Dân số	Tiêu chuẩn thoát nước l/ người	Lưu lượng nước thải
1	Nước thải sinh hoạt	35.000	100	2800	55.000	120	5.280
2	Khu công nghiệp kho bãi	183,57	20	2570	183,57	20	2570
3	Khu vực Logistis	19,39	20	271	19,39	20	271

** Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước thải:*

- Đối với các khu chức năng và khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn giữa nước thải và nước mưa.
- Giải pháp quy hoạch thoát nước thải cụ thể như sau: Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt KKT Ma Lù Thàng đến năm 2030 là 5.641,0m³/ngđ , đến năm 2045 khoảng 8121,0 m³/ngđ.
- Nước thải được thu gom và xử lý triệt để thông qua mạng lưới đường cống thoát nước thải tự chảy D300 - D600 và các trạm bơm chuyển tiếp dẫn về các trạm xử lý tập trung. Dự kiến xây dựng 03 trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực các xã và thị trấn, nước thải tại các khu đô thị tùy thuộc vào lưu vực thoát nước, phạm vi phục vụ sẽ xây dựng các trạm xử lý cục bộ riêng.
 - + Khu vực dân cư đô thị Phong Thổ dự kiến xây dựng trạm xử lý công suất 4200m³/ngđ.
 - + Khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng và các xã lân cận: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử

lý nước thải công suất 1500m³/ngđ.

+ Khu vực xã Mường So: Dự kiến xây dựng 01 trạm xử lý nước thải công suất 1300m³/ngđ.

+ Khu vực cửa khẩu Pô Tô và khu thương mại dịch vụ phụ trợ Huổi Luông, dự kiến xây dựng 02 trạm xử lý cục bộ công suất lần lượt 150m³/ngđ và 420m³/ngđ.

- Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn A1 theo Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN QCVN 14:2008/BTNMT

- Nước thải khu vực công nghiệp: Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Công nghệ xử lý nước thải tuân thủ theo đề án nghiên cứu đã được quy hoạch. Giai đoạn dài hạn sẽ nâng công suất hoặc xây mới đối với khu công nghiệp được mở rộng, đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải công nghiệp.

- Đối với các trung tâm xã Ma Li Pho, Huổi Luông, các điểm dân cư nông thôn: Hệ thống thoát nước nửa riêng, nước mưa và nước thải được thu gom chung, bố trí giếng tách dòng ở cuối đường ống, tách nước thải ra xử lý tại các trạm xử lý nước thải cục bộ.

c. Định hướng quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn:

** Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn*

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Đến năm 2030		Đến năm 2045	
			Tiêu chuẩn	Tỷ lệ Thu gom	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ Thu gom
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Kg/ng.ngđ	0,8	90%	0,9	100%
2	Chất thải rắn công nghiệp	Tấn/ha	0,3	100%	0,3	100%

** Dự báo nhu cầu chất thải rắn*

Bảng 44: Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2045:

Đơn vị (Tấn/ ngày đêm)

STT	Chức năng sử dụng đất	Quy hoạch đến năm 2030	Quy hoạch đến năm 2045
1	CTR sinh hoạt	25	50
2	CTR công nghiệp	55	55
3	Tổng cộng	80	105

Ngoài ra chất thải rắn từ hoạt động kinh doanh cảng biển cũng cần được thu gom và xử lý để giảm thiểu tác động đến môi trường biển: chủ yếu là rác thải sinh hoạt của thủy thủ đoàn. Thành phần chính của loại rác thải này là giấy bao gói, nylon, vỏ đồ hộp và nước uống bằng nhựa, kim loại, thủy tinh...

c1. Giải pháp thu gom và xử lý chất thải (CTR)

- Trong KKT có các loại CTR sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm CTR phát sinh từ: Hộ gia đình, khu thương mại, dịch vụ, khu công cộng, dịch vụ vệ sinh. Thành phần CTR chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy, nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường.

+ Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại, phát sinh từ quá trình chế biến, chế tạo, sản xuất và hoạt động sinh hoạt của công nhân trong các cơ sở sản xuất của các KCN. Nhìn chung đặc điểm CTR của khu vực này là có thành phần phức tạp và khác nhau tùy vào từng loại hình công nghiệp, quy mô sản xuất và công nghệ sử dụng.

- Phân loại tại nguồn

+ Đối với CTR sinh hoạt: Để giảm bớt khối lượng CTR phải chôn lấp, kéo dài tuổi thọ của khu xử lý, tăng cường tỷ lệ tái chế và sản xuất phân hữu cơ, CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại là CTR hữu cơ, CTR tái chế và CTR khác.

+ Đối với CTR công nghiệp: Để đảm bảo xử lý hiệu quả và triệt để, CTRCN cần phân thành 3 loại có thể tái chế, không thể tái chế và nguy hại.

+ Có 2 phương thức phân loại: phân loại sơ cấp và phân loại tập trung. Để giảm thiểu tối đa khối lượng phải xử lý, cần kết hợp tối đa 2 phương thức phân loại này

c2. Xử lý CTR

- Lựa chọn công nghệ xử lý CTR

+ Tương tự lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt, CTR phát sinh tại KKT cần được xử lý tập trung bằng cách kết hợp nhiều quy trình công nghệ áp dụng cho từng loại.

+ Đốt: Công nghệ này phù hợp để xử lý hầu hết các loại CTR, đặc biệt là CTRCN và CTRNH hữu cơ như cao su, nhựa, giấy, da, cặn dầu, dung môi,...trong những lò đốt chuyên dụng hoặc công nghiệp như lò nung xi măng.

+ Chôn lấp hợp vệ sinh: CTRCN và CTRNH dạng rắn hoặc sau khi đã cố định được đưa vào các hố chôn lấp hợp vệ sinh.

- Các công nghệ phụ trợ.

+ Phân loại và xử lý cơ học: Đây là khâu ban đầu không thể thiếu trong quy trình xử lý chất thải nhằm xử lý sơ bộ và tái chế CTR.

+ Xử lý hóa - lý: Mục đích chính là giảm thiểu khả năng nguy hại của chất thải đối với môi trường và thu hồi, tái chế một số loại CTR. Công nghệ này rất phù hợp với nhà máy lọc dầu Dung Quất để thu hồi, tái chế chất thải, đặc biệt là một số loại CTNH như dầu, mỡ, kim loại nặng, dung môi. Giải pháp này thực sự mang lại hiệu quả kinh tế và môi trường đối với những nhà máy xử lý chất thải quy mô lớn, đầu tư công nghệ hiện đại để có thể thu hồi sản phẩm từ chất thải. Một số biện pháp hóa - lý thông dụng trong xử lý chất thải như: Trích ly, chưng cất, kết tủa, trung hòa, oxy hóa- khử...

c3. Xác định quy mô, vị trí cho các khu xử lý

- Bố trí các điểm trung chuyển chất thải rắn trên địa bàn thị trấn và các xã phụ cận.

- Mở rộng, cải tạo bãi rác thải tập trung khu vực Phong Thổ nằm trên địa bàn xã

Mường So với diện tích lên 7 ha. Đáp ứng nhu cầu thu gom, xử lý trên địa bàn khu kinh tế.

- Khu vực cửa khẩu: Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung quy mô khoảng 5ha tại bản Ma Lù Thàng 1+2 thuộc xã Huổi Luông, cách điểm dân cư gần nhất tối thiểu 3km, cách cửa khẩu Ma Lù Thàng khoảng 8km, xung quanh không có sông suối.

d. Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung

d.1 Chỉ tiêu tính toán

- Tiêu chuẩn nghĩa trang: 0,04 ha/ 1.000 dân.

d.2. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang

- Đến năm 2030 nhu cầu đất nghĩa trang toàn khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng khoảng 1.99 ha.

- Đến năm 2045 nhu cầu đất nghĩa trang toàn khu kinh tế khoảng 2,85 ha

- Nhu cầu đất nghĩa trang trên được tính dựa trên quy mô dân số quy hoạch chưa bao gồm đất nghĩa trang để tái định cư cho khu vực phải di dời...khu vực đất hàng rào cách ly.

d.3.Giải pháp quy hoạch nghĩa trang:

- *Đối với nghĩa trang hiện có:*

+ Đối với các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang đồng bộ, từng bước áp dụng các công nghệ tang hiện đại.

+ Đối với các nghĩa trang hiện có trong khu vực đô thị, có lộ trình dừng việc chôn cất hung táng, cải tạo các nghĩa trang này thành công viên nghĩa trang hoặc di dời nếu có nhu cầu đất xây dựng.

- *Nghĩa trang quy hoạch mới:*

+ Mỗi khu dân cư đô thị dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là địa táng (hung táng, cát táng). Xem xét bố trí xây dựng đồng bộ cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.

+ Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt.

+ Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sạt lở.

+ Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: $x'x'' \geq 100m$.

+ Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3m².

+ Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Khu dân cư đô thị Phong Thổ

+ Nghĩa trang nhân dân khu Đoàn Kết tiếp tục phục vụ các khu Đoàn Kết, Hữu Nghị, Pa So và Hòa Bình đến khi lấp đầy sẽ đóng cửa.

+ Nghĩa trang nhân dân khu Vàng Bó được quy hoạch lại tại chỗ, một phần chuyển đổi thành đất giao thông, phần còn lại mở rộng về phía bắc để tiếp tục phục vụ các khu Thống Nhất, Vàng Bó đến khi lấp đầy sẽ đóng cửa.

+ Nghĩa trang nhân dân khu vực dân cư đô thị Phong Thổ đã được quy hoạch tại bản Nậm Pây tiếp tục phục vụ nhân dân toàn thị trấn và khu vực Nậm Pây.

- Khu vực xã Mường So: Xã có 5,46 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, nằm ở các bản. Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung xã với quy mô diện tích khoảng 1,19 ha tại bản Huổi Bảo, nhằm quản lý chặt chẽ, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Khu vực xã Ma Li Pho: Hiện tại trên địa bàn xã chưa có điểm nghĩa trang nghĩa địa tập trung. Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung tại vị trí thích hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Khu vực xã Huổi Luông: Định hướng quy hoạch khu nghĩa trang nghĩa địa tập trung với diện tích 1,0 ha tại bản Can Thành, trên trục đường từ trung tâm huyện Phong Thổ đi trung tâm xã Huổi Luông, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Khu vực dân cư đô thị Ma Lù Thàng và cửa khẩu: Dự kiến quy hoạch mỗi nghĩa trang tập trung quy mô khoảng 2,5 ha tại khu vực xã Huổi Luông gần khu vực Khu xử lý rác tập trung của cửa khẩu.

CHƯƠNG VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

8.1. Các mục tiêu bảo vệ môi trường cho quy hoạch

- Đánh giá môi trường chiến lược gắn với điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và với từng đơn vị không gian lãnh thổ; đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao năng lực quản lý môi trường theo không gian lãnh thổ quy hoạch và theo các ngành; đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học. Các hướng chính của bảo vệ môi trường của KKT với các mục tiêu như sau:

- + Bảo vệ chất lượng nước trên các sông Nậm Na, suối Nậm So và khu vực ven bờ.
- + Đảm bảo chất lượng môi trường (không khí, đất, nước) tại các khu chức năng của KKT.
- + Bảo vệ đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cảnh quan, du lịch.
- + Cung cấp hạ tầng kỹ thuật môi trường, xây dựng hệ thống thoát, xử lý nước thải công nghiệp, sinh hoạt cho toàn khu vực.
- + Có các biện pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.
- + Nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe cộng đồng.

8.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

- Xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Xây dựng một khu vực phát triển kinh tế năng động, đột phá, hiện đại, hiệu quả và bền vững.

- Phát triển đa ngành, lĩnh vực; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có; XD hệ thống kết cấu kỹ thuật - xã hội đồng bộ; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, hiện đại.

- Thu hút đa dạng các nguồn vốn đầu tư phát triển. Làm cơ sở để triển khai lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập các khu vực nghiên cứu đầu tư xây dựng.

Bảng 45: Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường

<div>Mục tiêu quy hoạch</div> <div>Mục tiêu môi trường</div>	Bảo đảm chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp	Bảo vệ môi trường nước, cải thiện chất lượng môi trường tại sông Nậm Na và suối Nậm So	Bảo vệ và phát triển khu vực rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển	Bảo vệ đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cảnh quan	Nâng cao chất lượng sống khu vực đô thị và nông thôn, thân thiện môi trường	Giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu
Xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia và chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam trong thời kỳ mới	++	++	++	++	++	++

Mục tiêu môi trường Mục tiêu quy hoạch	Bảo đảm chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp	Bảo vệ môi trường nước, cải thiện chất lượng môi trường tại sông Nậm Na và suối Nậm So	Bảo vệ và phát triển khu vực rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển	Bảo vệ đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cảnh quan	Nâng cao chất lượng sống khu vực đô thị và nông thôn, thân thiện môi trường	Giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu
Xây dựng một khu vực phát triển kinh tế năng động, đột phá, hiện đại, hiệu quả và bền vững	+	+	+	+	++	++
Phát triển đa ngành, lĩnh vực; khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có; XD hệ thống kết cấu kỹ thuật - xã hội đồng bộ; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, hiện đại,	-	-	+	+	++	++
Thu hút đa dạng các nguồn vốn đầu tư phát triển	+	+	+	+	+	+
Làm cơ sở để triển khai lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập các khu vực nghiên cứu đầu tư xây dựng	+	+	+	+	++	++

Ghi chú: ++ Rất phù hợp; + Phù hợp; - Không phù hợp; - - Rất không phù hợp

- Các giải pháp tổ chức không gian và sử dụng đất đai của đồ án hướng tới các mục tiêu bảo vệ môi trường, tăng cường, phát huy lợi thế của các yếu tố môi trường phục vụ cho phát triển đô thị. Tuy nhiên, cần có giải pháp quản lý tốt dựa trên cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường do việc phát triển phân tán và cần quan tâm đến công tác ổn định dân cư do việc giải phóng mặt bằng để phát triển đô thị gây ra. Hệ thống hạ tầng được cải thiện góp phần nâng cao chất lượng sống cho dân cư. Tuy nhiên, nó cũng dẫn đến các nguy cơ ô nhiễm do sự gia tăng các hoạt động giao thông, thay đổi hướng tuyến, bề mặt và các vùng lưu giữ nước tạm thời là nguyên nhân tạo ra thoát nước không bền vững nếu không có giải pháp quy hoạch và công tác quản lý phù hợp và chặt chẽ.

8.3. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

8.3.1. Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

- Hạn chế tác động xấu của hoạt động phát triển kinh tế cửa khẩu đến môi trường; Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng, cảnh quan, môi trường và sức khỏe cộng đồng;

- Giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực; ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Bảo vệ rừng, hệ sinh thái, phát triển đa dạng sinh học.

- Đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe người và chất lượng cuộc sống của dân cư.

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải từ các khu vực phát triển dân cư, khu vực cửa khẩu, khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu vực phát triển nông nghiệp, dịch vụ.

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn.

- Hướng đến, trong tương lai, trên 90% chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đạt tiêu chí môi trường.

- Bảo vệ tài nguyên nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước;

- Phát triển hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học; Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, vùng bảo vệ sinh cảnh, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu; Bảo vệ các nguồn gen quý hiếm, đặc sản, đặc trưng của địa phương.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính khi lập quy hoạch:

- + Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực;

- + Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

- + Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

- + Hiện trạng tai biến thiên nhiên, sự cố môi trường, tình hình biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; Các dự báo, kế hoạch ứng phó thiên tai, sự cố môi trường và tình hình biến đổi khí hậu trong tương lai;

- + Các dự báo diễn biến môi trường đến năm 2045 dưới sức ép của gia tăng dân số, phát triển kinh tế - xã hội theo chiến lược, quy hoạch được duyệt;

- Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch:

- + Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lai Châu, cùng với quá trình khảo sát hiện trạng môi trường trong khu vực lập quy hoạch, xem xét đánh giá các tác động có thể xảy ra khi thực hiện quy hoạch, các vấn đề chính được nhận diện:

1. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội;
2. Diễn biến trữ lượng và chất lượng nước;
3. Diễn biến chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;
4. Diễn biến môi trường đất;
5. Diễn biến đa dạng sinh học;
6. Biến đổi khí hậu và các tai biến thiên nhiên;

8.3.2. Phân tích diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch xây dựng

a. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

- Quy hoạch sẽ có các tác động không nhỏ đến vấn đề kinh tế - xã hội của khu vực;

Trong đó có cả các tác động tiêu cực và tích cực:

*** Tác động tích cực:**

- Với mục tiêu xây dựng mô hình KTCK đa dạng, đa ngành và năng động, một trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu và giao lưu quốc tế hoạt động sôi nổi hiệu quả, phát triển KKT trở thành một trong những đầu mối xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở phía Bắc, phát triển kinh tế biên mậu gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh; hình thành một vùng du lịch đặc sắc, hấp dẫn cùng với phát triển nông nghiệp nông thôn xanh, sạch, thông minh, nông nghiệp hàng hóa; Đây là cơ hội tốt, mở ra sự phát triển kinh tế, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng sống của người dân;

- Ngoài phát triển kinh tế, hạ tầng cũng được quy hoạch đồng bộ, đảm bảo cho các nhu cầu thiết yếu, an sinh xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân;

- Giao thông được quy hoạch, hỗ trợ cho sự phát triển liên vùng, đồng thời cũng giúp người dân đi lại được thuận tiện; Các cơ hội giao lưu văn hóa, học tập, làm việc trở nên dễ dàng hơn;

- Các bản đồ định hướng quy hoạch là công cụ hữu hiệu hỗ trợ cơ quan quản lý phát triển, điều hành khu vực một cách đồng bộ, hiệu quả; Đặc biệt, sử dụng đất hợp lý, kết hợp với hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ, là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững khu vực;

*** Các tác động tiêu cực:**

- Quy hoạch xây dựng đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp... đồng thời thu hẹp diện tích đất nông, lâm nghiệp gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực:

+ Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới gây ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng...

+ Diện tích đất nông, lâm nghiệp bị chuyển đổi gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân; Các hộ dân bị mất đất sản xuất buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông, lâm nghiệp sang làm các loại hình kinh tế khác. Các vấn đề về việc làm, mâu thuẫn xã hội, an ninh trật tự... có thể nảy sinh và diễn biến phức tạp cần phải có các kế hoạch, lộ trình chính sách hợp lý giúp người dân chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp cận với các thông tin, nguồn vốn và phương thức làm kinh tế mới để cải thiện cuộc sống, tham gia vào các loại hình sản xuất có mức thu nhập cao, ổn định, nâng cao tri thức...

- Giao thông thuận lợi, các lối mở, cửa khẩu hoạt động hiệu quả đem lại lợi ích lớn về kinh tế; Song, các vấn đề ô nhiễm môi trường, ùn tắc và tai nạn giao thông có thể gia tăng, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân sống trong khu vực;

- Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu cũng gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước không khí trong khu vực ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư. Ngoài ra việc tập trung một lượng công nhân tham gia triển khai xây dựng các công trình có thể gây ra các vấn đề ảnh hưởng đến vấn đề trật tự, an ninh xã hội (như: nợ chịu, đánh bạc, mâu thuẫn với dân cư địa phương, sự phát sinh các hàng quán quanh khu vực xây dựng...);

- Quy hoạch sẽ góp phần tạo điều kiện phát triển dịch vụ du lịch; Tuy nhiên, nguy cơ

xâm thực văn hóa có thể xảy ra; Đồng thời, nếu công tác bảo tồn, bảo vệ cảnh quan, thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa không được làm tốt, các giá trị này sẽ ngày càng bị mất đi, đem lại các tổn thất không chỉ về mặt kinh tế.

b. Dự báo các tác động môi trường nước:

- Khu vực KKT có mật độ dân cư thấp, kinh tế chưa phát triển, các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ, mức độ tác động không quá lớn, hơn thế phần lớn diện tích trong vùng là đồi núi, nên môi trường nước trong vùng phần lớn còn khá tốt, một vài điểm cho kết quả cao, song mức độ không quá nghiêm trọng, vẫn có thể sử dụng trong sinh hoạt, sản xuất nếu có các biện pháp xử lý phù hợp.

- Trong tương lai, với các hoạt động phát triển kinh tế cửa khẩu, các hoạt động dịch vụ và phát triển dân cư, các vấn đề nước thải, chất thải rắn gia tăng sẽ gây ra các áp lực lớn đến môi trường nước mặt, nước ngầm trong khu vực, ô nhiễm môi trường có thể xảy ra nếu công tác quản lý, bảo vệ môi trường không được thực hiện tốt, hiệu quả.

- Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động.

+ Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 46: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Khai thác khoáng sản và Vật liệu xây dựng	Chứa thành phần: SS, COD, Kim loại nặng, Các chất hoạt động bề mặt, axit, chất tẩy rửa, chất hữu cơ,...	Môi trường nước mặt, nước ngầm; nguy cơ bồi lắng lòng sông, suối, ao, hồ, các thủy vực... <i>Mức độ tác động rất mạnh</i>
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. <i>Tác động mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sử dụng hóa chất không được thực hiện tốt).

- Đánh giá các tác động tới chất lượng nước:

+ Theo các số liệu dự báo quy hoạch, đến năm 2045, dân số khu kinh tế cửa khẩu

Ma Lù Thàng ước tính khoảng 55.000 người, trong đó, dân số đô thị khoảng 35.000 người; Đồng thời các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng hỗ trợ kinh tế cửa khẩu cũng được hình thành; Với số liệu ước tính như trên lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn sẽ không hề nhỏ, chứa nhiều thành phần chất ô nhiễm, nếu không được thu gom, xử lý có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (đặc biệt là môi trường nước mặt trong khu vực);

Bảng 47: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đến năm 2045

Đơn vị: kg/ngày

STT	Thành phần	Tải lượng chất ô nhiễm			TL chất ô nhiễm xử lý đạt QCVN 14-MT:2015/BTNMT	
		Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn	Tổng	A	B
1	TSS	5.620-6.070	5.590-6.330	11.210-12.400	1.040-1.140	2.080-2.290
2	BOD ₅ (đã lắng)	3.120-3.370	2.070-2.350	5.190-5.270	620-690	1.040-1.140
3	Tổng N	700-760	630-710	1.330-1.470	420-460	830-910
4	Dầu mỡ	1.870-2.020	830-940	2.700-2960	210-230	420-460
5	Chất HDBM	390-420	210-230	600-650	100-110	210-230

Bảng 48: Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp đến năm 2045

Đơn vị: kg/ngày

STT	Thành phần	Không xử lý	Xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT	
			A	B
1	COD	31.710 - 36.540	740 - 860	1.490 - 1.710
2	BOD ₅	13.870 - 15.990	300 - 340	500 - 570
3	TSS	19.820 - 22.840	500 - 570	990 - 1.140
4	Tổng N	1.490 - 1.710	200 - 230	400 - 460
5	Tổng P	590 - 690	40 - 50	60 - 70

3. Chất lượng không khí và tiếng ồn

a. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí:

Bảng 49: Dự báo nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng điểm. <i>Mức độ tác động trung bình;</i>
Phát triển công nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC, ..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Khu khai thác mỏ, VLXD, ...	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , hơi axit,... ;	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất</i>

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
	tiếng ồn	<i>mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ). <i>Mức độ tác động trung bình.</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến. <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh.</i>

- Ngoài ra, bề mặt đất trống, cây xanh, mặt nước giảm đi, thay vào đó là các bề mặt bất giữ nhiệt (như: bê tông, nhựa đường, gạch, ngói,...) gây nên hiện tượng nghịch nhiệt, tích tụ chất ô nhiễm sát mặt đất tăng lên, độ ẩm trong không khí và khả năng hấp thụ chất ô nhiễm giảm khiến cho môi trường không khí trong khu vực oi bức và khó chịu hơn;

d. Các tác động đến môi trường đất

- Xu hướng tăng dân số, đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh sẽ gây áp lực đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất. Nhiều diện tích đất nông, lâm nghiệp sẽ bị chuyển đổi thành đất công nghiệp, dịch vụ, du lịch và phát triển hạ tầng và kinh tế cửa khẩu... Do đó, nếu không có quy hoạch sử dụng đất hợp lý sẽ gây nên tình trạng lãng phí và sử dụng đất không đúng mục đích, gây tổn hại đến kinh tế, xã hội của địa phương.

- Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, trong khi đó dân số, dịch vụ, du lịch, công nghiệp ngày càng phát triển; khiến nhu cầu về lương thực ngày càng gia tăng; Để đáp ứng nhu cầu chung của đô thị, việc tìm ra các giải pháp nâng cao năng suất lương thực, thực phẩm sẽ ngày càng gia tăng; Việc sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi có thể được áp dụng để đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng lượng thành phần của cây trồng, vật nuôi; Song việc làm này lại tiềm ẩn nhiều nguy cơ, ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng nếu công tác kiểm soát sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi không được thực hiện tốt.

- Các hoạt động phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị sẽ phát sinh vào môi trường một lượng chất thải, nước thải rất lớn (đặc biệt trong nước thải, chất thải công nghiệp có thể chứa nhiều thành phần có tính nguy hại cao); Nếu công tác thu gom, xử lý không được thực hiện tốt, quản lý và giám sát chặt chẽ, sẽ gây các tác động rất lớn đến môi trường đất, nước, không khí trong khu vực. Tác động đến chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng, mỹ quan và sức hấp dẫn của đô thị;

- Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn là thành phần không thể thiếu để bảo vệ môi trường; Tuy nhiên, khi công tác xử lý không đảm bảo tiêu chí kỹ thuật hoặc xảy ra sự cố, thì chính những công trình này lại sẽ trở thành các nguồn gây ô nhiễm tập trung, ảnh hưởng đến môi trường trong và quanh khu vực; Đặc biệt, các công trình xử lý chất thải rắn những năm qua tại Việt Nam thường gây ra nhiều bức xúc cho người dân tại các vùng tiếp giáp, do công tác quản lý và bảo vệ môi trường chưa được thực hiện tốt, ảnh hưởng đến môi

trường, chất lượng cuộc sống của người dân sống xung quanh; Do vậy, việc xử lý chất thải cần được quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trở thành công trình hữu ích, được người dân đón nhận và ủng hộ ở mọi mặt;

- Quy hoạch làm thay đổi địa hình, địa mạo của nhiều nơi trong khu vực. Các đặc tính lý, hóa của đất sẽ bị thay đổi do tiếp xúc với các loại đất mới do san lấp khiến độ ẩm, độ rỗng, khối lượng riêng, độ mùn, khả năng chịu tải,... cũng bị thay đổi, nguy cơ sạt lở, sụt lún có thể xảy ra, đặc biệt tại các khu vực xây dựng trên nền địa hình yếu, sườn dốc...; Ngoài ra, khu vực nghiên cứu quy hoạch có địa hình đồi núi, nhiều nơi có độ dốc lớn, có nhiều hang ngầm, karst... nguy cơ trượt lở đất tiềm ẩn cao;

- Khu vực nghiên cứu quy hoạch có nhiều sông, suối nhỏ, độ dốc lớn, vào mùa lũ, nước dâng nhanh, nhiều vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ ống; Đặc biệt khi các hoạt động khai thác rừng, khoáng sản trái phép còn diễn ra tại các vùng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ còn diễn ra;

e. Tác động đến môi trường sinh thái:

Các hoạt động phát triển kinh tế cửa khẩu đem lại nhiều lợi ích về kinh tế, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, cùng với đó khu vực sẽ phải đối mặt với nhiều nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và hệ sinh thái trong khu vực;

- Sự phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch... làm chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao, song cũng gây các áp lực lên môi trường đất, nước, không khí, đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống của nhiều loài sinh vật sống trong và quanh khu vực;

- Sự phát triển du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch thám hiểm, sinh thái, lịch sử,... với việc khai thác các cảnh quan thiên nhiên, rừng và hệ sinh thái tự nhiên có thể gây ra các tác động tiêu cực đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật nếu không có biện pháp kiểm soát và bảo vệ chặt chẽ, đặc biệt tại các khu vực bảo tồn thiên nhiên, rừng quốc gia, rừng đặc dụng nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật quý hiếm;

- Sự phát triển của giao thông với các tuyến đường đi qua khu vực sinh sống của các hệ sinh thái cũng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình phát triển loài, sự kiếm ăn, cư trú...; Ngoài ra, giao thông thuận lợi cũng khiến hoạt động lâm tặc phát triển, khó kiểm soát hơn;

- Dân cư tăng, đô thị ngày càng phát triển các nhu cầu về đất đai ngày càng nhiều, diện tích rừng, đất nông nghiệp, mặt nước có nguy cơ bị thu hẹp ảnh hưởng đến đời sống của các loài sinh vật sống trên đó ; Mặc dù trong quy hoạch đã có sự cân nhắc, hạn chế tối đa chuyển đổi đất rừng (đặc biệt là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng), song nếu công tác quản lý, phát triển xây dựng, triển khai khu vực nghiên cứu không được thực hiện nghiêm ngặt, công tác đo đạc, khảo sát bản đồ không chính xác có thể vẫn gây ra các tác động lớn đến rừng, hệ sinh thái trong và quanh khu vực;

- Áp lực về lương thực có thể làm nguy cơ phá rừng làm nương rẫy gia tăng, làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên, nguy cơ cháy rừng gia tăng; Cùng với đó là việc sử dụng các

loại giống mới, vật nuôi mới... để nâng cao năng suất có thể làm nguy cơ mất đi các nguồn gen quý, đặc hữu của địa phương.

8.4. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

8.4.1. Phân vùng bảo vệ môi trường:

a. Khu vực cần được kiểm soát, hạn chế các tác động môi trường:

- Khu vực phát triển dân cư (phát triển ở, hạ tầng và các công trình công cộng, tiện ích xã hội): Xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung; phát triển cây xanh, các công trình hạ tầng đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, phát triển của người dân; Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh;

- Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng, thương mại dịch vụ: Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cửa khẩu, nông nghiệp, sử dụng lao động địa phương; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý ô nhiễm trong sản xuất công nghiệp;

- Khu vực kho tàng, bến bãi: Xác định vị trí phù hợp, thuận tiện giao thông, đem lại hiệu quả cao cho khu vực; Đồng thời kết hợp các giải pháp an ninh, phòng chống cháy nổ; Thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh; Tăng cường cây xanh; Xây dựng các công trình phụ trợ hiệu quả (vệ sinh, khử trùng, khử khuẩn, y tế...)

- Khu vực phát triển dịch vụ, du lịch: Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển, dịch vụ, du lịch trên địa bàn; Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, an ninh quốc phòng; Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải, chất thải; Sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

b. Khu vực cần được bảo vệ, bảo tồn, cấm, hạn chế xây dựng:

- Khu vực di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn sinh cảnh: Cần được bảo vệ, bảo tồn; Hết sức chú ý các hoạt động phát triển dịch vụ, du lịch trong khu vực; Nghiêm cấm các hoạt động phá hoại, các hoạt động gây nguy hại.

- Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Cần được bảo vệ; Nghiêm cấm các hành vi phá hoại, gây nguy hại đến hệ sinh thái rừng; bảo vệ rừng đầu nguồn; Tăng cường kiểm lâm và nâng cao ý thức người dân trong công tác bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên và môi trường.

- Khu vực mặt nước: Bảo vệ môi trường nước, khai thác hiệu quả, hợp lý nguồn nước; Nghiêm cấm các hành vi gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt, nước ngầm trong khu vực.

c. Khu vực cần được quan tâm phát triển, bảo vệ và kiểm soát:

- Khu vực hạ tầng kỹ thuật: Cần được xây dựng, quy hoạch hợp lý, áp dụng công nghệ hiện đại, các công trình cần được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, đảm bảo tính liên tục, hiệu quả của hệ thống; Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn cần lựa chọn vị trí xây dựng phù hợp, đảm bảo khoảng cách ly tới khu dân cư, nguồn nước, khu vực cảnh quan và khai thác du lịch;

- Khu vực nông nghiệp: Bảo tồn và phát huy cảnh quan sinh thái nông nghiệp; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động sử dụng hóa chất trong canh tác nông nghiệp; Khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp canh tác hợp lý, an toàn, hiệu quả; Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững;

- Khu vực rừng sản xuất: Khai thác, phát triển rừng sản xuất phù hợp, hiệu quả, không gây các tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến môi trường hệ sinh thái xung quanh, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng liền kề; Tăng cường công tác kiểm lâm, bảo vệ rừng; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, phát triển trên rừng sản xuất; Phòng chống thiên tai, hỏa hoạn;

- Khu vực phát triển cây xanh: Phát triển cây xanh theo hướng tự nhiên, phù hợp với cảnh quan, sinh thái, môi trường khu vực; Quan tâm đến công tác thiết kế, tăng tính thẩm mỹ cho cây xanh công viên, vườn hoa, cây xanh đô thị...; Lựa chọn cây trồng hợp lý và kiểm soát hóa chất trong phát triển cây xanh;

- Khu vực lối mở, cửa khẩu, khu vực an ninh, kiểm soát hoạt động xuất nhập cảnh: Cần được chú trọng phát triển và bảo vệ; Phát triển các công trình phụ trợ, đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động xuất nhập cảnh trong khu vực; Tăng cường công tác kiểm dịch, an ninh và bảo vệ an toàn biên giới.

8.4.2. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

- Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 50: Các quy định cụ thể đối với công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản, VLXD	Khu công nghiệp, khai thác VLXD đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư. Các khu vực khai thác khoáng sản phải thực hiện cam kết hoàn thổ sau khai thác đúng quy định;
Lưu vực sông, suối và ven hồ cảnh quan tự nhiên	Các thủy vực trong khu vực như suối, ven các hồ cảnh quan đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng; - Hệ thống kênh mương: hành lang bảo vệ tuân thủ theo quy định thủy lợi áp dụng cho từng cấp kênh, mương cụ thể; - Khu vực bảo vệ (nghiêm cấm xả thải, các tác động gây ô nhiễm môi trường nước) đối với công trình cấp nước cấp I ($\geq 200\text{m}$ về phía thượng nguồn, $\geq 100\text{m}$ về phía hạ nguồn); cấp II ($\geq 1000\text{m}$ về phía thượng nguồn, $\geq 250\text{m}$ về phía hạ nguồn);
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang...)	Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m. Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư - Hệ thống cấp nước: + Nhà máy nước: đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh tối thiểu 30 m; + Điểm lấy nước (nguồn nước mặt): bảo đảm khu vực bảo vệ tối thiểu

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
	<p>200 m về phía thượng nguồn, 100m về phía hạ nguồn (cấm các hoạt động xây dựng, xả thải ô nhiễm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy sản, sử dụng hóa chất, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây;)</p> <p>- Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 100 - 2000m (tùy thuộc vào loại hình táng, địa hình) và phải có hệ thống bảo vệ môi trường, cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Với nghĩa trang hung táng là 2000m khi chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải từ mộ hung táng và 500m khi có hệ thống thu gom, xử lý nước thải từ mộ hung táng; nghĩa trang cát táng là 100m; + Nghĩa trang chôn cất một lần, khoảng cách tối thiểu là 500m; + Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất đến công trình khai thác nước sinh hoạt tập trung từ nghĩa trang hung táng là 5000m; nghĩa trang cát táng là 3000m; + Khoảng cách ATVSMT nhỏ nhất từ nghĩa trang đến mép nước tối thiểu 500m với nghĩa trang hung táng, 100m với nghĩa trang cát táng; <p>- Khu vực xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 100m tới khu dân cư.</p> <p>- Khu vực xử lý chất thải rắn: khoảng cách an toàn môi trường phụ thuộc vào công nghệ xử lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với công nghệ đốt, khoảng cách an toàn nhỏ nhất đến chân các công trình $\geq 500m$; vị trí lò đốt phải thuận tiện cho việc chuyên chở chất thải và gần khu vực chôn lấp tro xỉ; + Đối với công nghệ xử lý CTR thành phân vi sinh hoặc chế biến thành nhiên liệu đốt, khoảng cách an toàn nhỏ nhất đến chân các công trình $\geq 500m$; + Đối với công nghệ chôn lấp CTR thông thường, khoảng cách an toàn nhỏ nhất giữa hàng rào bãi chôn lấp CTR đến chân các công trình dân dụng khác $\geq 1000m$; Khoảng cách an toàn vệ sinh nhỏ nhất từ bãi chôn lấp CTR vô cơ đến chân các công trình dân dụng khác $\geq 100m$; + Đối với khu liên hợp xử lý CTR, khoảng cách an toàn môi trường nhỏ nhất giữa hàng rào khu liên hợp xử lý CTR đến chân công trình xây dựng khác là $\geq 1000m$; <p>- Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại; Khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường tối thiểu từ 10 - 500m, tùy thuộc vào quy mô và công nghệ xử lý (có tính hệ số bất lợi như đặt đầu hướng gió...).</p>

8.4.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

a. Các giải pháp bảo vệ môi trường kinh tế - xã hội:

- Phát triển kinh tế cửa khẩu kết hợp với an ninh quốc phòng, bảo vệ biên giới và môi

trường; phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống của địa phương, đảm bảo an ninh, an toàn xã hội; Củng cố và xây dựng niềm tin trong nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng trên địa bàn; Sử dụng đất hiệu quả; Nghiêm cấm các hành vi lấn chiếm không gian cây xanh, mặt nước, công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động gây ô nhiễm, mất trật tự an ninh xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, hướng nghiệp trong nhân dân.

- Phát triển y tế công cộng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh; Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, đặc biệt trong các đợt bùng phát dịch bệnh.

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng; nâng cao chất sống của người dân.

- Bảo vệ, phát triển di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; Phát huy các truyền thống văn hóa, truyền thống địa phương kết hợp xây dựng lối sống mới văn minh, hiện đại.

- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái, sinh cảnh trong khu vực; Phát huy các ngành nghề truyền thống kết hợp với du lịch và quảng bá đặc sản địa phương.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; Phát triển du lịch, công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện môi trường; Khuyến khích sử dụng lao động địa phương.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; Xây dựng các chương trình hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu nạn khẩn cấp.

- Nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường; Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

b. Các giải pháp bảo vệ môi trường đất:

- Sử dụng hiệu quả, hợp lý tài nguyên đất; Thực hiện tốt công tác khảo sát, đo đạc địa hình trong các hoạt động phát triển kinh tế, quy hoạch xây dựng....

- Thực hiện tốt hiệu quả công tác san nền, thoát nước mưa trong khu vực: đảm bảo cao độ xây dựng hợp lý, thoát nước an toàn, hiệu quả; Xây dựng các giải pháp phòng chống lũ lụt, sạt lở đất; Tăng cường công tác thăm dò địa chất, thực hiện công tác thi công, xây dựng an toàn, hiệu quả.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trên địa bàn; Khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp tổng hợp trong phòng trừ dịch hại, bảo vệ cây trồng, hạn chế sử dụng hóa chất trong trồng trọt, chăn nuôi; Vận động người dân có ý thức thu gom bao bì hóa chất sau khi sử dụng và tập trung đưa đi xử lý; Khuyến khích, hỗ trợ người dân xây dựng hệ thống bể biogas, hầm ủ sinh học để xử lý chất thải hữu cơ trong trồng trọt, chăn nuôi; Phát triển nền nông nghiệp sạch bền vững.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn trên địa bàn; Khuyến cáo người dân bỏ rác đúng nơi quy định, phân loại rác tại nguồn.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng trong khu vực; Ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép; Xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm, nguy hại đến môi trường; Thực hiện tốt công tác hoàn nguyên sau khai thác.

- Hướng đến xây dựng nghĩa trang tập trung trên tiêu chí phù hợp với điều kiện địa hình, văn hóa, tín ngưỡng địa phương, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; ngăn ngừa nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, phòng chống cháy rừng.

c. Bảo vệ môi trường nước:

- Quản lý chặt chẽ hoạt động thu gom, xử lý nước thải, chất thải trên địa bàn; Đặc biệt chú ý công tác xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế, công nghiệp; Nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại việc lưu chứa, vận chuyển, xử lý phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy định kỹ thuật về an toàn và vệ sinh môi trường;

- Khuyến cáo, hướng dẫn người dân sử dụng hóa chất hợp lý, đúng quy cách, liều lượng; Thực hiện thu gom chất thải rắn nguy hại trong nông nghiệp (bao bì hóa chất bảo vệ thực vật);

- Có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước; Khoanh vùng bảo vệ nguồn nước, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định vệ sinh môi trường trong khu vực bảo vệ;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các công trình hồ, đập, công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn.

d. Bảo vệ môi trường không khí:

- Chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có áp dụng công nghệ hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường hiệu quả; Đồng thời xử phạt nghiêm khắc đối với những cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực.

- Đảm bảo khoảng cách li an toàn giữa các khu vực phát triển công nghiệp, trung chuyển hàng hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang... đến khu dân cư, công trình công cộng; Tăng diện tích cây xanh cách li.

- Bố trí cây xanh giao thông hợp lý, tăng cường cây xanh giao thông; Phát triển giao thông công cộng.

- Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái chế; Hạn chế sử dụng nhiên, nguyên liệu hóa thạch; Tăng mặt phủ tự nhiên, hạn chế tối đa bê tông hóa.

- Giảm thiểu bê tông hóa trong phát triển xây dựng; Ứng dụng các vật liệu tự nhiên phù hợp với khí hậu, thời tiết địa phương, thân thiện với môi trường.

- Phát triển và bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên.

e. Giảm thiểu các tác động tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển xây dựng, du lịch, công nghiệp trên địa bàn; Nghiêm cấm các hành vi gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và hệ sinh thái tự nhiên;

- Đẩy mạnh công tác kiểm lâm, bảo vệ và phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, đưa ra các chính sách khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; Ngăn chặn các hành vi săn bắt, buôn bán động, thực vật rừng (đặc biệt các loài quý hiếm, đặc hữu, các loài có nguy cơ tuyệt chủng cao...).

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân, du khách về vai trò, ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy tính đa dạng sinh học; Quản lý chặt chẽ hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn.

- Kiểm soát hoạt động khoáng sản, vật liệu xây dựng trên địa bàn; Ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép; Xử phạt nghiêm các hành vi gây tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái trong khu vực.

f. Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường:

- Thực hiện tốt công tác san nền, thoát nước; Bảo vệ hành lang thoát lũ, các công trình thủy lợi, hồ, đập, sông suối, hệ thống thoát nước trên địa bàn; Rà soát, đánh giá hiện trạng các hồ chứa, khả năng xả lũ có xét đến biến đổi khí hậu và phù hợp với các quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng đầu nguồn; trồng cây, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, nâng cấp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình cảnh báo và phòng chống thiên tai.

- Có kế hoạch sử dụng bền vững tài nguyên nước trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng trong tương lai; Thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm trong mùa khô; Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước các vùng thiếu và khan hiếm nước; Xây dựng mạng điểm quan trắc tài nguyên nước.

- Có kế hoạch chuyển đổi nông nghiệp phù hợp; Nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, phòng chống dịch bệnh tốt và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu trong tương lai; Tuy nhiên, vẫn tiếp tục phát triển, bảo tồn các nguồn gen đặc hữu, quý hiếm của địa phương.

- Phát triển y tế; quan tâm, phát triển y tế cộng đồng; Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế địa phương; Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất và các phương án ứng phó với các tình huống khẩn cấp do dịch bệnh, thiên tai, sự cố bất ngờ.....

- Tăng cường công tác dự báo, theo dõi khí tượng thủy văn, địa chất công trình; Đưa ra các kế hoạch hành động, các buổi tập huấn phòng chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai; Đưa giáo dục về phòng chống thiên tai, sơ cứu, ứng phó các tình huống bất ngờ... vào trong trường học.

- Tăng cường công tác giám sát và quản lý môi trường; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống hạ tầng, các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn; Khắc phục kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

8.4.4. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

- Hiện nay, công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được Trung tâm quan trắc

Môi trường thuộc Chi cục bảo vệ Môi trường của Sở Tài Nguyên Môi trường Tỉnh Lai Châu thực hiện và có báo cáo hàng năm. Tuy nhiên, do điều kiện đi lại, kinh phí hạn hẹp, nhân lực mỏng nên kết quả thu được còn hạn chế. Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, kinh phí và nhân lực để thu được hiệu quả cao hơn, thực hiện được công tác giám sát hiệu quả, chặt chẽ hơn.

- Các thành phần, thông số môi trường cần thực hiện quan trắc và giám sát trên địa bàn Tỉnh Lai Châu bao gồm:

Bảng 51: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

STT	Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
1	Nước mặt	Trên hệ thống các sông, suối, ao, hồ trên địa bàn	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, ΣN, ΣP, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform	Định kỳ 6 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
2	Nước ngầm	Tập trung tại các khu vực phát triển dân cư, công nghiệp, dịch vụ, tại các mỏ khai thác nước ngầm;	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	Định kỳ 4-6 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
3	Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông lớn, khu vực phát triển công nghiệp, kho tàng, điểm khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khu vực xử lý nước thải, chất thải rắn; khu vực cửa khẩu	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	Định kỳ 6 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
4	CTR	Tại các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn Tỉnh	Thành phần và tính chất CTR	Định kỳ 2 đến 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường
5	Đất	Tại các điểm khai thác khoáng sản, bãi chứa bùn thải, Bãi rác, đất sản xuất công nghiệp, nông nghiệp...	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	Định kỳ 2 đến 4 lần/năm và bất thường khi có sự cố hoặc rủi ro môi trường

Vị trí, các thông số và tần suất quan trắc được nêu ra trong đồ án mang tính chất định hướng, có thể thay đổi (tăng, giảm) dựa trên điều kiện kinh tế, các diễn biến thực tế trong quá trình phát triển khu du lịch, các sự cố môi trường phát sinh. Ngoài ra, tại các khu vực nhạy cảm, các khu vực yêu cầu theo dõi môi trường sát sao nên cân nhắc bố trí các trạm quan trắc tự động.

CHƯƠNG IX. KINH TẾ XÂY DỰNG

9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn 2025 - 2030: Phát triển hệ thống hạ tầng khung, các công trình trọng điểm, làm động lực thúc đẩy phát triển Khu kinh tế. Tập trung vào các công trình kết nối giao thông với khu kinh tế, hạ tầng giao thông trong khu vực, cơ sở hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế biên mậu, thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

- Giai đoạn 2031 - 2045: Phát triển đồng bộ, hoàn thiện hệ thống hạ tầng các khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng. Thực hiện cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng các quỹ đất hiện có. Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hoàn thiện tiêu chí đô thị đối với khu dân cư đô thị Phong Thổ và khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng.

9.2. Chương trình, khu vực nghiên cứu ưu tiên đầu tư

9.2.1. Nguyên tắc xác định khu vực nghiên cứu ưu tiên đầu tư

- Xây dựng chương trình tổng thể đầu tư xây dựng và phát triển Khu kinh tế: Lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết phục vụ công tác chuẩn bị đầu tư. Ban hành các Quy chế quản lý quy hoạch và kiến trúc.

- Đầu tư và xây dựng mạng lưới đường giao thông đối ngoại và giao thông chính.

- Quảng bá và xúc tiến đầu tư triển khai thực hiện một số khu vực nghiên cứu xây dựng tập trung: Các khu dịch vụ kho bãi hậu cần logistics, khu công nghiệp, các khu du lịch, các trung tâm thương mại, dịch vụ, vv...

- Tạo điều kiện và đa dạng hóa các hình thức phát triển: Đầu tư xây dựng có sự hướng dẫn và quản lý của Nhà nước, phát triển theo khu vực nghiên cứu khu thương mại dịch vụ cửa khẩu, khu du lịch, khu đô thị...

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp bách: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất đai, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, v.v...

- Tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn.

- Bổ sung ưu tiên từ nguồn vốn ngân sách đối với các công trình xã hội cấp đô thị (trong đó có các công trình văn hóa, thể thao) và các di tích lịch sử - văn hoá.

9.2.2. Tiêu chí lựa chọn khu vực nghiên cứu ưu tiên đầu tư

Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư:

- Quy hoạch: Đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung xây dựng KKT, quy hoạch ngành; phù hợp quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; không ảnh hưởng đến quốc phòng - an ninh.

- Hiệu quả kinh tế xã hội: Có quy mô lớn, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, mang tính đột phá, tạo động lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của KKT nói riêng, của tỉnh Lai Châu nói chung, giải quyết việc làm cho lao động, nộp ngân sách, hiệu quả sử dụng đất cao.

- Môi trường: Đảm bảo về môi trường, phát triển bền vững theo quy định của Luật Bảo

vệ môi trường và các quy định của tỉnh Lai Châu. Đối với các loại hình dự án thuộc lĩnh vực thu hút đầu tư có điều kiện phải đáp ứng được các điều kiện về môi trường được quy định cụ thể đối với từng loại dự án.

- Tiêu chí khác: Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư đã có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai thực hiện dự án tương tự với dự án dự kiến đầu tư, đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam và nước ngoài.

- Trên cơ sở đó, phân ra các nhóm dự án ưu tiên đầu tư:
 - + Các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối của KKT, đặc biệt là công trình hạ tầng giao thông, các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn KKT.
 - + Các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tại các khu cửa khẩu đã được xác định ưu tiên phát triển xây dựng trong giai đoạn đầu.
 - + Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp bách: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật đất đai, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, v.v...
 - + Ưu tiên các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực mũi nhọn phát triển kinh tế mà tỉnh đã đề ra (du lịch, kinh tế cửa khẩu và nông nghiệp công nghệ cao).
 - + Các dự án thực hiện mục tiêu xây dựng đô thị mới, nâng loại đô thị theo lộ trình quy hoạch của tỉnh (Xây dựng mới khu dân cư đô thị Ma Lù Thàng, khu dân cư đô thị Phong Thổ đạt tiêu chuẩn đô thị theo quy hoạch).
 - + Các dự án thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch cộng đồng.

9.2.3. Các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án thiết yếu về sản xuất hoặc hạ tầng nhằm phát triển, tạo ra bước đột phá cho các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, trọng điểm đóng góp đáng kể cho GRDP của tỉnh; hoặc các ngành xã hội là nền tảng phát triển quan trọng.
- Dự án đáp ứng các yếu tố về bảo vệ môi trường, ứng phó BĐKH và phát triển bền vững.
- Dự án phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển cho tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, được sự ủng hộ của Chính phủ và các nhà đầu tư toàn cầu.
- Dự án đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh, huyện.
- Đối với một số lĩnh vực quan trọng:
 - + *Dự án giao thông vận tải*: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, tuyến kết nối giao thông đối ngoại, đặc biệt tuyến kết nối với đường cao tốc, quốc lộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới. Tập trung đầu tư các tuyến đường giao thông có tác động tích cực đến phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, thương mại dịch vụ.
 - + *Dự án hạ tầng*: Ưu tiên đầu tư các dự án hạ tầng cửa khẩu Ma Lù Thàng đáp ứng

yêu cầu cửa khẩu quốc tế; hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế; hạ tầng thương mại, dịch vụ, xã hội thiết yếu khác.

+ *Dự án phát triển điện lực*: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là khu công nghiệp, điểm công nghiệp, trung tâm logistics, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

+ *Dự án cấp nước, thoát nước*: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư. Còn lại các dự án khác sẽ đầu tư bằng hình thức xã hội hoá, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư bằng các cơ chế, chính sách phù hợp.

+ *Dự án văn hóa, xã hội*: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập;...

9.2.4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Bảng 52: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư KKTCK đến năm 2045

STT	Hạng mục	Giai đoạn XD		Ước tính Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
		2025 - 2030	2031- 2045		
I	Lập quy hoạch, chương trình, đề án			7,5	
	Lập mới và điều chỉnh hệ thống các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại các khu chức năng của KKT	x		7,5	NSNN + Nguồn vốn hợp pháp khác
II	Dự án hạ tầng kỹ thuật			7.563,5	
1	Giao thông			3.569,7	
1.1	Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Dự án riêng)		x		NSNN (NSTW)
1.2	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp QL4D, QL12 đoạn từ TP Lai Châu đến cửa khẩu Ma Lù Thàng (Dự án riêng)	x			NSNN (NSTW)
1.3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 129B		x	80,7	NSNN (NSTW)
1.4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 130		x	80,4	NSNN (NSTW)
1.5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh 132		x	38,4	NSNN (NSTW)
1.6	Xây dựng mới, nâng cấp đường Khổng Lào - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng	x		133,7	NSNN (NSTW)
1.7	Xây dựng mới bến xe khách thị trấn Phong Thổ loại 3	x	x	32,8	NSNN + Nguồn vốn hợp pháp khác
1.8	Nâng cấp mở rộng đường Đường Pa Tân - Huổi Luông (Tuyến QL.12 - Pa Tân - Huổi Luông - Ma Lù Thàng)		x	269,0	NSNN (NSTW)
1.9	Nâng cấp mở rộng thị trấn Phong Thổ - Huổi Luông - cửa khẩu Ma Lù Thàng		x	220,0	NSNN (NSTW)

STT	Hạng mục	Giai đoạn XD		Ước tính Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
		2025 - 2030	2031- 2045		
1.10	Nâng cấp mở rộng đường tuần tra biên giới cấp Ant (Dự án riêng)	x			NSNN (NSTW)
1.11	Đường dọc phía Tây sông Nậm Na cấp V		x	60,7	NSNN (NSTW)
1.12	Đường Phiêng Đanh - Mường So- Vàng Pheo cấp V		x	70,0	NSNN (NSTW)
1.13	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh huyện Phong Thổ	x		150,0	NSNN (NSTW)
1.14	Đường tránh đèo nối Phong Thổ - Huổi Luông cấp V		x	164,0	NSNN (NSTW)
1.15	Đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá Ma Lù Thàng 2	x		90,0	NSNN (NSTW)
1.16	Cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng	x			NSNN (NSTW)
1.17	Cầu kết nối khu đầu mối hiện hữu với khu đầu mối mở rộng (dự án riêng, thuộc dự án cao tốc Bảo Hà - Lai Châu cửa khẩu Ma Lù Thàng)	x		100,0	NSNN (NSTW)
1.18	Đường ven sông Nậm Na		x	127,5	NSNN (NSTW)
1.19	Đường khu vực khu đầu mối cửa khẩu		x	100	NSNN (NSTW)
1.20	Đường khu vực đô thị Ma Lù Thàng		x	534,5	NSNN (NSTW)
1.21	Đường khu vực Pô Tô		x	102,0	NSNN (NSTW)
1.22	Đường đô thị thị trấn Phong Thổ	x	x	1.058,0	NSNN (NSTW)
1.23	Cầu QL12 xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho huyện Phong Thổ	x		35,0	NSNN
1.24	Cầu bê tông DUL bản du lịch văn hóa Vàng Pheo xã Mường So	x		40,0	NSNN
1.25	Nâng cấp cải tạo đường giao thông từ cầu Phiêng Đanh - bản Nà Củng - Km24 ĐT 130 huyện Phong Thổ (xã Mường So)	x		90,0	NSNN
1.26	Cảng cạn	x		50,0	XHH
1.27	Cải tạo đường giao thông Nậm Cáy đến trung tâm xã Mù Sang bản Sin Cai (xã Ma Li Pho, Mù Sang)	x		43,0	NSNN (NSTW)
2	Dự án phát triển các khu chức năng của KKT			3.215,0	
2.1	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng, cơ sở vật chất cửa khẩu Ma Lù Thàng	x		395,0	NSNN (NSTW)
	Trung tâm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng			50,0	
	Trung tâm kiểm soát liên ngành Ma Lù Thàng 2			190,0	
	Trung tâm điều tiết phương tiện, bãi đỗ xe tại khu đầu mối mở rộng cửa khẩu Ma Lù Thàng			80,0	

STT	Hạng mục	Giai đoạn XD		Ước tính Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
		2025 - 2030	2031- 2045		
	Bãi xử lý rác thải khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng			30,0	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng và cải tạo mặt bằng khu đô thị đầu mối cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng			45,0	
2.2	Cửa khẩu số	x		100,0	NSNN (NSTW)
2.3	Chợ cửa khẩu	x		60,0	NSNN (NSTW)
2.4	Hạ tầng khu vực lối mở Pô Tô		x	80,0	NSNN (NSTW)
2.5	Chợ Pô Tô			30,0	NSNN (NSTW)
2.6	Hạ tầng khu đô thị Ma Lù Thàng		x	850,0	NSNN (NSTW)
2.7	Hạ tầng khu công nghiệp Mường So	x	x	600,0	NSNN (NSTW)
2.8	Hạ tầng khu dân cư mở rộng thị tứ Mường So, xã Mường So	x		70,0	NSNN (NSTW)
2.9	Xây dựng khu dịch vụ du lịch Mường So	x		80,0	XHH
2.10	Xây dựng các trung tâm dịch vụ dừng nghỉ phục vụ cho cửa khẩu	x		50,0	XHH
2.11	Xây dựng các trung tâm dịch vụ khu ở, các công trình thương mại dịch vụ, khu công viên cây xanh -thể dục thể thao.	x		30,0	XHH
2.12	Tổ hợp dịch vụ giải trí khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng		x	100,0	XHH
2.13	Xây dựng các trung tâm thương mại dịch vụ: ưu tiên các công trình dọc QL12, dọc 2 bên sông Nậm Na		x	100,0	XHH
2.14	Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông, hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, xây dựng cửa hàng miễn thuế tại Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng		x	350,0	NSNN+XHH
2.15	Xây dựng trung tâm văn hoá, thể dục thể thao tại đô thị Ma Lù Thàng.	x		20,0	NSNN
2.16	Xây dựng bệnh viện đa khoa tại đô thị Ma Lù Thàng.		x	100,0	NSNN (NSTW)
2.17	Xây dựng hạ tầng du lịch: khu du lịch, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ		x	150,0	NSNN+ XHH
2.18	Xây mới Trung tâm thương mại thị trấn Phong Thổ		x	50,0	NSNN
3	Chuẩn bị kỹ thuật			254,0	
3.1	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Na và bờ suối Nậm So, bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng tổ dân phố Hữu Nghị, khu dân cư Thâm Bú thôn Thống Nhất thị trấn Phong Thổ huyện Phong Thổ	x		165,0	NSNN (NSTW)

STT	Hạng mục	Giai đoạn XD		Ước tính Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
		2025 - 2030	2031- 2045		
3.2	Kè bảo vệ cơ sở hạ tầng và khu dân cư thôn Tây An xã Mường So, huyện Phong Thổ	x		40,0	NSNN
3.3	Cụm công trình thủy lợi xã Huổi Luông (Nậm Le 2, A Dế Mì Che, Trù Mí- bản Hồ Thầu, Nậm Hang- bản Ngải Chồ)	x		13,5	NSNN
3.4	Kè sông Nậm Na đoạn qua khu vực xã Huổi Luông, Ma Li Pho	x		8,5	NSNN
3.5	Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa thị trấn Phong Thổ	x		11,0	NSNN
3.6	Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa đô thị Ma Lù Thàng		x	16,0	NSNN
4	Cấp nước			64,0	
4.1	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước số 1 thị trấn Phong Thổ, công suất 2.000 m ³ /ng.đ	x		14,0	NSNN + XHH
4.2	Xây dựng mới nhà máy nước khu của cửa khẩu kinh tế Ma Lù Thàng, công suất 2.000 m ³ /ng.đ	x		20,0	NSNN + XHH
4.3	Xây dựng mới trạm cấp nước xã Mường So, công suất 2.000 m ³ /ng.đ	x		20,0	NSNN + XHH
4.4	Xây dựng mới trạm cấp nước khu vực Pô Tô, công suất 1.000 m ³ /ng.đ	x		10,0	NSNN + XHH
5	Cấp điện			165,0	
5.1	Trạm biến áp 110/35/22kv khu công nghiệp Mường So	x		50,0	NSNN
5.2	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 110 kV		x	80,0	NSNN
5.3	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 35 kV	x		15,0	NSNN
5.4	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ áp 0,4 kV	x		20,0	NSNN
6	Thoát nước thải - quản lý CTR và nghĩa trang			245,8	
6.1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Phong Thổ (GĐ1)	x		50,0	NSNN
6.2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị trấn Phong Thổ (GĐ2)		x	48,5	NSNN
6.3	Xây dựng trạm xử lý nước thải khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các xã lân cận quy mô công suất 1500m ³ /ngđ.		x	37,5	NSNN
6.4	Xây dựng trạm xử lý nước thải xã Mường So 700m ³ /ngđ.	x		18	NSNN
6.5	Nâng cấp trạm xử lý nước thải đô thị Mường So công suất 1500m ³ /ngđ.		x	37,5	NSNN
6.6	Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ khu cửa khẩu Pô Tô công suất 150m ³ /ngđ		x	3,8	NSNN
6.7	Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ khu dân cư Pô Tô xã Huổi Luông công suất 420 m ³ /ngđ		x	10,5	NSNN

STT	Hạng mục	Giai đoạn XD		Ước tính Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Nguồn vốn
		2025 - 2030	2031- 2045		
6.8	Xây dựng các điểm trung chuyển rác thải trên địa bàn thị trấn và các xã	x		10,0	NSNN + XHH
6.9	Nâng cấp, cải tạo bãi rác tập trung tại xã Mường So diện tích lên 7ha	x		7,0	NSNN + XHH
6.10	Xây dựng nghĩa trang tập trung tại xã Mường So.		x	5,0	NSNN + XHH
6.11	Xây dựng nghĩa trang tập trung phục vụ cho đô thị Ma Lù Thàng và khu vực cửa khẩu		x	13,0	NSNN + XHH
6.12	Xây dựng nghĩa trang tập trung tại xã Huổi Luông.		x	5,0	NSNN + XHH
7	Bưu chính, viễn thông, công nghệ TT			50,0	
7.1	Hình thành các điểm bưu chính logistics phục vụ kinh tế nông thôn	x	x	50,0	XHH

Ghi chú: Vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ.

9.3. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

Việc đảm bảo nguồn vốn là vấn đề quan trọng trong việc thực thi quy hoạch. Phương án huy động vốn để đầu tư các dự án trọng điểm, các dự án thuộc giai đoạn đầu của Quy hoạch cần đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và kế hoạch đầu tư công trung hạn, sắp xếp lựa chọn dự án ưu tiên, phân kỳ đầu tư hợp lý và có giải pháp cụ thể, khả thi nhằm thu hút đầu tư.

*** Đối với nguồn vốn ngân sách**

- Đảm bảo các dự án đề xuất sử dụng vốn đầu tư công phải phù hợp với đối tượng, nội dung được quy định tại Luật đầu tư công; các Nghị quyết của Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn đầu tư công trung hạn.

- Ưu tiên đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn, các công trình xã hội cấp đô thị (trong đó có các công trình văn hóa, thể thao) và các di tích lịch sử - văn hóa. Chú trọng xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí.

- Để tranh thủ được các nguồn vốn ngân sách, trái phiếu chính phủ đầu tư trên địa bàn tỉnh, huyện cần tập trung thực hiện các giải pháp chính như:

+ Cần thường xuyên bám sát quá trình xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm của tỉnh, có những kiến nghị, đề xuất kịp thời với tỉnh việc triển khai các dự án đã có quy hoạch trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu.

+ Cần phối hợp chuẩn bị thủ tục và triển khai tốt công tác giải phóng mặt bằng để tạo thuận lợi cho việc triển khai đầu tư đối với các dự án đã được quyết định đầu tư.

+ Tập trung chuẩn bị tốt thủ tục đầu tư để tiếp cận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

+ Chuẩn bị tốt các chương trình, đề án, dự án trọng điểm của khu kinh tế cửa khẩu, tập trung vào những công trình, dự án lớn hướng vào mục tiêu xây dựng và phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu.

*** *Vốn tín dụng***

- Chú trọng đặc biệt đến việc khuyến khích và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn từ các thành phần kinh tế. Các dự án đầu tư trong KKTCK được vay vốn của các tổ chức tín dụng và huy động vốn đầu tư trực tiếp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, vốn ứng trước của các đối tượng có nhu cầu sử dụng hạ tầng, vốn của các doanh nghiệp có chức năng xây dựng và kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật trong KKTCK; được áp dụng hình thức tín dụng đồng tài trợ của các tổ chức tín dụng và huy động mọi nguồn vốn đầu tư dưới các hình thức khác nhau theo quy định của pháp luật.

- Tạo vốn đầu tư thông qua vay vốn và huy động nơi khác đầu tư vào KKTCK.

*** *Huy động vốn doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và vốn trong dân***

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, coi trọng các nguồn đầu tư từ thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, nhất là từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tinh thần của các Luật mới được Quốc hội thông qua như Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021: doanh nghiệp và dân cư được phép đầu tư, sản xuất, kinh doanh những gì pháp luật không cấm.

- Tăng cường vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Lai Châu cần tích cực vận động nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho các dự án về nước sạch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu,... Các chương trình phát triển của các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á,... có thể là nguồn cung cấp tài trợ cho các giải pháp xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường, giảm nghèo cho tỉnh trong giai đoạn 2021-2030. Đồng thời, tỉnh cần thể hiện cam kết cao trong việc sẵn sàng tiếp nhận và thực hiện các chương trình hỗ trợ, chủ động trong việc triển khai các dự án đầu tư. Tập trung bố trí vốn đối ứng cho một số chương trình, dự án trọng điểm của địa phương.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh để tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế cửa khẩu.

- Thực hiện tốt các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.

- Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do trung ương và tỉnh ban hành, đặc biệt là các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường,... Đảm bảo cho doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi trong việc cho thuê, xây

dựng cơ sở vật chất; giao đất, cho thuê đất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng; huy động vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; khen thưởng của Nhà nước; xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động;

- Chủ động phối hợp với các sở ngành, các cơ quan của tỉnh, đẩy mạnh hình thức hợp tác đầu tư trong xây dựng kết cấu hạ tầng theo đối với một số công trình, dự án và từng bước mở rộng ra nhiều lĩnh vực. Công khai và vận động, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao...

- Tập trung xúc tiến thu hút một số doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp cổ phần có nguồn tài chính mạnh và các nhà đầu tư có tiềm lực và có nhu cầu đầu tư, muốn mở các chi nhánh, cơ sở đầu tư theo quy hoạch trên địa bàn.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đổi mới trang thiết bị và công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại và đầu tư.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn: mở tài khoản cá nhân, mở sổ tiết kiệm, mua các kỳ phiếu, trái phiếu...

*** Đối với các nguồn vốn khác**

- Thực hiện tốt việc thu hút, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn khác như vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGO), chú trọng các biện pháp như:

- + Xác định rõ đối tác cung cấp viện trợ; địa bàn tiếp nhận viện trợ phi chính phủ, để có thể chủ động trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đón tiếp, làm việc, xúc tiến vận động các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài cho phù hợp với điều kiện của Phong Thổ;

- + Tăng cường đào tạo bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ, ngoại ngữ, kiến thức ngoại giao, đàm phán cho cán bộ làm công tác vận động viện trợ ở các cấp; Tăng cường chia sẻ thông tin và kinh nghiệm với đội ngũ những người Việt Nam làm việc cho các tổ chức viện trợ nước ngoài.

- Vận động con em của huyện định cư ở ngoài huyện và nước ngoài đưa vốn và trí tuệ về huyện tham gia đầu tư.

9.4. Các chính sách về thu hút đầu tư

- Đảm bảo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư để huy động các nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch đảm bảo theo đúng quy định

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh để tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với khu kinh tế cửa khẩu.

- Thực hiện tốt các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.

- Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do trung ương và tỉnh ban hành, đặc biệt là các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường,... Đảm bảo cho doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; giao đất, cho thuê đất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng; huy động

vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; khen thưởng của Nhà nước; xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động;

- Chủ động phối hợp với các sở ngành, các cơ quan của tỉnh, đẩy mạnh hình thức hợp tác đầu tư trong xây dựng kết cấu hạ tầng theo đối với một số công trình, dự án và từng bước mở rộng ra nhiều lĩnh vực. Công khai và vận động, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao...

- Tập trung xúc tiến thu hút một số doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp cổ phần có nguồn tài chính mạnh và các nhà đầu tư có tiềm lực và có nhu cầu đầu tư, muốn mở các chi nhánh, cơ sở đầu tư theo quy hoạch trên địa bàn.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đổi mới trang thiết bị và công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại và đầu tư.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn: mở tài khoản cá nhân, mở sổ tiết kiệm, mua các kỳ phiếu, trái phiếu...

CHƯƠNG X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

10.1. Đối với các Bộ, Ngành

Bộ Xây dựng có trách nhiệm thẩm định đồ án QHCXD Khu KTCK tỉnh Lai Châu, phối hợp với UBND tỉnh Lai Châu công bố đồ án; thực hiện góp ý các QHPK và các QHCT khi được Chính phủ giao.

Bộ Tài chính, Bộ Công Thương có trách nhiệm quản lý và hướng dẫn địa phương có khu kinh tế cửa khẩu, thực hiện cơ chế, chính sách tài chính.

Các Bộ, ngành khác trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn địa phương có khu kinh tế cửa khẩu thực hiện xây dựng, phát triển.

10.2. Đối với UBND tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lai Châu và các Bộ, Ngành của Chính phủ xúc tiến công tác hợp tác phát triển với tỉnh Vân Nam xây dựng hệ thống giao thông liên quốc gia Việt Nam – Trung Quốc; xây dựng khu vực phát triển hệ thống cửa khẩu nhằm hoàn chỉnh mô hình phát triển khu kinh tế cửa khẩu biên giới, đảm bảo tình hữu nghị lâu dài giữa hai Quốc gia

Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch phân khu, chỉ tiết xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu; chỉ đạo thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu.

Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Chủ trì xây dựng kế hoạch và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định sử dụng vốn ngân sách địa phương để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật về đầu tư, về ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác đối với khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của pháp luật

10.3. Đối với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lai Châu có thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới đất liền, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Ban Quản lý KKTCK tỉnh Lai Châu chủ trì công bố Quy hoạch chung xây dựng KKTCK tỉnh Lai Châu đến năm 2045 bằng nhiều hình thức (thiết lập trang WEB, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư,...) để các nhà đầu tư có cơ hội tiếp cận với dự án và tiến hành đầu tư. Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ Quy hoạch chung và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

Ban Quản lý KKTCK tỉnh Lai Châu định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình triển

khai thực hiện Quy hoạch chung xây dựng KKTCK, báo cáo UBND tỉnh.

Ban Quản lý KKTCK tỉnh Lai Châu triển khai quy hoạch chung KKTCK, chủ trì lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng thuộc các cửa khẩu, lối mở biên giới và các khu chức năng đặc thù (khu CN, tiểu thủ CN...) trong KKTCK tỉnh Lai Châu.

- Ban Quản lý Khu kinh tế là cơ quan đầu mối trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế cửa khẩu), khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trong các khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế cửa khẩu), khu công nghiệp.

- Ban Quản lý Khu kinh tế phối hợp với UBND huyện biên giới thực hiện các nhiệm vụ:

+ Phối hợp giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các dự án phục vụ lợi ích công cộng và các dự án đầu tư khác trên địa bàn trong phạm vi KKTCK;

+ Phối hợp trong công tác quản lý quy hoạch, xử lý vi phạm quy hoạch trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu theo phạm vi được giao quản lý;

+ Phối hợp với UBND các huyện biên giới và đồn biên phòng cửa khẩu giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của cửa khẩu: đảm bảo trật tự an ninh, trật tự an toàn xã hội, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường, đảm bảo mỹ quan, môi trường sinh thái khu vực cửa khẩu và các vấn đề phát sinh khác;

10.4. Đối với các Sở, Ban ngành tỉnh Lai Châu

Các Sở, Ban ngành trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực sở ngành phụ trách liên quan đến quản lý phát triển KKTCK, phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng KKT.

- Các lực lượng chuyên ngành, cơ quan đơn vị liên quan chủ động phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện công tác quản lý các hoạt động tại KKT và khu vực cửa khẩu, lối mở. Đối với nhiệm vụ được giao chủ trì, thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật; đối với nhiệm vụ được giao phối hợp, cơ quan đơn vị phải hợp tác chặt chẽ với cơ quan chủ trì để thống nhất phương án thực hiện nhằm tránh thực hiện chồng chéo, trùng lặp.

- Đối với lực lượng Bộ đội Biên phòng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu thực hiện thủ tục biên phòng và công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất nhập cảnh; hoạt động quản lý, bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia; Phối hợp kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới.

- Đối với lực lượng Hải quan: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải qua biên giới; Thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu đối với hàng hóa tại cửa khẩu biên giới.

- Đối với lực lượng kiểm dịch: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước

chuyên ngành tại cửa khẩu giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm dịch, phòng dịch.

- Các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan khác phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và đơn vị quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

10.5. Đối với UBND cấp huyện hoặc tương đương

Rà soát, điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lồng ghép các nội dung của Quy hoạch chung xây dựng KKTCK vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn.

Phối hợp với Ban Quản lý KKT tỉnh Lai Châu triển khai quy hoạch chung KKTCK, chủ trì lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng của các đô thị, khu dân cư nông thôn nằm ngoài phạm vi các cửa khẩu, lối mở biên giới và không phải là các khu chức năng đặc thù (khu CN, tiểu thủ CN) trong KKTCK tỉnh Lai Châu.

- Chủ trì trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, quản lý quy hoạch, xử lý vi phạm quy hoạch trên địa bàn KKTCK;

- Chủ trì công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, xử lý tranh chấp đất đai trên địa bàn cửa khẩu theo quy định;

- Chủ trì thực hiện công tác quản lý đất đai, vệ sinh môi trường, cấp điện, cấp nước đối với các cửa khẩu chưa bàn giao cho Ban quản lý Khu kinh tế quản lý;

- Chỉ đạo các lực lượng chức năng trên địa bàn quản lý tốt công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn KKTCK.

CHƯƠNG XI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

11.1. Kết luận

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với các chương trình, chiến lược phát triển Quốc gia, khai thác tiềm năng lợi thế của khu vực để tạo nên động lực thúc đẩy sự phát triển của tỉnh Lai Châu.

Quy hoạch theo hướng tăng cường liên kết, chia sẻ chức năng với các khu vực lân cận, tăng cường kết nối với khu vực và quốc tế, khai thác sử dụng các thành tựu của khoa học công nghệ để khắc phục các tồn tại bất cập, đặc biệt là vấn đề quỹ đất xây dựng hạn chế.

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 đã xem xét các yếu tố tự nhiên, đánh giá thực trạng phát triển, các cơ hội thách thức phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, trên cơ sở các chủ trương, chính sách và các quy định của Đảng và nhà nước để xác lập vị thế, vai trò của khu kinh tế trong quan hệ liên vùng Quốc gia, vùng Tỉnh, vùng Huyện; Quy hoạch cũng đề xuất quy mô, ranh giới, tính chất của các khu vực xây dựng có khả năng hiện thực hóa cao, hiệu quả nhằm xúc tiến quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; đã tổ chức hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phù hợp với đặc trưng địa hình, dân cư, kích bản phát triển kinh tế.

Quy hoạch được phê duyệt sẽ làm cơ sở cho xúc tiến đầu tư từ các nguồn vốn Trung ương, địa phương, vốn xã hội khác; gia tăng ngân sách cho Tỉnh và Huyện, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng biên giới.

Quy hoạch cũng xây dựng khung cơ cấu không gian phát triển cho khu kinh tế làm cơ sở quản lý quy hoạch và xây dựng; đề xuất lộ trình thực hiện với các dự án trọng tâm, trọng điểm cả trong và ngoài khu kinh tế nhằm định hướng đầu tư và lập kế hoạch xây dựng.

Tuy có những khó khăn, thách thức nhất định nhưng với những định hướng phát triển như đồ án đề xuất, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng sẽ là cầu nối mở rộng giao lưu, thương mại giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc, sẽ trở thành một cực tăng trưởng quan trọng của vùng biên giới phía Tây Bắc, là một trong những điểm sáng về quan hệ kinh tế, đối ngoại quốc tế Việt Nam - Trung Quốc.

Khi Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được phát triển theo Đồ án quy hoạch, sẽ góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống người dân địa phương và các khu vực lân cận, cải thiện cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

11.2. Kiến nghị

- Sau khi quy hoạch được Chính phủ phê duyệt, để Khu kinh tế được thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra, kiến nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện các công việc sau:

+ Công bố công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 được duyệt.

+ Triển khai lập, điều chỉnh các quy hoạch: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, để cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung xây dựng KKTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045.

+ Kiến nghị UBND tỉnh ban hành chính sách ưu đãi thuê đất cho các doanh nghiệp

trong KKT theo quy định của Luật đất đai.

- Kiến nghị Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương:

+ Đề nghị Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho UBND tỉnh Lai Châu được phê duyệt điều chỉnh cục bộ một số khu chức năng trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch sau khi Đồ án Quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Đề nghị sớm xây dựng và trình Quốc Hội ban hành Luật các khu Công nghiệp, khu kinh tế; có chính sách để ưu tiên phát triển các cửa khẩu Quốc tế mới được công bố; có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các khu kinh tế khó khăn như tỉnh Lai Châu để tạo động lực phát triển cho tỉnh, thu hút đầu tư, tăng thu ngân sách, phát triển kinh tế xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Ưu tiên nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 cho tỉnh Lai Châu cũng như các Bộ, ngành để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt là các mục dự án giao thông huyết mạch, trọng điểm kết nối tỉnh Lai Châu cũng như KKTCK đến các trung tâm kinh tế lớn; hỗ trợ nguồn vốn đầu tư nâng cấp cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng, đáp ứng yêu cầu phát triển.

PHỤ LỤC BẢN VẼ